

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NCS. LÊ HỒNG MẠNH

KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG
TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

HÀ NỘI 2023

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

LÊ HỒNG MẠNH

KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG
TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA

CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC
MÃ SỐ: 9580101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. KTS. VƯƠNG HẢI LONG

TS.KTS. NGÔ DOÃN ĐỨC

HÀ NỘI 2023

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ “**Kiến trúc điểm dân cư ngoài đô sông Hồng từ cách tiếp cận Địa văn hóa**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và tài liệu nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực. Các đề xuất mới của luận án chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Nghiên cứu sinh

Lê Hồng Mạnh

Lời cảm ơn

Tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất của mình đối với những người thầy đáng kính đã bền bỉ hướng dẫn tôi trong suốt nhiều năm: **TS. KTS Vương Hải Long** và **TS. KTS Ngô Doãn Đức**. Có được bản luận án này, tôi rất biết ơn những người thầy, người anh, các bạn đồng nghiệp tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, đã luôn động viên, ủng hộ và giúp đỡ tôi trong những lúc khó khăn nhất để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Cho tôi gửi lời biết ơn đặc biệt tới Mẹ, các Anh chị và Gia đình luôn đồng hành, động viên cho tôi nghị lực trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Tác giả luận án

Lê Hồng Mạnh

MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	viii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ix
PHẦN MỞ ĐẦU	
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Đối tượng, giới hạn và phạm vi nghiên cứu.....	2
3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	5
6. Nội dung nghiên cứu	6
7. Kết quả nghiên cứu	6
8. Những đóng góp mới của luận án	6
10. Cấu trúc của luận án.....	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TRÚC CÁC ĐIỂM DÂN CƯ KHU VỰC NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA.....	
1.1. Tổng quan về môi trường tự nhiên khu vực ĐBBB.....	9
1.1.1. Vai trò của sông Hồng trong việc hình thành khu vực ĐBBB.	9
1.1.2. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên khu vực ĐBBB.	10
1.2. Quá trình hình thành phát triển của các điểm DCTT và hệ thống đê sông Hồng khu vực ĐBBB	12
1.2.1. Sự hình thành các điểm DCTT khu vực ĐBBB.	12
1.2.2. Đặc điểm cấu trúc các điểm DCTT khu vực ĐBBB.....	15
1.2.3. Sự hình thành hệ thống đê sông Hồng trong lịch sử:.....	25
1.3. Quá trình phát triển và thực trạng kiến trúc điểm DC ngoài đê sông Hồng	26
1.3.1. Quá trình phát triển các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.	26
1.3.2. Các dạng điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.....	30
1.3.3. Thực trạng kiến trúc các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.....	32
1.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu về địa lý- văn hóa- kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng.	39
1.4.1. Người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ- Pierre Gourou.	39
1.4.2. Các nghiên cứu về địa lý ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.....	40
1.4.3. Các nghiên cứu về văn hóa ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.	40

1.4.4. Các nghiên cứu về kiến trúc điểm dân cư khu ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.	42
1.4.5. Định hướng nghiên cứu của luận án và phương pháp tiếp cận.....	43
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA	45
2.1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận Địa văn hóa	45
2.1.1. Các yếu tố cấu thành môi trường Địa văn hóa.....	45
2.1.2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp thực hiện.	46
2.1.3. Các kết quả nghiên cứu và phạm vi áp dụng các kết quả.	46
2.2. Các văn bản quy phạm pháp luật.	47
2.2.1. Luật quản lý đê điều.....	47
2.2.2. Luật Kiến trúc.	47
2.2.3. Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 7/2/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc: Định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống.	48
2.2.4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng- QCVN 01:2021/BXD	48
2.2.5. Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.....	50
2.2.6. Thông tư 14/2018/TT-BNV về: Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.....	51
2.2.7. Quy định về hạn mức giao đất của các địa phương.	51
2.2.8. Các định hướng, tiêu chí phát triển liên quan đến kiến trúc- quy hoạch. ..	52
2.2.9. Các chương trình QH thủy lợi và QH phát triển DC 2 bên bờ sông Hồng.	53
2.3. Cơ sở về địa lý tự nhiên khu vực ngoài đê sông Hồng	57
2.3.1. Môi trường địa lý khu vực ngoài đê sông Hồng.....	57
2.3.2. Các tác động của sông Hồng (chế độ thủy văn - dòng chảy).	59
2.3.3. Các yêu cầu về quy hoạch thủy lợi trên bãi sông.	61
2.4. Cơ sở về môi trường văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng	63
2.4.1. Môi trường văn hóa khu vực ĐBBB.....	63
2.4.2. Đặc điểm văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng	70
2.4.3. Lý thuyết về hình thành các điểm định cư truyền thống.	71
2.5. Cơ sở về mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường Địa văn hóa.	72

2.5.1. Lý thuyết kiến trúc bền vững từ cách tiếp cận ĐVH.	72
2.5.2. Môi quan hệ giữa kiến trúc với môi trường Địa văn hóa.	76
2.5.3. Biểu hiện của ĐVH trong kiến trúc điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng.....	81
2.6. Một số yếu tố ảnh hưởng đến kiến trúc điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng	86
2.6.1. Nhu cầu khai thác quỹ đất và xu hướng phát triển các mô hình chức năng điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.....	86
2.6.2. Các yếu tố ảnh hưởng và tác động khác	87
CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA	90
3.1. Quan điểm- nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc các điểm DC ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH	90
3.1.1. Quan điểm.....	90
3.1.2. Nguyên tắc.	90
3.1.3. Các định hướng chung cho giải pháp.	92
3.2. Các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng và đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong mỗi khu vực.....	96
3.2.1. Tiêu chí xác định đặc trưng các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.	96
3.2.2. Nhận diện các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.....	97
3.2.3. Tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong khu vực ĐVH. ..	99
3.2.4. Đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong mỗi khu vực ĐVH.	102
3.2.5. So sánh cấu trúc điểm DCTT trong và ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH.....	107
3.3. Đề xuất mô hình CN và mô hình QH các điểm DC trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH	109
3.3.1. Các thành phần chức năng trong điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.	109
3.3.2. Mô hình điểm DC chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đơn chức năng.	111
3.3.3. Mô hình điểm DC chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đa chức năng.	112
3.3.4. Các thành phần chức năng cơ bản của điểm DC theo khu vực ĐVH....	113
3.3.5. Mô hình tổ chức điểm DC trên bãi sông.....	115
3.4. Đề xuất các công trình kiến trúc cơ bản theo nhóm chức năng của điểm DC trong khu vực ĐVH	118
3.4.1. Các nhóm chức năng trong điểm DC:	118

3.5. Đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC hiện hữu trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH	120
3.5.1. Các giải pháp cho kiến trúc điểm DCTT:	120
3.5.2. Các giải pháp kiến trúc cho điểm DC tự phát:.....	122
3.6. Đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC phát triển mới trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH.....	124
3.6.1. Các điểm DC có quy mô loại 3:.....	125
3.6.2. Các điểm DC có quy mô loại 2:.....	125
3.6.3. Các điểm DC có quy mô loại 1:.....	126
3.6.4. Các giải pháp đề xuất khác.	144
3.7. Bàn luận kết quả nghiên cứu	144
3.7.1. Về phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận ĐVH.....	144
3.7.2. Về phân chia khu vực ĐVH và xác định các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT trong mỗi khu vực.	145
3.7.3. Bàn luận về tính toán quy mô các điểm DC khu vực ngoài đê Hồng.....	146
3.7.4. Về đề xuất các mô hình chức năng và mô hình quy hoạch các điểm DC trên các bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH.....	146
3.7.5. Về đề xuất giải pháp kiến trúc cho các điểm DC từ cách tiếp cận ĐVH.	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	148
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Quá trình hình thành và đặc trưng địa hình vùng ĐBBB	9
Hình 1.2. Đặc trưng môi trường địa lý khu vực ngoài đê sông Hồng ĐBBB	11
Hình 1.3. Mô hình nhà ở thời Bắc thuộc	13
Hình 1.4. Cấu trúc và tổ chức công trình công cộng- tín ngưỡng, tôn giáo	15
Hình 1.5. Đặc trưng cơ bản của công trình tín ngưỡng- tôn giáo.....	20
Hình 1.6. Đặc trưng cơ bản của công trình tôn giáo.....	21
Hình 1.7. Những đặc trưng của quy hoạch khuôn viên ngôi nhà.	22
Hình 1.9. Các hình thức mái nhà theo vùng ĐBBB	23
Hình 1.10. Nhà truyền thống khu vực ĐBBB.....	24
Hình 1.11. hệ thống đê sông Hồng và các khu vực bãi ngoài đê.....	25
Hình 1.13. Các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng.....	30
Hình 1.13. Một số dạng điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng.....	31
Hình 1.14. Hiện trạng tổ chức giao thông các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng	33
Hình 1.15. Hiện trạng cây xanh- mặt nước các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng	34
Hình 1.16. Hiện trạng các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo	35
Hình 1.17. Hiện trạng tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình và.....	36
Hình 1.18. Sự phát triển của các làng ngoài đê sông Hồng 1903 – 2023.....	38
Hình 2.1. Phạm vi khu vực bãi sông được phép NCXD đảm bảo không gian thoát lũ theo quy định trong Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016.....	54
Hình 2.2. Ý tưởng quy hoạch phân khu sông Hồng	56
Hình 2.3. Sự thay đổi của các điểm DCTT ngoài đê dưới tác động của	60
Hình 2.4. Các trung tâm văn hóa dọc sông Hồng khu vực ĐBBB	65
Hình 2.5. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.	66
Hình 2.6. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.	66
Hình 2.7. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.	67
Hình 2.8. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.	68
Hình 2.9. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.	69

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 01. Các phương pháp tiếp cận nghiên cứu văn hóa.....	4
Sơ đồ 1.1. Cấu trúc cơ bản điểm DCTT vùng ĐBBB	17
Sơ đồ 2.1. Các phân vùng trên bãi sông theo yêu cầu quy hoạch thủy lợi	61
Sơ đồ 2.2. Mối quan hệ giữa cấu trúc và đặc điểm các bãi sông được phép NCXD với đề xuất kiến trúc điểm DC phát triển mới	62
Sơ đồ 2.3. Kiến trúc bền vững từ cách tiếp cận Địa văn hóa.....	75
Sơ đồ 2.4. Cấu trúc điểm DC tại các vùng ĐBBB.....	77
Sơ đồ 2.5. Cấu trúc cơ bản điểm DCTT ngoài đê sông Hồng khu vực ĐBBB ...	82
Sơ đồ 2.6. Địa văn hóa- Các yếu tố cấu thành và biểu hiện trong.....	83
Sơ đồ 3.1. Quan điểm- nguyên tắc tổ chức KGKT các điểm dân cư ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH.....	91
Sơ đồ 3.2. Tiêu chí phân khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.	96
Sơ đồ 3.3. Nhận diện các khu vực Địa văn hóa ngoài đê sông Hồng.....	97
Sơ đồ 3.4. Tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong.....	101
Sơ đồ 3.5. Đặc điểm quy hoạch giao thông và hướng phát triển.....	103
Sơ đồ 3.6. Mặt cắt ngôi nhà điển hình điểm DCTT ở các khu vực ĐVH	106
Sơ đồ 3.7. Đề xuất chức năng cho điểm DC theo đặc điểm chức năng hiện có trên bãi sông và ảnh hưởng của khu vực lân cận.	109
Sơ đồ 3.8. Đề xuất giải pháp quy hoạch điểm DC với chức năng đặc thù	111
Sơ đồ 3.9. Đề xuất giải pháp quy hoạch điểm DC với chức năng đặc thù	113
Sơ đồ 3.10. Các thành phần chức năng cơ bản của điểm DC theo khu vực ĐVH	114
Sơ đồ 3.11. Các không gian tổ chức điểm DC trên bãi sông.....	115
Sơ đồ 3.12. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông.....	116
Sơ đồ 3.13. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông.....	117
Sơ đồ 3.14. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông.....	118
Sơ đồ 3.15. Tổ chức không gian chức năng và cấu trúc ngôi nhà chính khuôn viên điểm DC quy mô loại 1 khu vực ĐVH 1.	129
Sơ đồ 3.15. Tổ chức không gian chức năng điểm DC quy mô loại 1.....	134
Sơ đồ 3.15. Tổ chức không gian chức năng điểm DC quy mô loại 1.....	139

DANH MỤC BẢNG BIỂU

BẢNG 1.1. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÊ SÔNG HỒNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐIỂM DC.....	29
Bảng 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm DC nông thôn.....	49
Bảng 2.2. Chỉ tiêu quy hoạch khu trung tâm điểm DC nông thôn.	49
Bảng 2.3. Tiêu chuẩn- yêu cầu quy hoạch công trình sản xuất cho điểm DCNT50	
Bảng 2.4. Tiêu chuẩn- yêu cầu quy hoạch giao thông cho điểm DC nông thôn.	50
Bảng 2.5. Quy định về chỉ tiêu giao đất của các địa phương	51
Bảng 2.6. Các công trình trong trung tâm điểm DC.....	55
Bảng 3.1. Bảng chỉ tiêu ô đất ở trong điểm DC.....	92
Bảng 3.2. So sánh cấu trúc và đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong đê và ngoài đê từ cách tiếp cận ĐVH.....	108
Bảng 3.3. Chức năng trong các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.....	119
Bảng 3.4. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở tối thiểu trong điểm DCTT	121
Bảng 3.5. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở tối thiểu trong điểm DC tự phát.....	124
Bảng 3.6. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở trong điểm DC phát triển mới.....	127
Bảng 3.7. Đề xuất tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình	128
Bảng 3.8: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng cảnh quan- nhóm chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.	131
Bảng 3.9: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng ở- chức năng nhóm ngành.....	131
Bảng 3.10: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên	132
Bảng 3.11: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.....	133
Bảng 3.12: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng cảnh quan- nhóm chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.	136
Bảng 3.13: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng ở- chức năng nhóm ngành	136
Bảng 3.14: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên	137
Bảng 3.15: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.....	138
Bảng 3.16: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng cảnh quan- nhóm chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.	141
Bảng 3.17: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng ở- chức năng nhóm ngành	141
Bảng 3.18: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên	142
Bảng 3.19: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.....	143

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
BB	Bãi bồi lồi
BBL	Bãi bồi lõm
BT	Bãi thẳng
CN	Chức năng
DC	Dân cư
DCTT	Dân cư truyền thống
DL - DV	Du lịch dịch vụ
CNC	Công nghệ cao
ĐBBB	Đồng bằng Bắc Bộ
ĐB	Đồng bằng
ĐVH	Địa văn hóa
KHKT	Khoa học kỹ thuật
QH	Quy hoạch
QH - KT	Quy hoạch- Kiến trúc
QH - XD	Quy hoạch- Xây dựng
MTN	Môi trường tự nhiên
NCXD	Nghiên cứu xây dựng
PTSX	Phương thức sản xuất
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
SXNNTT	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình truyền thống
SXNNCNC	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình công nghệ cao
SXTC	Sản xuất thủ công
KGKT	Không gian kiến trúc
TC	Thủ công
TM	Thương mại

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đồng bằng Bắc Bộ được hình thành bởi phù sa của 2 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình, trong đó sông Hồng đóng vai trò chủ yếu. Với dòng chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam, sông Hồng chảy qua nhiều vùng địa hình với những điều kiện tự nhiên khác nhau, trên nền tự nhiên đó từ xa xưa người Việt cổ đã khai thác những yếu tố thuận lợi mà sông Hồng mang lại, hình thành các điểm DC với các trung tâm văn hóa lớn (Bạch Hạc, Thăng Long, Phố Hiến, Vị Hoàng...) mang những giá trị đặc trưng cho nền văn hóa Việt Nam.

Để ứng phó với nước lũ hàng năm gây ngập lụt vùng đồng bằng, hệ thống đê sông Hồng ra đời, đây là hệ thống thủy lợi nhân tạo có lịch sử hình thành và quy mô tầm vóc thế giới. Hệ thống đê đã tạo nên 2 khu vực riêng biệt là khu vực trong đê và khu vực ngoài đê, trong đó khu vực ngoài đê có môi trường tự nhiên đặc thù là thường xuyên bị ngập lụt do mức nước sông Hồng nhưng được ưu đãi về điều kiện thổ nhưỡng, tài nguyên tự nhiên và tuyến giao thông đường thủy. Các điểm DC được hình thành từ một bộ phận dân cư di chuyển từ trong đê ra do sức ép về dân số, quỹ đất canh tác, thể chế xã hội được quy định trong Hương ước và Lệ làng, dân cư ở nơi khác di cư theo dọc sông Hồng do tác động của xã hội, chiến tranh... Các điểm DC này có những đặc điểm văn hóa khác biệt so với trong đê, được hình thành trong quá trình ứng phó với môi trường tự nhiên của khu vực ngoài đê, các đặc điểm đó được phản ánh qua tổ chức môi trường sống, môi trường sinh hoạt và đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của dân cư.

Trong những năm gần đây, công tác trị thủy sông Hồng có những bước chuyển biến rõ rệt (mực nước sông Hồng đã được kiểm soát cơ bản bên phía Việt Nam) làm cho khu vực ngoài đê không bị ngập lụt hàng năm, bên cạnh đó do nhu cầu khai thác quỹ đất cho canh tác, phát triển dân số nên các điểm DC khu vực này phát triển nhanh về quy mô. Nhưng do là vùng được quản lý đặc biệt nên sự phát triển này hoàn toàn tự phát, không có định hướng dẫn đến làm thay đổi không gian kiến trúc của các điểm DCTT, phá vỡ cảnh quan văn hóa, cảnh quan tự nhiên của khu vực.

Để tháo gỡ những khó khăn và xây dựng định hướng cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng cho khu vực ngoài đê sông Hồng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình* kèm theo *Quyết định 257/QĐ- TTg ngày 18/2/2016* [76]. Trong quyết định này, ngoài việc quy định về phòng chống lũ, xây dựng hệ thống đê điều thì cũng cho phép NCXD trên các bãi sông, đây là một cơ sở pháp lý quan trọng để nghiên cứu và xây dựng định hướng cho kiến trúc cho khu vực.

Với quá trình hình thành, phát triển của các điểm DC ngoài đê sông Hồng trong lịch sử và tính đặc thù trong vùng quản lý nên khu vực này vẫn còn lưu giữ nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, trong đó các đặc điểm về kiến trúc (trong vai trò là một sản phẩm, một hiện tượng của văn hóa) vẫn còn được lưu giữ trong các điểm DCTT. Các đặc điểm này phản ánh quá trình ứng phó để thích nghi với môi trường có tính đặc thù cao ở khu vực ngoài đê sông Hồng, nó có giá trị cần được lưu giữ, bảo tồn và phát huy khi tiến hành NCXD ở khu vực này. Mặt khác, tuy việc trị thủy sông Hồng có nhiều bước tiến bộ nhưng nguy cơ mực nước sông Hồng gia tăng đột biến gây ngập lụt cho khu vực ngoài đê vẫn còn là điều mà chúng ta chưa thể kiểm soát do việc xả lũ ở các hồ chứa, đập trên thượng nguồn phía Trung Quốc (theo thống kê sơ bộ thì tổng lưu lượng nước phía Trung Quốc là khoảng 3.715,5 tỷ m³, phía Việt Nam là 24,61 tỷ m³) [98]. Điều đó càng khẳng định cho việc cần nghiên cứu tìm ra các đặc điểm của kiến trúc các điểm DCTT để làm định hướng cho việc phát triển kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng.

Với cách tiếp cận nghiên cứu văn hóa “...Địa văn hóa tiếp cận văn hóa dưới góc độ không gian thông qua việc nghiên cứu văn hóa trong mối tương quan với các điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên, làm nổi bật mối quan hệ giữa môi trường sống và các đặc trưng văn hóa, phản ánh thái độ ứng xử của con người đối với thế giới tự nhiên thông qua những dấu ấn văn hóa...” [115]. Kết quả của phương pháp này là tìm ra được các đặc điểm của văn hóa ở các khu vực có điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên khác nhau. Với tính chất và mục đích nghiên cứu kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng, phương pháp tiếp cận từ ĐVH sẽ giúp cho chúng ta nhận diện được các đặc điểm của kiến trúc của khu vực qua những đặc điểm về quy hoạch và tổ chức không gian kiến trúc thông qua các điểm DCTT để từ đó làm cơ sở đề xuất cho các định hướng cải tạo, chỉnh trang và phát triển kiến trúc các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng nói riêng và các khu vực khác có điều kiện tương tự.

2. Đối tượng, giới hạn và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là kiến trúc các điểm DC ngoài đê sông Hồng.

Từ đặc điểm ĐVH trong kiến trúc các điểm DCTT ngoài đê rút ra các đặc điểm kiến trúc theo khu vực ĐVH. Vận dụng vào các điểm DC mới để kế thừa và phát huy các đặc điểm đó.

- Phạm vi nghiên cứu:

Khu vực ngoài đê sông Hồng qua 06 tỉnh bao gồm Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình và Nam Định.

- Về thời gian:

Với các điểm DCTT ngoài đê lấy mốc 1986 trở về trước (1986 là mốc thời

gian hoàn thành đập ngăn sông Đà của thủy điện Hòa Bình đợt 2 giúp cho chủ động điều tiết được mức nước, tần suất lũ sông Hồng hạn chế ngập lụt cho khu vực ngoài đê). Với điểm DC còn lại đề xuất giải pháp kiến trúc cho tầm nhìn đến năm 2050.

3. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu

● Mục đích nghiên cứu

Làm rõ đặc điểm kiến trúc của các điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng từ đó đề xuất giải pháp kiến trúc cho các điểm DC hiện hữu, điểm DC phát triển mới trên cơ sở từ cách tiếp cận ĐVH.

● Mục tiêu nghiên cứu

- Phân khu vực các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH, nhận diện đặc điểm tổ chức KGKT điểm DCTT trong các khu vực ĐVH đã phân chia.

- Đề xuất quan điểm, nguyên tắc, mô hình chức năng và giải pháp kiến trúc cho các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH.

- Đề xuất giải pháp kiến trúc trong việc cải tạo, chỉnh trang các điểm DC hiện hữu và phát triển các điểm DC được phép nghiên cứu xây dựng trong các khu vực ĐVH khu vực ngoài đê sông Hồng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

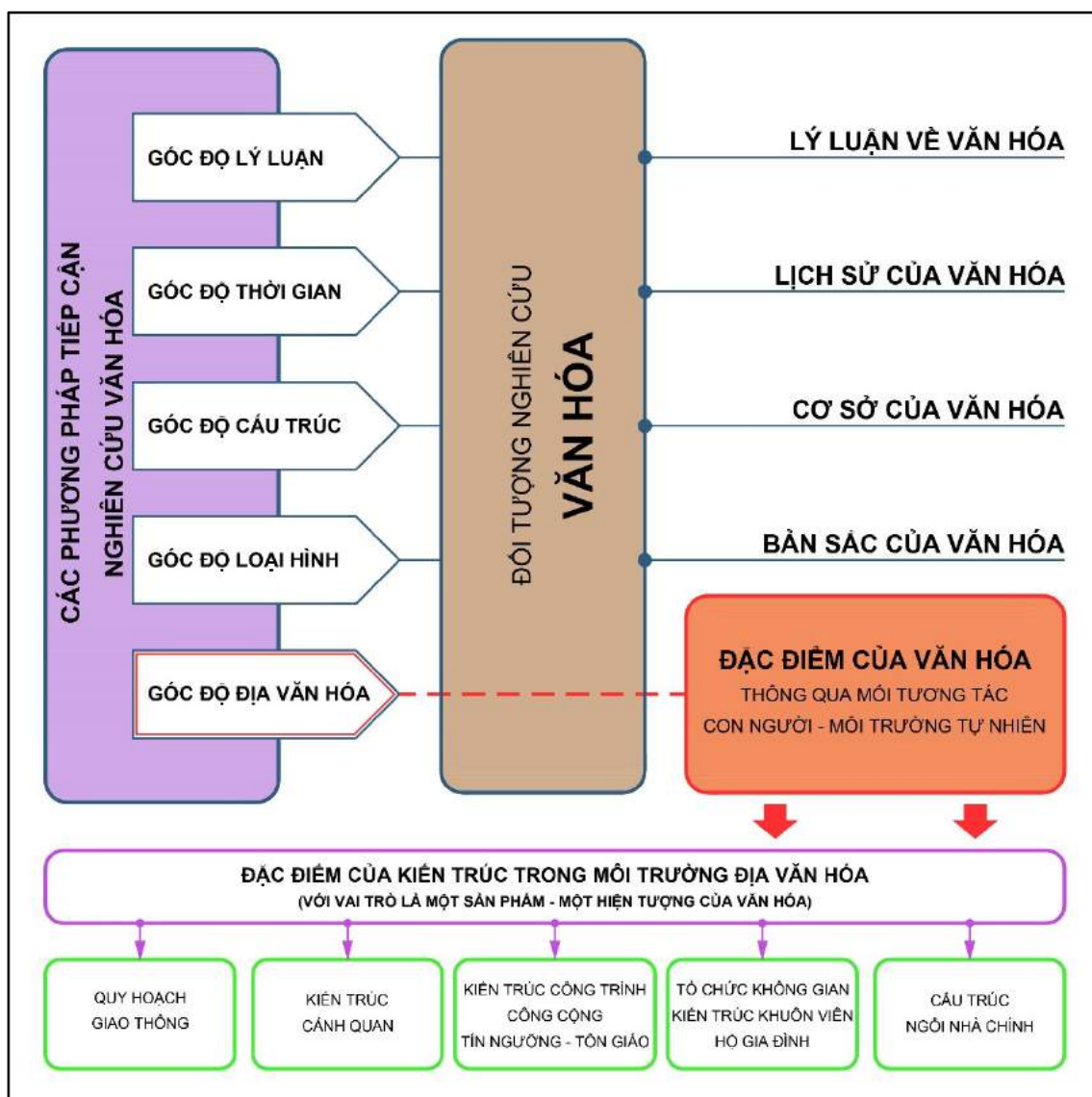
● Phương pháp Địa văn hóa

Phương pháp Địa văn hóa tiếp cận nghiên cứu văn hóa từ góc độ không gian. Bản chất của phương pháp là xem xét văn hóa trong mối tương quan với các điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, môi trường sống và các đặc trưng về kinh tế, chính trị, xã hội làm nổi bật lên cách ứng xử của con người với thế giới tự nhiên từ đó tìm ra các đặc trưng và đặc điểm của văn hóa [112]. Phương pháp này được đề xuất bởi nhà địa lý học Paul Vidal de la Blache (1845- 1918) sau đó được phát triển với những đóng góp quan trọng của nhà địa chất Carl Ortwin Sauer (1889- 1975) - người sáng lập ra trường phái Berkeley (nghiên cứu văn hóa gắn với môi trường tự nhiên). Phương pháp Địa văn hóa **nghiên cứu kiến trúc như một sản phẩm, một loại hình văn hóa** dựa vào các yếu tố:

- Môi trường địa lý: Địa hình, khí hậu, tài nguyên tự nhiên, các đặc trưng của môi trường tự nhiên.

- Điều kiện tự nhiên: Gồm các đặc trưng của môi trường tự nhiên của khu vực.

- Đặc điểm văn hóa: Đặc điểm cư dân, phương thức sản xuất, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, phong tục và mỹ thuật.



Sơ đồ 01. Các phương pháp tiếp cận nghiên cứu văn hóa và phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận Địa văn hóa (Nguồn: [5]- Biên soạn: Tác giả)

● Phương pháp khảo sát và đánh giá hiện trạng

Việc khảo sát và đánh giá hiện trạng giúp cho việc xem xét một cách khách quan và toàn diện cho vấn đề nghiên cứu cũng như kiểm chứng các kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu. Khảo sát hiện trạng được thực hiện ở các điểm DC ngoài đô sông Hồng trên địa bàn 07 tỉnh (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình và Nam Định) công việc bao gồm:

- Nghiên cứu các bãi sông dọc tuyến đô sông Hồng về kích thước, cao độ và cấu trúc bề mặt để nhận diện các địa hình đặc trưng của bãi sông.
- Khảo sát điểm DC bao gồm: Cấu trúc tổng thể, hệ thống giao thông, kiến trúc

cảnh quan để tìm ra những đặc điểm của các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng.

- Chụp ảnh, phân tích các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo truyền thống về: bố cục tổng thể, hình thức kiến trúc, cấu trúc... để tìm ra đặc điểm của thể loại công trình này trong kiến trúc các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng.

- Vẽ ghi, chụp ảnh các ngôi nhà theo tiêu chí lựa chọn, tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình, cấu trúc ngôi nhà chính.

● **Phương pháp kế thừa**

Phương pháp này chủ yếu là khai thác sử dụng các số liệu và tư liệu của các nghiên cứu đã có để phục vụ hướng nghiên cứu của đề tài. Các dữ liệu chủ yếu dựa trên các nghiên cứu về địa lý nhân văn, lịch sử, địa lý, kiến trúc, dân tộc học.

● **Phương pháp phân tích và tổng hợp**

Trên cơ sở phân tích và hệ thống hóa các tư liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu từ các lĩnh vực chuyên ngành (như địa lý, sử học, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, kiến trúc, mỹ thuật). Sau đó tổng hợp, phân tích để có cái nhìn đầy đủ và toàn diện về vấn đề nghiên cứu nhằm tìm ra các luận điểm khách quan về bản chất, quy luật, sự chi phối và các biểu hiện thông qua môi trường ĐVH. Từ dữ liệu thu thập được tiến hành các bước phân tích, đánh giá hệ thống hóa nội dung nghiên cứu.

● **Phương pháp chuyên gia**

Tham vấn ý kiến đóng góp của các chuyên gia (tại các buổi hội thảo Bộ môn, Bộ môn mở rộng) giúp cho việc định hướng nghiên cứu, hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến kiến trúc điểm DC từ cách tiếp cận ĐVH và kết quả của luận án.

● **Phương pháp dự báo.**

Trên cơ sở nhận diện đặc điểm kiến trúc các điểm DCTT và đặc trưng của các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng đề xuất các dự báo về mô hình kiến trúc các điểm dân cư phát triển tiếp nối các đặc điểm, phù hợp với yếu tố ĐVH và các quy định.

● **Phương pháp so sánh, phân tích cấu trúc dựa trên bản đồ**

Trên cơ sở khảo sát hiện trạng và thu thập tài liệu, bản đồ của khu vực nghiên cứu qua các thời kỳ để đánh giá được sự thay đổi của môi trường tự nhiên, đặc trưng kiến trúc của các điểm DCTT. Từ đó rút ra được các đặc điểm của kiến trúc khu vực này để làm định hướng cho đề xuất kế thừa và phát triển các đặc điểm đó trong các điểm DC trên các bãi sông được phép NCXD.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

● **Ý nghĩa khoa học**

- Xây dựng cơ sở cho việc phân vùng và nhận diện các yếu tố đặc trưng của khu vực ngoài đê sông khu vực ĐBBB từ cách tiếp cận ĐVH.

- Xây dựng các cơ sở lý luận cho mối quan hệ giữa điều kiện địa lý, môi trường

tự nhiên và đặc điểm văn hóa với kiến trúc từ cách tiếp cận ĐVH. Nhận diện các đặc điểm của kiến trúc dưới các ảnh hưởng và tác động đó.

- Bổ sung tính lý luận và phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận Địa văn hóa trong việc cải tạo, chỉnh trang các điểm dân cư đã có và định hướng quy hoạch, thiết kế, xây dựng các điểm dân cư ngoài đê sông có vị trí tương ứng khu vực đồng bằng Bắc bộ.

● Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu bổ sung tính lý luận và phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận ĐVH trong việc cải tạo, chỉnh trang các điểm DC đã có và định hướng quy hoạch, thiết kế, xây dựng các điểm DC ngoài đê sông có vị trí tương ứng khu vực ĐBBB.

6. Nội dung nghiên cứu

- Khảo sát nhận diện các đặc điểm về địa lý, môi trường tự nhiên, đặc điểm văn hóa của các khu vực ngoài đê sông Hồng.

- Tổng hợp, xây dựng tiêu chí phân vùng (các khu vực ĐVH) trên cơ sở từ cách tiếp cận ĐVH.

- Xây dựng tiêu chí nhận diện các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT trong các khu vực ĐVH đã phân chia.

- Đề xuất quan điểm, nguyên tắc và đề xuất giải pháp trong việc kế thừa các đặc điểm kiến trúc vào bảo tồn, chỉnh trang, cải tạo các điểm DC đã có và phát triển các điểm DC mới khu vực ngoài đê sông Hồng trên cơ sở từ cách tiếp cận ĐVH.

7. Kết quả nghiên cứu

- Phân vùng các khu vực Địa văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng.

- Nhận diện đặc điểm kiến trúc các điểm dân cư truyền thống trong các khu vực Địa văn hóa đã phân chia.

- Xây dựng quan điểm, nguyên tắc, đề xuất giải pháp kiến trúc cho việc cải tạo, chỉnh trang các điểm dân cư hiện hữu. Đề xuất mô hình chức năng, tổ chức KGKT các điểm DC phát triển mới khu vực ngoài đê sông Hồng trên cơ sở kế thừa và phát huy các đặc điểm kiến trúc trong các khu vực Địa văn hóa.

8. Những đóng góp mới của luận án

Nghiên cứu của luận án có những đóng góp mới như sau:

- Xác định các đặc trưng của môi trường Địa văn hóa và phân vùng các điểm DC ngoài đê sông Hồng theo đặc trưng Địa văn hóa.

- Xác định mối quan hệ giữa môi trường ĐVH với kiến trúc điểm DCTT, tìm ra các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT trong các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.

- Xây dựng quan điểm, nguyên tắc. Đề xuất giải pháp kiến trúc cho việc cải tạo, chỉnh trang các điểm DC hiện hữu. Đề xuất mô hình chức năng, tổ chức không gian kiến trúc các điểm DC phát triển mới khu vực ngoài đê sông Hồng trên cơ sở kế thừa và phát huy các đặc điểm kiến trúc trong các tiểu vùng ĐVH.

9. Các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong luận án

• **Khái niệm về địa điểm và đối tượng nghiên cứu**

- **Khu vực ngoài đê:**

Đê: Là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Khu vực ngoài đê: Là vùng đất có phạm vi từ biên ngoài hành lang bảo vệ đê ra đến bờ sông. Đó cũng là phần “Bãi sông” được Luật Đê điều quy định [58].

- **Điểm dân cư:**

Điểm dân cư: Là nơi có người ở cố định hoặc theo mùa, là một địa phận không gian liên tục và toàn vẹn lãnh thổ tập trung dân cư với các điều kiện, trang bị cần cho sinh hoạt của dân cư. Trong địa lý kinh tế- xã hội và khoa học kinh tế vùng, điểm dân cư được xác định là nơi phân bố dân cư sản xuất, là một điểm của mạng lưới hay hệ thống giao thông vận tải, nghĩa là một bộ phận có chức năng tổ chức lãnh thổ. Các loại hình điểm dân cư khác nhau là do điều kiện kinh tế, xã hội, địa lý tự nhiên, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặc điểm quan hệ xã hội và đặc điểm dân số. Gồm hai dạng: Điểm dân cư nông thôn như thôn, làng, bản, buôn (gắn với các hoạt động nông nghiệp); điểm dân cư đô thị như thành phố, thị xã, thị trấn (gắn với các hoạt động phi nông nghiệp) [82].

- **Làng:** Có nhiều khái niệm về “làng” tùy theo cách tiếp cận về văn hóa, địa lý hay dân tộc học “...làng là đơn vị tụ cư truyền thống của người nông dân Việt Nam, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các tục lệ về cheo cưới, tang ma, khao vọng, thờ cúng riêng, tâm lý tính cách riêng và cả thổ ngữ (tiếng làng) riêng...” [25], [83].

- **Truyền thống:** Là hành vi lưu truyền thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống, cư xử và nếp nghĩ, được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác [84].

Trong luận án này “Điểm dân cư truyền thống”- DCTT của người Việt ở ĐBBB sẽ tương ứng với làng truyền thống- LTT, đối tượng nghiên cứu để rút ra các đặc điểm về kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng là các điểm DCTT nằm trong khu vực này.

Các yếu tố để xác định điểm DCTT là được ghi nhận trước năm 1945 (thời kỳ phong kiến), có địa danh cổ và phải có Đình [36], [61].

- **Kiến trúc điểm DCTT:** Khái niệm kiến trúc điểm DCTT vẫn chưa có một

định nghĩa thống nhất. Căn cứ và đối chiếu với các nghiên cứu về kiến trúc thì đó là môi trường không gian được tạo bởi các cấu trúc nhân tạo thuộc 3 khía cạnh chính:

- Quy hoạch: Cấu trúc giao thông và các thành phần liên quan.
- Kiến trúc cảnh quan: Cây xanh, mặt nước và các thành phần liên quan.
- Kiến trúc công trình: Công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo, nhà ở.

Các yếu tố kiến trúc hình thành điểm DC tùy thuộc vào quy mô dân số mà có những mô hình chức năng và giải pháp cụ thể.

10. Cấu trúc của luận án

Luận án có cấu trúc bao gồm:

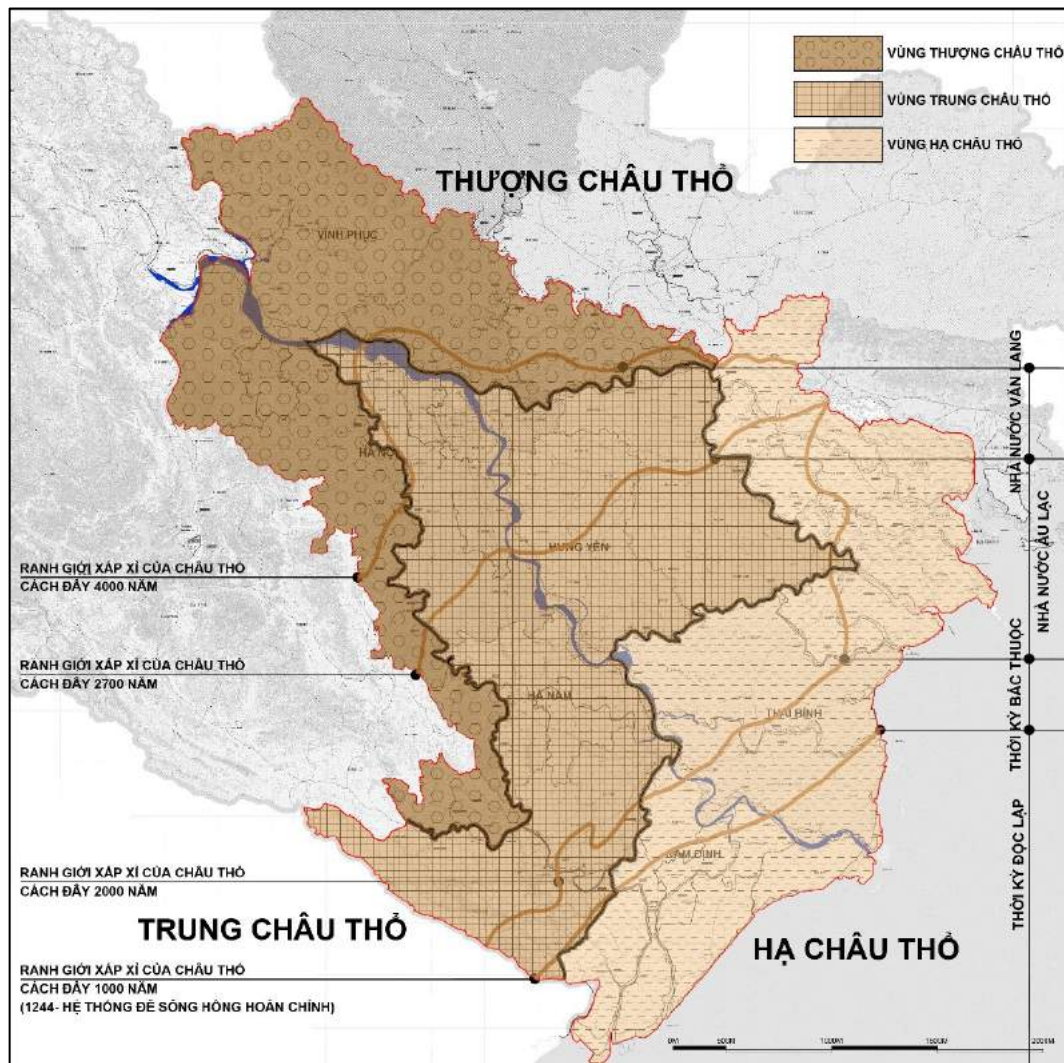
- Phần mở đầu:
- Phần nội dung: Bao gồm 3 chương.
 - Chương 1: Tổng quan về kiến trúc các điểm dân cư khu vực ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận Địa văn hóa.
 - Chương 2: Cơ sở nghiên cứu kiến trúc điểm dân cư ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận Địa văn hóa.
 - Chương 3: Tổ chức không gian kiến trúc điểm dân cư ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận Địa văn hóa
- Phần kết luận và kiến nghị.
- Tài liệu tham khảo.
- Phần phụ lục.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TRÚC CÁC ĐIỂM DÂN CƯ KHU VỰC NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA.

1.1. Tổng quan về môi trường tự nhiên khu vực ĐBBB

1.1.1. Vai trò của sông Hồng trong việc hình thành khu vực ĐBBB.

Đồng bằng Bắc bộ (ĐBBB) được hình thành bởi phù sa của 2 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình, trong đó phù sa của sông Hồng chủ yếu hình thành phần trung tâm của ĐBBB (hệ thống sông Thái Bình hình thành phần đồng bằng nhỏ rìa Đông Bắc) [65].



Hình 1.1. Quá trình hình thành và đặc trưng địa hình vùng ĐBBB

(Nguồn [50] - Biên tập: Tác giả)

Bắt nguồn từ vùng núi Vân Nam (Trung Quốc) sông có chiều dài 1149km, phần chảy vào trong đất Việt Nam là 510km. Về đến ĐBBB sông Hồng có chiều dài hơn 200km rộng 2-3km vào mùa nước lũ, lượng nước trung bình là 114.000m³, lượng

phù sa vận chuyển trung bình là 100 triệu tấn/năm, đây là loại phù sa màu mỡ với lượng đạm tới 14g, lượng mùn 2,76- 3,38g/m³ nước. Theo quá trình hình thành và theo đặc trưng của địa hình, ĐBBB được chia thành 3 vùng địa lý đặc trưng: [65].

- Vùng Thượng châu thổ.
- Vùng Trung châu thổ.
- Vùng Hạ châu thổ.

1.1.2. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên khu vực ĐBBB.

Khu vực ĐBBB chia làm 3 vùng địa lý, mỗi vùng có những đặc trưng khác nhau về địa hình như vùng cuối trung du, vùng đồng bằng trung tâm và vùng đồng bằng tré nơi vẫn diễn ra quá trình bồi đắp của sông Hồng và con người đắp đê, rửa mặn khai phá những vùng đất mới.

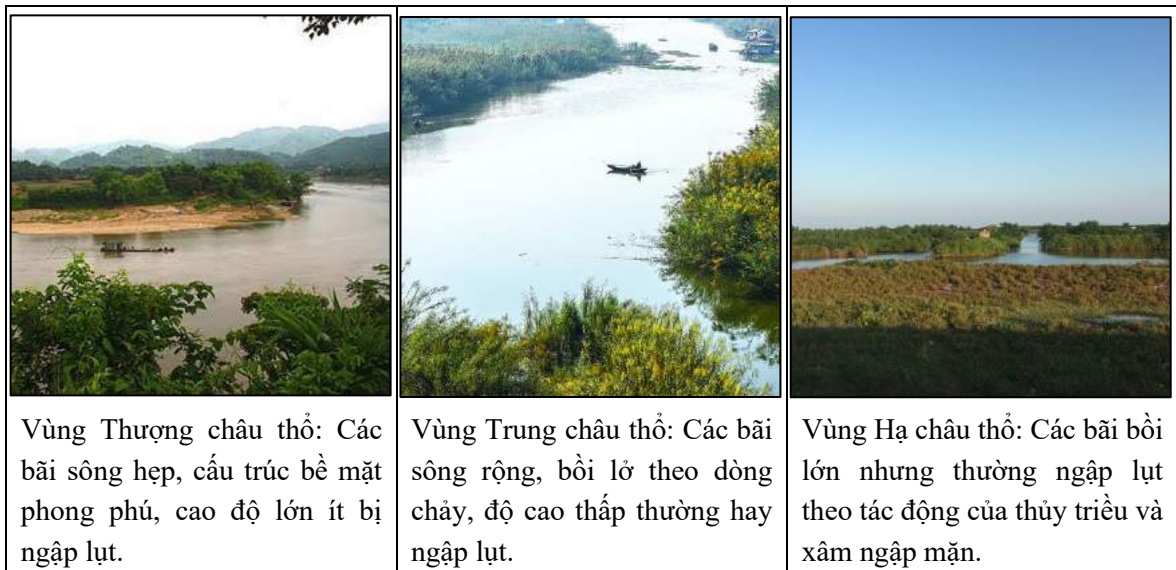
Nằm ở trong vùng khí hậu Đông Bắc Bộ, môi trường tự nhiên vùng ĐBBB là loại đặc biệt của khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm là 25°C chênh lệch giữa mùa Đông và mùa Hè từ 8°C- 18°C với độ ẩm cao (82%- 83%), lượng mưa trung bình giữa các mùa trong năm không đồng đều (mùa Hè chiếm 80%- 85% lượng mưa trung bình cả năm), lượng cân bằng ẩm là 902mm (tại Hà Nội). Khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của bão với vận tốc gió cấp 12 và trên cấp 12 (30- 35m/s) [36], [50]. Điều kiện đó dẫn đến tính chất thất thường của khí hậu (ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam, Đông Nam), chế độ mưa chênh lệch lớn dẫn đến phải đối phó với lũ lụt và hạn hán. Đặc trưng điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên có thể chia thành 3 khu vực cơ bản theo vùng địa lý đặc trưng:

1.1.2.1. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên vùng Thượng châu thổ:

Khu vực này có giới hạn bởi dãy Hoàng Liên Sơn phía Tây, dãy Tam Đảo phía Tây Bắc và phần trung du phía Bắc, cách cạnh còn lại bám theo dòng sông Đáy và sông Đuống đến vùng đồi trung du Bắc Giang. Sông Hồng sau khi len lỏi qua những thung lũng hẹp, có độ dốc lớn của vùng núi Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ xuống đến vùng trung du Việt Trì (vùng bán sơn địa với những dải đồi thấp) thì dòng sông được “giải phóng” hình thành những khúc uốn lớn tạo ra các bãi sông rộng, trải dài (bãi Phú Châu- 1,5km dài 8,3km, Vĩnh Tường- 3,2km dài 16,5km, Yên Lạc- 3,1km dài 6,3km..), phần sát mép sông chủ yếu là những bãi cát lớn. Khí hậu khu vực này chịu ảnh hưởng của vùng núi phía Bắc và phía Tây của ĐBBB nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C do các dãy núi vòng cung Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm tạo thành các sườn dẫn gió mùa Đông Bắc và gió Bắc thổi về mùa Đông, lượng mưa trung bình năm 1500mm- 2000mm tập trung vào tháng 5, tuy nhiên do ảnh hưởng của các cơn giông nên mưa thường nặng hạt hơn [5], [50].

1.1.2.2. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên vùng Trung châu thổ:

Dời khỏi địa phận Việt Trì sông Hồng thoát khỏi vùng đồi núi trung du đã dồn phù sa cho các vùng trũng gọi là “vùng trũng Hà Nội” [65] tạo ra các vùng trũng tích có độ dày lớn đến 80m. Từ khu vực Hà Nội xuôi về Hưng Yên, Hà Nam phù sa trải ra trên một diện tích lớn nên cao độ không cao hơn nhiều so với mực nước biển (6-8m gần sông và 2-3m về phía biển) tạo ra nhiều khúc quanh nhỏ hiện tượng bồi lở của bãi ở khu vực này diễn ra thường xuyên. Do địa hình ĐBBB có độ dốc từ Đông Bắc xuống Tây Nam nên các bãi sông bên tả ngạn lớn hơn bên hữu ngạn, các bãi sông ở khu vực này có chiều rộng trung bình (Tầm Xá dài 5,4km rộng 2 km, Kim Lan dài 6,8km, rộng 3,8km, bãi Tân Châu dài 8,7km rộng 3,2km, Phú Hùng Cường- Hưng Yên dài 5,7km rộng 3km...) tập trung nhiều điểm DCTT có từ lâu đời, ở phần cuối có ô trũng Hà Nam, Nam Định là phần sụt lún của vận động tân kiến tạo thời kỳ Pleistocen muộn và không được bồi đắp phù sa của sông Hồng. Khí hậu khu vực này mang tính chất của toàn vùng ĐBBB với đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,5°C nhưng chênh lệch nhiệt độ lớn vào khoảng 14°C (tháng 1 là 15,5°C và tháng 7 là 29°C), lượng mưa trung bình năm là 1600mm-1800mm [5].



Hình 1.2. Đặc trưng môi trường địa lý khu vực ngoài đê sông Hồng ĐBBB
(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

1.1.2.3. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên vùng Hạ châu thổ:

Giới hạn bởi sông Đào và sông Luộc nằm trên tronton trên 2 tỉnh Nam Định, Thái Bình và vùng châu thổ sông Thái Bình. Khu vực này là vùng đồng bằng trẻ, là tuyến diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa đất liền và biển, địa hình bao gồm các dãy “cồn cát duyên hải” chạy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam bên trên có các điểm DCTT, xen giữa các dãy cồn cát là các dãy ruộng canh tác (Thái Thụy- Thái Bình). Các bãi

phù sa dọc theo bờ biển (bãi cát ướt) như vùng Kiến Thụy, Tiên Hải, Giao Thủy....khu vực này các bãi được bồi tụ hoặc bị biển xâm thực kéo theo các cuộc di cư của người dân (từ Cửa Lạch đến Văn Lý). Các bãi sông có chiều rộng khoảng 500-700m được chia cắt bởi hệ thống sông, kênh mương nhân tạo nối từ trong đê ra, có các tuyến đê bồi phía ngoài tuyến đê chính để phục vụ cho việc lấn bãi bồi. Khu vực này có mực nước ngầm nằm gần mặt đất, bị ảnh hưởng của thủy triều, cư dân phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, trồng cói...Khí hậu khu vực này mang tính chất khí hậu nhiệt đới đại dương với nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,5°C, lượng mưa trung bình năm là 1200mm- 2200mm. Khu vực này chịu ảnh hưởng của bão hình thành trong vịnh Bắc Bộ (trung bình từ 6-10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hàng năm) [5], [50].

Điều kiện địa lý của khu vực ĐBBB đa dạng đã tạo ra sự khác biệt về địa hình và cấu trúc bề mặt của toàn bộ khu vực trong đó khác biệt nhất là đối với khu vực bãi sông. Cùng với đó là điều kiện về thời tiết đã tác động nhiều đến môi trường canh tác nông nghiệp đã hình thành nên phong cách và lối sống của dân cư Việt cổ. Trên nền tự nhiên đó, con người đã từng bước xuống khai thác vùng đồng bằng màu mỡ, cải tạo và biến đổi nó để phù hợp với điều kiện sống và sinh hoạt của mình và tạo dựng nên nền văn minh của khu vực có tên gọi “nền văn minh sông Hồng”.

1.2. Quá trình hình thành phát triển của các điểm DCTT và hệ thống đê sông Hồng khu vực ĐBBB

1.2.1. Sự hình thành các điểm DCTT khu vực ĐBBB.

Trong lịch sử khai thác và chinh phục ĐBBB, người Việt đã tạo dựng nền văn minh rực rỡ đã được ghi nhận “nền văn minh sông Hồng”. Cách đây 4000 năm, vào thời kỳ băng tan (Holoxen giữa) biển tiến sâu vào đất liền phủ kín ĐBBB đến vùng Chương Mỹ, Đan Phượng, Hà Nội ngày nay. Theo các di chỉ khảo cổ như Đồng Đậu, Gò Mun người Việt đã sống quần cư thành các điểm DC nhỏ ngay từ thời nhà nước Văn Lang với tên nôm là “kê” [22], cư dân tập trung ở 2 vùng đồng bằng lớn của sông Hồng và sông Mã canh tác trên những chân ruộng trên gò đồi, ruộng trũng quanh đầm hồ và ruộng ở các bãi phù sa ven sông với lối canh tác đa dạng. Các điểm DC được thành các cụm trên đỉnh gò, sườn đồi, chân núi và các doi đất gần nguồn nước để thuận tiện cho việc sản xuất, vào rừng, vận chuyển giao tiếp theo con sông và phục vụ tín ngưỡng, quy mô của các điểm DC có nơi rộng hàng km (di chỉ Chính Nghĩa-Việt Trì, Đông Sơn, Núi Sỏi- Thanh Hóa) nhưng trung bình là vài km tương đương với quy mô của xóm thôn với 300- 500 dân hiện đại, các điểm DC có thời gian tồn tại đến hàng nghìn năm liên tục phản ánh thay đổi lối sống sang định cư (di chỉ Minh Tân- Yên Lạc- Vĩnh Phúc). Hình thức nhà là nhà sàn với mái cong hình thuyền. [64]

Thời kỳ nhà nước Âu Lạc đồng bằng được bồi đắp với tốc độ lớn nhất do biển

lại rút dần (thời kỳ Holocen muộn), ranh giới bờ biển cách đây 2700 năm thì ở Mỹ Đức, Thường Tín... đến cách đây 2000 năm thì đã xuống Nam Định, Thái Bình. Con người cũng tiến dần từ đồng bằng cao xuống đồng bằng thấp, từ bậc thềm phù sa cổ xuống các bãi phù sa sông, bãi bồi sát bờ biển để khai thác vùng đất phù sa màu mỡ. Các điểm dân cư (chiềng, chạ) được tạo dựng trên những cồn đất cao trong đồng bằng, các vùng đất cao hai bên bờ sông và có cả sát bờ sông trên các bãi bồi có độ cao lớn và ổn định. Do điều kiện đất đai màu mỡ, công cụ sản xuất được phát triển (kỹ thuật đúc đồng) cư dân chuyển đổi phương thức canh tác từ du canh, du cư thời sơ khai sang thâm canh lúa nước trên những “ruộng Lạc”, việc mở rộng diện tích trồng trọt cho nhiều sản phẩm hơn, cơ cấu nhà ở cũng thay đổi để phù hợp với tổ chức lối sống (điều kiện sản xuất, dự trữ sản phẩm...), hình thức ngôi nhà thời kỳ này vẫn là nhà sàn để phù hợp với điều kiện ngập lụt do sông Hồng gây ra. [37]



Hình 1.3. Mô hình nhà ở thời Bắc thuộc

(Nguồn: Bảo tàng lịch sử tp Hồ Chí Minh- Internet- Biên soạn: Tác giả)

Trong thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, phần đồng bằng được bồi đắp ít hơn so với thời kỳ trước. Giai đoạn này bắt đầu cuộc Hán hóa nhà nước Âu Lạc sau khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bị thất bại, Mã Viện đã lưu đầy các gai đình quý tộc Âu Lạc sang Trường Sa, Hồ Nam và xây dựng một tầng lớp quý tộc mới là quân sỹ người Hán và tầng lớp quý tộc Âu Lạc đầu hàng. Trong giai đoạn này cũng diễn ra sự phân tách cư dân Lạc Việt thành 2 tộc người khác nhau là người Việt và người Mường, các cư dân Việt ở lại đồng bằng chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa thống trị (tiêu biểu là đời nhà Đường Trung Quốc) [40], [50]. Việc thay đổi phương thức sản xuất và du nhập kỹ thuật canh tác nông nghiệp trong công cuộc Hán hóa đã làm thay đổi bộ mặt của ĐBBB, các điểm DC trong giai đoạn này đã có những bước phát triển mạnh mẽ, các điểm DC được tạo dựng trên các vùng đất cao rải rác trong châu thổ (cồn, gò) với

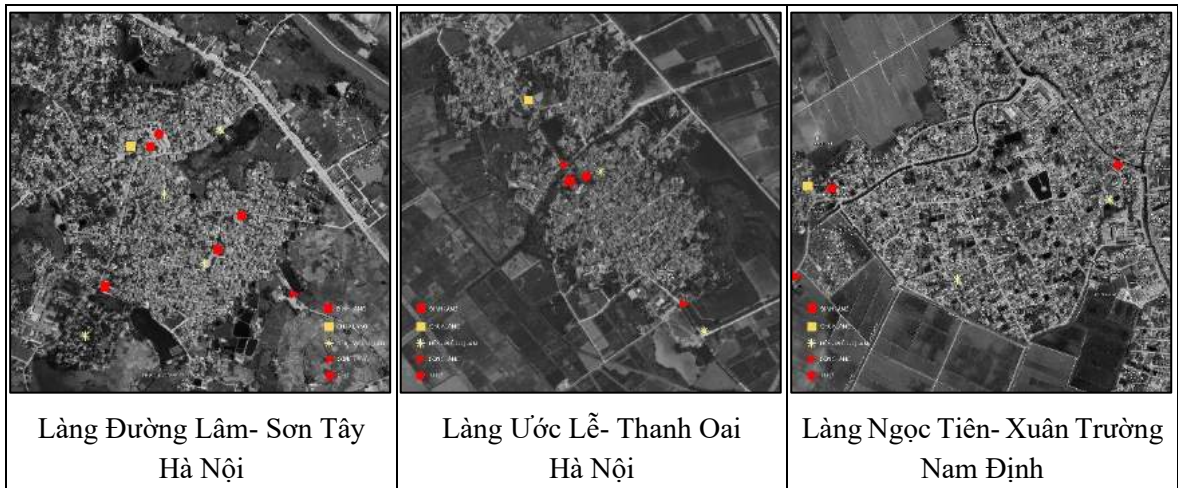
quy mô nhỏ xung quanh có lũy tre bao bọc để phòng thủ, bao quanh là cánh đồng canh tác, dân số của các điểm DC có quy mô nhỏ 1.000 dân, làng lớn đến 5.000 dân và cá biệt có những điểm DC có 10.000 dân. [57]. Chuyển biến lớn nhất trong thời kỳ này trong các điểm DC là sự thay đổi từ nhà sàn sang nhà trệt để phù hợp với phương thức sản xuất và sinh hoạt (các hình thức nhà bằng gốm được khai quật từ những mộ Hán), qua đó chúng ta cũng thấy được sự thay đổi của các chi tiết mái nhà vẫn còn mang dấu ấn của thời kỳ Âu Lạc.

Cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán 931 để giành lại được độc lập cho dân tộc và đỉnh cao là chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938, đặt dấu chấm hết cho 1000 năm Bắc thuộc. Qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý nông nghiệp phát triển với các công trình thủy lợi như đào kênh từ núi Đồng Cổ (Yên Định- Thanh Hóa) đến sông Bà Hòa (Hưng Nguyên- Nghệ An) năm 983, đào kênh ở châu Ái năm 1009 [14]. Các điểm DC thời kỳ này có sự phát triển mạnh mẽ khắp khu vực ĐBBB, nhưng do chưa có hệ thống đê nên nước lũ hàng năm vẫn tràn vào toàn bộ vùng đồng bằng gây ngập lụt nên các điểm DC vẫn được tạo dựng trên các cồn, gò và dải đất cao trong vùng đồng bằng và ven sông. Hình thức nhà chuyển thành nhà trệt hoàn toàn, việc gia tăng dân số và nhu cầu sinh hoạt, sản xuất nên cư dân đã có những giải pháp cải tạo môi trường như đào đất đắp nền nhà, tạo kênh mương dẫn nước, trồng tre quanh điểm DC để phòng chống lũ và mở rộng diện tích các điểm cư trú. Đến thời đại nhà Trần, việc hoàn thành hệ thống đê sông Hồng đã giảm thiểu ngập lụt và cũng tạo ra khu vực trong đê và khu vực ngoài đê trong ĐBBB. Với chủ trương chăm lo phát triển nông nghiệp và chính sách khai khẩn các vùng đất hoang hóa, lập đồn điền, khuyến khích các vương hầu, quý tộc lập thái ấp, các điểm DC thời kỳ này phát triển mạnh mẽ khiến cho "... làng mạc nhiều như sao sa, như quân cờ bày, chứ không giống như ngày trước cứ tìm chỗ cao mà ở..." [14]. Sau khi có đê, phù sa của các con sông bị tuyến đê ngăn lại đã bồi đắp các bãi ven sông (dải đất cao ngoài đê) và dồn ra biển tạo thành các bãi bồi mở rộng diện tích của đồng bằng, tuy nhiên các khu vực này vẫn là vùng chịu ảnh hưởng của thủy triều nên đất ngập mặn chưa trồng được lúa, đến thế kỷ 18 dưới triều vua Minh Mạng, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã khai phá và cải tạo vùng đất này lập lên các điểm DC mới trên cơ sở kết hợp dân cư ở khu vực (các làng đã có) và dân cư nghèo các khu vực lân cận, nghĩa quân của các cuộc nổi dậy (khởi nghĩa Phan Bá Vành) và lập lên 2 huyện mới là Kim Sơn và Tiền Hải. Trong suốt thời kỳ đô hộ của thực dân Pháp, các điểm DC trong đê hầu như không có biến động lớn, ở khu vực ngoài đê thì các điểm DC có sự thay đổi về vị trí, quy mô do tác động của dòng sông (hiện tượng bồi lở), sự tăng dân số tại chỗ, di dân theo tuyến sông Hồng và cả cư dân

từ trong đê tiến ra khai thác bãi sông.

Như vậy quá trình hình thành ĐBBB ngoài điều kiện tự nhiên còn có sự tác động của con người trong quá trình đó, bằng cách cải tạo đất từ những ô ruộng trũng, những cánh đồng ngập mặn trở thành trung tâm trồng lúa nước của khu vực, xây dựng các hệ thống thủy lợi, đắp đê chống lụt đã làm thay đổi địa hình của khu vực đồng bằng [65]. Sự hình thành môi trường ĐVH vùng ĐBBB là kết quả của quá trình bồi đắp của hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và tiến trình hình thành, phát triển của văn hóa khu vực thông qua những giải pháp trong công cuộc khai thác vùng đất phù sa màu mỡ do dòng sông mang lại. Hay nói một cách khác, đặc điểm của môi trường ĐVH của khu vực ĐBBB là một tiến trình luân chuyển của đất và nước dưới bàn tay của con người.

1.2.2. Đặc điểm cấu trúc các điểm DCTT khu vực ĐBBB.



Hình 1.4. Cấu trúc và tổ chức công trình công cộng- tín ngưỡng, tôn giáo làng truyền thống vùng ĐBBB

(Nguồn: Google Earth, biên tập: tác giả)

Trên nền môi trường địa lý đa dạng và phong phú, người Việt cổ đã tạo dựng các điểm định cư đầu tiên và sau đó phát triển rộng ra toàn bộ vùng ĐBBB. Với đặc trưng về con người, PTSX, tín ngưỡng- tôn giáo đã tạo dựng nên các điểm DCTT mang tính đặc thù cao của “nền văn hóa lúa nước” phản ánh qua những giá trị vật thể và phi vật thể [70], [95]. Cấu trúc cơ bản điểm DCTT được định hình bởi môi trường tự nhiên và cách lựa chọn điểm định cư, các đặc điểm đó được biểu hiện trong kiến trúc các điểm DCTT thông qua những yếu tố:

- **Tổ chức giao thông:** Dựa theo điều kiện tự nhiên và tùy theo địa hình của từng khu vực. Hệ thống đường được phân cấp gồm có đường chính và các đường vào xóm, vào ngõ, đường thường được lát bằng gạch nghiêng, bằng đá xanh (Phù Lư- Từ Sơn- Bắc Ninh) độ rộng đường từ 0,8- 1m, 2 bên là đất để làm lối đi cho trâu bò

và để thoát nước [27]. Để tránh hướng xấu cho nhà ở nên đường trong điểm DCTT cũng vì thế mà “...hướng đi của đường cứ ngoằn ngoèo uốn lượn...”, thay đổi hướng nhìn, góc nhìn tạo ra cảnh quan luôn đổi mới và trải dài ra vô tận [69]. Hàng năm đường được phát triển và mở rộng theo các quy định của Hương ước (đóng góp gạch để xây đường). Đường chính thường có ao 2 bên để chống cướp, hoặc đi các ngõ là ngõ cụt được xây tường cao, việc tổ chức giao thông của điểm DCTT cũng tạo nên một hệ sinh thái và bảo vệ an ninh cho dân cư [53].

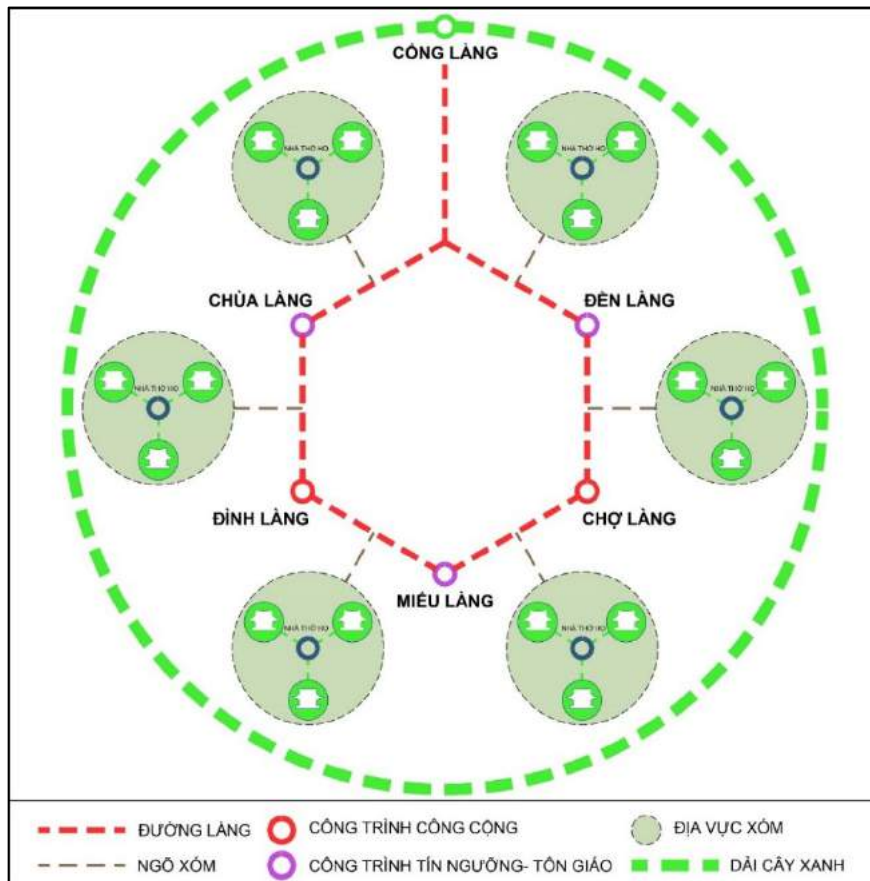
- Kiến trúc cảnh quan: Như nhận định về cảnh quan của điểm DCTT của vùng ĐBBB với hình ảnh là một ốc đảo màu xanh thẫm nổi lên trên cánh đồng “... không xuất hiện trong cảnh quan như một tập hợp của nhà cửa, mà là một khối cây xanh...” [57]. Cây xanh được bố trí nhiều lớp và nhiều tầng, ngoài cùng là lũy tre (đôi khi kết hợp với hào nước hoặc tường) có tác dụng phòng vệ cũng là một yếu tố khẳng định quyền tự trị trong tâm thức của mỗi cư dân [27]. Tiếp đến là các cây xanh lớn có tác dụng đánh dấu và định vị các công trình, không gian công cộng (cây đa, cây gạo sân đình, bến sông, cây si giếng nước, miếu thờ, cây bồ đề sân chùa...). Với ảnh hưởng của Đạo giáo và tư tưởng “vạn vật hữu linh” cây xanh đều được coi như là nơi ở của các Thần linh và được “thiên hóa” tạo cho không gian điểm DCTT thêm huyền bí (cây đa bình vôi, miếu thờ thần ở các gốc cây...). Khuôn viên ngôi nhà được phân cách bằng hàng rào cây mang tính “mở” không đóng kín như tường xây, giúp cho người ở ngoài và ở trong vẫn có thể nhìn thấy nhau, thể hiện sự liên kết giữa tổ chức sinh hoạt gia đình gắn bó với tổ chức sinh hoạt cộng đồng, việc sử dụng rào cây cũng liên quan đến tục lệ về “cõi sống- cõi chết” khi đưa người đã khuất ra khỏi nhà thường phải trở đường ở hàng rào tránh đi bằng cổng chính [38]. Vào trong khuôn viên ngôi nhà thì là cả một thế giới cây xanh, không gian này phản ánh được dấu ấn nông nghiệp trong đời sống của cư dân đó là cơ cấu bữa ăn thiên về thực vật để cân bằng âm dương (xứ nóng dương – ăn thực vật âm- vườn trồng nhiều loại rau, cây ăn quả mùa nào thức ấy phục vụ sinh hoạt gia đình) [66]. Hàng cau, bụi chuối hay giàn mướp, bầu bí, cây mít, rặng xoan đều là những hình ảnh quen thuộc của khung cảnh điểm DCTT, là một phần không thể thiếu trong không gian ở của cư dân Việt [70].

Trong kiến trúc cảnh quan một phần không thể thiếu được đó là mặt nước trong điểm DC, với các điểm DCTT vùng Thượng châu thổ, mặt nước ở các khe trũng giữa các sườn đồi và cũng là nơi canh tác lúa nước và nuôi thủy sản. Vùng Trung châu thổ thì mặt nước xuất hiện nhiều hơn (2 bên trục giao thông chính, trong khuôn viên hộ gia đình, phía trước các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo) do việc đào đất đắp nền cho các công trình. Vùng Hạ châu thổ thì phát triển các kênh dẫn nước để thau chua, rửa mặn cải tạo đất và hình thành tuyến giao thông phục vụ sinh

hoạt và sản xuất.

• Kiến trúc công trình công cộng: Là một thành phần không thể thiếu trong điểm DCTT như là một biểu tượng cho một cộng đồng dân cư sinh sống quanh nó.

- Cổng làng: Là ranh giới đầu tiên của ngôi làng, nó quy ước và ngăn chia không gian cư trú và không gian sản xuất, phân chia thế giới của người sống và người chết (Mường người – Mường ma) [18], quy mô và cấu trúc tùy thuộc vào điều kiện của dân cư trong làng có thể xây 3 cổng (kiểu Tam quan) hoặc đơn giản chỉ 1 cổng có mái che, ngoài cổng chính còn có cổng phụ được nối với cổng chính bằng trục đường chính của làng, cổng phụ này dùng để cho đám tang đưa người chết ra nghĩa địa làng. Cổng chính thường được trồng các cây lớn (cây đa, cây gạo...) gắn với các huyền tích, cũng là biểu tượng để phân biệt các làng khác nhau với ý niệm ăn sâu vào tiềm thức mỗi cư dân với hình ảnh “cây đa đầu làng” [4]. Với các làng ngoài đê, cổng có thể ở sát đê, xa khu dân cư trên đường chính dẫn vào làng (trục giao thông chính nối đê với bên sông) trên đường chính đó có những cổng xóm (theo cấu trúc xương cá)



Sơ đồ 1.1. Cấu trúc cơ bản điểm DCTT vùng ĐBBB

(Nguồn [52]- Biên soạn: Tác giả)

- Đình làng: Là công trình công cộng nơi diễn ra các hoạt động của điểm

DCTT, chi phối tư tưởng của dân cư [21]. Công trình đầu tiên được gọi là “đình trạm”- là nơi nghỉ chân của các quan lại, sứ bộ nghỉ trước khi vào yết kiến Vua (ở kinh thành) hoặc là nơi nghỉ chân của Vua khi đi tuần thú các vùng. Đến thời Lê sơ khi cơ cấu tổ chức xã hội được phân cấp đến làng thì đình thờ Thành hoàng (các nhân vật truyền thuyết, người có công và được Triều đình phong tước, phong Thánh...) và định hình hoàn chỉnh vào thời nhà Mạc [29], [11], [22]. Đình nằm ở cạnh không gian cư trú, nơi thuận tiện đi lại, thường quay ra hướng Nam, trước mặt đình luôn luôn có một hồ nước (hồ bán nguyệt) đối với các điểm DCTT ven sông thì đình thường hướng ra bờ lõm của khúc sông với quan điểm “đất tụ thủy” [85]. Đình mang dáng dấp của con thuyền, một minh chứng cho nền văn hóa “gắn với nước” trong cấu trúc mặt cắt đình được thể hiện các cột cao độ khác nhau và được lát bằng gỗ theo kiểu lòng thuyền [85], [31]. Đình thường có mái lớn hơn nhiều so với phần thân (thường là 2/1) và không phát triển theo chiều cao mà thường mở rộng trên mặt bằng phản ánh tư duy của người nông dân gắn bó với đất (mở rộng đất đai và bám chặt vào đất). Tổng thể của ngôi đình với Đại đình, Tả vu, Hữu vu và Hồ bán nguyệt như hình mô phỏng biểu tượng Hồ phù [49].

- Giếng làng : Là một công trình công cộng của điểm DCTT, do tín ngưỡng phong thủy sợ ảnh hưởng đến “long mạch” nên người dân hạn chế đào giếng một cách tùy tiện, vai trò của giếng được coi như một yếu tố phong thủy cũng như nơi sinh hoạt của cư dân [70]. Giếng có 2 loại chính là giếng khơi (có đường kính 0,8-1,2m sâu 5-6m thành xây bằng gạch, đá hoặc đá ong) phục vụ sinh hoạt cho cư dân một xóm nhỏ hoặc được đào trong đình, chùa để lấy nước phục vụ lễ bái, loại thứ 2 là giếng đào (có đường kính lớn 5-6 m đặc biệt có giếng rộng đến 30m, sâu 5-6m theo mạch nước ngầm, thành giếng có thể là để đất tự nhiên có xây bậc để xuống lấy nước. Giếng thường nằm ở nơi tập trung cư dân, đôi khi cạnh bờ kênh hoặc mạch ngầm sát con sông. Các giếng nằm ở đình, chùa, miếu thì giếng có cây lớn (đa, si, bồ đề...) và có miếu thờ thần linh, trong tâm thức cư dân Việt cổ giếng được ví như “mắt rồng, tai rồng” liên quan đến “long mạch” nên luôn được coi trọng và giữ gìn. Có nhiều huyền tích xung quanh giếng (giếng Ngọc- Cổ Loa, giếng làng Cam Lâm- Sơn Tây...) cùng với không gian cảnh quan quanh nó tạo một không gian vừa gần gũi vừa linh thiêng “...trong tổng thể cấu trúc tâm linh ở làng quê, nếu cây đa có thần, chùa có Phật, thì giếng nước có Thủy thần, có thần Mẹ nước... cây đa vươn lên trời tượng trưng cho tính dương, giếng nước âm sâu vào đất tượng trưng cho tính âm, cây đa soi bóng xuống giếng nước hay bến nước, tạo nên sự hài hòa âm dương của vũ trụ...” [27].

- Chợ làng: Đây là công trình không thể thiếu trong không gian điểm DCTT,

chợ thường được họp bên cạnh các con đường lớn hay đường nối các điểm DC và thường 2-3 điểm DC chung một chợ do tâm lý “đóng” trong các ứng xử với môi trường xã hội của người nông dân [57]. Các điểm DC sát đê thì chợ họp trên đê, các điểm DC ngoài đê thì chợ họp trên đê hoặc các bên sông, đây là một nét đặc trưng của “tính mở” trong đặc trưng ứng xử của dân cư ngoài đê. Về cấu trúc thì thường những bãi đất trống có dựng lều chợ tạm bằng vật liệu tre lá, những chợ lớn thì có quán chợ (kết cấu gỗ lợp ngói) để buôn bán. Hình ảnh những người buôn bán ngồi tràn ra đường, bày hàng hóa xung quanh để giới thiệu và tiếp cận nhiều nhất với người mua phản ánh đặc trưng của nền văn hóa gốc nông nghiệp luôn thật thà và bộc lộ những bản chất của mình với cộng đồng [52]. Với một nền kinh tế tiểu nông thì chợ là một thành phần không thể thiếu trong đời sống của cư dân “...chợ làng là điểm kinh tế cơ bản để làng tồn tại...” [21], ngoài ra nó còn đảm trách vai trò cầu nối giữa dân cư bên trong với bên ngoài thông qua các phiên chợ được họp và trao đổi, mua bán những nông phẩm được sản xuất ra [4].

- Kiến trúc công trình tín ngưỡng- tôn giáo:

- Chùa làng: Là công trình tôn giáo đặc trưng của điểm DCTT, với ý niệm của một tư duy “gốc nông nghiệp” nên người Việt không đưa các Thần linh và Chư vị lên quá cao mà gắn với cuộc sống đời thường để các vị lắng nghe những lời nguyện cầu và phổ độ chúng sinh do vậy tổng thể ngôi chùa thường không to lớn, tập trung mà trải rộng trên mặt bằng, gắn với cảnh quan chung của điểm DCTT [10], [49]. Trong tổng thể đó, mỗi công trình kiến trúc đều mang những ký hiệu và biểu tượng để gửi gắm triết lý của đạo Phật về thế giới. Chùa thường quay hướng Nam (hướng Đế vương) hướng Tây (hài hòa theo thuyết âm dương) [10], đối với các điểm DCTT ven sông thì thường quay mặt ra sông. Cổng Tam quan thể hiện ý niệm 3 cách nhìn của đạo Phật đối với cuộc sống Hữu quan (Sắc- giả)- Không quan (Vô thường) và Trung quan (Cân bằng). Chùa được bố cục theo các dạng chữ Đinh, chữ Công, chữ Tam hay Nội công- ngoại Quốc nhưng đều phân chia thành các khu vực (không gian cấu trúc và cao độ nền) mang ý nghĩa biểu tượng cho Tam giới (Dục giới- Sắc giới- Vô sắc giới) [48]. Trong chùa, một thành phần không thể thiếu đó là tháp, tùy theo quy mô và xuất xứ của ngôi chùa mà các tháp có chức năng và chiều cao khác nhau (tháp thờ Phật, tháp mộ...) nhưng nó luôn luôn là một biểu tượng vươn cao thể hiện con đường đến với thế giới của Phật pháp [10].

- Đền : Là kiến trúc dựng lên để thờ Thần, ở đây “... sự tôn thờ một hiện tượng, một sự vật làm thần linh này không phải vì bản thân hiện tượng, sự vật đó mà chính là sự có nghĩa của hiện tượng sự vật đó...” [61]. Những ý nghĩa đó được truyền tải đầy đủ trong ý tưởng thẩm mỹ, triết lý nhân sinh quan về con người với vũ trụ, con

người với môi trường thiên nhiên và con người với con người. Đền thờ được sinh ra để thờ các Nhân thần (ra đời sau các Nhiên thần) để nhớ ơn, tôn thờ sức mạnh, cầu được ban cho sức khỏe và cuộc sống ấm no hạnh phúc hay chỉ đơn giản là phản ánh lòng vị tha và thương yêu của cư dân nền nông nghiệp (nơi cần sự gắn kết cộng đồng để ứng phó với thiên nhiên) do vậy các nhân vật được suy tôn là Thần rất đa dạng chứ không bị bó buộc vào một số nhân vật trong truyền thuyết hay anh hùng dân tộc, họ là những con người bình thường đôi khi xuất thân từ những thành phần cùng cực của xã hội (ăn mày, ăn xin...) phản ánh tính “ thực tiễn, hòa nhập” với con người [21].



Hình 1.5. Đặc trưng cơ bản của công trình tín ngưỡng- tôn giáo.

(Nguồn: Internet- Biên soạn: Tác giả)

- Miếu: Là nơi để thờ các Nhiên thần đó là các nhân vật không có thật nhưng được hình thành bởi tư duy “vạn vật hữu linh” và có quy mô nhỏ hơn đền. Các Thần ở miếu được thờ rất đa dạng nhưng thường được thể hiện ở tên gọi nhưng cũng có thể là những nhân vật không cụ thể hoặc mang tính trừu tượng. Với quan niệm các Thần là những thế lực siêu nhiên mà phần lớn là “ác thần” nên các miếu thờ thường được xây ở những nơi yên tĩnh, ít người qua lại để các Nhiên thần được an vị không làm ảnh hưởng đến đời sống của con người. Với các điểm DCTT ngoài đền các đền, miếu thường được xây dựng sát bờ sông, quay mặt ra sông, ở những mũi đất nhô ra sông hoặc cạnh vụng nước xoáy nguy hiểm trên những khúc sông (đền thờ Mẫu Thoải, miếu thờ Hà bá hoặc các vong linh người chết đuối...).

- Nhà thờ họ: Vừa mang ý nghĩa tâm linh, vừa là nơi sinh hoạt cộng đồng (dòng họ, chi...). Xuất phát từ văn hóa thờ cúng Tổ tiên và ghi công những con người trong họ tộc có công lao đóng góp cho đất nước, có những thành tích lớn lao để con cháu noi theo. Với tập quán tổ chức sinh hoạt và sản xuất theo họ, theo chi và quần cư theo xóm nhà thờ họ trở thành một công trình tâm linh và công cộng của một xóm bên

cạnh những công trình công cộng và tín ngưỡng của điểm DCTT.

- Nhà thờ thiên chúa giáo (nhà thờ Giáo phận): Đạo Thiên chúa được truyền bá vào Việt Nam từ giữa TK 15 mà đầu tiên là vùng ĐBBB (Năm 1553 ở Trục Ninh-Hải Hậu và Xuân Trường- Nam Định). Qua những giai đoạn phát triển thăng trầm của lịch sử và các chính sách của triều đại phong kiến, đạo Thiên chúa đã có chỗ đứng trong văn hóa Việt Nam. Đặc điểm nổi bật là các nhà thờ công giáo được xây dựng trong trung tâm các điểm DCTT mà cư dân là các giáo dân theo đạo nhưng cũng có những trường hợp xây trong các điểm DCTT đã có bên cạnh những công trình tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Về hình thức kiến trúc các nhà thờ thường theo lối kiến trúc nhà thờ châu Âu với pháp chuông cao và thánh đường, tuy nhiên trong đó có những khác biệt là bố cục tổng thể luôn có mặt nước phía trước (hồ bán nguyệt, vuông hay hình tam giác, sông ở các điểm DCTT ngoài đê). Cấu trúc cũng có nhiều thay đổi để phù hợp với yếu tố ĐVH khu vực.



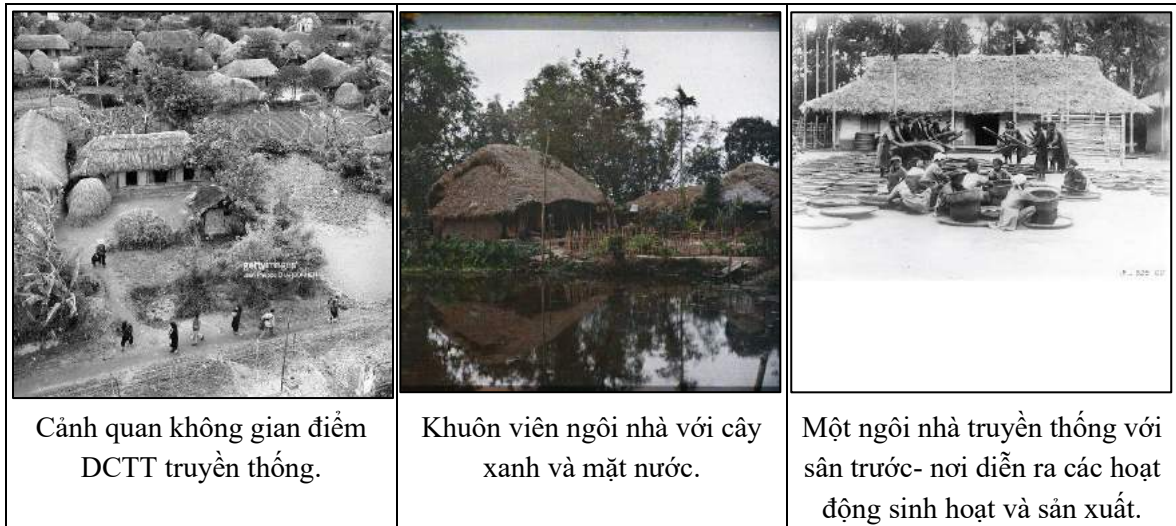
Hình 1.6. Đặc trưng cơ bản của công trình tôn giáo

(Nguồn: Internet- Biên soạn: Tác giả)

- Nhà thờ giáo họ: Được xây dựng trong một nhóm cộng đồng nhỏ trong điểm DCTT (thường là 1 dòng họ theo tôn giáo- tương đương với quy mô của nhà thờ họ). Kiến trúc theo phong cách nhà thờ châu Âu nhưng với quy mô nhỏ hơn.

- Không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình: Khuôn viên là một hệ sinh thái thu nhỏ, khuôn viên được bao bọc bằng hàng rào cây gỗ, duỗi phía trước giáp với đường xóm được cắt tĩa gọn gàng. Cổng nhà đơn giản thì là một khoảng trống trên hàng rào được đắp bằng cành tre, hoặc được xây dựng bằng gạch có mái với trang trí cầu kỳ. Theo quan điểm phong thủy cổng nhà không làm ở cuối ngõ và nhìn thẳng vào gian giữa nhà [73] nhưng khi chẳng may rơi vào tình huống đó sẽ có những

yếu tố trần yểm [1], [57]. Trong khuôn viên yếu tố âm dương được biểu hiện qua việc chọn hướng nhà đón được gió tốt (phong- yếu tố dương) và ao nhà (mặt nước - yếu tố âm) [66]. Nhà chính và các khu nhà phụ (nhà bếp, nhà kho, chuồng gia súc, khu phụ) được sắp xếp theo một số tổ hợp điển hình như chữ Môn và hình thước thợ, sân được lát gạch hoặc đất trộn tro vôi đầm chặt là không gian đa năng cho việc sinh hoạt và sản xuất.



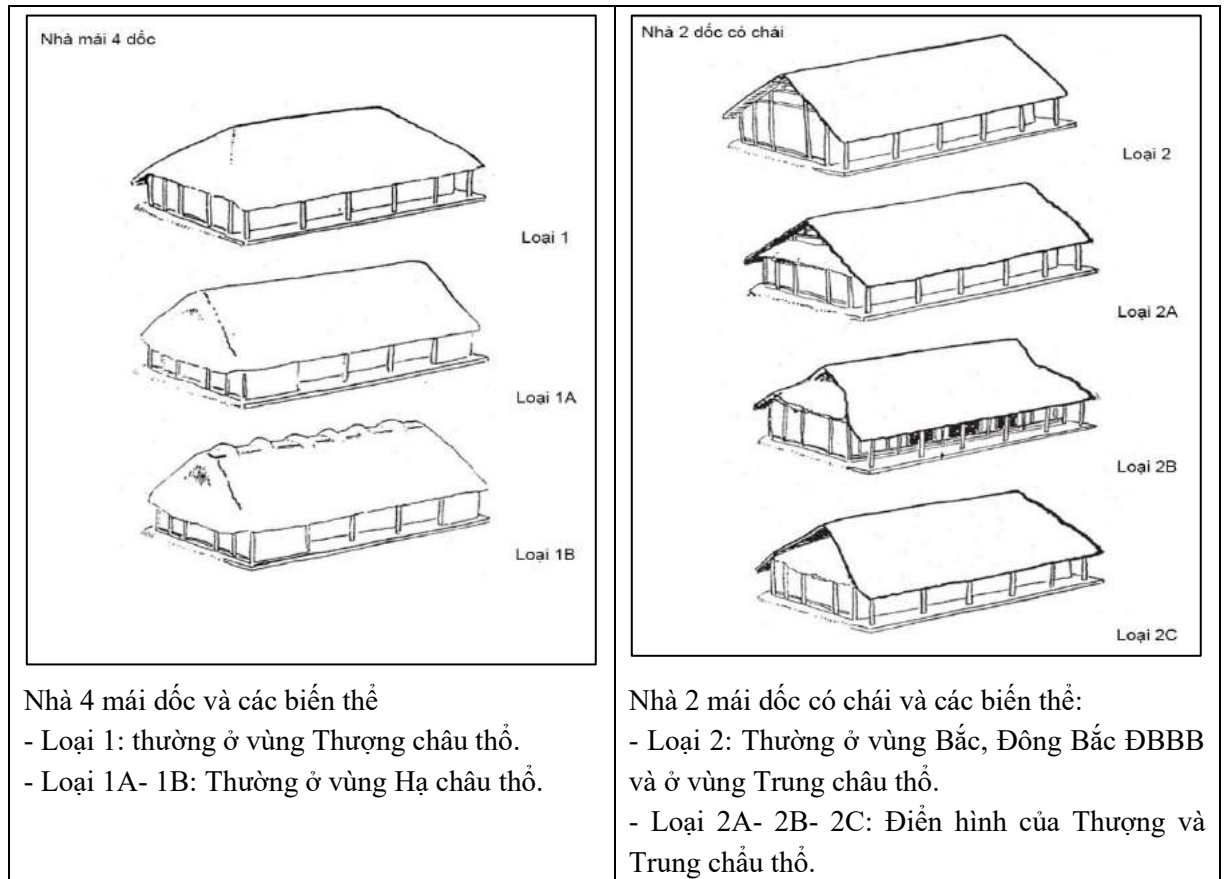
Hình 1.7. Những đặc trưng của quy hoạch khuôn viên ngôi nhà.

(Nguồn: Internet, tác giả- Biên soạn: Tác giả)

Bao quanh là khu vườn trồng rau và cây xanh cung cấp thực phẩm cho sinh hoạt hàng ngày, gỗ cho xây dựng và tạo môi trường mát mẻ cho ngôi nhà. Trong quan điểm về phong thủy, cây xanh cũng là một yếu tố để thể hiện khu đất “tốt” khi là môi trường cho cây phát triển, là “đất lành để sinh sôi nảy nở” cho muôn loài sống trên đó [70]. Cây xanh trong khuôn viên (nhất là khu vực phía trước nhà chính) cũng phản ánh tư tưởng Nho giáo của người chủ gia đình như tính cương trực, ngay thẳng, quân tử (cau, trúc, tùng, bách), gửi gắm mong ước về sự sinh sôi nảy nở (cây sung) [12].

- Cấu trúc ngôi nhà chính: Nhà ở được phân chia ra 3 hạng bao gồm nhà nghèo, nhà trung bình và nhà giàu dựa vào quy mô (số gian), vật liệu và các yếu tố trang trí [1]. Nhà chính thường quay mặt ra hướng Nam, quay lưng ra đường xóm [60]. Ngôi nhà chính với số gian lẻ tương ứng với số lẻ trong quan niệm về triết lý âm dương (văn hóa gốc nông nghiệp– coi trọng nước– tính định cư cao– trọng Âm) [66], [72]. Ngôi nhà như một tiểu vũ trụ theo quan niệm của người Việt cổ về vũ trụ 3 tầng- 4 thế giới với không gian dưới đất- nước (nền nhà) không gian cho người (nơi diễn ra các sinh hoạt) và không gian trên trời (phần mái nhà) do vậy hệ kết cấu mái được chú trọng trang trí hoa văn và chạm khắc [41], không gian thờ cúng thể hiện sự gắn bó của cõi người sống và cõi người chết theo quan niệm vũ trụ 2 bên (Mường người –

Mường ma) [18] thường được đặt ở gian chính giữa ngôi nhà (không gian trang trọng nhất cho các sinh hoạt của gia đình). Chiều cao ngôi nhà được quy định bởi Luật lệ phong kiến (điều 156 Luật Gia Long quy định quy mô nhà ở cho các quan lại và dân thường) [60] và do hệ thức tầm quy định không gian và tỷ lệ kiến trúc nhưng xét chung thì có một số thống số cơ bản vẫn chịu ảnh hưởng của nếp suy nghĩ của người nông dân gắn với nông nghiệp. Chiều cao khoảng chày (cao độ mái hiên) thấp, quy mô thường 3-5 gian, chiều cao nhỏ hơn 5m (vòi vì 4-6 hàng cột).

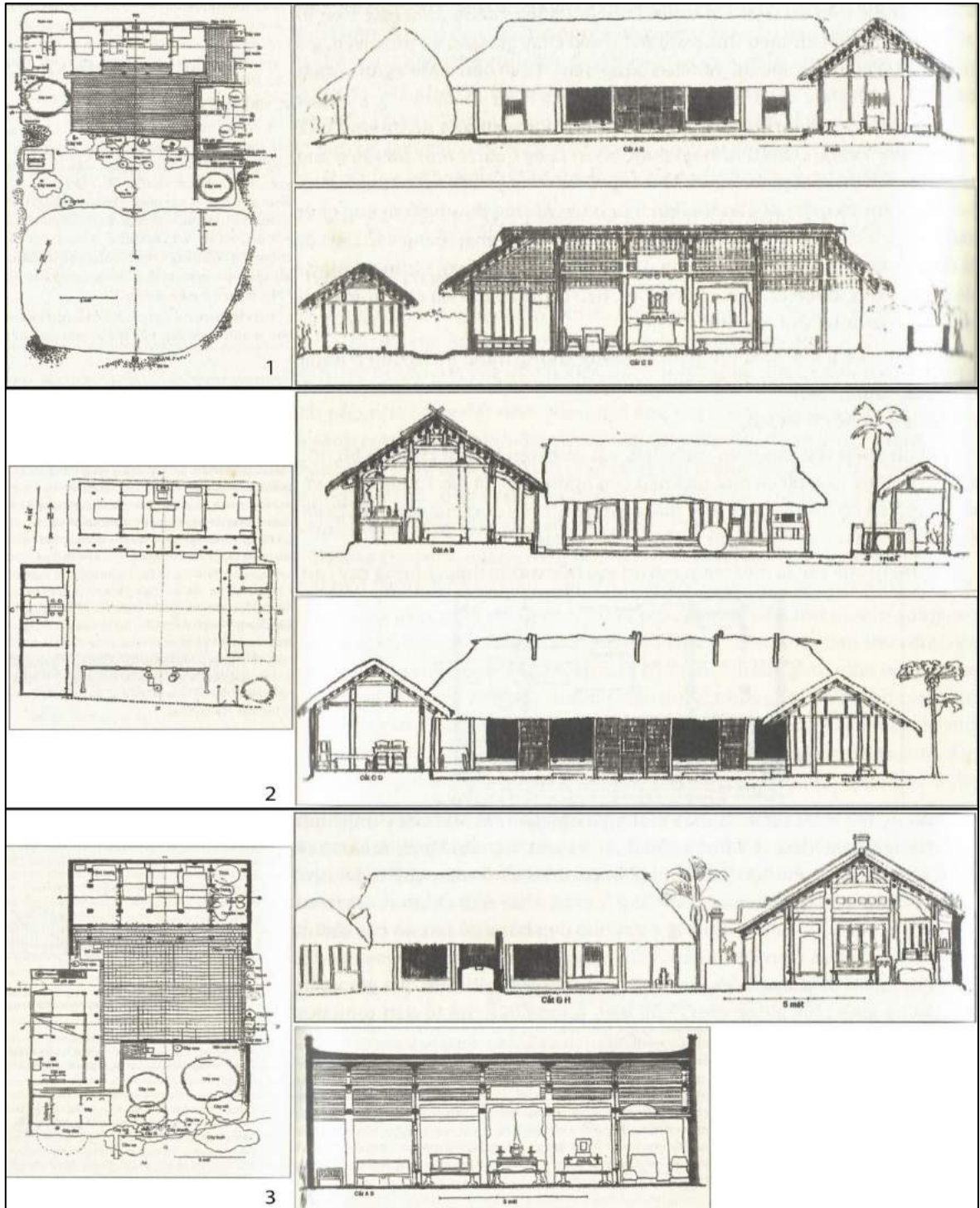


Hình 1.8. Các hình thức mái nhà theo vùng ĐBBB

(Nguồn [57]- Biên soạn: Tác giả)

Cấu trúc của ngôi nhà chính được chia làm 2 phần rõ rệt bao gồm hệ kết cấu chịu lực (thường làm bằng gỗ- nhà khá giả, tre ngâm- nhà nghèo) và hệ cấu trúc bao che (tường bao xây gạch, vách trong nhà bằng gỗ- hoặc vách tre trát bùn trộn với rơm băm nhỏ), cách thức liên kết các cấu kiện là mộng, con xỏ giúp cho việc di chuyển ngôi nhà được dễ dàng. Hình thức mái của ngôi nhà biến đổi theo các vùng của ĐBBB, có 2 loại chính là mái 4 dốc và mái 2 dốc có chái với nhiều biến thể. Các chi tiết trang trí ngoài hoa văn (Tứ quý, Tứ bình- cầu mong cho mùa màng bội thu và mưa thuận gió hòa, Tùng- Cúc- Trúc- Mai triết lý về cuộc sống con người theo Nho giáo và Khổng giáo) còn có các con vật linh (một dạng thức của biểu tượng) với mục

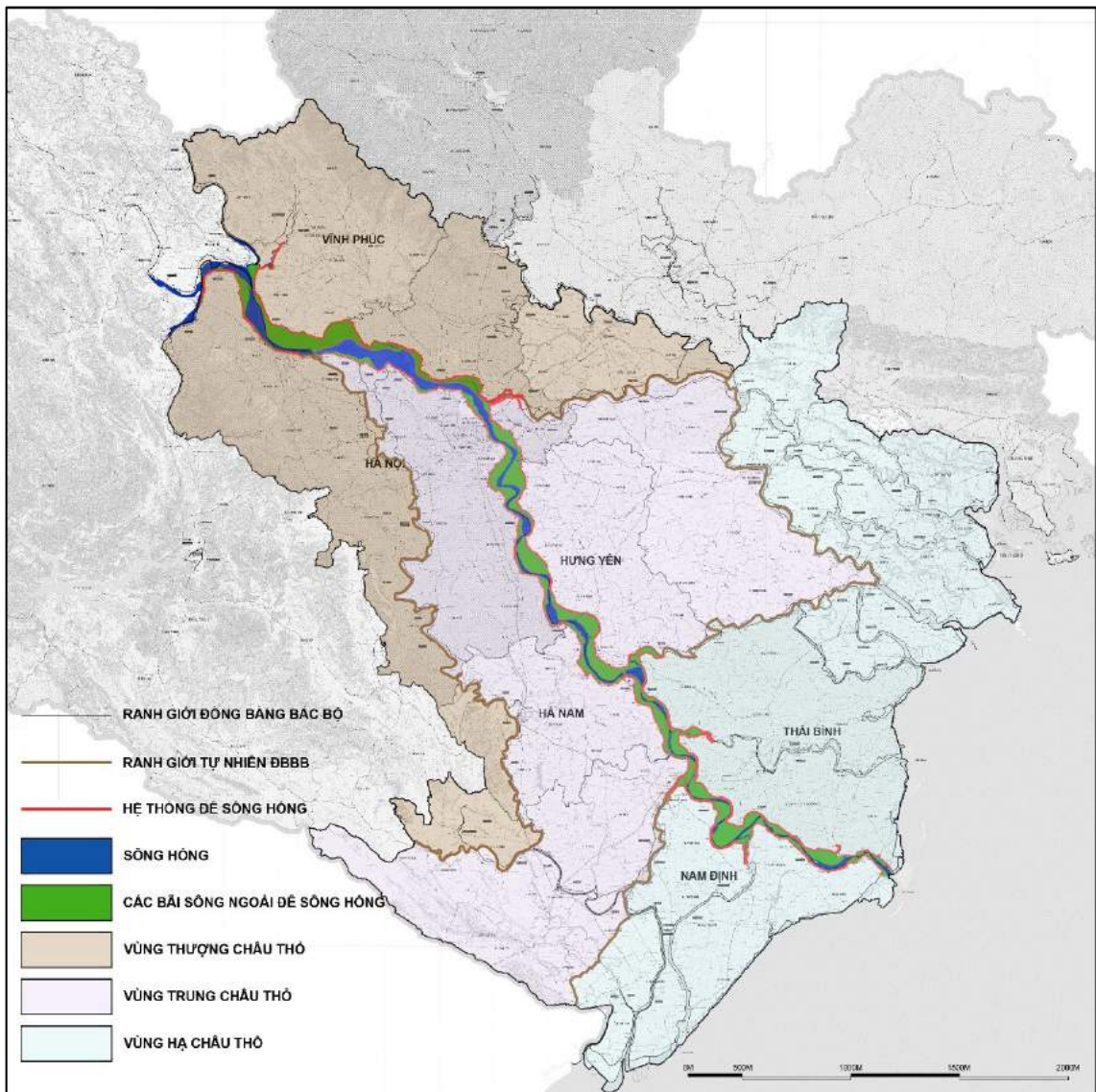
đích loại bỏ các yếu tố “xấu” gây bất lợi cho không gian sống (tục thờ chó đá, đặt chó đá, thiên tai, hỏa hạn cho ngôi nhà (với miệng thoát nước hình cá chép, hình tượng con kim đập trên mái nhà...) hay cầu mong mùa màng bội thu với hình tượng hổ phù trên những hồi nhà [34].



Hình 1.9. Nhà truyền thống khu vực ĐBBB
(Nguồn [57]- Biên soạn: Tác giả)

1.2.3. Sự hình thành hệ thống đê sông Hồng trong lịch sử:

Đê xuất hiện đầu tiên ở ĐBBS vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên tại huyện Phong Khê và Long Biên (theo Giao Châu Ký và Hán Thư của Trung Quốc) [101]. Trong lịch sử Việt Nam, đê được nói đến lần đầu tiên là vào khoảng năm 521 dưới thời Lý Bí (tức Lý Bôn), tuy nhiên người có công trong giai đoạn đầu là Cao Biền (Tiết độ sứ An nam đô hộ phủ) đã “... đào sông, khơi ngòi, mở đường lộ, lập quán trọ cho khách đi đường trên khắp An Nam...”, Cao Biền cho đắp đê quanh thành Đại La với tổng số chiều dài 8500 thước, cao 8 thước [110].



Hình 1.10. hệ thống đê sông Hồng và các khu vực bãi ngoài đê

(Nguồn [50], [98] - Biên tập: Tác giả)

Tháng 3 năm Mậu Tý (1108) vua Lý Nhân Tông cho đắp đê Cơ Xá để bảo vệ kinh thành Thăng Long khỏi nước lũ [47], [6] nhà Vua còn cho đắp đê trên sông Như

Nguyệt (sông Cầu) dài 30km. Dưới thời nhà Trần, đê được đắp từng đoạn gọi là Đỉnh Nhĩ đê hay đê Quai Vạc chỉ để ngăn nước lũ kịp làm vụ lúa chiêm, sau khi thu hoạch xong thì nước lại được tự do tràn vào đồng ruộng. Tháng 3 năm 1244 vua Trần Thái Tông sai các quan ở các lộ đắp đê hai bên bờ sông Hồng từ đầu nguồn ra đến cửa biển và cử ra chức quan trông coi việc đắp đê [47], [57], hệ thống đê sông Hồng hoàn chỉnh về cơ bản vào thời gian này. Qua các giai đoạn lịch sử, hệ thống đê được tôn tạo và bồi đắp và có những đoạn đắp mới, nhưng việc làm đó dẫn đến sông Hồng hung dữ hơn, phá vỡ đê và gây ngập lụt liên miên trong thời nhà Nguyễn, đã có nhiều lần và nhiều ý kiến đề nghị xem xét bỏ hay giữ đê trong thời kỳ này [6] tuy nhiên khi xem xét thì hệ thống đê vẫn được giữ gìn và tôn tạo tuy nhiên có một số vùng được đưa vào “vùng tiêu lũ” để khi nước lũ cao có thể phá đê khu vực này để nước tràn vào giảm ảnh hưởng đến các khu vực quan trọng.

Hệ thống đê sông Hồng là một kỳ quan trên vùng ĐBBS, là công trình thủy lợi mang tầm cỡ thế giới minh chứng cho sự cần cù chịu khó của người Việt trong công cuộc trị thủy. Khi hệ thống đê hình thành đã tạo ra hai vùng khác nhau về điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội. Khu vực trong đê không chịu ảnh hưởng trực tiếp nước lũ của dòng sông, cư dân ổn định với nghề “thâm canh lúa nước” cùng các nghề tiểu thủ công truyền thống, các điểm DCTT phát triển với mật độ dân cư ngày càng cao, là nơi hình thành và lưu giữ các đặc điểm văn hóa truyền thống. Khu vực ngoài đê thường xuyên chịu sự tác động của dòng sông (nước lũ, hiện tượng bồi lở của bờ sông), nhưng đất đai phì nhiêu do phù sa bồi đắp hàng năm, ảnh hưởng của các dòng chảy văn hóa, tôn giáo theo dọc sông Hồng và đặc biệt là thái độ ứng xử của cộng đồng đối với dân cư ngoài đê đã tạo nên một khu vực tương đối biệt lập trong vùng ĐBBS.

1.3. Quá trình phát triển và thực trạng kiến trúc điểm DC ngoài đê sông Hồng

1.3.1. Quá trình phát triển các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.

Qua những nghiên cứu về quá trình biến đổi không gian kiến trúc nông thôn vùng ĐBBS, dựa trên các điều kiện về quá trình hình thành và phát triển của khu vực, những thay đổi về môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa, kinh tế và xã hội của khu vực ngoài đê có thể khái quát hóa các quá trình phát triển của điểm DC ngoài đê sông Hồng theo các giai đoạn sau:

1.3.1.1. Giai đoạn cư dân Việt cổ bắt đầu tiến trình khai thác vùng ĐBBS:

Bắt đầu từ thời kỳ Đồ đá cũ, Đồ đá mới (khoảng 2,5 vạn năm trước công nguyên đến năm 4.000 trước công nguyên – xấp xỉ với gianh giới vùng Thượng châu thổ) người Việt cổ đã tiến xuống vùng đồng bằng sông Hồng, ban đầu dựa vào các hang đá 2 bên địa châu thổ để sinh sống với hoạt động chủ yếu là săn bắt và hái lượm.

Đến trước thời kỳ đồ Đồng (khoảng năm 3.000 trc Công nguyên) cư dân Việt cổ đã có những bước tiến trong tổ chức điểm dân cư và nhà ở [36], có nhiều giả thiết cho rằng do chịu ảnh hưởng của nếp sống săn bắn và hái lượm (môi trường sống là rừng nhiệt đới) nên nhà ở lúc đó chủ yếu là nhà sàn nhưng cũng có thể khi chuyển từ địa hình cao xuống địa hình thấp (các vùng ven sông chịu ảnh hưởng của nước lũ và nước triều) để phát triển các hoạt động nông nghiệp trên các bãi bồi và đánh cá nên dạng nhà sàn vẫn được sử dụng để ở. Qua các di chỉ và hình vẽ trên mặt trống đồng cho ta biết được tổ chức sinh hoạt và kiến trúc của các làng người Việt cổ, nhà vẫn sử dụng nhà sàn, hình thức kiến trúc mang tính biểu tượng cao phản ánh thế giới nhân sinh quan của người Việt cổ.

1.3.1.2. Giai đoạn phong kiến đến trước năm 1954:

Thời kỳ bắt đầu hình thành hệ thống đê sông Hồng đến Cách mạng tháng 8 thành công. Để tiến hành công cuộc trị thủy, hệ thống đê được hình thành hoàn chỉnh vào thời vua Trần Thái Tông (1248) khi vua cho đắp đê 2 bên bờ sông Hồng ra đến cửa biển [47]. Các con đê được xây dựng trên các dải đất cao 2 bên bờ sông [65] và sau khi hoàn thành tuyến đê, các điểm dân cư có sự phân biệt rõ rệt căn cứ vào giành giới là tuyến đê tạo ra các dạng sau:

- Điểm DCTT trong đê.
- Điểm DCTT 2 bên đê.
- Điểm DCTT ngoài đê.

Ngoài ra còn có các điểm dân cư ngoài đê do dân cư trong đê ra lập để khai thác các bãi bồi khi mùa nước cạn theo hình thức trại hoặc nhóm người di cư theo sông Hồng lập ra các xóm bãi quy tụ trên các gò đất cao ngoài bãi sông, khi có lũ thì bị cô lập thành các ốc đảo hoặc nhả chìm. Các dạng này tồn tại trong suốt quá trình phát triển của lịch sử và không có xu hướng phát triển do các nguyên nhân:

- Việc trị thủy sông Hồng không kiểm soát được tạo nên các trận lụt lớn, gây nhiều thiệt hại cho khu vực ĐBBB và vùng thiệt hại nhiều nhất và khu vực ngoài đê.

- Các điểm DC ngoài đê không đủ điều kiện để phát triển do thiếu quỹ đất và nhân lực (đắp tuyến đê bồi bao quanh chống lũ như Phú Hùng Cường- Hưng Yên, Hồng Long- Mỹ Lộc- Hà Nam, Duy Nhất- Vũ Thư- Thái Bình...).

- Cư dân ngoài đê không được coi trọng trong đời sống xã hội của cư dân ĐBBB, họ thuộc tầng lớp dân “ngụ cư” nên không được có quyền lợi, đối xử như “dân gốc” theo quy định của Hương ước và Lệ làng. Mặt khác do đặc tính canh tác của khu vực nên đối với cư dân việc định cư đối với họ không phải là điều quan trọng.

Kiến trúc các điểm DC ngoài đê trong giai đoạn này hầu như không phát triển, các điểm DC đã có thì dựa trên cơ sở đã có thu nhận thêm dân cư mới để lấy nhân

lực mở rộng bằng cách đắp đê quai, đê bồi chống lũ hình thành các xóm mới (dự như Vạn Phúc- Thanh Trì, Bách Thuận- Vũ Thư...). Cấu trúc các ngôi nhà nằm trên nền cao, vật liệu sử dụng hầu hết là tre nứa, có một số ít nhà gỗ và xây gạch. Tuy nhiên trong giai đoạn này các giải pháp ứng phó với môi trường tự nhiên được phát huy tối đa và hình thành nên đặc điểm kiến trúc của khu vực.

1.3.1.3. Giai đoạn 1954- 1986:

Giai đoạn Hợp tác xã nông nghiệp tập trung. Sau khi giành lại được độc lập, Đảng và Chính phủ ta nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống đê sông Hồng và việc xây dựng hệ thống thủy lợi cho khu vực ĐBBB, các tuyến đê được gia cố và cải tạo, các hệ thống thủy lợi được xây dựng như hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải, phát triển hệ thống kênh mương thoát nước thủy lợi đã làm thay đổi diện mạo các vùng trũng của ĐBBB. Các điểm DC ngoài đê trong giai đoạn này cũng chuyển biến theo sự thay đổi chung, tuy nhiên việc trị thủy sông Hồng vẫn chưa được thực hiện một cách triệt để nên hiện tượng lũ lụt và vỡ đê vẫn xảy ra điểm hình là trận lụt năm 1971. Kiến trúc khu vực ngoài đê cũng có những chuyển biến nhất là các khu vực cạnh các đô thị lớn, các khu DC được xây dựng mới với mô hình khu tập thể như khu nhà gỗ 2 tầng Hàm Tử Quan, khu K95, khu tập thể Điện lực bãi Phúc Xá với kiến trúc nhà tập thể theo dãy được quy hoạch giao thông và các công trình hạ tầng cơ bản về văn hóa, giáo dục.

1.3.1.4. Giai đoạn 1986- nay:

Giai đoạn đổi mới. Giai đoạn đất nước đổi mới từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường với định hướng XHCN. Các điểm dân cư ngoài đê giai đoạn này có nhiều chuyển biến rõ rệt bởi các yếu tố về điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, điều kiện kinh tế.

- Các tuyến giao thông được xây dựng mới phát triển cầu nối 2 bên bờ sông Hồng (cầu Phú Thịnh, Nhật Tân, Vĩnh Tuy, Thanh Trì, Yên Lệnh....) làm khoảng cách địa lý giữa các khu vực được rút ngắn, thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương 2 bên bờ sông Hồng. Các điểm dân cư cũ, mới ngoài đê được phát triển với tốc độ lớn để khai thác bãi bồi ngoài đê cho sản xuất nông nghiệp.

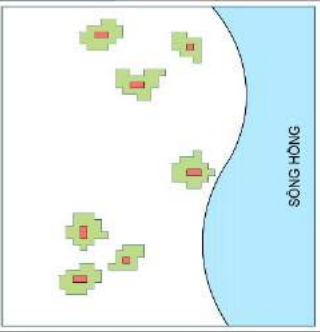
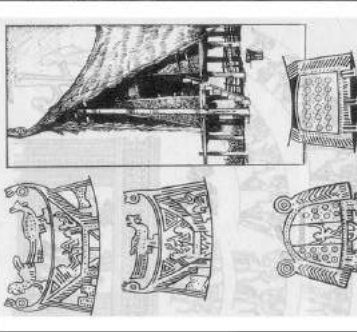
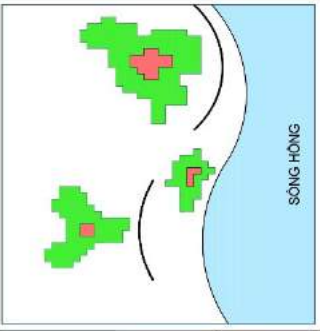
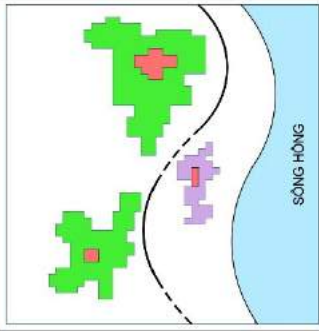

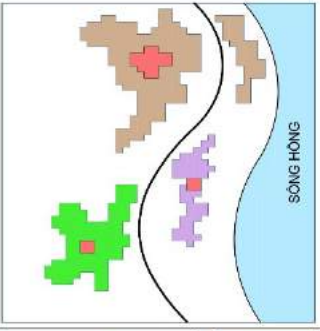

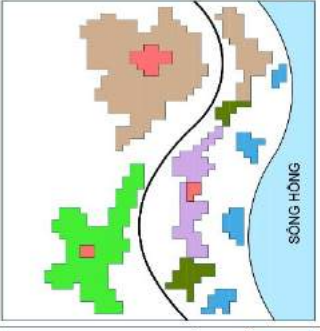

- Các hệ thống hồ chứa và thủy điện đầu nguồn (phía Trung Quốc) được xây dựng nhiều (riêng trên thượng nguồn sông Đà có 07 công trình). Hai hệ thống thủy điện lớn thủy điện Hòa Bình (1994), thủy điện Sơn La (2012) được vận hành cũng góp phần điều tiết được mực nước sông Hồng làm thay đổi môi trường tự nhiên ngoài đê, hạn chế được lũ lụt, các phần diện tích đất không bị ngập lụt tăng lên tạo một vùng đất màu mỡ và tiềm năng.

- Các dự án khai thác tài nguyên của sông Hồng được đẩy mạnh trong các thành

phần kinh tế (vận tải, khai thác cát, nuôi trồng thủy sản, du lịch...) làm cho tuyến giao thông đường thủy trên sông Hồng được phát triển mạnh.

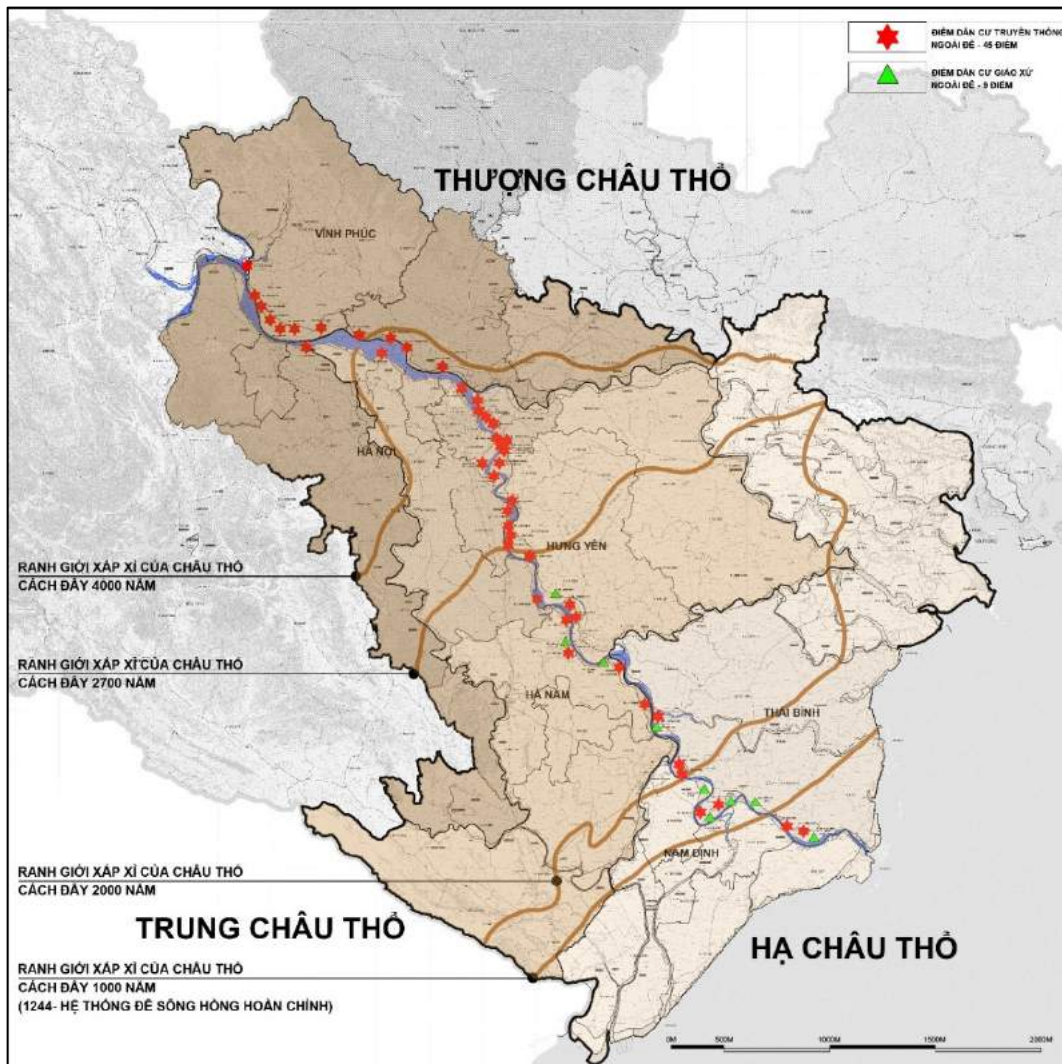
Các điều kiện đó dẫn đến việc phát triển mạnh mẽ của các điểm DC của khu vực trong giai đoạn này.

Bảng 1.1. Quá trình phát triển đô sông Hồng và sự hình thành các điểm DC (Nguồn: Internet và Tác giả).

<p>GIAI ĐOẠN</p>	<p>SỰ HÌNH THÀNH ĐỀ VÀ CÁC ĐIỂM DC</p>	<p>HÌNH THỨC NGÔI NHÀ</p>
<p>THỜI KỲ BẮT ĐẦU KHAI THÁC ĐỒNG BẢNG SÔNG HỒNG</p>	 <p>SÔNG HỒNG</p> <p>CÁC ĐIỂM DÂN CƯ VÀ TRUNG TÂM</p>	
<p>THỜI KỲ PHONG KIẾN ĐẾN NĂM 1954</p>	 <p>SÔNG HỒNG</p>  <p>SÔNG HỒNG</p>	
<p>THỜI KỲ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1986</p>	 <p>SÔNG HỒNG</p> <p>ĐIỂM DÂN CƯ TRONG ĐỀ</p> <p>ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐỀ</p> <p>ĐIỂM DÂN CƯ HAI BÊN ĐỀ</p> <p>CÁC ĐOẠN ĐỀ ĐÁP ĐỀ BẢO VỆ ĐIỂM DC (ĐỀ QUẠI VẠC)</p> <p>CÁC ĐOẠN ĐỀ ĐÁP ĐỀ HOÀN CHỈNH TUYÊN ĐỀ</p>	
<p>THỜI KỲ NĂM 1986 ĐẾN NAY</p>	 <p>SÔNG HỒNG</p> <p>ĐIỂM DÂN CƯ PHÁT TRIỂN TỰ PHÁT THEO CÁC TRỤC GIAO THÔNG</p> <p>CÁC CỤM DÂN CƯ TỰ PHÁT KHAI THÁC BÀI SÔNG (THEO MÔ HÌNH TRÁI)</p>	

1.3.2. Các dạng điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.

Qua các phân tích và đánh giá ở trên, ta nhận thấy quá trình phát triển của các điểm DC ngoài đê sông Hồng đã có từ lâu đời (có thể trước khi có hệ thống đê) [47]. Qua các giai đoạn lịch sử cùng với sự thay đổi về điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên tạo cho khu vực có sắc thái văn hóa riêng với phần còn lại của khu vực ĐBBB. Trong giai đoạn gần đây với sự phát triển về kinh tế làm cho khu vực này trở lên sôi động do nhu cầu phát triển SX, dịch vụ, nhu cầu ở của dân cư trên bãi sông và cả dân cư khu vực lân cận hình thành nên các điểm DC với những tính chất đặc thù bao gồm:



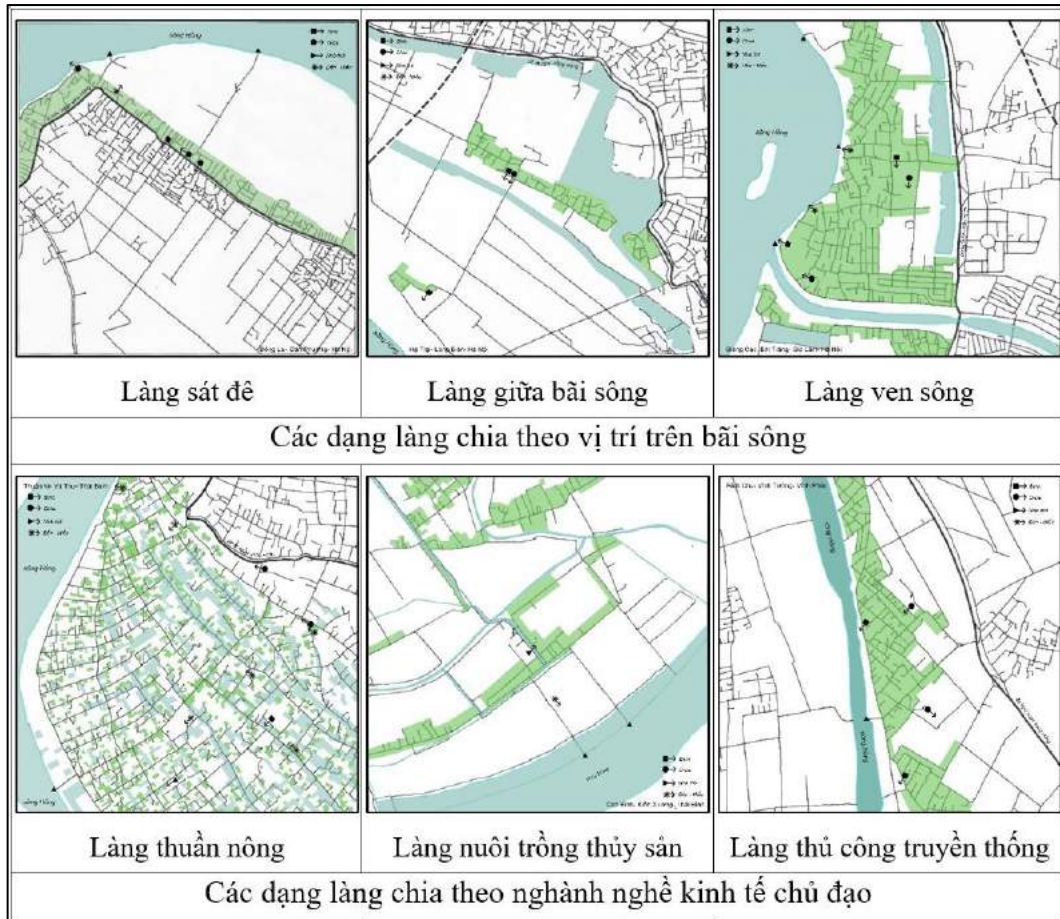
Hình 1.11. Các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng

1.3.2.1. Các điểm DCTT:

Các điểm DC này tồn tại và phát triển trong suốt các giai đoạn lịch sử, tuy nhiên do điều kiện môi trường khắc nghiệt nên các điểm DC này có thể bị mất, bị di chuyển sang các vị trí khác, theo khảo sát trong khu vực nghiên cứu hiện tại còn 54 điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng với diện tích khoảng 3.223ha với dân số

223.858 người [76], [98]. Các điểm DC này còn lưu giữ được những đặc điểm về văn hóa và kiến trúc của khu vực, tùy theo điều kiện địa lý, điều kiện kinh tế và đặc điểm tín ngưỡng- tôn giáo ta có thể chia làm các dạng sau:

- Theo vị trí trên bãi sông: Điểm DCTT sát đê, giữa bãi và ven sông.
- Theo ngành nghề kinh tế chủ đạo: Điểm SXNN, TC truyền thống.



Hình 1.12. Một số dạng điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng.

1.3.2.2. Các điểm DC phát triển tự phát:

- Các điểm DC theo mô hình trại: Các điểm DC này hình thành trong quá trình phát triển của điểm DCTT nguyên nhân là do xuất hiện thêm cư dân di cư từ các khu vực khác và dân cư di chuyển từ các điểm DC (trong đê và ngoài đê) để phát triển sản xuất, các mô hình này thường có quy mô nhỏ theo hình thức trại (nhóm nhỏ từ 4-5 nhà) để ở và trông coi cánh đồng canh tác, các cư dân này vẫn có nhà và sinh hoạt chính trong điểm DC. Các mô hình này chỉ mang tính thời vụ và thường không tồn tại lâu dài.

- Các điểm DC hình thành mới (thời kỳ 1954- 1986): Ở giai đoạn này do chưa điều tiết được mực nước sông Hồng nên khu vực ngoài đê vẫn chịu ảnh hưởng lớn về lũ lụt, điển hình là 2 trận lụt 1969 và 1971 làm vỡ 8 đê chính dẫn đến ngập lụt

95.782ha và làm chết 100.000 người [6]. Các điểm DC hầu như không phát triển mới mà chỉ theo mô hình trại và các cụm dân cư (xóm) giãn dân từ các điểm DCTT ra. Các mô hình này vẫn gắn bó với các điểm DCTT về các công trình công cộng, hạ tầng xã hội.

- Các điểm DC hình thành mới (thời kỳ 1986- nay): Khi công tác thủy lợi được phát triển và điều tiết được mức nước sông Hồng, các khu vực ngoài đê ít chịu tác động của dòng sông, các phần bãi sông được mở rộng tạo ra một khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Mặt khác do sự quản lý về Luật nên khu vực bãi sông là khu vực có quy chế quản lý riêng biệt nên các hoạt động xây dựng và kinh tế cá nhân và tư nhân đều không được phép phát triển do vậy thời kỳ này các điểm DC đều là phát triển tự phát, không có quản lý. Theo thống kê hiện tại khu vực ngoài đê sông Hồng có 56 điểm DC với diện tích khoảng 3.743 ha và dân số là 165.480 người [76], [98].

1.3.3. Thực trạng kiến trúc các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.

Sự thay đổi về vị trí địa lý (khoảng cách với các khu vực lân cận được rút ngắn và thuận tiện), môi trường tự nhiên, tác động của phát triển kinh tế, vấn đề gia tăng dân số và xã hội đã biến khu vực ngoài đê sông Hồng thành một khu vực nhiều tiềm năng phát triển sôi động. Các ảnh hưởng đó tác động đến mọi mặt của đời sống của dân cư khu vực, điều đó làm thay đổi KGKT các điểm DC trong khu vực này.

1.3.3.1. Đối với các điểm DCTT:

Qua khảo khu vực ngoài đê sông Hồng trong khu vực nghiên cứu hiện đang tồn tại 54 điểm DCTT với diện tích khoảng 3.223ha với dân số 223.858 người được phân bố không đều theo vùng địa hình ĐBBB, vùng Thượng châu thổ có 8 điểm, vùng Trung châu thổ có 31 điểm (có 3 điểm mang nguồn gốc tôn giáo), vùng Hạ châu thổ có 15 điểm (trong đó có 6 điểm có nguồn gốc tôn giáo). Hầu hết ngành nghề chủ đạo là SX nông nghiệp, nuôi thủy sản (thay đổi theo phân vùng địa hình ĐBBB), các điểm DC này bám theo sát chân đê, nằm giữa bãi gắn với khu vực canh tác. Các điểm DCTT có ngành nghề thủ công như Bích Chu- Vĩnh Tường, Giang Cao, Bát Tràng, Kim Lan- Gia Lâm nằm sát sông để khai thác hệ thống đường thủy của sông Hồng.

- Tổ chức giao thông: Tổ chức giao thông bị phá vỡ do việc phát triển và mở rộng các khu giãn dân, trang trại làm kinh tế. Các trục giao thông chính nối đê với sông của các điểm DCTT được nâng cấp theo nhu cầu sử dụng của dân cư hoặc các dự án, chương trình phát triển nông thôn mới, sự phát triển này không có định hướng lâu dài chỉ phù hợp với những kế hoạch phát triển nóng về kinh tế của địa phương. Điều đó đã tác động lớn đến KGKT (nhất là đối với các điểm DCTT có ngành nghề thủ công truyền thống), các “phố trong làng” với hình ảnh những cửa hàng, nhà ở với

kiến trúc vay mượn từ các đô thị lân cận thậm chí cả ở trên các phương tiện thông tin. Các tuyến giao thông nhánh trong các điểm DCTT được bê tông hóa nhưng không đi kèm hệ thống hạ tầng (cống thoát, xử lý nước thải...) làm mất diện tích thấm thấu của đất nên gây ra tình trạng ngập lụt cục bộ và ú đọng nước thải. Các bên sông không còn giữ được hình ảnh truyền thống (mất đi chức năng là “cổng làng”) do các tuyến giao thông đường bộ nối 2 bên bờ phát triển mạnh mẽ và sự thay đổi về thói quen sử dụng phương tiện di chuyển đã làm mất đi đặc điểm và tầm quan trọng vốn có của nó đối với người dân sống bên bờ sông Hồng.

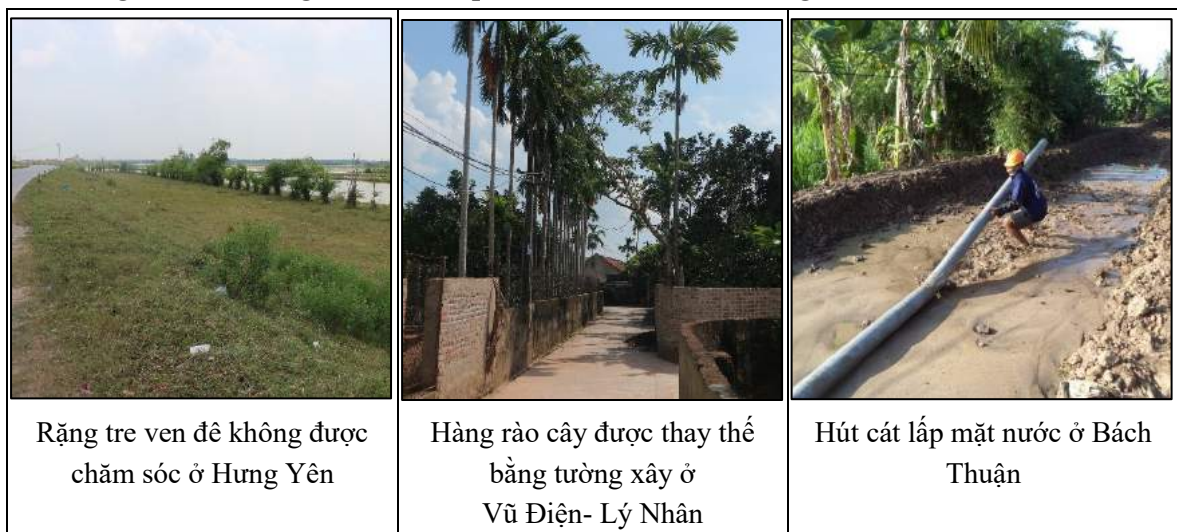


Hình 1.13. Hiện trạng tổ chức giao thông các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng
(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

- Kiến trúc cảnh quan: Các điểm DCTT mở rộng quy mô về cả không gian và diện tích làm mất đi cảnh quan tự nhiên vốn có của khu vực. Cây xanh to được trồng trên các trục chính, cổng vào điểm DC, bên sông phần bị chết do không được chăm sóc hoặc bị chặt bỏ để mở rộng đường cho các phương tiện cơ giới phục vụ phát triển kinh tế và giao thông của dân cư. Các dải cây xanh ngăn lũ, chống xói lở sát chân đê, trên các tuyến đê quai lấn sông và bảo vệ điểm DC cũng bị phá hoặc thay thế bằng các loại cây khác có giá trị kinh tế hơn. Cây xanh trong các ngõ xóm, các hàng rào bao quanh nhà bị phá bỏ để thay thế bằng tường gạch xây, mở cửa tiếp cận ra đường giao thông để phát triển thương mại, kinh doanh làm mất đi vẻ đẹp bình dị vốn có của không gian điểm DCTT. Các đầm hồ sát chân đê được cải tạo và ngăn chia để phát triển nuôi thủy sản hoặc bị san lấp để xây dựng công trình kết nối với dòng sông trở thành những mặt nước không lưu thông càng ngày càng ô nhiễm. Hệ thống ao, hồ, mương nước trong điểm DC bị san lấp để làm nhà, làm vườn, bị lấp dòng không thông được với sông và biến thành nơi chứa nước thải sinh hoạt và sản xuất gây ô nhiễm môi trường. Công trình đặc trưng trên tuyến giao thông của các điểm

DC là cầu băng qua kênh, mương cũng bị phá bỏ hoặc vùi lấp để bê tông hóa cho phù hợp với phương tiện di chuyển làm mất đi những di sản kiến trúc giá trị mang đậm “bản sắc” của khu vực.

Đối với dòng sông đã được trị thủy tốt không còn gây ra tác động đến bãi sông nhưng nạn khai thác cát từ lòng sông không kiểm soát dẫn đến thay đổi cấu trúc lòng sông, tác động đến dòng chảy gây sạt lở ảnh hưởng nghiêm trọng đến các điểm DCTT ven sông và diện tích canh tác. Các giải pháp về xây dựng các công trình thủy lợi (hệ thống kè chống sạt lở, cửa cống thủy lợi, trạm bơm... đơn thuần chỉ đáp ứng được về yêu cầu kỹ thuật mà chưa được đầu tư về hình thức kiến trúc, thẩm mỹ cho phù hợp nên cũng làm mất đi giá trị cảnh quan vốn có của bãi sông.



Hình 1.14. Hiện trạng cây xanh- mặt nước các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng (Nguồn: Tác giả).

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Các không gian công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo là nơi lưu dấu và gìn giữ những đặc điểm về văn hóa, kiến trúc của các điểm DCTT (phụ lục 7), nhưng có những thời kỳ không được coi trọng nên bị mất mát và tàn phá rất nhiều, chỉ một số ít còn tồn tại nhưng bị xuống cấp, hoang phế và đổ nát. Trong giai đoạn gần đây, với điều kiện kinh tế và các chính sách bảo tồn, phát triển văn hóa của nhà nước nên các công trình thể loại này trong điểm DCTT được trở lại đúng vai trò của nó và được quan tâm đầu tư xây dựng. Tuy nhiên công tác đó lại mang lại những tác động và ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến kiến trúc của các công trình:

- Thứ nhất là việc các không gian và diện tích của các công trình bị lấn chiếm để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ nhu cầu SX, thương mại làm mất cảnh quan xung quanh công trình (cây xanh, mặt nước...), sự lấn chiếm không gian còn ở chiều cao của các công trình xây dựng với những hình thức kiến trúc vay mượn làm

ảnh hưởng nghiêm trọng đến biểu tượng và linh thiêng được truyền tải trong tổ chức không gian kiến trúc của công trình

- Thứ hai là tình trạng buông lỏng quản lý của các cấp Lãnh đạo, các Ban ngành chuyên môn quản lý về văn hóa, xây dựng nên các công trình khi được tu bổ và tôn tạo không có sự tham gia của các cơ quan chuyên môn mà tùy thuộc vào các “Ban quản lý” trông coi di tích hoặc các tập thể, cá nhân có góp nhiều “công đức” nên các công trình không còn giữ được vẻ đẹp truyền thống vốn có của nó, làm cho nó bị lạc lõng trong không gian ĐVH mà nó được sinh ra.



Hình 1.15. Hiện trạng các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo
(Nguồn- biên tập: Tác giả)

• Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình: Do tác động của thay đổi về mô hình kinh tế nhất là đối với các hộ gia đình ở gần trục giao thông, xu hướng bám sát ra mặt đường để phát triển dịch vụ- thương mại làm phá vỡ không gian cảnh quan khuôn viên và ngõ xóm. Công nhà, hàng rào được gạch và bê tông hóa, sử dụng vật liệu, hình thức trang trí theo lối kiến trúc vay mượn của đô thị với tiêu chí “to lớn,

hoành tráng” lấn át nét đặc trưng của kiến trúc truyền thống, thu hẹp và xâm chiếm không gian ngõ xóm, lấn át không gian cây xanh làm mất đi vẻ thanh bình, mộc mạc của không gian điểm DCTT. Các gia đình phát triển với nhiều thế hệ, nhiều thành viên dẫn đến khuôn viên bị chia nhỏ dẫn đến tình trạng các không gian cây xanh, mặt nước bị phá bỏ, san lấp xây dựng các công trình phục vụ SX và sinh hoạt tác động mạnh đến cấu trúc khuôn viên của ngôi nhà truyền thống.

Các công trình trong khuôn viên cũng được thay đổi về chức năng và quy mô để phù hợp với các hoạt động sản xuất trong khuôn viên hộ gia đình (hệ thống chuồng trại, kho...). Sự thay đổi về các loại cây trồng trong khuôn viên làm mất đi cấu trúc tầng bậc của cây xanh (trồng 1 loại cây chuyên canh có giá trị về kinh tế) ảnh hưởng lớn đến không gian xanh của khuôn viên hộ gia đình. Bố trí tổng mặt bằng từ phân tán chuyển sang tập trung để tiện lợi cho sinh hoạt và sản xuất làm cho các không gian ít tiếp xúc với môi trường thiên nhiên, gia tăng sử dụng các trang thiết bị để bù lấp cho việc thông gió và chiếu sáng tự nhiên cũng làm cho mất đi vẻ đẹp của không gian kiến trúc của khuôn viên.



Hình 1.16. Hiện trạng tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình và cấu trúc ngôi nhà chính

- Cấu trúc ngôi nhà chính: Do tác động của việc thay đổi tổ chức khuôn viên ngôi nhà nên cấu trúc của ngôi nhà cũng thay đổi. Cấu trúc ngôi nhà được thay thế bởi các dạng cấu trúc khép kín như ở các đô thị với đa phần là các dạng nhà ống, nhà chia lô. Các không gian sinh hoạt được phát triển theo chiều cao phá vỡ không gian xanh trong điểm DCTT. Hình thức kiến trúc của các ngôi nhà “vay mượn” từ các đô thị và cả nước ngoài kết hợp với sử dụng vật liệu hiện đại, ít thân thiện với môi trường, các chi tiết trang trí với màu sắc “lòe loẹt” biến các điểm DCTT của cả khu vực có

nét “na ná” giống nhau, mất đi bản sắc văn hóa được truyền tải qua những giải pháp kiến trúc. Sự can thiệp và dấu ấn của con người lấn át và nhiều khi triệt tiêu môi trường cảnh quan tự nhiên của các khu vực, môi trường bao chứa nó các không gian kiến trúc để tạo nên “sắc thái” riêng của từng khu vực.

Thực trạng kiến trúc các điểm DCTT đang dần dần xa rời môi trường tự nhiên mà nó được sinh ra, môi tương tác và gắn bó giữa kiến trúc với điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, đặc điểm văn hóa khu của mỗi khu vực ngày càng tách biệt và có xu hướng “đôi lập”. Tổ chức KGKT của các điểm DCTT không còn giữ được bản sắc, không còn truyền tải được các giá trị truyền thống qua những biểu hiện về quy hoạch giao thông, kiến trúc cảnh quan và cấu trúc các công trình.

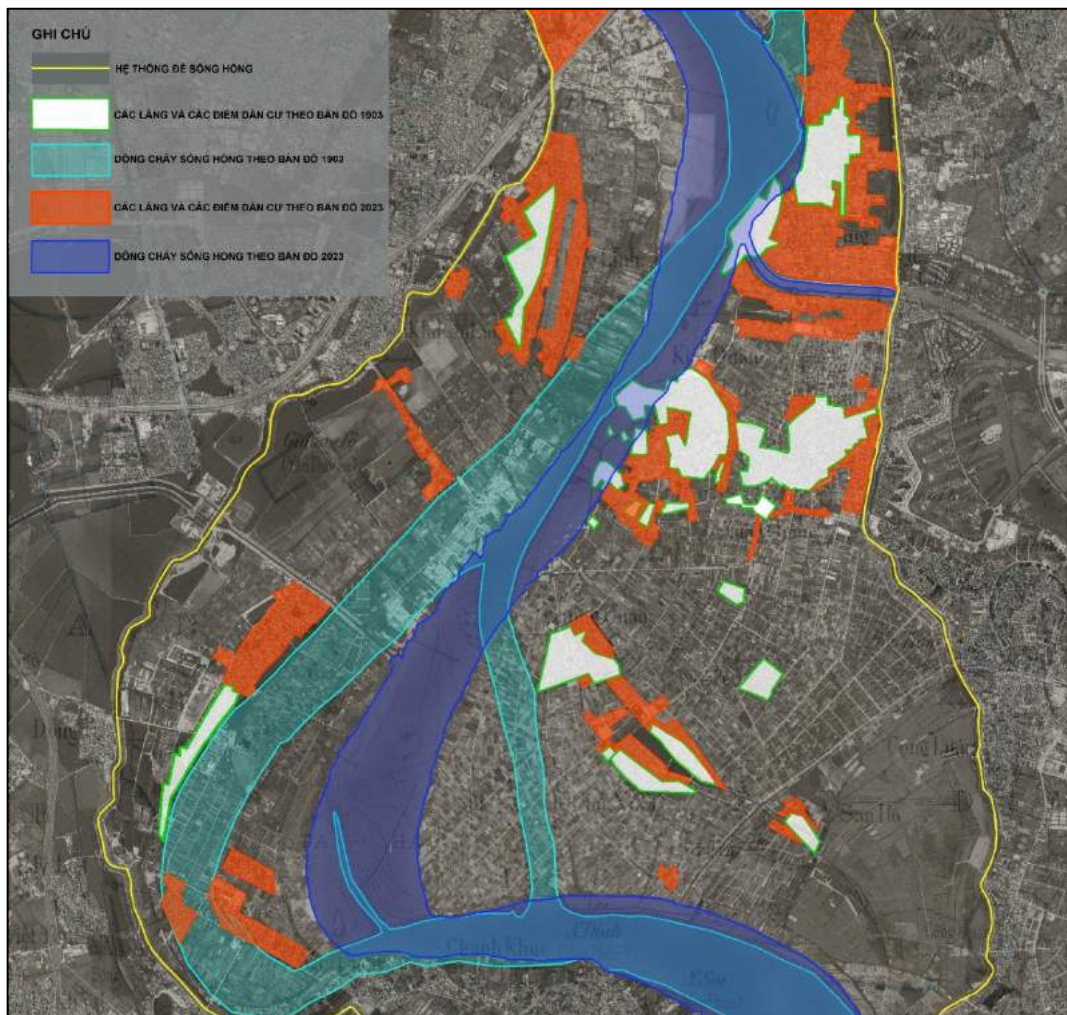
1.3.3.2. Các điểm DC phát triển tự phát:

Với chính sách quản lý đặc thù của khu vực ngoài đê nên việc phát triển các điểm DC mới không được khuyến khích, điều đó dẫn đến việc phát triển tự phát của các điểm DC mà “nạn nhân” đầu tiên chính là KGKT của các điểm DCTT. Quá trình phát triển này diễn ra nhanh hoặc chậm tùy theo từng giai đoạn với nhiều mô hình khác nhau như khu giãn dân, khu dịch vụ làng nghề, khu chuyên canh mô hình mới... nhưng hầu hết vẫn bám vào hệ thống hạ tầng của điểm DCTT dẫn đến tình trạng đan xen của kiến trúc mới- kiến trúc cũ, quá tải về hạ tầng.

Trong những năm gần đây, do điều kiện phát triển kinh tế và các cơ chế quản lý nên việc phát triển kinh tế khu vực bãi sông cũng được linh hoạt, các cụm dân cư mới được xây dựng để phục vụ việc phát triển đó nhưng cũng chỉ phục vụ mục đích ở và SX, quy mô không lớn, không có hệ thống hạ tầng xã hội hoàn chỉnh như Minh Nông- Việt trì (12,75ha), khu Đầm Trấu- Hai Bà Trưng (2ha), khu giãn dân Bát Tràng (5,5ha), khu giãn dân Xuân Quan- Văn Giang (8,7ha), Phú Cường- Hưng Yên (5ha)...Theo điều tra trên khu vực ngoài đê sông Hồng hiện tại đang có 93 điểm DC với diện tích khoảng 1.633ha và dân số là 188.547 người, ngoài ra còn có các “cụm dân cư” phát triển bám dọc theo các trục giao thông thì không thống kê được. Các điểm DC ở dạng này có các đặc điểm chung:

- Tổ chức giao thông: Các tuyến giao thông là các phần nối dài của các ngõ xóm của điểm DCTT nên chật hẹp và không đồng bộ về hệ thống hạ tầng, với các điểm DC phát triển có quy hoạch thì được chia dạng ô cờ theo tiêu chuẩn đường đô thị với hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ nhưng vẫn đổ ra sông hoặc vào hệ thống kênh mương trên bãi khi chưa qua xử lý.

- Kiến trúc cảnh quan: Các điểm DC hầu hết không được chú ý đến cảnh quan và các tiêu chuẩn về cây xanh hoặc có chỉ là trong bản vẽ còn đâu không được đầu tư hoàn chỉnh trở thành chỗ để xe và tập kết rác thải.



Hình 1.17. Sự phát triển của các làng ngoài đô sông Hồng 1903 – 2023
(Làng Bát Tràng – Kim Lan- Chử Xá – Thúy Lĩnh – Yên Mỹ)
 (Nguồn <http://www.cartomundi.fr>, Google Earth - biên tập: Tác giả).

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Với các cụm DC phát triển xen kẽ với điểm DCTT thì sử dụng chung các công trình đã có của điểm DCTT dẫn đến tình trạng giảm các chỉ tiêu về cây xanh, tăng mật độ xây dựng và chỉ tiêu các công trình hạ tầng xã hội cho dân số dẫn đến tình trạng quá tải cho điểm DCTT. Với các cụm DC được phép xây dựng là có quy hoạch gắn liền với các dự án công trình hạ tầng xã hội (trụ sở hành chính, giáo dục, y tế cấp xã, huyện) và nó cũng là “cái cốt” để các điểm DC này được phép xây dựng, tuy nhiên cơ cấu không đồng bộ nên vẫn sử dụng chung một phần với điểm DCTT.

- Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình: Khuôn viên hộ gia đình xen kẽ trong điểm DCTT thực chất là các phần chia nhỏ của khuôn viên ngôi nhà truyền thống, hình thức theo dạng chia lô bám vào các trục giao thông để phát triển thương mại hoặc các ngõ nhỏ để tiếp cận do vậy diện tích ô đất nhỏ, mật độ xây dựng lớn (do

phát triển tự phát không có quy định), các chức năng hợp khối và phát triển theo chiều cao, không gian cây xanh và mặt nước trong khuôn viên bị triệt tiêu nhường chỗ cho không gian SX. Với các cụm DC phát triển theo các chương trình của địa phương thì cũng theo hình thức chia lô bán mặt đường, có quy định về mật độ xây dựng, chiều cao công trình nhưng thiếu sự quản lý và giám sát nên cũng phát triển “tùy hứng” trở thành các khu phố mới của khu vực.

- Cấu trúc ngôi nhà chính: Với thực trạng về giao thông, cảnh quan và KGKT khuôn viên hộ gia đình ta thấy ngay được hệ quả tất yếu của cấu trúc ngôi nhà trong các điểm DC này. Do diện tích chật hẹp, nhu cầu sử dụng ngày càng tăng nên các công trình đều được xây cao tầng, việc sử dụng các trang thiết bị tạo tính tiện nghi cho các không gian trở lên phổ biến đã làm con người không còn quan tâm nhiều đến môi trường tự nhiên xung quanh, dẫn đến sự tương tác giữa kiến trúc với môi trường tự nhiên bị phá bỏ và đồng nghĩa là các giá trị văn hóa truyền thống cũng dần bị mai một. Một yếu tố không thể không nhắc đến trong việc đóng góp vào thực trạng kiến trúc các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng đó là yếu tố con người, với đặc điểm thông minh, chịu khó, cần cù nhưng đi kèm với nó là tính mặc cảm, tự ti vì luôn là dân cư “hạng dưới” so với cư dân gốc trong đê. Khi điều kiện và chính sách phát triển kinh tế được mở rộng, với tính cách năng động và môi trường ưu đãi, cư dân ngoài đê trở lên có điều kiện kinh tế hơn, cùng với đó là sự du nhập về văn hóa của các đô thị đã làm thay đổi lối sống vốn có của họ. Họ muốn chứng tỏ “những giá trị” mang tính cá nhân hóa một cách mạnh mẽ và điều đầu tiên chính là không gian ở- ngôi nhà của họ. Hình thức kiến trúc ngôi nhà được chủ nhân sưu tầm và học hỏi từ nhiều nguồn thông tin, từ nhiều hình thức kiến trúc khác nhau tạo ra bức tranh “muôn màu” cho kiến trúc các điểm dân cư dạng này.

1.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu về địa lý- văn hóa- kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng.

Do là vùng đất được quy định trong Luật đê điều không cho phát triển cư dân và hạn chế xây dựng để phục vụ thoát lũ và thủy lợi nên khu vực này không triển khai các dự án xây dựng từ trước đến nay (trừ các dự án phụ vụ quốc phòng và an ninh). Các nghiên cứu về khu vực này chủ yếu đề cập đến vấn đề văn hóa, nêu lên thực trạng về kinh tế- xã hội để lập dự án theo từng đoạn. Chưa có một nghiên cứu nào mang tính tổng quát để thấy được các đặc trưng về môi trường địa lý nhân văn, môi trường địa lý cảnh quan và môi trường địa lý văn hóa của khu vực này mà chỉ có các nghiên cứu về khu vực ĐBBB. Tiêu biểu có:

1.4.1. Người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ- Pierre Gourou.

Là nhà lịch sử học, địa lý học có nhiều công trình nghiên cứu về Việt Nam như

Bắc Kỳ (1931), Nhà ở miền Tây và trung Trung kỳ (1936)... Đây là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về người nông dân ở ĐBBB, nghiên cứu chia là 3 phần chính bao gồm: Môi trường vật chất; Cư dân nông thôn; Phương tiện sống của cư dân Bắc Kỳ.

- Phương pháp nghiên cứu: Tác giả tiếp cận vấn đề nghiên cứu từ địa lý nhân văn với kết hợp của các kết quả từ khảo sát thực địa, kết hợp với các tài liệu, số liệu của các nghiên cứu theo chuyên ngành hẹp (tổng điều tra dân số, ruộng đất, các ghi chép của các nhà nghiên cứu) kết hợp với sự so sánh, đối chiếu để làm nổi bật lên các vấn đề của khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng.

- Kết quả nghiên cứu: Tác giả đã xây dựng một bức tranh hoành tráng về đặc điểm con người, môi trường địa lý, môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế- văn hóa- xã hội của khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng. Từ những đặc điểm đó xác định được các vấn đề mà con người và khu vực đang gặp phải và những thách thức trong tương lai, qua đó tác giả cũng đã có những nhận định và định hướng cho sự phát triển của khu vực và những điều đó vẫn còn nguyên giá trị cho sự phát triển của khu vực.

1.4.2. Các nghiên cứu về địa lý ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.

1.4.2.1. Thiên nhiên Việt Nam- Lê Bá Thảo.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp khảo sát, điều tra, phân tích, tổng hợp và kế thừa các nghiên cứu về địa lý, môi trường tự nhiên và khả năng phát triển kinh tế của từng khu vực địa lý trên đất nước ta.

- Kết quả nghiên cứu: Phân vùng các khu vực địa lý trên toàn vùng lãnh thổ Việt Nam, nhận diện các đặc điểm về: Cảnh quan tự nhiên, lịch sử hình thành, khả năng phát triển kinh tế trên các phân vùng khu vực địa lý. Xây dựng và đề xuất phương pháp khảo sát tổng hợp có sự tham gia của các cơ quan liên ngành để xác định các khu vực “trọng điểm” và có sự phối hợp trong việc hoạch định các chính sách phát triển tổng thể cả nước.

1.4.3. Các nghiên cứu về văn hóa ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.

1.4.3.1. Văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam- Vấn đề và sự tiếp cận- Nguyễn Chí Bền.

Trong bài viết, tác giả đã nêu lên một cái nhìn khái quát về vai trò của “yếu tố nước” trong việc hình thành các nền văn hóa khác nhau. Với nội dung đề cập đến vai trò của sông Hồng trong tiến trình hình thành và phát triển của văn hóa vùng ĐBBB.

- Phương pháp nghiên cứu: Từ cách tiếp cận hệ thống về đặc điểm của sông Hồng (từ cội nguồn, tên gọi, các đặc điểm qua các thời kỳ lịch sử qua các tư liệu ghi chép, các tác động của dòng sông với khu vực) tác giả đã định hình vai trò sông Hồng trong quá trình phát triển về kinh tế- văn hóa- xã hội của khu vực. Từ cách phân tích cách thức ứng xử thông qua những phân tích về các sự kiện (sự lựa chọn đắp đê,

không đắp đê và tồn tại của những ô trũng, việc xây dựng môi trường cảnh quan của kinh thành Thăng Long, lễ hội của làng Đa Hòa- Hưng Yên) làm nổi bật lên tính cách và đặc điểm của con người- Cái gốc hình thành nên đặc trưng văn hóa. Bài viết đã nêu và thống kê các phương pháp tiếp cận nghiên cứu về văn hóa và các công trình đã được thực hiện qua các giai đoạn trước 1945 và 1945 đến nay, qua đó đề xuất cách cách tiếp cận mới như: Tiếp cận dân tộc học, tiếp cận lịch sử, lịch sử văn hóa và tiếp cận sinh thái nhân văn để có một cái nhìn sâu sắc hơn về vùng văn hóa này.

- Kết quả nghiên cứu: Đề xuất và xác định được cách tiếp cận nghiên cứu văn hóa của khu vực có điều kiện địa lý tự nhiên và môi trường đặc thù là có nhiều dòng sông và yếu tố nước là một đặc trưng.

1.4.3.2. Văn hóa cư dân đồng bằng sông Hồng- Vũ Tự Lập.

Đây là một cuốn sách nghiên cứu một cách tổng quan về khu vực văn hóa ĐB sông Hồng tiếp cận dưới góc độ địa lý văn hóa (hay nói một cách khác là ĐVH).

- Phương pháp nghiên cứu: Bằng phương pháp tiếp cận hệ thống các yếu tố: Khung cảnh môi trường tự nhiên, cư dân, văn hóa và tham khảo các thành quả nghiên cứu của các chuyên ngành khác đã cho ta một bức tranh tổng quát về điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, đặc điểm cư dân và văn hóa để xây dựng lên môi trường ĐVH khu vực đồng bằng sông Hồng.

- Kết quả nghiên cứu: Giới thiệu một cách tổng quan về cách thức nghiên cứu văn hóa của 1 khu vực từ cách tiếp cận ĐVH. Trong phần giới thiệu về môi trường tự nhiên, tác giả cũng đề cập đến các dạng cảnh quan mà trong đó có đề cập đến vùng cảnh quan ngoài đê sông Hồng với thứ tự là $39 \frac{H \cdot IV \cdot 2}{P_m / P_b}$ với các đặc điểm khác biệt, điều đó càng khẳng định khu vực ngoài đê sông Hồng là một khu vực có đặc điểm văn hóa riêng biệt (văn hóa gốc của ĐBBB phân hóa trong không gian của môi trường địa lý)

1.4.3.3. Nền văn minh sông Hồng xưa và nay- Trần Đức.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và tiếp cận từ góc độ kinh tế (ở đây là PTSX nông nghiệp, giao thương), góc độ xã hội học (quan hệ làng xã và gia đình), góc độ tín ngưỡng- tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Cơ đốc giáo), đặc điểm của văn hóa (các tác phẩm văn học, các loại hình âm nhạc), đặc điểm con người (tính tình, tâm lý) để làm rõ những đặc điểm của “nền văn minh sông Hồng” trong vùng văn hóa vùng ĐBBB.

- Kết quả nghiên cứu: Xác định được những thách thức trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của “nền văn minh sông Hồng” trên các yếu tố: Cấu trúc làng xã, mối quan hệ gia đình, tôn giáo- tín ngưỡng với phát triển kinh tế.

1.4.3.4. Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ- Diệp Đình Hoa.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống và kế thừa

các nghiên cứu về: Môi trường vật lý, nhân học, lịch sử phát triển, tập quán, lối sống, tín ngưỡng- tâm linh, văn hóa vật thể và phi vật thể để tổng hợp đưa ra các nhận xét và đặc điểm của người Việt- chủ nhân của vùng văn hóa ĐBBB.

- Kết quả nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường nhân văn khu vực ĐBBB.

1.4.4. Các nghiên cứu về kiến trúc điểm dân cư khu ĐBBB và khu vực ngoài đê sông Hồng.

1.4.4.1. Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam- Nguyễn Khắc Tụng.

- Phương pháp nghiên cứu: Bằng phương pháp lấy tư liệu điền dã (phương pháp miêu tả, phương pháp vẽ kỹ thuật và chụp ảnh) trên cơ sở đó đề xuất 2 phương pháp nghiên cứu là:

- Phương pháp phân loại tại thực địa: Xác định tiêu chí để phân loại các dạng nhà khác nhau trên địa bàn nghiên cứu, lựa chọn ngôi nhà “đại diện” cho từng dạng để vẽ ghi lại sau đó bổ sung các thông tin yêu cầu của vấn đề nghiên cứu để hoàn thành công việc.

- Phương pháp tàn dư: Dựa trên khảo sát 1 loạt các ngôi nhà trong cùng 1 dạng để thấy được quá trình biến đổi của dạng nhà đó trong địa bàn nghiên cứu (ngôi nhà sau sẽ bảo lưu các yếu tố của ngôi nhà cũ- chỉ là thỏa mãn thói quen hoặc là hình thức trang trí)

- Kết quả nghiên cứu: Xây dựng một bức tranh toàn cảnh về kiến trúc dân gian Việt Nam thông qua kiến trúc nhà ở. Khái niệm “nhà” như một tổ hợp sinh hoạt văn hóa, không gian văn hóa và yếu tố chi phối việc hình thành nên nhà là “yếu tố tạo nên cái nhà- cái thuộc về cái nhà”

1.4.4.2. Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng ĐBBB- Khuất Tân Hưng.

- Phương pháp nghiên cứu: Khảo sát, phân tích và nhận định về mối quan hệ giữa văn hóa với đối tượng nghiên cứu là nhà ở dân gian vùng ĐBBB.

- Kết quả nghiên cứu: Xây dựng phương pháp nghiên cứu và tiếp cận kiến trúc nhà ở dân gian từ góc độ văn hóa phù hợp với điều kiện Việt Nam. Tìm ra mối quan hệ có tính quy luật giữa các biểu hiện của văn hóa (văn hóa nhận thức, văn hóa tâm linh, văn hóa tổ chức cộng đồng và văn hóa sinh hoạt) với kiến trúc nhà ở dân gian vùng ĐBBB từ đó xác định các hệ thống nhận diện văn hóa- kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng ĐBBB.

1.4.4.3. Tổ chức KGKT làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống- Hoàng Đình Tuấn.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp điều tra, thu thập, phân tích tình hình hiện trạng dựa trên thực tế công tác nghiên cứu, thông kê, khảo sát. Thu thập, tổng hợp các kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài. Phân tích đánh giá tổng hợp, thống kê, sơ đồ hóa từ đó lựa chọn đưa ra đề xuất.

- Kết quả nghiên cứu: Qua việc nghiên cứu quy hoạch KGKT làng và tổ chức KGKT nhà ở trong làng ngoại thành Hà Nội để có những đề xuất cho định hướng phát triển của làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa với việc giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa. Đề xuất các giải pháp cơ bản tổ chức KGKT các làng và nhà ở ngoại thành trong không gian đô thị hiện đại và đề xuất một số chỉ tiêu áp dụng cho thiết kế quy hoạch làng và thiết kế nhà ở làng trong ngoại thành Hà Nội.

1.4.4.4. Tổ chức KGKT nhà ở nông thôn vùng duyên hải Bắc Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu- Lê Hồng Dân.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng các phương pháp thu thập tài liệu, khảo sát, điền dã thực tế, phương pháp tổng hợp tính hình tổ chức các mô hình cư trú nông thôn ven biển trên thế giới và duyên hải Bắc Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu. Sử dụng phương pháp phân tích, đánh giá, lấy ý kiến các chuyên gia, phương pháp so sánh, đối chiếu và phương pháp dự báo.

- Kết quả nghiên cứu: Đề xuất hệ thống tiêu chí KGKT nhà ở nông thôn vùng duyên hải Bắc Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bổ sung Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho vùng duyên hải Bắc Bộ, đề xuất các nhóm giải pháp tổ chức KGKT nhà ở nông thôn vùng duyên hải Bắc Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.4.4.5. Tổ chức không gian ở điểm DC nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội- Đào Phương Anh.

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tiếp cận hệ thống, phương pháp sơ đồ, phương pháp chồng lớp bản đồ, phương pháp chuyên gia, phương pháp khảo sát hiện trạng, phương pháp thống kê, so sánh và phương pháp dự báo với đối tượng nghiên cứu là không gian ở, nhà ở tại các điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội.

- Kết quả nghiên cứu: Xác định được bản chất hành lang xanh Hà Nội, thiết lập được tiêu chí tổ chức không gian ở, kiến trúc nhà ở, phân loại hệ thống điểm DC nông thôn trong hành lang xanh làm cơ sở cho kiểm soát và định hướng phát triển, tăng cường mối liên kết giữa đô thị và khu vực hành lang xanh. Qua đó đề xuất một số giải pháp tổ chức không gian ở và kiến trúc nhà ở điểm DC nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội.

1.4.5. Định hướng nghiên cứu của luận án và phương pháp tiếp cận.

Kiến trúc là một sản phẩm, một hiện tượng của văn hóa. Kiến trúc biểu đạt văn hóa cả về yếu tố vật chất và tinh thần, nó là kết tinh của môi tương tác của con người với môi trường sống, phản ánh đặc trưng của văn hóa. Với tổng quan các nghiên cứu về kiến trúc thì việc nghiên cứu kiến trúc điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng là một vấn đề còn bỏ ngỏ, chưa có một nghiên cứu nào đề cập tới. Đối tượng nghiên cứu là kiến trúc điểm DC với tính chất là không gian của một “thực thể” chịu ảnh hưởng của điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, con người, đặc điểm văn hóa... Để xác định các đặc điểm kiến trúc cần có một phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận phù hợp, phải bao quát được một cách tổng thể mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa các yếu tố ảnh hưởng với kiến trúc.

1.4.5.1. Định hướng nghiên cứu của luận án:

Nghiên cứu kiến trúc các điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng để tìm ra các đặc điểm từ đó đề xuất quan điểm, nguyên tắc, giải pháp kiến trúc cho các điểm DC hiện hữu và các điểm DC phát triển trên bãi sông phù hợp với điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và văn hóa khu vực.

1.4.5.2. Phương pháp tiếp cận:

Kiến trúc gắn liền với điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên, nó phản ánh cách thức con người ứng xử với tự nhiên (cái có sẵn) và xã hội (do con người tạo ra) do đó kiến trúc là những hiện tượng của văn hóa. Luận án chọn hướng nghiên cứu kiến trúc điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH, đây là cách tiếp cận liên ngành từ các yếu tố điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, con người (tính cách, lối sống, văn hóa ứng xử và các đặc điểm về tín ngưỡng, tôn giáo). Xác lập được mối quan hệ giữa các yếu tố này với kiến trúc điểm DC, từ đó tìm ra được các đặc điểm ĐVH trong kiến trúc và xu hướng biến đổi của kiến trúc điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng để chuyển hóa vào các điểm DC phát triển mới một cách bền vững.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA

2.1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận Địa văn hóa

2.1.1. Các yếu tố cấu thành cơ sở phương pháp nghiên cứu.

2.1.1.1. Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên:

- **Đặc điểm địa hình:** Địa hình là cơ sở đầu tiên tạo nên đặc thù của khu vực, các yếu tố cấu thành địa hình gồm núi, đồi, sông, suối và cốt cao độ của khu vực.

- **Khí hậu:** Các yếu tố hình thành đặc điểm khí hậu như nắng (số ngày nắng trong năm, nhiệt độ trung bình năm, độ ẩm không khí), lượng mưa, gió bão và các yếu tố hình thành điều kiện khí hậu.

- **Tính chất thổ nhưỡng:** Tính chất của đất, các thành phần cơ hữu của đất để phù hợp với hình thức canh tác và loại cây trồng. Điều đó tác động lên cơ cấu tổ chức của các điểm DC, mối quan hệ giữa môi trường sinh hoạt, môi trường sản xuất và tổ chức KGKT của hộ gia đình.

- **Các nguồn tài nguyên tự nhiên:** Các nguồn tài nguyên đặc thù của khu vực để có thể khai thác phục vụ cuộc sống dân cư (nguồn tài nguyên ngầm và trên bề mặt đất...).

2.1.1.2. Đặc điểm văn hóa:

- **Đặc điểm và tính chất dân cư:** Nguồn gốc hình thành, đặc điểm về tính cách, tâm lý và vị trí trong cộng đồng dân cư khu vực.

- **Các đặc điểm về:**

- **Văn hóa nhận thức:** Các quan điểm và tư tưởng về bản chất của vũ trụ như triết lý âm dương, quan điểm về cấu trúc không gian của vũ trụ với mô hình Tam tài, Ngũ hành, cấu trúc thời gian của vũ trụ với các hệ lịch Âm dương tác động nên tổ chức KGKT của điểm DC và cấu trúc các công trình.

- **Văn hóa tâm linh:** Gồm tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, tư tưởng “Vạn vật hữu linh”, tư tưởng của Đạo giáo (thuật phong thủy), tư tưởng Nho giáo được biểu hiện trong kiến trúc các điểm DC.

- **Văn hóa trong tổ chức môi trường sống:** Các đặc điểm trong tổ chức sinh hoạt cộng đồng, tổ chức sinh hoạt cá nhân (không gian ở của hộ gia đình).

- **Văn hóa trong ứng xử với môi trường tự nhiên:** Các giải pháp khai thác và ứng phó với môi trường tự nhiên (quy hoạch, tổ chức giao thông, ứng phó với điều kiện tự nhiên trong các giải pháp kiến trúc cho không gian ở).

- **Văn hóa trong ứng xử với môi trường xã hội:** Sự ảnh hưởng và giao thoa của các nền văn hóa tác động đến tổ chức KGKT điểm dân cư và cấu trúc không gian ở.

- Văn hóa trong sản xuất: Các đặc điểm trong PTSX, phương thức canh tác, đặc điểm của sản phẩm và cách lưu trữ và bảo quản sản phẩm tác động đến tổ chức môi trường ở.

- Đặc điểm mỹ thuật: Các chi tiết trang trí được cách điệu mang ý nghĩa Tâm linh, phong thủy và phản ánh mong ước của cư dân. Các màu sắc đặc trưng được sử dụng trong các công trình kiến trúc của điểm DC, chất cảm của vật liệu trong các công trình kiến trúc của điểm DC bao gồm công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo và ngôi nhà ở của hộ gia đình.

2.1.2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp thực hiện.

2.1.2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Là kiến trúc của điểm DC với tính chất là một hiện tượng, một sản phẩm văn hóa được biểu hiện trong các cấu trúc vật chất nhân tạo từ tổng thể đến chi tiết:

- Tổ chức giao thông.
- Kiến trúc cảnh quan chung của môi trường cư trú.
- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.
- Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình.
- Cấu trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.

2.1.2.2. Phương pháp thực hiện:

Sử dụng các phương pháp khảo sát, đánh giá hiện trạng, phương pháp kế thừa, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp chuyên gia, phương pháp so sánh, phân tích cấu trúc dựa trên bản đồ để xây dựng các cơ sở cho môi trường ĐVH, tìm ra mối liên hệ giữa các yếu tố cấu thành môi trường ĐVH với kiến trúc.

2.1.3. Các kết quả nghiên cứu và phạm vi áp dụng các kết quả.

Kết quả của phương pháp nghiên cứu kiến trúc điểm DC từ cách tiếp cận ĐVH giúp cho:

- Xác định được đặc điểm kiến trúc của điểm DC trong điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa cụ thể.
- Nhận biết được xu hướng biến đổi của kiến trúc điểm DC dưới tác động của điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa.
- Xác định các vấn đề và thách thức đối với kiến trúc điểm DC từ đó đề xuất các quan điểm, nguyên tắc và giải pháp kiến trúc trong việc bảo tồn, phát triển các điểm DC, nhằm đảm bảo tính đa dạng, phát triển bền vững của kiến trúc trong điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa.

• **Nhận xét chung:** Nghiên cứu tổng hợp và liên ngành trong lĩnh vực kiến trúc không phải là mới ở các nước phương Tây, đã có nhiều nghiên cứu về các đặc điểm kiến trúc từ các cách tiếp cận như văn hóa, dân tộc học, địa lý nhân văn và đã

có những kết quả nhất định như trong nghiên cứu của Amos Rapoport [106], Paul Olevier [108]. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về kiến trúc thường tiếp cận ở những chuyên ngành hẹp của mình như đã nêu ở mục 1.4 mà chưa có một nghiên cứu mang tính tổng thể toàn diện, đặt kiến trúc vào trong quan hệ với những lĩnh vực khác nhau. Khu vực ngoài đô sông Hồng có điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa có tính đặc thù cao, do vậy khi nghiên cứu kiến trúc các điểm DC ở khu vực này cần phải có phương pháp phù hợp, đó là đặt kiến trúc vào không gian của khu vực với các yếu tố ảnh hưởng của môi trường tự nhiên, mối tương tác của cư dân với các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình tạo dựng môi trường sống và sinh hoạt.

2.2. Các văn bản quy phạm pháp luật.

2.2.1. Luật quản lý đô điều.

Quy định về hành lang bảo vệ đô điều (điều 23): Quy định về hành lang bảo vệ đô, đối với đô cấp đặc biệt, cấp I, II, III khi đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đô ra 5m về phía sông và phía đồng, ở các vị trí khác là 25m về phía đồng và 20m về phía sông...Đối với đô cấp IV không nhỏ hơn 5m đối với phía sông và phía đồng [58].

2.2.2. Luật Kiến trúc.

Luật Kiến trúc đã được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 13/6/2019 có những yêu cầu về kiến trúc cho những khu vực đặc thù.

- Nguyên tắc hoạt động của kiến trúc (điều 4).

Nguyên tắc nhấn mạnh đến việc “...bảo tồn, kế thừa, phát huy các đặc điểm kiến trúc truyền thống...” tiến tới xây dựng nền kiến trúc của Việt nam “... tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc...”.

- Định hướng về “Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc” (điều 5).

“...Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc gồm đặc điểm, tính chất tiêu biểu, dấu ấn đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa, nghệ thuật; thuần phong mỹ tục của các dân tộc; kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng...”

- Yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn (điều 11): Yêu cầu kiến trúc phải tuân thủ sự thích nghi và hài hòa về cảnh quan giữa các khu vực giáp ranh, khu phát triển mới, khu bảo tồn, giáp ranh đô thị, nông thôn và cảnh quan thiên nhiên, việc sử dụng màu sắc, vật liệu trang trí phù hợp. Với khu vực nông thôn, nơi đang có nhiều biến động do chịu ảnh hưởng của sự thay đổi cơ cấu kinh tế- xã hội và đô thị hóa thì có những lưu ý riêng bao gồm:

- Kế thừa đặc điểm kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến.
- Bảo đảm tiêu chuẩn về nhà ở, không gian sống, không gian văn hóa phù hợp

với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng.

- Đối với khu vực thường xảy ra thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng và nhà ở nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai [59].

2.2.3. Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 7/2/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc: Định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống.

Nhằm nâng cao công tác quản lý, phù hợp và thể chế hóa định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về kiến trúc với mục tiêu là xây dựng nền kiến trúc Việt Nam hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy giá trị di sản kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế- xã hội... kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu Thủ tướng chỉ thị công tác cho các Bộ, Ngành và địa phương với nội dung:

- Bộ xây dựng: Hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp yêu cầu thực tiễn cho từng vùng nông thôn trong bảo tồn và tôn tạo di sản, di tích, kiến trúc cảnh quan điểm quần cư nông thôn... Đề xuất các mẫu nhà ở nông thôn ưu tiên các mẫu có quy mô vừa và nhỏ để khai thác tốt nguyên liệu sẵn có tại địa phương, ứng dụng công nghệ và vật liệu mới, phù hợp điều kiện kinh tế dân cư. Hướng đến các tiêu chuẩn sống đô thị nhưng kế thừa được các nét kiến trúc truyền thống tiêu biểu.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Thúc đẩy xây dựng đời sống văn hóa, phát triển du lịch nông thôn gắn với giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa.

- Ủy ban nhân dân các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Phát triển các điểm DC có quy mô và điều kiện sống như điều kiện sống của người dân đô thị với mức từ trung bình trở lên, có giải pháp quy hoạch cho các vùng ven đô hòa hợp với không gian đô thị, giữ được bản sắc, khai thác tốt tiềm năng. Quy hoạch, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái mặt nước phục vụ hạ tầng, tạo cảnh quan vui chơi.

2.2.4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng- QCVN 01:2021/BXD

Quy chuẩn do Viện Quy hoạch đô thị nông thôn Quốc gia biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được Bộ Xây dựng ban thành kèm thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021. Quy chuẩn quy định về các mức giới hạn cấu đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý bắt buộc phải tuân thủ trong hoạt động quy hoạch xây dựng đô thị- nông thôn. mục 2.16: Yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn, các chỉ tiêu cụ thể được quy định như:

- Chỉ tiêu sử dụng đất: Mục 2.16.2.

Bảng 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm DC nông thôn.

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	≥ 25m ²
Đất xây dựng công trình dịch vụ	≥ 5m ²
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5m ²
Đất cây xanh công cộng	≥ 2m ²
Đất nông, lâm, ngư nghiệp; đất CN, tiểu thủ CN, phục vụ sản xuất	Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của từng địa phương

• Phân khu chức năng điểm dân cư nông thôn: Bao gồm các khu chức năng chủ yếu sau: Mục 2.16.3.

- Khu ở (bao gồm khu ở và các công trình phục vụ trong thôn, xóm).
- Khu trung tâm (hành chính, dịch vụ thương mại, văn hóa thể thao).
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (nếu có).
- Khu dành cho SX nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích khác.
- Quy hoạch khu trung tâm xã: Mục 2.16.6.

Bảng 2.2. Chỉ tiêu quy hoạch khu trung tâm điểm DC nông thôn.

Đơn vị chức năng	Tiêu chuẩn- Yêu cầu
Trụ sở cơ quan xã	Diện tích đất ≥ 1000m ² . Diện tích sử dụng ≤ 500m ²
Nhà trẻ, trường mầm non (theo TCVN 3907: 2022)	50 trẻ/1000 dân. Bán kính phục vụ ≤ 1000m – 2000m Diện tích đất 12m ² / trẻ.
Trường tiểu học	65 học sinh/1000 dân. Bán kính phục vụ ≤ 1000m – 2000m Diện tích đất 10m ² / học sinh.
Trường trung học (theo TCVN 8793: 2022)	55 học sinh/1000 dân. Bán kính phục vụ ≤ 1000m Diện tích đất 8-10m ² / học sinh.
Trạm y tế	Diện tích đất 1000m ² (có vườn)

Đơn vị chức năng	Tiêu chuẩn- Yêu cầu
Trung tâm VH TT	Diện tích đất = 1500m ² .
Cụm công trình thể thao	Diện tích đất = 5000m ² .
Chợ truyền thống văn hóa. (Chợ hạng 3 theo TCVN 9211:2012)	Bán kính phục vụ ≤ 1000m. Diện tích đất = 1500m ²
Cửa hàng dịch vụ trung tâm	Diện tích đất = 300m ²
Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Diện tích đất = 150m ²

- Quy hoạch công trình sản xuất và phục vụ SX: Mục 2.16.7.

Bảng 2.3. Tiêu chuẩn- yêu cầu quy hoạch công trình sản xuất cho điểm DCNT

Đơn vị chức năng	Tiêu chuẩn- Yêu cầu
Khu chăn nuôi, sản xuất tiểu thủ CN (liên hệ trực tiếp với đồng ruộng, cuối hướng gió chủ đạo, nguồn nước)	Khoảng cách đến nhà ở ≥ 200m.
Khu SX tiểu thủ CN không gây ô nhiễm.	Bố trí trong khu ở và không gian SX của từng hộ gia đình.

- Quy định về cây xanh: Mục 2.16.9.

- Cây xanh công cộng phải bố trí tại khu trung tâm, khu văn hóa lịch sử, tôn giáo, kết hợp với quy hoạch cây xanh phòng hộ, chống xói mòn để thành hệ thống cây xanh. Sử dụng các loại cây cao, bóng mát và làm sạch không khí.

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn vùng bị ảnh hưởng thiên tai: Mục 2.16.11.1.

Với khu vực vùng ngập lụt cao độ nền cao hơn mức nước lũ lớn nhất 0,3m. Sử dụng các công trình công cộng để làm nơi tránh bão, lụt.

- Quy hoạch giao thông:

Bảng 2.4. Tiêu chuẩn- yêu cầu quy hoạch giao thông cho điểm DC nông thôn.

Loại đường	Tiêu chuẩn- Yêu cầu
Đường trục chính	Đường ô tô cấp VI: Mặt đường ≥ 3,5m. Nền đường ≥ 6,5m
Đường nhánh	Phương tiện cơ giới nhẹ, thô sơ phục vụ SX. Mặt đường ≥ 3,5m/ làn xe.

2.2.5. Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

STT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Ghi chú
1	Cấp Xã (Điều 3)	≥ 8.000	≥ 30	
2	Cấp Phường (Điều 8)	≥ 15.000	≥ 5.5	Thuộc Quận
		≥ 7.000		TP thuộc Tỉnh, TP trực thuộc TW
		≥ 5.000		Thuộc Thị xã

2.2.6. Thông tư 14/2018/TT-BNV về: Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

STT	Cấp hành chính	Số hộ dân	Khu vực áp dụng
1	Thôn (làng, ấp...)	≥ 300	Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng
2	Tổ dân phố (khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu)	≥ 350	Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng
		≥ 450	TP Hà Nội

2.2.7. Quy định về hạn mức giao đất của các địa phương.

Bảng 2.5. Quy định về chỉ tiêu giao đất của các địa phương

STT	Địa phương	Quyết định	Định mức giao đất (m ²)	
			Diện tích ô đất cấp xã	Diện tích ô đất cấp phường
1	Phú Thọ	QĐ 12/2014/QĐ- UBND ngày 10/9/2014.	300	200
2	Vĩnh Phúc	QĐ 42/2014/QĐ- UBND ngày 15/9/2014.	200	120 - 150
3	Hà Nội	QĐ 20/2017/QĐ- UBND ngày 1/6/2017.	30 - 90	80 - 180
4	Hung Yên	QĐ 12/2023/QĐ- UBND ngày 5/7/2023.	200	120
5	Hà Nam	QĐ 36/2017/QĐ- UBND ngày 31/8/2017.	200	120 - 150
6	Thái Bình	QĐ 17/2022/QĐ- UBND ngày 1/8/2022.	150	70
7	Nam Định	QĐ 26/2018/QĐ- UBND ngày 2/11/2018.	150 - 300	100 - 120

2.2.8. Các định hướng, tiêu chí phát triển liên quan đến kiến trúc- quy hoạch.

2.2.8.1. Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam.

Để cụ thể hóa nhiệm vụ phát triển nền kiến trúc Việt Nam phù hợp với các giai đoạn phát triển của đất nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050 chú trọng vào các mục tiêu cụ thể sau:

- Phát triển kiến trúc tại các làng, xã có liên quan trực tiếp với cơ cấu quy hoạch chung của các đô thị phải dựa trên quy hoạch chi tiết xây dựng, có sự tham gia của dân cư và cộng đồng; **lưu ý giữ lại những di sản kiến trúc, thiên nhiên của làng, xã; bổ sung những chức năng còn thiếu, kết hợp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng.** Công trình mới được tạo lập phải tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng.

- Hình thành tổng thể kiến trúc tại các thị tứ, trung tâm xã, cụm xã trên cơ sở tuân thủ các quy định của quy hoạch xây dựng; **khuyến khích phát triển các công trình xây dựng ít tầng, mái dốc, kế thừa hình thức kiến trúc truyền thống, gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.**

- Phát triển kiến trúc tại các làng, xã cần lưu ý **bảo tồn các truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương, phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng và phát triển các công trình kiến trúc mới có chất lượng phù hợp.**

2.2.8.2. Định hướng phát triển Kiến trúc vùng đồng bằng sông Hồng.

Đây là dự án được thực hiện bởi Viện nghiên cứu Kiến trúc quốc gia dưới sự quản lý của Bộ Xây dựng hoàn thành năm 2019 đưa ra các định hướng làm cơ sở cho các thiết kế đô thị, các quy chế quản lý không gian kiến trúc cảnh quan trên địa bàn 11 Tỉnh và thành phố vùng đồng bằng sông Hồng (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh). Trên cơ sở nghiên cứu và đánh giá về hiện trạng phát triển kiến trúc của các thể loại công trình nhà ở, công trình văn hóa, trụ sở hành chính... kết hợp với cách tiếp cận về các yếu tố về môi trường tự nhiên, xu hướng hội nhập quốc tế, các đặc điểm kiến trúc truyền thống, phát triển của khoa học công nghệ vật liệu và chính trị, kinh tế, xã hội nghiên cứu xây dựng định hướng phát triển kiến trúc cho các thể loại công trình. Cụ thể:

- Kiến trúc đảm bảo tính thích dụng, thẩm mỹ và bền vững.
- Kiến trúc thể hiện tính thời đại.

- Kiến trúc theo hướng sinh thái.
- Kiến trúc mang tính bản địa.

2.2.8.3. Tiêu chí xây dựng nông thôn mới:

Chương trình xây dựng và phát triển nông thôn mới của Chính phủ có 19 tiêu chí phục vụ cho công tác quy hoạch và xây dựng nông thôn mới. Đối với vùng ĐBBB xét về mặt kiến trúc quy hoạch có các tiêu chí cụ thể như sau: [19]

- Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch (tiêu chí 1): Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ: Quy hoạch phát triển hạ tầng- kinh tế- xã hội- môi trường theo chuẩn mới; **Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.**

2.2.9. Các chương trình QH thủy lợi và QH phát triển DC 2 bên bờ sông Hồng.

2.2.9.1. Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016). [phụ lục 1].

Tiếp tục định hướng phát triển tổng thể khu vực ĐBBB, việc quy hoạch ổn định về thủy lợi tuyến sông Hồng và sông Thái Bình là một bước đi đầu tiên. Một trong những mục tiêu chung của của dự án bao gồm:

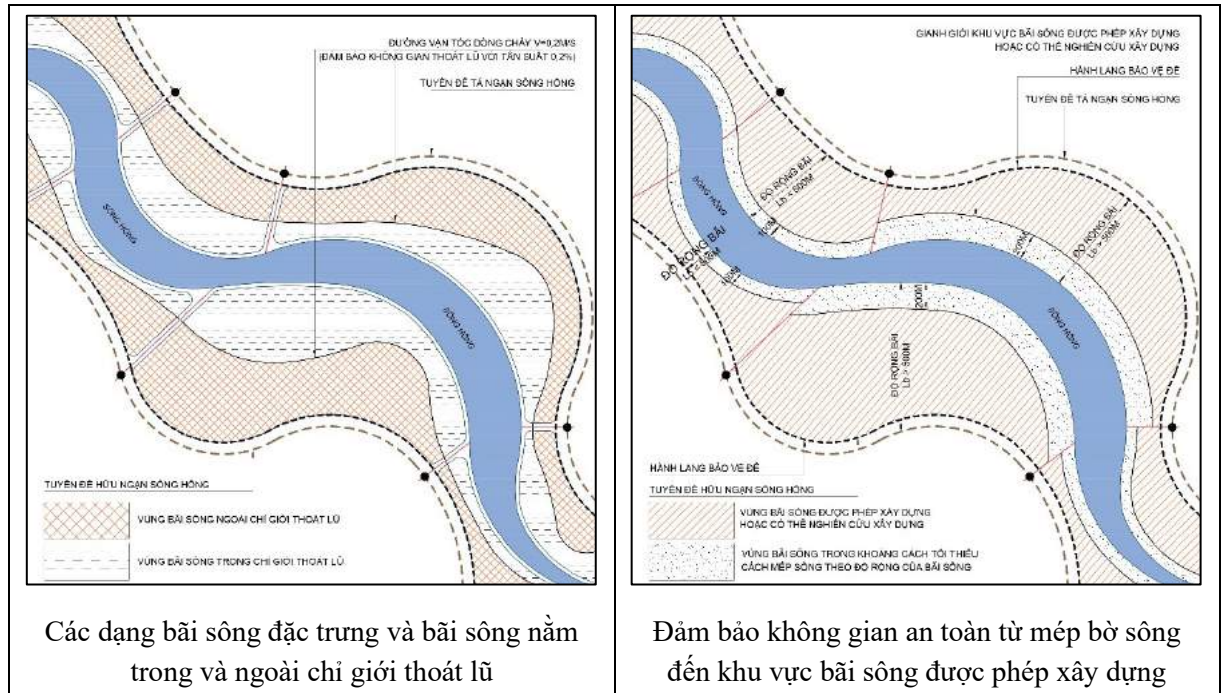
- Làm cơ sở để lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Đối với khu vực ngoài đê: Việc quản lý và sử dụng bao gồm các mục tiêu cụ thể sau: (*trích: Giải pháp phòng chống lũ...*).

- Đảm bảo không gian thoát lũ: Không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; các khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, **phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%**; các khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế trên tuyến sông đó.

- Sử dụng bãi sông: Với các khu vực dân cư tập trung hiện có nằm ngoài bãi sông di dời các hộ dân cư vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở nguy hiểm. Các khu vực còn lại được tồn tại, bảo vệ; được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; **được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân cư nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có.** Các bãi Tầm Xá - Xuân Canh và Long Biên - Cự Khối

thuộc khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đã có trong quy hoạch chung **diện tích xây dựng mới không vượt quá 15% diện tích bãi sông**.



Hình 2.1. Phạm vi khu vực bãi sông được phép NCXD đảm bảo không gian thoát lũ theo quy định trong Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016.

(Nguồn: [80]- Biên soạn: Tác giả)

- Chi tiết hóa các khu vực trên bãi sông: Để cụ thể hóa quy định cho các bãi sông trong Quyết định, đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý vùng đất bãi ven sông để nâng cao hiệu quả phòng chống lũ cho sông Hồng và sông Thái Bình trong điều kiện biến đổi khí hậu” mã số 06/TCTL-KHCN và đề tài cấp Quốc gia “Nghiên cứu quy hoạch tổng thể chỉnh trị hệ thống sông ĐBBS, đề xuất các giải pháp đảm bảo đáp ứng yêu cầu ổn định lòng sông thoát lũ và các mục tiêu tổng hợp” (mã số KC.08.10/16- 20), dựa trên các cơ sở tính toán về động lực, thủy lực học và các số liệu về mức nước lũ sông Hồng đã đưa ra các đề xuất cụ thể:

- Không gian thoát lũ: Được xác định bằng đường vận tốc dòng chảy $V=0,2\text{m/s}$ như vậy phần bãi sông gồm phần *nằm trong chỉ giới thoát lũ* và phần *ngoài chỉ giới thoát lũ*. Diện tích nghiên cứu xây dựng trên khu vực bãi sông *ngoài chỉ giới thoát lũ* và có diện tích không lớn hơn 5% diện tích các điểm dân cư hiện có.

- Không ảnh hưởng đến an toàn đê điều: Không làm tăng mực nước lũ thiết kế cho các tuyến đê vượt quá 5cm. Không hướng dòng chảy ép sát vào đê hoặc hướng vào tuyến đê với góc $\alpha > 60^\circ$.

- Đảm bảo khoảng không gian an toàn tối thiểu từ mép bờ sông đến ranh giới khu vực được phép xây dựng hoặc có thể nghiên cứu xây dựng: Đối với bãi sông có

độ rộng bãi $L_b \geq 500m$ khoảng cách từ bờ sông đến gành giới diện tích được phép xây dựng ít nhất là $200m$ và đối với bãi sông có độ rộng $500m \geq L_b \geq 300m$ thì khoảng cách là $100m$.

• Tính toán quy mô các điểm DC trên bãi sông và xác định tính chất: Dựa trên chỉ tiêu về diện tích các điểm dân cư cho khu vực bãi sông, tính toán quy mô về diện tích và dân số để làm cơ sở cho các đề xuất về quy hoạch và kiến trúc các điểm DC theo phân cấp quản lý hành chính:

- Các điểm DC khu vực đô thị, nông thôn có dân số 8.000 người (1600hộ) $\leq DS \leq 18.000$ người (3600 hộ): Thuộc đơn vị hành chính cấp Phường, Xã (tổng số 08 điểm).

- Các điểm DC khu vực đô thị có dân số 1.500 người (300 hộ) $\leq DS \leq 8.000$ người (1600 hộ): Thuộc đơn vị hành chính cấp Tổ dân phố (khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu), cấp Thôn (tổng số 13 điểm).

- Các điểm DC khu vực nông thôn có dân số $DS \leq 1500$ người (300 hộ): Khu DC phục vụ giãn dân và tái định cư từ các điểm DC hiện hữu (tổng số 15 điểm).

Bảng 2.6. Các công trình trong trung tâm điểm DC

CÁC ĐIỂM DÂN CƯ PHÁT TRIỂN MỚI		CÁC NHÓM CHỨC NĂNG CƠ BẢN TRONG ĐIỂM DÂN CƯ				
		ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 1		ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 2		ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 3
		CẤP PHƯỜNG	CẤP XÃ	CẤP TỔ DÂN PHỐ	CẤP THÔN	PHỤC VỤ GIÃN DÂN VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
QUY MÔ ĐIỂM DÂN CƯ	QUY MÔ DÂN SỐ	8.000 < DS < 1.8000		1.500 < DS < 8.000		DS < 1.500
	SỐ HỘ DÂN	1600 HỘ < DS < 3600 HỘ		300 HỘ < DS < 1600 HỘ		DS < 300 HỘ
CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ TRONG TRUNG TÂM	TRỤ SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	●	●	○	○	○
	NHÀ TRÈ	●	●	●	●	○
	TRƯỜNG TIỂU HỌC	●	●	○	○	○
	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	●	●	○	○	○
	TRẠM Y TẾ	●	●	○	○	○
	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO	●	●	○	○	○
	CHỢ - TRUNG TÂM DỊCH VỤ	●	●	●	●	○
	BƯU ĐIỆN	○	●	○	○	○
GHI CHÚ		● CÓ		○ KHÔNG CÓ		

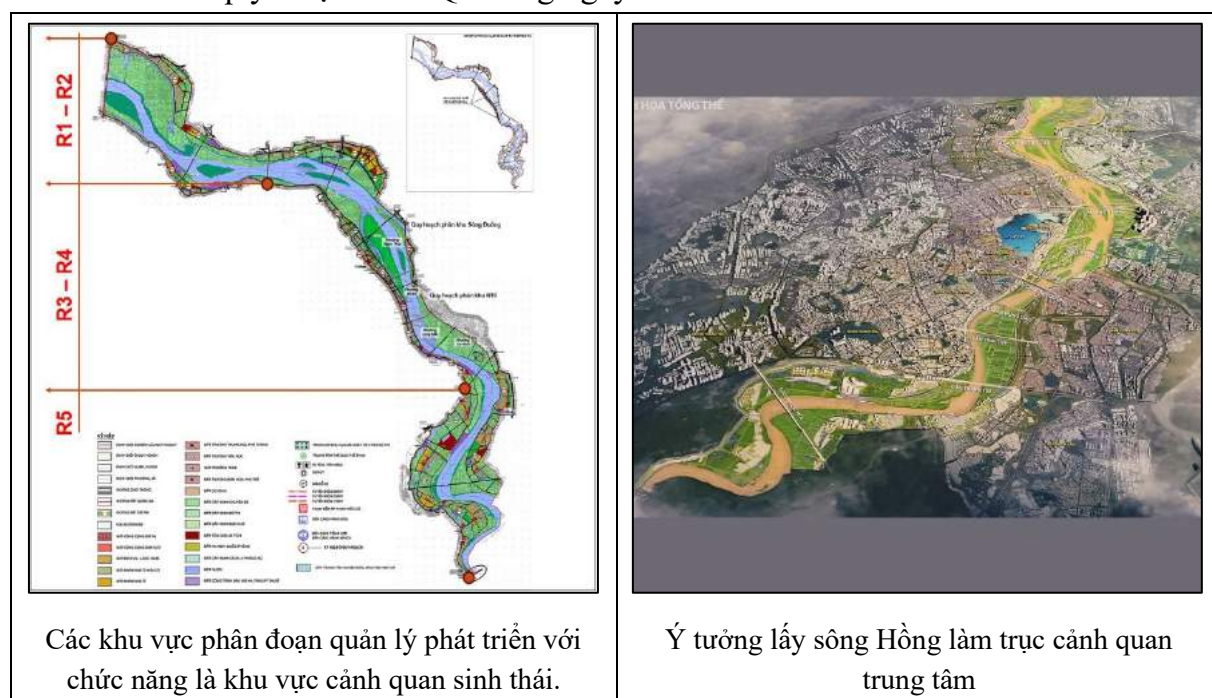
Như vậy theo tính toán (phụ lục 3) sẽ có 03 quy mô và chức năng cho các điểm DC phát triển mới trên khu vực bãi sông được phép NCXD trong Quyết định 257/QĐ-TTg bao gồm:

- Điểm DC có quy mô loại 1: Cấp Phường, cấp Xã.
- Điểm DC có quy mô loại 2: Cấp Tổ dân phố, cấp Thôn.
- Điểm DC có quy mô loại 3: Phục vụ giãn dân và tái định cư tại chỗ.
- Đề xuất tính chất cho các điểm DC phát triển trên bãi sông:
 - Đối với các điểm DC có quy mô cấp Phường, Xã: Phát triển quy mô điểm DC mới với hệ thống công trình hạ tầng hoàn chỉnh.

- Các điểm DC có quy mô cấp Tổ dân phố, Thôn: Phát triển điểm DC có tính chất mở rộng từ điểm DC hiện hữu trên bãi sông với hệ thống công trình hạ tầng tương đối độc lập (vẫn sử dụng chung một phần với hạ tầng của điểm DC hiện hữu).

- Các điểm DC phục vụ giãn dân, tái định cư từ điểm DC hiện hữu chỉ có chức năng ở, có thể kết hợp sản xuất xuất trong khuôn viên với quy mô nhỏ.

2.2.9.2. Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến 2065 kèm quyết định 700/QĐ-TTg ngày 16/6/2023.



Hình 2.2. Ý tưởng quy hoạch phân khu sông Hồng từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở (Nguồn: [97]- Biên soạn: Tác giả)

Kế thừa các định hướng trong quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội, việc điều chỉnh có những thay đổi cụ thể cho khu vực ngoài đô sông Hồng:

- **Sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm**, phát triển đô thị hài hòa hai bên sông.

- **Phân tích điều kiện tự nhiên, đặc trưng sông nước và các giá trị tự nhiên cần bảo tồn, gìn giữ trong phát triển Thủ đô.**

- Phân tích đánh giá hiện trạng khu vực nông thôn thuộc bãi sông, thực hiện việc quy hoạch phòng chống lũ và đề điều đảm bảo phát triển dân cư...

- Không gian cho khu vực **Đô thị trung tâm cần khai thác các trục cảnh quan sông, hồ của Thủ đô gắn liền với phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng hạ tầng xanh đa chức năng... tạo dựng bản sắc cảnh quan sông nước đặc trưng...**

• **Nhận xét chung:** Các cơ sở pháp lý về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng chưa đề cập cho khu vực ngoài đê sông Hồng mà chỉ mang tính định hướng chung cho cả nước (trừ Luật Đê điều). Kiến trúc phải kế thừa và giữ gìn được bản sắc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phù hợp với xu thế của thời đại, sử dụng các công nghệ xây dựng và vật liệu mới. Để thực hiện được trên một địa bàn cụ thể thì tiếp cận từ yếu tố ĐVH có thể giúp cho giải pháp kiến trúc đáp ứng được những yêu cầu đặc thù của từng địa phương và khu vực.

Tại Hà Nội, khu vực bãi sông Hồng được định hướng theo cơ cấu không gian xanh, phân chia khu vực phát triển theo hướng dịch vụ du lịch và quy hoạch hệ thống các công trình văn hóa. Đây cũng là định hướng cho việc xây dựng các điểm DC ngoài đê phù hợp với quy hoạch phát triển của khu vực đô thị (phát triển theo tầng bậc mang lại môi trường sinh thái đa dạng) giúp nhận diện môi trường văn hóa đặc trưng của khu vực. Tuy nhiên đây là những đề xuất mang tính tổng thể đặt trong mối quan hệ với vùng thủ đô Hà Nội mà chưa xét đến sự đa dạng của môi trường ĐVH các khu vực khác. Do vậy để quy hoạch và phát triển khu vực ngoài đê sông Hồng phải tiếp cận từ góc độ ĐVH để tìm ra những đặc điểm của mỗi khu vực và từ đó có định hướng phát triển phù hợp.

2.3. Cơ sở về địa lý tự nhiên khu vực ngoài đê sông Hồng

2.3.1. Môi trường địa lý khu vực ngoài đê sông Hồng.

2.3.1.1. Địa hình:

Sông Hồng chảy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam qua các vùng địa hình khác nhau, từ vùng địa hình đồi núi giao của dãy Hoàng Liên Sơn với vòng cung sông Gâm (vùng Thượng châu thổ) đến vùng địa hình đồng bằng trung tâm (vùng Trung châu thổ) bề mặt bằng phẳng hơi nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam đến vùng Hạ châu thổ với phần đất phù sa bồi đắp của dòng sông, các công trình khai hoang lấn biển và ảnh hưởng của mực nước thủy triều. Cùng với đó là hệ thống đê khổng lồ 2 bên bờ sông nên đã tạo ra các dạng bãi lợ và bãi bồi. Các bãi này có những dạng sau: (phụ lục 7)

- Dạng bãi bồi lồi (BB): Bao gồm 08 dạng cơ bản về cấu trúc bề mặt bao gồm

phần đất phù sa bồi đắp sát chân đê (khu vực này đã ổn định và có những điểm DCTT lâu đời), tiếp đó là phần đất phù sa vẫn được bồi đắp, bãi cát ven sông.

- Dạng bãi bồi lồm (BBL): Gồm có 06 loại thường được hình thành đối diện bãi bồi, cấu trúc bề mặt bao gồm phần đất phù sa bồi sát chân đê, các phần đất phù sa vẫn được bồi đắp hàng năm, các bãi cát sát sông vẫn bị ngập khi mùa nước lên và dễ bị sạt lở. Các đầm, hồ chạy sát chân đê là dấu tích dòng sông cũ đã bị bồi lấp dòng, khi nước lên cao vẫn trở thành dòng chảy chia cắt bãi ra khỏi phần bãi sát chân đê.

- Dạng bãi thẳng (BT): Gồm có 03 loại hình thành ở các khu vực sông ăn sát vào chân đê, các bãi này luôn có nguy cơ bị sạt lở cao và được gia cố bằng hệ thống kè, cấu trúc bề mặt đặc trưng là phần đất chân đê, phần đất phù sa bồi. Các bãi này không có dân cư mà chỉ là các bãi canh tác.

2.3.1.2. Đặc trưng dòng chảy:

Đoạn đầu dòng sông vẫn tạo ra các khúc cong lớn, đến vùng đồng bằng trung tâm thì tạo ra nhiều uốn khúc tự do, khi có lũ lớn thường đổi dòng tạo ra chuỗi hồ, đầm hình móng ngựa 2 bên bờ sông (Hồ Tây, hồ Yên Sở- Hà Nội, vực Mạn Xuyên-Hung Yên...). Hệ thống đê được hoàn chỉnh dòng sông bị khống chế trở lên hung dữ hơn nhiều lần phá đê, sạt lở các bãi ngoài đê. Khi mực nước được điều tiết bằng các công trình thủy lợi, hệ thống đê được củng cố thì cấu trúc các bãi sông được ổn định hơn tuy nhiên vẫn có hiện tượng ngập lụt khi có xả lũ trên các hồ chứa thượng nguồn.

2.3.1.3. Khí hậu:

Điều kiện tự nhiên của khu vực ngoài đê sông Hồng tương tự như vùng ĐBBB là nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ, lượng mưa trung bình hàng năm, điều kiện gió bão (mục 1.1.2). Tuy nhiên xét từ điểm đầu đến điểm cuối của khu vực ngoài đê sông Hồng có sự thay đổi nhỏ về điều kiện khí hậu như tác động của dòng sông (độ ẩm không khí, các luồng đối lưu không khí cục bộ và nhất là về ảnh hưởng của gió bão từ biển Đông), các điều đó tác động đến cơ cấu cây trồng và các giải pháp ứng phó của con người với môi trường tự nhiên được biểu hiện qua tổ chức môi trường sống, môi trường sản xuất.

2.3.1.4. Thổ nhưỡng:

Ngoài các điều kiện khí hậu thì đặc điểm thổ nhưỡng quy định các loại cây trồng phù hợp, hình thành cơ cấu và hình thức canh tác của khu vực. Sông Hồng lượng phù sa vận chuyển trung bình là 100 triệu tấn/năm, đây là loại phù sa màu mỡ với lượng đạm tới 14g, lượng mùn 2,76- 3,38g/m³ nước [65]. Đất phù sa sông Hồng màu mỡ, giàu chất dinh dưỡng được hình thành trên nền phù sa cổ và liên tục được bồi đắp, "...đất có màu nâu tươi, thành phần cơ giới trung bình, cấu tượng tốt, phản ứng đất từ trung tính đến kiềm yếu..." [50] phù hợp với các loại cây hoa màu ngắn

ngày (gieo trồng 2-3 vụ cho năng suất cao) hoặc cây công nghiệp như đay, dâu. Gần về phía Hạ châu thổ, đất mang tính chất chua và mặn do quá trình lún biển vẫn đang diễn ra nên cần nhiều công sức thau chua, rửa mặn và cải tạo đất.

2.3.1.5. Tài nguyên tự nhiên:

- Tài nguyên nước: Mạng lưới sông ngòi của ĐBBB khá dày đặc với mật độ từ 0,5- 1km/km² gồm hạ lưu và chi lưu của 2 sông lớn là sông Hồng, sông Thái Bình và các hệ thống sông nhỏ chảy trong các ô nội địa. Vùng Hạ châu thổ có mạng lưới sông ngòi dày đặc nhất với phân bố trung bình 1,3km/km² đặc biệt có nơi 2,8- 3,2km/km² [6], [50]. Độ dốc dòng sông nhỏ nên tạo nhiều khúc quanh ảnh hưởng đến cấu trúc các bãi sông. Sông Hồng có lượng nước lớn (lưu lượng bình quân hàng năm qua Sơn Tây là 120km³) sau đó phân chia vào sông Đuống, sông Luộc, sông Trà Lý, sông Nam Định, sông Ninh Cơ và còn lại đổ ra cửa Ba Lạt. Về cơ bản sông Hồng đảm bảo được lượng nước cho việc canh tác và SX nông nghiệp ở vùng ĐBBB tuy nhiên lưu lượng giữa các mùa không đồng đều (mùa cạn chỉ bằng 25% của cả năm), mùa lũ sông Hồng lại rất thất thường và mãnh liệt nên đe dọa vùng ĐBBB bị vỡ đê.

- Tài nguyên thủy sản: Sông Hồng có nguồn lợi thủy sản vào khoảng 1200 tấn/ năm gồm các loài cá sống trong nội sông và loại di cư từ biển vào theo mùa (cá Mòi, cá Cháy...), vùng Hạ châu thổ có các loài cá nước lợ ở cửa sông. Nguồn lợi thủy sản phong phú đã hình thành những cộng đồng dân cư sống trên sông nước (các vựa chài) từ lâu đời và đó cũng là những cư dân hình thành nên các điểm DC ngoài đê khi họ rời sông nước lên bờ.

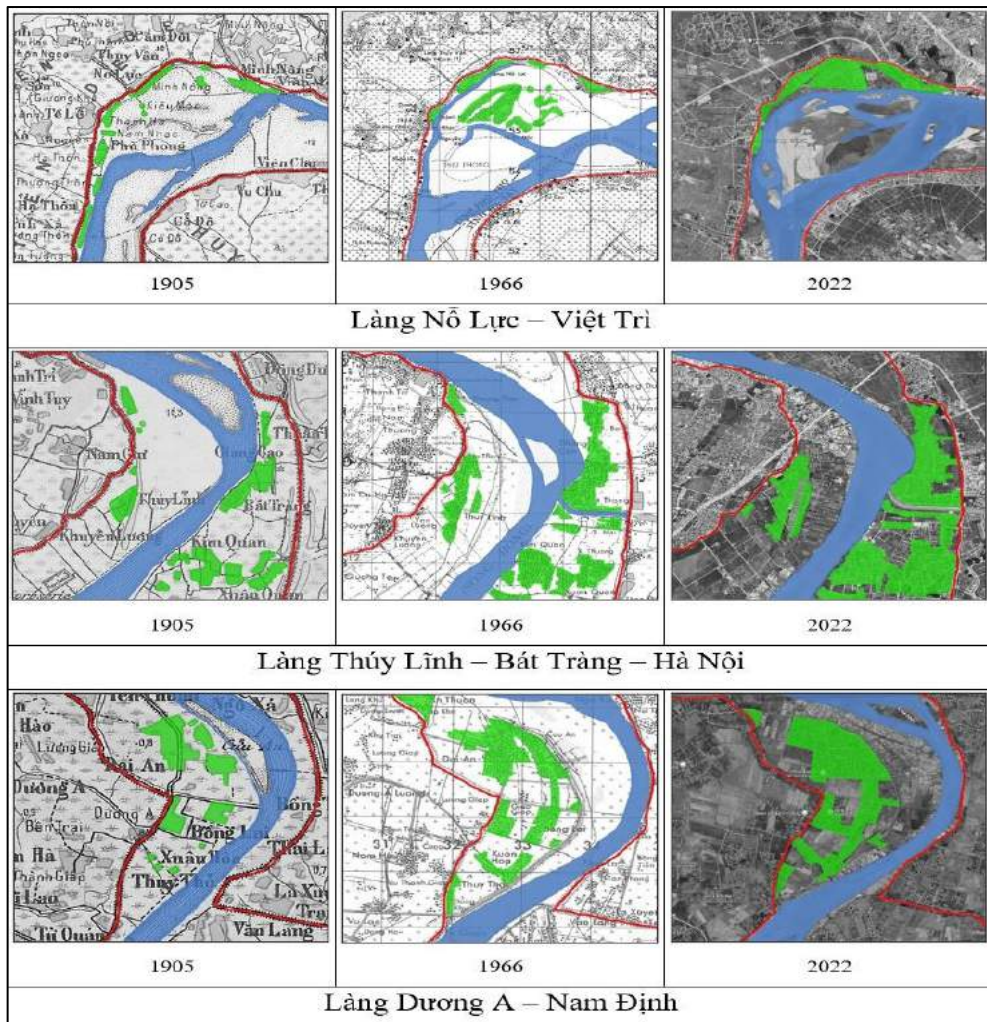
- Tài nguyên vị trí: Yếu tố vị trí cũng có thể được coi là một nguồn tài nguyên tự nhiên, sông Hồng chảy từ miền núi qua đồng bằng trung tâm rồi ra biển hợp lưu sông Lô, sông Đà và cũng chia nước cho các con sông (sông Đuống, sông Luộc...), cùng với hệ thống sông Thái Bình hình thành mạng lưới giao thông đường thủy thuận lợi cho toàn bộ vùng ĐBBB. Do vậy từ xa xưa các đô thị cổ thường đặt tại các điểm giao của các con sông như Việt Trì (ngã ba sông Hồng, sông Đà, sông Lô), Cổ Loa (sông Hồng, sông Đuống và gần ngã ba sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) các đô thị ven sông Thăng Long, phố Hiến [50]. Các điểm DCTT ngoài đê cũng dựa vào yếu tố vị trí phát triển các nghề thủ công truyền thống để vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm tỏa ra các vùng lân cận và giao thương với khu vực (mộc Bích Chu, gốm Giang Cao, Bát Tràng, Kim Lan... đều bám sát sông).

2.3.2. Các tác động của sông Hồng (chế độ thủy văn - dòng chảy).

2.3.2.1. Tác động của nước lũ:

Sông Hồng có lưu vực 143.300km² (60.800km² ở địa phận Việt Nam) với 3 con sông cung cấp nước chính là sông sông Đà, sông Thao và sông Lô hội tụ tại Việt

Trì. Cao độ trung bình của lưu vực 55% lớn hơn 1000m, độ dốc dòng sông lớn (sông Lô 1,8m/km, sông Đà 1,5m/km và sông Thao 1,2m/km), lượng mưa thượng nguồn trung bình trong năm dao động lớn (ở nước ngoài là từ 700mm- 2100mm, ở Việt Nam là 1200mm- 4500mm), lượng mưa lớn nhất vào tháng 6 trung bình từ 40mm- 60mm/ngày cá biệt có nơi đến 80mm/ngày, điều đó tạo cho sông Hồng có lưu lượng dòng chảy 118 tỷ m³ tương ứng với 3743m³/s (được đo qua nhiều năm tại trạm Sơn Tây). Với lưu lượng nước và dòng chảy có độ dốc lớn khi nước lũ về thường nhanh và đột ngột, gây ngập lụt hầu hết các bãi sông. Trong trận lụt lịch sử 1971, nước lũ dâng cao lên đến 14,13m tại Hà Nội trên mức báo động cấp III là 2,63m làm ngập toàn bộ các bãi sông khu vực Trung và Hạ châu thổ, làm vỡ đê sông Lô, sông Đà, đê tả ngạn sông Hồng (Vĩnh Tường) với nhiều thiệt hại về người và tài sản, đây là trận lụt lớn nhất trong 250 năm đối với miền Bắc và 100 năm đối với vùng ĐBBS.



Hình 2.3. Sự thay đổi của các điểm DCTT ngoài đê dưới tác động của dòng chảy sông Hồng.

(Nguồn: <https://openresearch-repository.anu.edu.au>, <https://www.google.com/maps>)

2.3.2.2. Hiện tượng bồi lở của dòng sông:

Sông Hồng chảy qua nhiều vùng địa hình do vậy dòng chảy chịu tác động của các vùng địa chất khác nhau, ở đoạn đầu dòng sông rộng và sâu do các tầng địa chất cuối vùng trung du (Việt Trì, Sơn Tây, Phúc Thọ- vùng Thượng châu thổ). Khi xuôi về đồng bằng (Trung và Hạ châu thổ) với địa hình dốc thoải, tầng địa chất bằng phẳng làm cho việc thay đổi dòng chảy và vị trí cửa sông đổ ra biển diễn ra rất nhiều lần trong lịch sử. Một yếu tố nữa là dòng sông có lưu lượng phù sa lớn nên việc bồi lấp dòng, bồi lắng phù sa ở vị trí cửa sông đổ ra biển sẽ làm chậm tốc độ dòng chảy của sông gây úng ngập cho vùng đồng bằng trung tâm, tạo ra các bãi bồi, bãi lở 2 bên bờ sông.

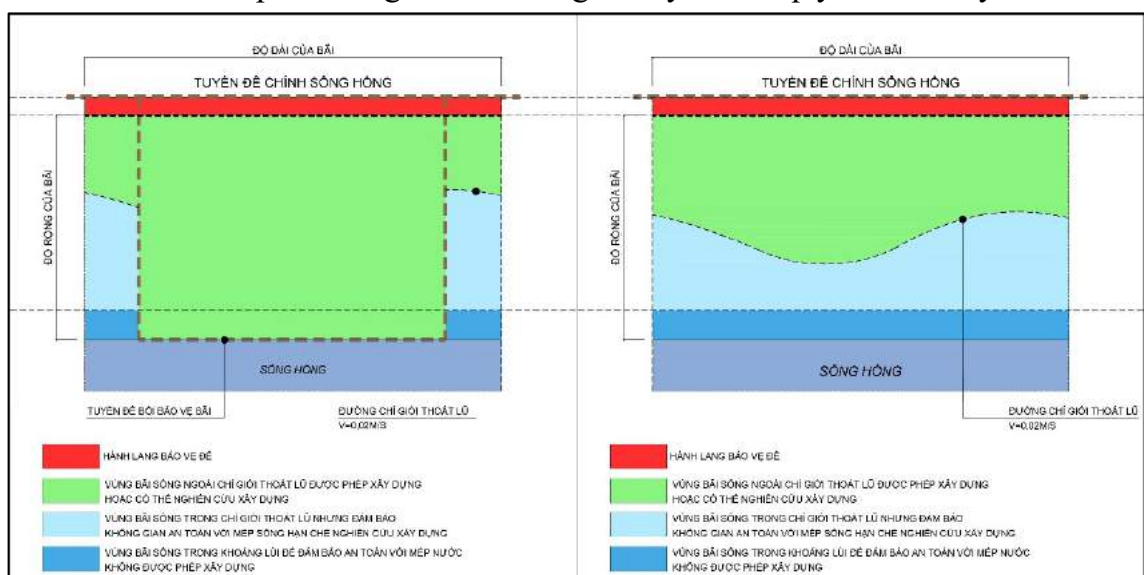
2.3.3. Các yêu cầu về quy hoạch thủy lợi trên bãi sông.

2.3.3.1. Các dạng bãi sông theo quy hoạch thủy lợi:

Các bãi sông được hình thành từ các điều kiện khác nhau, khi cư dân tiến ra định cư và khai thác bãi đã xây dựng các công trình thủy lợi như kênh mương tiêu thoát nước, hệ thống đê bồi để bảo vệ bãi khi có lũ xảy ra. Điều đó hình thành nên 2 dạng đặc trưng cơ bản của bãi là:

- Bãi có đê bồi bảo vệ: Do có hệ thống đê bồi (cao độ thường thấp hơn đê chính) nên các điểm DCTT và diện tích canh tác trên bãi được bảo vệ an toàn hơn (tuy nhiên khi mực nước cao thì vẫn bị ngập lụt).
- Bãi không có đê bồi bảo vệ: Các bãi sông dạng này chịu tác động trực tiếp từ mực nước sông, dễ bị ngập lụt khi có lũ lớn nên các công trình xây dựng cần có giải pháp ứng phó với lũ lụt.

2.3.3.2. Các phân vùng trên bãi sông theo yêu cầu quy hoạch thủy lợi.



Sơ đồ 2.1. Các phân vùng trên bãi sông theo yêu cầu quy hoạch thủy lợi

Dựa trên các phân tích về động lực học của dòng chảy sông Hồng, mức độ tàn suất lũ trong quy hoạch thủy lợi, bãi sông chia ra thành các khu vực:

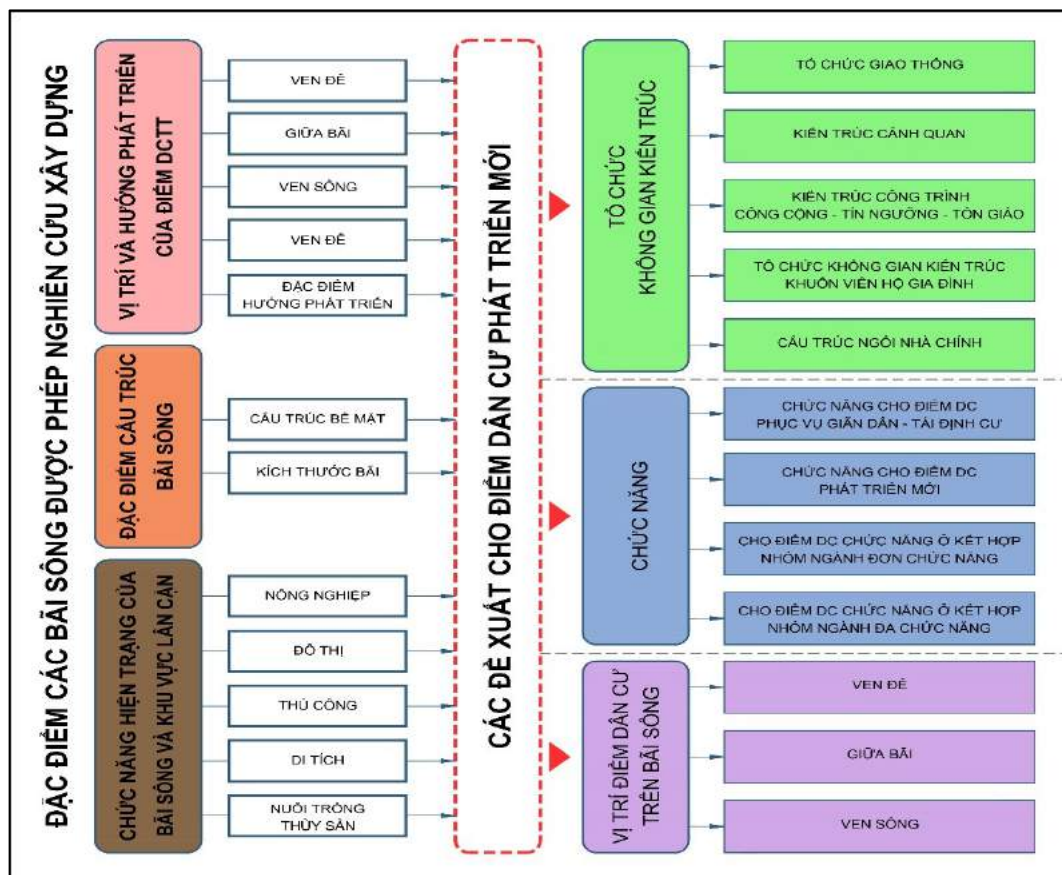
● **Bãi có đê bồi bảo vệ: Bãi sông được chia thành 3 khu vực là:**

- Khu vực hành lang bảo vệ đê: Không được phép xây dựng.
- Khu vực bãi trong phạm vi bảo vệ của đê bồi: Có thể nghiên cứu XD.
- Khu vực thuộc chỉ giới thoát lũ nhưng đảm bảo khoảng cách an toàn với mép nước: Hạn chế nghiên cứu XD.

● **Bãi không có đê bồi bảo vệ: Bãi sông được chia thành 4 khu vực:**

- Khu vực hành lang bảo vệ đê: Không được phép xây dựng.
- Khu vực bãi sông ngoài chỉ giới thoát lũ: Có thể NCXD.
- Khu vực bãi sông trong chỉ giới thoát lũ (được giới hạn bằng đường vận tốc dòng chảy ứng $V=0,2\text{m/s}$ với tiêu chuẩn phòng lũ của khu vực chu kỳ lặp lại 500 năm=0,2%, 300 năm= 0,33%...): Hạn chế nghiên cứu XD.
- Khu vực bãi sông đảm bảo khoảng cách an toàn so với mép nước (từ 100-200m tùy thuộc vào độ rộng của bãi sông): Không được phép nghiên cứu XD.

2.3.3.3. Cấu trúc và đặc điểm các bãi sông được phép NCXD.



Sơ đồ 2.2. Mối quan hệ giữa cấu trúc và đặc điểm các bãi sông được phép NCXD với đề xuất kiến trúc điểm DC phát triển mới

Trên cơ sở phân loại các bãi sông khu vực ngoài đê sông Hồng (phụ lục 7) và danh sách các bãi sông được phép NCXD trong Quyết định 257/QĐ- TTg, xây dựng cơ sở để nhận diện về cấu trúc đặc điểm các bãi sông trên cơ sở các yếu tố:

- Đặc điểm cấu trúc bề mặt của bãi.
- Vị trí các điểm DCTT trên các bãi sông.
- Chức năng hiện trạng trên bãi sông và ảnh hưởng của khu vực lân cận.

Từ các cơ sở đó đề xuất các giải pháp kiến trúc cho các điểm dân cư tùy theo quy mô là điểm DC phục vụ giãn dân từ các điểm DCTT hay là các điểm DC phát triển mới theo tính toán quy mô các điểm DC trên bãi sông. (phụ lục 2)

• **Nhận xét chung:** Từ phân tích môi trường địa lý khu vực ngoài đê sông Hồng cho ta một cái nhìn tổng quan về sự đa dạng địa hình và cấu trúc bề mặt bãi sông. Các phân tích về môi trường tự nhiên (khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn tài nguyên thiên nhiên...) và các tác động của dòng sông đã làm nổi bật lên các đặc điểm của môi trường tự nhiên khu vực ngoài đê sông Hồng. Với các đặc điểm như vậy, trong các giải pháp về quy hoạch thủy lợi đã có những quy định cụ thể cho việc sử dụng các diện tích bãi sông phục vụ công tác thủy lợi cho việc tiêu, thoát lũ, quy định các khu vực và quy mô phát triển các điểm DC. Đây là những dữ liệu quan trọng để định hình cơ cấu (diện tích, quy mô), chức năng (mô hình phát triển kinh tế phù hợp) cho các điểm DC mới phát triển trên bãi sông.

2.4. Cơ sở về môi trường văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng

2.4.1. Môi trường văn hóa khu vực ĐBBB – Các tiểu vùng văn hóa ĐBBB.

2.4.1.1. Đặc điểm môi trường con người- văn hóa:

Người Việt cổ có nguồn gốc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt- Mường đã tách ra tiến xuống theo sông Hồng để khai thác đồng bằng đang được bồi đắp [22], [40], [66] Qua quá trình phát triển văn hóa Việt cổ đã giao thoa với các luồng văn hóa từ phía Bắc xuống (văn hóa Mai Pha), từ hướng Đông (phía biển) di chuyển vào (văn hóa Hạ Long, Cái Bèo, Gò Bông), từ hướng Nam ngược dòng sông Đáy (văn hóa Hoa Lộc) thành người Việt ở vùng ĐBSH với nghề trồng lúa phát triển rất sớm và hình thành nền “Văn hóa lúa nước” [6], [36], [95]. Với đặc điểm của ngành nghề và điều kiện tự nhiên đã tạo cho cư dân vùng ĐBBB có những phẩm chất và tính cách:

- Thông minh, chăm chỉ, chịu gian khổ [50], [30].
- Tính cộng đồng cao, gắn kết với nhau trong khuôn khổ Hương ước, Lệ làng.
- Lối tư duy tổng hợp, khái quát hóa các sự vật hiện tượng.
- Tôn sùng các thế lực thiên nhiên, siêu nhiên.
- Tính bảo thủ cao [66].

Những tính cách đó tác động vào nhận thức của con người về thế giới, cách

thức ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội.

2.4.1.2. Đặc điểm PTSX:

Từ sản bản và hái lượm, người Việt cổ đã phát triển sản xuất nông nghiệp với nghề “thâm canh lúa nước” tạo dựng nên một vùng đồng bằng trù phú, mật độ dân cư cao (430 người/1km² năm 1930 – 1450 người/ km² năm 2019) [49], [57]. Với đặc điểm của PTSX nông nghiệp là tư liệu sản xuất cố định phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên [95], [66]. Ngoài nông nghiệp là chủ đạo, cư dân ĐBBB còn phát triển nhiều ngành nghề khác như buôn bán, thủ công.. tuy nhiên không được chú trọng mà chỉ vào lúc nông nhàn (trừ các điểm DCTT thuận lợi về giao thông). Điều đó có tác động đến cấu trúc điểm DC và không gian sinh hoạt của cư dân.

- Sản xuất nông nghiệp tập trung gắn kết với không gian sống, sinh hoạt.
- Phát triển các nghề thủ công truyền thống.

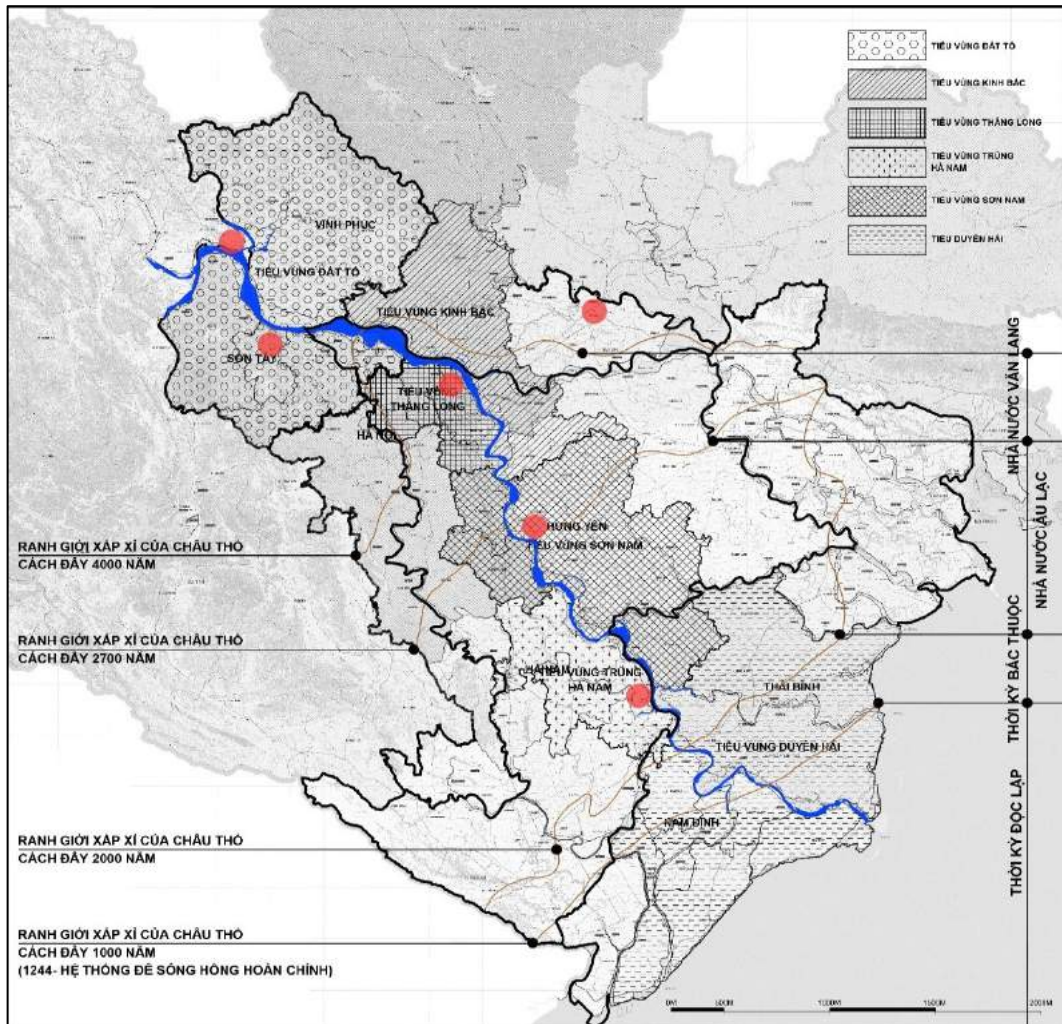
2.4.1.3. Đặc điểm về tín ngưỡng- tôn giáo:

Với sự giao lưu và ảnh hưởng của các nền văn hóa, cùng với đặc trưng về con người, PTSX đã hình thành trong tư duy và ý thức của cư dân ĐBBB những tín ngưỡng dân gian từ rất sớm như tục Thờ cúng Tổ tiên, thờ nhiên Thần, Tứ pháp (gắn liền với sản xuất nông nghiệp), thờ Mẫu, thờ Tà thần, Yêu thần (với quan điểm vạn vật hữu linh) [61] cho thấy có sự nhất thể hóa trong tín ngưỡng truyền thống là Thần quyền và Nhân quyền có sự hòa hợp gắn gũi và không tách rời khỏi cuộc sống hàng ngày [30]. Tôn giáo du nhập vào nước ta đầu tiên từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên từ Ấn Độ sang với trung tâm ở Luy Lâu [21] sau đó Nho giáo của Khổng Tử với hệ tư tưởng “tam cương ngũ thường” trở thành những “khuôn phép” của xã hội phong kiến. Các tôn giáo khác như Đạo giáo (du nhập từ Trung Quốc với tư tưởng của Lão Tử với các phép thuật của Đạo sỹ), Cơ Đốc giáo do các giáo sỹ Bồ Đào Nha và Pháp truyền bá từ thế kỷ 16- 17 với hàng vạn tín đồ (200.000 ở Đàng ngoài) [30], Thiên Chúa giáo (du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 15 và hình thành các làng Thiên chúa giáo như Phát Diệm- Ninh Bình), Bùi Chu- Hà Nam từ thế kỷ 19) [21]. Với hệ thống tín ngưỡng- tôn giáo đa dạng phát triển theo nó là những lễ hội truyền thống mang nhiều “màu sắc” văn hóa (tính chất lễ hội theo thần tượng được thờ trong Đình- anh hùng cứu nước- lễ xướng đánh giặc, thần nông nghiệp- lễ hội cầu mưa, cầu nước...) [21], mục đích làm “tăng sức mạnh và huy động một cách tổng lực mọi tiềm năng tinh thần cộng đồng” [50]. Đặc điểm về tín ngưỡng- tôn giáo:

- Đặc điểm là đa tín ngưỡng- tôn giáo “đồng thuận và dung hợp”.
- Đa dạng hóa, đa nguyên hóa không tuyệt đối hóa 1 hình tượng duy nhất, dung hợp nhiều với tín ngưỡng gốc.

Với những đặc điểm như vậy nên cư dân đã liên kết với nhau lại thành những

cộng đồng làng, xã lấy Hương ước và Lệ làng để duy trì những phong tục, tập quán của riêng mình và trở thành những hạt nhân của xã hội trong suốt thời kỳ lịch sử. Qua các thời kỳ phát triển, các cộng đồng dân cư đã hình thành các khu vực văn hóa trong tổng thể vùng văn hóa ĐBBB bao gồm: [5], [67].



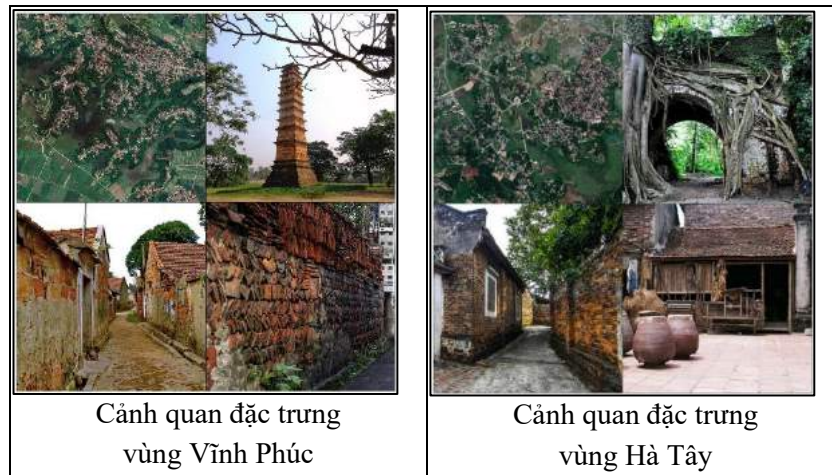
Hình 2.4. Các trung tâm văn hóa dọc sông Hồng khu vực ĐBBB

(Nguồn: [5], [49], [67])

2.4.1.4. Khu vực văn hóa Đất Tổ:

Bao gồm địa bàn các tỉnh Vĩnh Phúc, một phần Hà Tây cũ.

- Môi trường văn hóa vùng Sơn Tây: Địa hình đồi thấp (trung du), cấu trúc giao thông phân nhánh men theo các đường đồng mức tạo thành mạng lưới liên thông. Nhà nền đất ở trên đồi, nhà cấu trúc 3-5 gian, vật liệu xây dựng là tre, gỗ, đá ong.
- Môi trường văn hóa vùng Vĩnh Phúc: Sát chân núi Tam Đảo có độ cao 1000m, địa hình có núi, trung du và đồng bằng, có nhiều đầm, hồ lớn, cấu trúc giao thông phân nhánh trên các đèo đất cao vùng đầm, hồ. Nhà trệt nền đất có cấu trúc 3-5 gian, vật liệu xây dựng là tre, gỗ, đá ong.



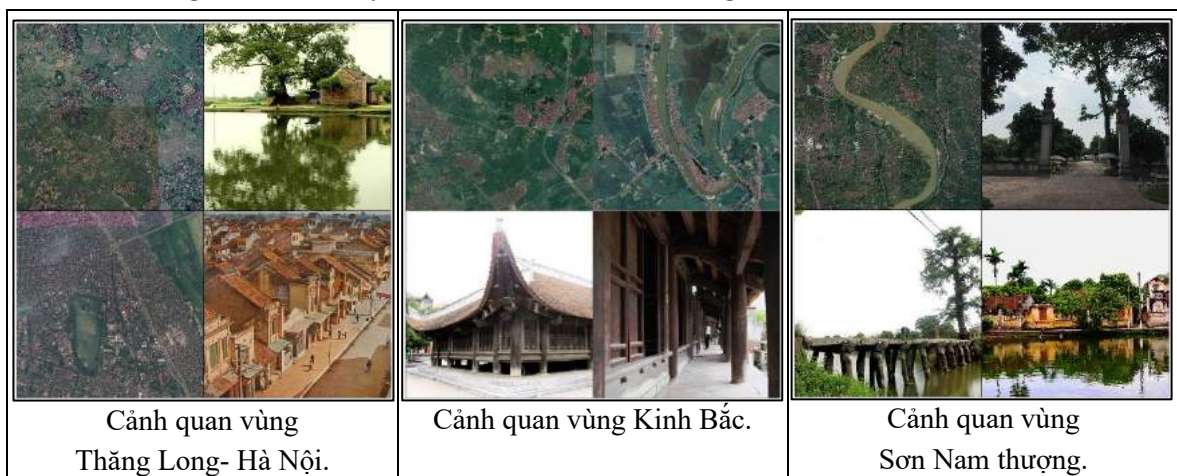
Hình 2.5. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.

(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

2.4.1.5. Khu vực văn hóa xứ Thăng Long:

Bao gồm Sơn Tây (Xứ Đoài), Thăng Long (Hà Nội cũ), một phần Kinh Bắc (Bắc Ninh cũ), đây là khu vực phát triển về văn hóa, kinh tế và chính trị của nhiều triều đại phong kiến, là khu vực có nhiều công trình kiến trúc có giá trị và mang được đặc điểm của môi trường ĐVH của khu vực với câu ca dao “cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài”- khu vực Sơn Nam có nhiều kênh, lạch nên kiến trúc cầu phát triển, vùng Kinh Bắc với vai trò là trung tâm Phật giáo có nhiều chùa nổi tiếng và xứ Đoài có nhiều ngôi đình đẹp do có nhiều làng nghề thủ công.

- Môi trường văn hóa vùng Thăng Long- Hà Nội: Trung tâm chính trị những ngày đầu thành lập nước Âu Lạc (Cổ Loa). Địa hình chuyển tiếp vùng núi và đồng bằng, các điểm DCTT có quy mô lớn, giao thông đặc trưng là có 1 trục chính và phân nhánh, kiến trúc công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo phát triển. Nhà nền đất, sử dụng vật liệu chính là gỗ, tre nứa, kỹ thuật trạm trổ được nâng cao.



Hình 2.6. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.

(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

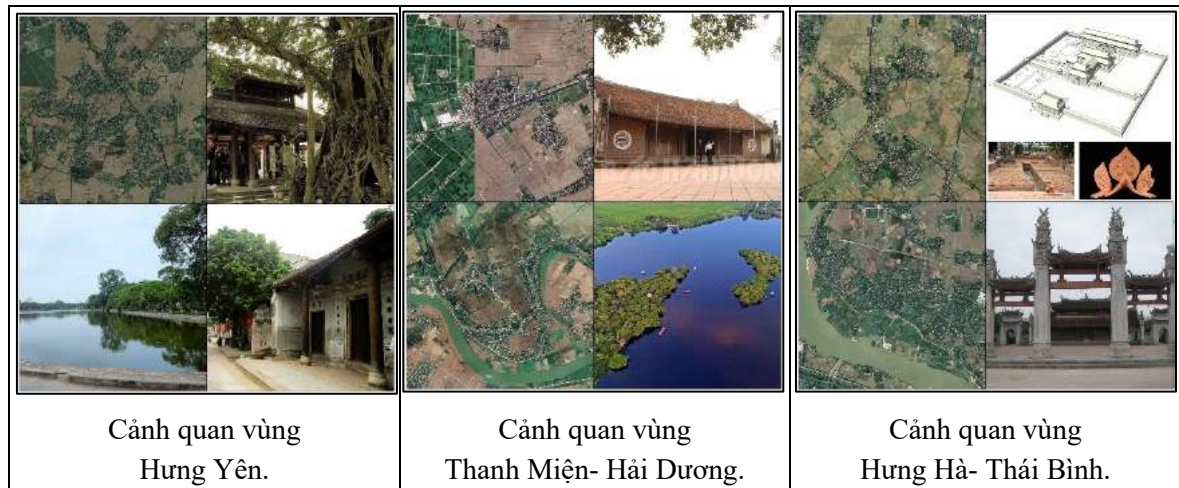
- **Môi trường văn hóa vùng Kinh Bắc:** Là “cửa ngõ” phía bắc Kinh thành Thăng Long, là con đường du nhập văn hóa Trung Hoa xuống nước ta. Ngay từ xa xưa Kinh Bắc đã trở thành trung tâm văn hóa Phật giáo (thành cổ Luy Lâu) với những công trình như chùa Dâu, Bút Tháp, Đại Bi. Cùng với đó đã hình thành các điểm DC từ rất sớm, bám theo sườn đồi, dọc theo các dòng sông, thành các cụm tập trung trên các gò cao (theo địa hình đa dạng của khu vực), các công trình công cộng (đình) phản ánh sự giao thoa văn hóa ở khu vực trung du (đình Đình Bảng- 1736 có sàn tách khỏi mặt đất). Nhà nền đất, sử dụng vật liệu chính là gỗ.

- **Môi trường văn hóa vùng Sơn Nam thượng:** Nằm trong phần đồng bằng giữa sông Hồng và sông Thái Bình, địa hình trũng có nhiều nhánh sông, ngòi nhỏ. Các điểm DCTT có quy trung bình và mật độ cao bao quanh là đồng ruộng, giao thông phân nhánh từ 1 trục chính, các nhánh liên thông với nhau.

2.4.1.6. Khu vực văn hóa xứ Sơn Nam:

Bao gồm tỉnh Hưng Yên, huyện Thanh Miện (Hải Dương) và huyện Hưng Hà- Thái Bình.

- **Môi trường văn hóa vùng Hưng Yên:** Nằm ở khu vực trũng phía Bắc khu vực thuộc trấn Sơn Nam thượng tuy nhiên có nhiều kênh, mương lớn nối các sông nên ít bị ngập lụt. Các làng có quy mô trung bình và nhỏ nằm trên các gò cao, phát triển theo các trục giao thông và mương lớn có xu hướng liên kết với nhau. Giao thông mở liên kết các làng, nhà cấu trúc như phần lớn các vùng lân cận.



Hình 2.7. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.

(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

- **Môi trường văn hóa vùng Thanh Miện- Hải Dương:** Có vị trí nằm giữa 2 con sông Luộc và sông Cửu An và có sông Bắc Hưng Hải chia đôi thành 2 phần, các điểm DCTT phía Đông Nam khu vực có diện tích lớn, bám sát sông lớn (sông Luộc, sông Cửu An) và phát triển theo các tuyến kênh mương nối các con sông, phần Tây

Bắc thì tách rời hình thành trên các gò đất cao, cấu trúc đóng đặc trưng của các điểm DCTT vùng ĐBBB.

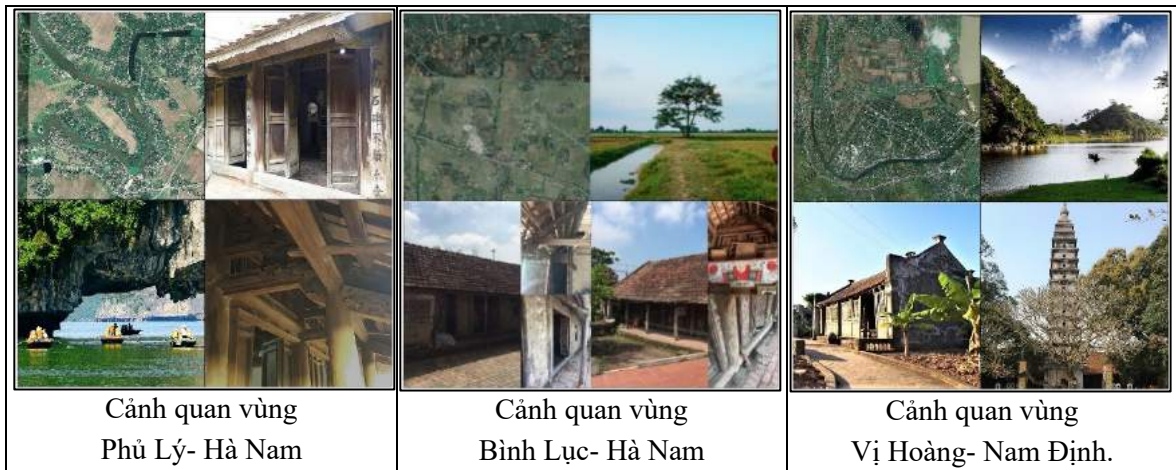
- **Môi trường văn hóa vùng Hưng Hà- Thái Bình:** Được bao bọc bởi 4 con sông Luộc, sông Hồng và sông Trà Lý và sông Tiên Hưng, là nơi phát tích các Vua nhà Trần với di tích hành cung Lỗ Giang. Các điểm DCTT phát triển mạnh ở ven các con sông, còn phía ngoài đê thì các bãi có kích thước nhỏ và chịu ảnh hưởng nhiều của nước lũ sông Luộc nên hầu như không có các điểm DCTT.

2.4.1.7. Khu vực văn hóa ô trũng Hà Nam:

Bao gồm Phủ Lý, Bình Lục, một phần tỉnh Nam Định.

- **Môi trường văn hóa vùng Phủ Lý:** Khu vực có nhiều con sông như sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu Giang, sông Long Xuyên, địa hình cơ bản là đồng bằng nhưng có những ngọn núi đá vôi lớn như núi Đọi, dãy núi huyện Kim Bảng tạo ra nhiều thắng cảnh thiên nhiên như hang Luồn, ao Ngọc, núi Cấm trong cụm thắng cảnh Bát Cảnh Sơn.

- **Môi trường văn hóa vùng Ô trũng Hà Nam:** Là vùng trũng của đồng bằng sông Hồng thường xuyên ngập lụt, phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền. Các làng có quy mô nhỏ nằm rải rác tựa trên các gò đất cao, mật độ thấp. Giao thông có 1 trục chính và phân nhánh hình răng bừa, có nhiều ao được tạo ra trong quá trình lấy đất đắp nền nhà. Nhà nền đất cấu trúc 3-5 gian, sử dụng vật liệu tre, gỗ mái lợp tranh hoặc ngói.



Hình 2.8. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.

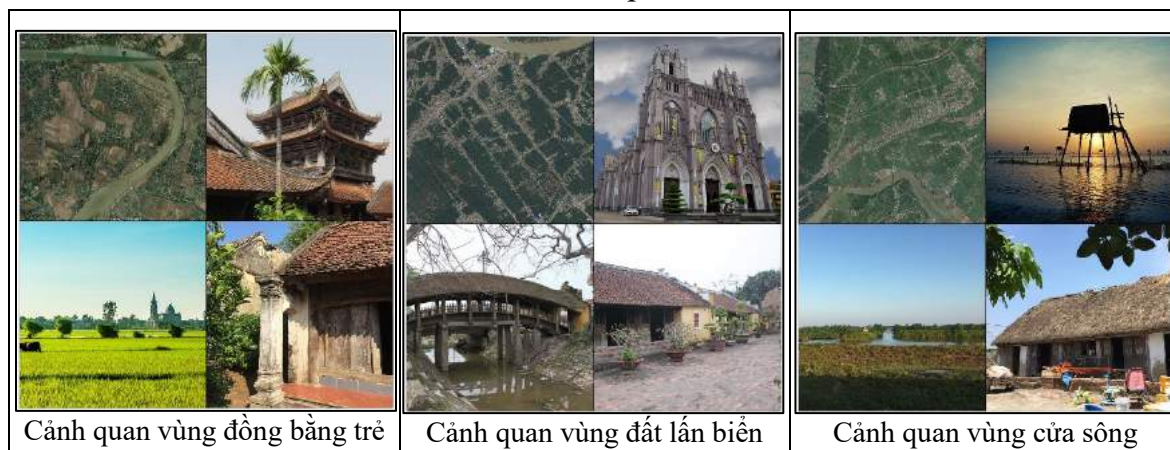
(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

- **Môi trường văn hóa vùng Vị Hoàng- Nam Định:** Khu vực có ba con sông chảy vào sông Hồng là Châu Giang, Nam Định, Châu Thành, là trung tâm văn hóa của khu vực với hành cung Vị Hoàng thời nhà Trần. Các điểm DCTT được hình thành trên các bãi đất bồi cao theo từng lớp và phát triển dọc theo các dòng sông, nhà nền đất cấu trúc 3-5 gian, sử dụng vật liệu tre, gỗ mái lợp tranh hoặc ngói.

2.4.1.8. Khu vực Duyên Hải:

Bao gồm 2 tỉnh Nam Định và Thái Bình.

● **Môi trường văn hóa vùng đồng bằng trề:** Khu vực thuộc huyện Nam Trực, Nghĩa Hưng- Nam Định và Vũ Thư, Kiến Xương- Thái Bình, là vùng đồng bằng trề được hình thành khoảng 1000- 2000 năm. Các làng và trục giao thông được tổ chức trên các đê đất cao theo các vệt bãi bồi của phù sa lấn ra biển.



Hình 2.9. Đặc trưng cảnh quan kiến trúc của khu vực.

(Nguồn: Internet – Biên tập: Tác giả).

● **Môi trường văn hóa vùng đất lấn biển:** Đây là vùng đất ngập mặn và được khai thác khoảng thế kỷ 18 với công của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Các điểm DCTT được hình thành trên cơ sở các hệ thống kênh dẫn nước (phục vụ công tác thau chua rửa mặn đất) theo hướng Đông Tây cách nhau khoảng 500m, các ngôi nhà bám dọc theo các kênh nước để tận dụng làm giao thông đường thủy, bắc qua các hệ thống kênh này là những cầu ngói- một công trình kiến trúc đặc trưng.

● **Môi trường văn hóa vùng cửa sông:** Vùng bãi bồi cửa sông và lấn biển. Các điểm DCTT có cấu trúc theo dạng dải, bố cục theo lớp trên các cồn cát cao cửa sông và biển, nhà bám dọc theo trục giao thông chính. Nhà nền đất cấu trúc 3-5 gian, sử dụng vật liệu tre, gỗ mái lợp bồi có kết cấu gia cố mái tránh bão.

2.4.1.9. Đặc điểm văn hóa truyền thống của người Việt.

Xét trên khía cạnh chi tiết, khu vực ĐBBB có nhiều khu vực văn hóa khác nhau do cư dân tổ chức cuộc sống của mình dựa trên môi trường tự nhiên, tuy có những giải pháp khác nhau để cải tạo môi trường cho phù hợp với cuộc sống nhưng phần lớn vẫn phụ thuộc nhiều vào nó. Xét về tổng thể thì đặc trưng cơ bản của văn hóa ĐBBB là “văn hóa gốc nông nghiệp” [66], [21] với các biểu hiện cơ bản:

- Trọng nông và tính thực tiễn cao.
- Hướng nội.
- Có cơ chế kế thừa văn hóa.

Những đặc điểm này hình thành và chi phối toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế- văn hóa- xã hội khu vực ĐBBB, tạo dựng giá trị về văn hóa truyền thống. Các giá trị đó được cư dân lưu giữ trong không gian sống và sinh hoạt của mình biểu hiện qua những giá trị vật thể và phi vật thể, một trong những thành phần truyền tải được nhiều nhất các giá trị đó là kiến trúc của điểm DCTT khu vực ĐBBB.

2.4.2. Đặc điểm văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng

2.4.2.1. Đặc điểm dân cư:

Khi hệ thống đê sông Hồng được hoàn chỉnh, khu vực ngoài đê về vị trí địa lý tuy nằm trong ĐBBB nhưng như một vùng đất bị tách biệt với khu vực trong đê, do vậy cư dân ở đây cũng bị đối xử khác với những cư dân ở trong đê. Thành phần cư dân ở các điểm DCTT ngoài đê bao gồm:

- Dân ngụ cư, dân nhập tịch, những người di chuyển từ các làng khác đến, những người theo mẹ hoặc ở rể, họ được sống trong làng nhưng không được hưởng những quyền lợi như dân gốc và thường được cho ra ở các xóm trại, xóm bãi đặt trong khuôn phép của Lê làng [24],[68].

- Dân khai hoang theo hình thức “quân điền”, “doanh điền” của các quý tộc và quan lại phong kiến mở mang và khai thác các vùng đất ngập lụt và hoang hóa ven sông [6] (khu vực Bãi Sậy- Hưng Yên, Tiền Hải- Thái Bình...)

- Dân di cư tự phát hoặc do chiến tranh và các biến động của xã hội di chuyển bằng thuyền theo sông Hồng từ các nơi khác đến canh tác và sinh sống (hiện hình thức này vẫn còn tồn tại ở các bãi bồi ngoài đê và bãi giữa sông Hồng) hoặc dân cư ở trong đê tiến ra khai thác bãi bồi ngoài đê lập thành các điểm DC ngoài đê (Tự Nhiên- Hà Nội, Sa Cao- Nam Định, Bách Thuận- Thái Bình).

- Thành phần ngư dân cổ xưa sau thời kỳ Đông Sơn tan rã đã hình thành tầng lớp ngư dân nghèo sống lênh đênh trên thuyền bị xã hội phong kiến coi thường và sự đố kỵ của cộng đồng làng xã đã tạo ra khoảng cách giữa họ với cộng đồng chung [79].

- Các Giáo dân dưới chính sách đàn áp của triều đình phong kiến phải bỏ làng cũ ra ngoài đê để xây dựng môi trường sống mới [39], [57].

Nguồn gốc và thành phần như vậy đã gắn kết họ lại với nhau trong môi trường sống ở khu vực ngoài đê đầy những khó khăn và bất ổn nhưng cũng đầy ưu đãi do con sông Hồng mang lại. Hình thành nên những đặc trưng văn hóa riêng [95] ngoài những đặc trưng của văn hóa cư dân vùng ĐBBB đó là:

- Chú trọng yếu tố nước và mang đậm đặc trưng “Văn hóa nước” [36].

- Cởi mở, phóng khoáng, dễ tiếp thu những điều mới và mềm dẻo trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội [96].

- Chăm chỉ, chịu đựng gian khổ, tính cộng đồng và tương trợ cao, có sức khỏe, bản lĩnh [26].

2.4.2.2. Đặc trưng PTSX:

Do điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên của khu vực ngoài đê, dân cư đã có PTSX thích nghi với những điều kiện mà môi trường mang lại, giải pháp canh tác theo thời vụ để phù hợp với lũ lụt hàng năm, sử dụng các loại cây ngắn ngày, chịu nước để chủ động với thiên tai và điều kiện thổ nhưỡng, các sản phẩm là các loại hoa màu, cây công nghiệp (đay, dâu, cói...) thuận lợi cho việc tích trữ sản phẩm và phát triển các nghề thủ công.

2.4.2.3. Đặc trưng về tín ngưỡng- tôn giáo.

Với thành phần cư dân đa dạng và điều kiện giao thông thuận lợi do vậy khu vực ngoài đê được giao lưu và tiếp nhận nhiều loại hình tín ngưỡng- tôn giáo khác nhau. Ngoài những tôn giáo- tín ngưỡng truyền thống của cư dân ĐBBB thì nổi trội hơn cả là tín ngưỡng dân gian “thờ Nước” với các nhân vật được thờ cúng gắn liền với sông nước như Mẫu thủy, Thủy thần, Hà bá... cùng với “lễ rước nước” trong các lễ hội truyền thống. Song song với đó Thiên chúa giáo (được truyền bá rất sớm ở khu vực ĐBBB từ giữa thế kỷ 15) [39], [57], [79] hình thành các điểm DCTT trên cơ sở các Giáo phận, Giáo xứ như Nỗ Lực – Việt Trì (1599), Dương A- Nam Trực (1780), An Châu- Vũ Thư (1780), Đức Long- Vũ Thư (1860).

2.4.3. Lý thuyết về hình thành các điểm định cư truyền thống. [41]

- Nguồn tài nguyên: Là một trong những yếu tố gốc thu hút sự tập trung dân cư, bởi nó tạo ra khả năng sinh kế cho con người. Đối với các khu định cư nông nghiệp thì nguồn tài nguyên quan trọng nhất là đất canh tác và những điều kiện tự nhiên thích hợp cho sản xuất nông nghiệp (nguồn nước, khí hậu, thời tiết...). Khu vực ngoài đê sông Hồng có đất phù sa màu mỡ, nguồn nước, nguồn thủy sản dồi dào để hình thành các điểm tụ cư.

- Phương thức khai thác nguồn tài nguyên: Đóng vai trò quyết định đến đặc điểm của mô hình định cư. Cư dân nông nghiệp lúa nước vùng châu thổ sông Hồng có xu hướng sống co cụm trên các khu đất cao ráo (tạo cấu trúc đóng), dành phần đất thấp gần sông, hồ, đầm để thâm canh. Cư dân khu vực ngoài đê sông Hồng tổ chức các điểm định cư bám theo chân đê, dẽo đất cao ngoài bãi, sát sông kéo dài thành tuyến (tạo cấu trúc mở) hoặc tự cải tạo bằng cách đắp đê bồi, đê quai, đắp nền nhà và tạo ra kênh mương thoát nước, phát triển canh tác hoa màu theo mùa vụ phù hợp với mức nước và khai thác được đất phù sa màu mỡ.

- Phương thức tổ chức giao thông đối ngoại: Kết quả khảo cổ học cho thấy những dấu vết làng, xóm đầu tiên đều nằm ở ven sông, bên bờ của dòng chảy. Những

vị trí định cư khai thác lợi thế của dòng chảy tạo ra mô hình định cư tập trung ven sông của cư dân châu thổ sông Hồng. Khi tuyến đê được hình thành thì khu vực ngoài đê có thêm một tuyến giao thông đường bộ mới song song với tuyến giao thông đường thủy (sông Hồng), phát triển các trục giao thông nội đê với sông do vậy càng tăng thêm lợi thế giao thông đối ngoại cho khu vực. Các điểm DC tổ chức giao thông để kết nối với các điểm DC lân cận trong đê, ngoài đê (giao lưu), phát triển thương mại, dịch vụ (giao thương) phục vụ nhu cầu của sinh hoạt và sản xuất.

- Hệ thống tổ chức quản trị, tổ chức cuộc sống: Giúp tổ chức cuộc sống bên trong cộng đồng, từ việc phân chia đất đai, xây dựng nhà cửa, tổ chức giao thông nội bộ, khai thác tài nguyên, sản xuất, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm, ứng xử với môi trường, đến quan hệ xã hội và tổ chức hoạt động trong cộng đồng. Khu vực ngoài đê sông Hồng, các điểm DC cũng có cách quản trị và tổ chức cuộc sống tương tự như các điểm DC trong đê (bằng Hương ước và Lê làng) tuy nhiên có phần cởi mở hơn, giúp cư dân dễ dàng đón nhận tiếp thu những cái mới, linh hoạt và thực dụng hơn trong cách ứng xử và bớt được tính bảo thủ, sỹ diện trong suy nghĩ (thể hiện trong kiến trúc các điểm DCTT).

- **Nhận xét chung:** Từ khi tiến xuống khai thác vùng đồng bằng do sông Hồng bồi đắp, cư dân Việt cổ đã hình thành các điểm DC và tạo dựng nên vùng văn hóa ĐBBB. Tùy thuộc vào kiện địa lý, môi trường tự nhiên từng khu vực mà hình thành các tiểu vùng văn hóa khác nhau trong tổng thể vùng văn hóa ĐBBB, bao trùm cả không gian khu vực ngoài đê sông Hồng. Tuy nhiên với những khác biệt về điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên, đặc điểm dân cư, điều kiện kinh tế, xã hội mà khu vực này có nhiều nét khác biệt và hình thành một khu vực ngoài đê sông Hồng có những đặc trưng văn hóa riêng. Với lý thuyết về hình thành các điểm định cư truyền thống ta thấy được mối quan hệ giữa điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên đến việc hình thành các điểm DCTT, đây là những cơ sở nhận biết được sự phân hóa của văn hóa trong các môi trường địa lý và tự nhiên khác nhau và tạo nên các đặc điểm trong kiến trúc điểm DCTT (với vai trò là một hiện tượng, một biểu hiện của văn hóa).

2.5. Cơ sở về mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường Địa văn hóa.

2.5.1. Lý thuyết kiến trúc bền vững từ cách tiếp cận ĐVH.

“Kiến trúc bền vững” là kiến trúc đạt tới một giá trị bền vững cho môi trường sống của con người, giảm thiểu các tác động tiêu cực vào môi trường trong hiện tại và tương lai. Với các trào lưu và xu hướng như kiến trúc xanh, kiến trúc sinh thái, kiến trúc thân thiện với môi trường, kiến trúc tiết kiệm năng lượng, kiến trúc thông minh đã cho thấy “kiến trúc bền vững” là mô hình phát triển với nhiều định hướng và cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, các cách tiếp cận đa phần thường đưa ra các

kết quả bền vững về kết cấu, vật liệu, kỹ thuật, tiết kiệm năng lượng, kinh tế cho công trình xây dựng (bài toán của nhà đầu tư) mà chưa quan tâm nhiều đến các khía cạnh khác như môi trường, con người và văn hóa của địa điểm mà công trình được xây dựng. Định hướng “kiến trúc bền vững” từ cách tiếp cận ĐVH sẽ giúp cho công trình khai thác và kế thừa được các đặc điểm của kiến trúc truyền thống, để công trình được “sống và hòa hợp” với môi trường mà nó được tạo dựng nên. Khi đó ngoài những đáp ứng về vật chất, kinh tế nó còn truyền tải được những giá trị văn hóa và tinh thần của khu vực.

2.5.1.1. Bền vững trong quan hệ với điều kiện địa lý:

Từ giai đoạn sơ khai, ưu tiên của con người khi lựa chọn nơi định cư là yếu tố địa hình, khi mà các kỹ thuật chưa hoàn thiện con người phần lớn dựa vào địa hình tự nhiên để tạo lập nơi cư trú, đầu tiên là các vùng núi với các hang động gần rừng thuận lợi cho việc săn bắn, hái lượm và đối phó những mối nguy hiểm. Theo quá trình tiến hóa, con người rời khỏi vùng núi, tiến dọc theo những con sông để khai phá vùng đồng bằng, quần cư trên các gò đất cao ven sông, gần nguồn nước thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp. Cấu trúc điểm DC bám theo địa hình khu vực (vùng trung du thì phát triển trên các sườn đồi, ở ven sông thì bám dọc sông theo dạng chuỗi, còn trong vùng đồng bằng trung tâm thì phát triển theo điểm trên các gò đất cao...). Địa hình quyết định hình thái và hướng phát triển của các điểm DC, tận dụng, khai thác địa hình giúp cho ổn định cấu trúc bề mặt, điều kiện địa chất, dòng chảy giúp cho công trình được bền vững với thời gian, tạo ra đặc điểm và bản sắc kiến trúc của khu vực [30].

Môi trường khí hậu đóng vai trò quan trọng đối với đời sống dân cư, nhất là đối với cư dân nông nghiệp “...Trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm...” cho thấy được tầm quan trọng của môi trường khí hậu đối với cuộc sống. Các điều kiện khí hậu bao gồm các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm không khí, gió tác động trực tiếp đến vật nuôi và cây trồng theo từng mùa, theo từng thời vụ có tác động rất lớn đến tổ chức sản xuất. Khai thác và ứng xử một cách hòa hợp với môi trường khí hậu ngoài những lợi ích về kinh tế còn giúp cho công trình “bền vững với môi trường” mà nó được tạo ra.

2.5.1.2. Bền vững trong quan hệ với môi trường tự nhiên:

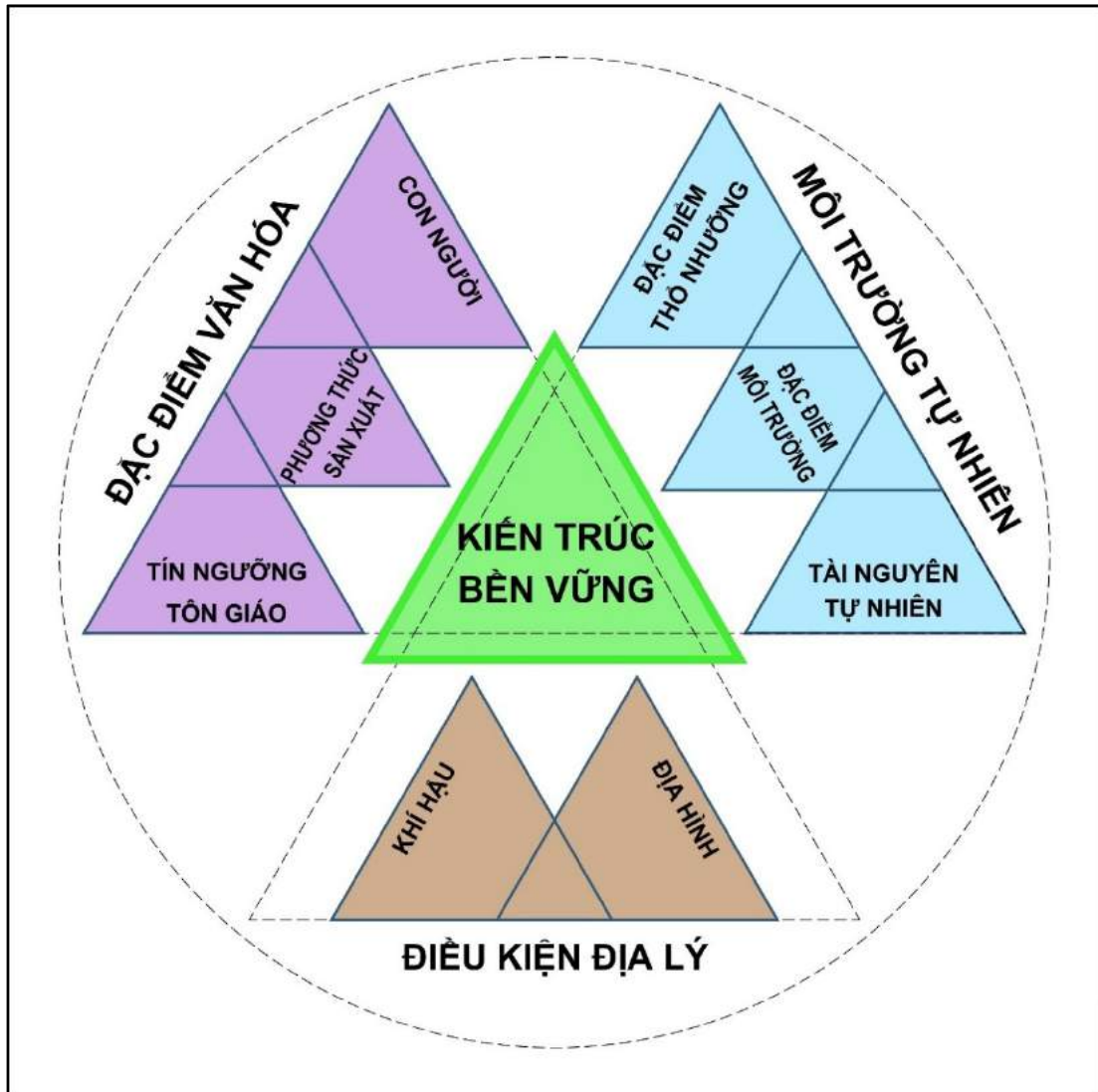
Nguồn tài nguyên tự nhiên là một yếu tố hình thành các điểm DC bao gồm nguồn nước, các tài nguyên vật chất, tài nguyên vị trí. Các điểm DC lâu đời thường gắn với các khu vực có nguồn nước thuận tiện cho việc sinh hoạt và sản xuất, các khu vực có nguồn tài nguyên vật chất dồi dào (động vật, thực vật...) ngoài ra còn phải có vị trí giao thông thuận lợi, dễ phòng thủ và rút lui khi có chiến tranh xảy ra. Theo

quan niệm truyền thống của một số nước châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam) thì vạn vật đều có sinh mệnh, đều thích nghi với hoàn cảnh, điều kiện sống của mình và con người cũng không nằm ngoài quy luật đó. Kinh nghiệm lựa chọn địa điểm định cư đã được đúc kết thành một ngành khoa học tên gọi là “thuật phong thủy” hướng tới sự hài hòa giữa những nguồn tài nguyên tự nhiên (thế đất) với cuộc sống và những khát vọng của con người (phát vè), nó cũng cho thấy quan điểm của con người trong việc “phát triển bền vững” với môi trường tự nhiên [41].

Đặc điểm thổ nhưỡng cũng là một tài nguyên tự nhiên của khu vực, khi con người sống bằng săn bắn và du mục thì không nhiều ý nghĩa nhưng khi chuyển sang canh tác nông nghiệp và định cư thì đây là yếu tố quyết định việc hình thành các điểm DC. Các khu vực khác nhau có những đặc điểm thổ nhưỡng khác nhau, điều đó rất quan trọng cho việc phát triển môi trường canh tác và đặc điểm cấu trúc không gian ở. Đặc điểm thổ nhưỡng bao gồm cấu trúc và các hàm lượng chất trong đất, nó quyết định sự phù hợp của các loại giống cây trồng trong môi trường canh tác nông nghiệp (thổ nhưỡng khu vực trong đê ĐBBB phù hợp với cây lúa nước, khu vực ngoài đê phù hợp với hoa màu...), có nhiều minh chứng cho thấy con người sau trong quá trình định cư đã tiến hành cải tạo thổ nhưỡng của những cánh đồng canh tác nông nghiệp cho phù hợp với cây trồng mặc dù phải mất rất nhiều công sức và thời gian (những cánh đồng được thau chua rửa mặn ở Thái Bình, Nam Định, những chân ruộng trong khu vực ĐBBB với chất đất có đặc tính riêng do cải tạo để phù hợp với cây lúa) [57]. Việc khai thác các điều kiện thổ nhưỡng một cách hài hòa và hợp lý sẽ giúp cho điều kiện kinh tế ổn định, tạo ra các vùng đất đai trù phú, thúc đẩy sự phát triển của văn hóa- xã hội điều đó góp phần hình thành các đặc điểm văn hóa của khu vực.

Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên đa dạng sẽ mang lại nhiều lựa chọn cho con người, tuy nhiên đi kèm với điều kiện ưu đãi thì bao giờ cũng có những khó khăn, bất lợi. Đối với mô hình định canh, định cư làm nông nghiệp thì điều đó càng rõ ràng, ví dụ như khu vực ngoài đê sông Hồng chịu lũ lụt thường xuyên thì bù lại có được đất đai màu mỡ do phù sa bồi đắp, khu vực trong đê không bị lũ lụt thì luôn phải tìm cách cải tạo đồng ruộng (bón phân, chống hạn...). Tùy thuộc vào từng địa bàn cụ thể mà có những giải pháp để thích ứng với điều kiện ở đó, cũng có thể nói đây là những giải pháp đối ứng với điều kiện tự nhiên. Các giải pháp cũng được chia nhiều cấp độ, từ cấp độ lớn như đắp đê bao, đê quay đến các giải pháp nhỏ trong cấu trúc công trình nhưng phần lớn dựa vào thiên nhiên để tiết kiệm kinh phí và nhân lực (đắp đê quay trên cơ sở nổi những gò đất cao ven sông để ngăn lũ, đào đất đắp nền tạo hệ thống kênh mương nội khu để thoát lũ tạm thời..., các giải pháp cho cấu trúc không gian ở, tích trữ và bảo quản lương thực...). Điều đó cho thấy cách “ứng xử bền

vững” với môi trường tự nhiên của cư dân và tạo nên những đặc trưng trong tổ chức KGKT của điểm DC, trở thành đặc điểm trong giá trị văn hóa của khu vực.



Sơ đồ 2.3. Kiến trúc bền vững từ cách tiếp cận Địa văn hóa

2.5.1.3. Bền vững trong quan hệ với đặc điểm văn hóa (môi trường VH- XH).

Con người khi tạo dựng môi trường sống của mình luôn luôn mong muốn nó được hoàn thiện để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Khi con người còn phụ thuộc vào tự nhiên, họ luôn phải điều chỉnh để thích nghi với môi trường đó, từ đó hình thành tính cách và đặc điểm của con người gắn với địa bàn cư trú thể hiện trong quan niệm, nhận thức về thế giới tự nhiên, trong tổ chức môi trường sống, môi trường sản xuất và cách ứng xử, trở thành đặc trưng văn hóa của mỗi địa phương. Tuy nhiên bản chất của vật chất và con người luôn biến động, khi con người có đủ KHKT để chế ngự và điều chỉnh môi trường tự nhiên thì “cái tôi” trong họ lại bùng phát, những cá tính này là 1 nhóm nhỏ trong cộng đồng dân cư, họ muốn thay đổi mọi thứ để thỏa

mãn những nhu cầu cá nhân của mình và điều đó vô tình phá bỏ giá trị văn hóa truyền thống và môi trường tự nhiên quanh họ. Những giải pháp kiến trúc kế thừa kinh nghiệm xây dựng và kiến trúc truyền thống, phù hợp với phong tục, tập quán của cư dân nhưng tích hợp được với các vật liệu, trang thiết bị kỹ thuật, phù hợp với điều kiện kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường sẽ định hướng việc tạo dựng đặc trưng kiến trúc của khu vực.

Phương thức SX là một yếu tố tác động không nhỏ đến cấu trúc của điểm DC trong môi trường sản xuất nông nghiệp với quy mô hộ gia đình. Cách thức tổ chức không gian ở truyền thống đều gắn bó với phương thức sản xuất nhỏ, điển hình là điểm DCTT không quá xa với cánh đồng canh tác, phù hợp với mô hình sản xuất dựa vào sức người là chủ yếu. Với những khu vực ở xa thì xuất hiện các xóm "trại" để nghỉ tạm khi làm việc và trông coi sản phẩm vào mùa thu hoạch. Phương thức SX còn ảnh hưởng nhiều đến cách bố trí các công trình phụ (chuồng gia súc, nơi để dụng cụ sản xuất, khu vực nuôi gia cầm...), tổ chức những không gian trồng (sân, hiên, mặt nước...) trong khuôn viên. Cơ cấu khuôn viên hộ gia đình như một hệ sinh thái thu nhỏ, tuần hoàn hầu như không sinh ra chất thải, khí thải ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Những đặc điểm đó có thể áp dụng vào mô hình tổ chức không gian ở kết hợp với hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ và vừa trong các điểm DC và cũng có thể trong mô hình trang trại với quy mô sản xuất lớn có sự trợ giúp của máy móc và thiết bị.

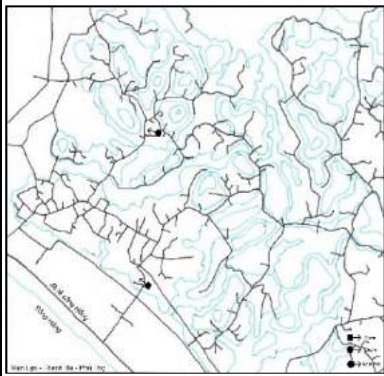

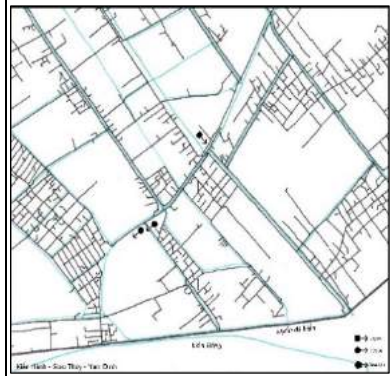
Tín ngưỡng- tôn giáo phản ánh trong văn hóa nhận thức và văn hóa tâm linh của con người đối với môi trường tự nhiên. Xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, nơi mà thiết chế xã hội chủ yếu dựa trên cộng đồng làng xã nên các tác động từ bên ngoài vào đều làm cho cộng đồng bị "xáo trộn", do vậy các công trình được xây dựng không to lớn về khối tích mà thường trải rộng và hòa nhập với thiên nhiên [10], [7], ngay trong không gian thờ cúng cũng không nguy nga tráng lệ mà rất gần gũi với con người, với tư duy "gốc nông nghiệp" cư dân muốn các Thần linh được gần gũi để lắng nghe, chia sẻ với họ những lo âu thường trực của cuộc sống. Những công trình to cao tráng lệ luôn làm cho con người cảm thấy bé nhỏ, bị lạc lõng giữa những hình khối, không gian to lớn, Tổ chức không gian, khối tích và những chi tiết kiến trúc phù hợp với văn hóa nhận thức và văn hóa tâm linh giúp cho công trình "bền vững" không phải về phương diện vật chất mà cả trong tâm thức của mỗi con người.

2.5.2. Mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường Địa văn hóa.

Cách tiếp cận ĐVH là: coi văn hóa là tác nhân; điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên là trung gian truyền tải, điều chỉnh văn hóa và kết quả là tạo ra một cảnh quan văn hóa (nơi con người và tự nhiên; văn hóa và địa lý tương tác qua lại với nhau, tạo

nên đặc điểm văn hóa khác nhau...) [115]. Theo cách tiếp cận như vậy, kiến trúc là một thành tố của văn hóa sẽ có những đặc điểm khác nhau ở những khu vực có điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên khác nhau.

2.5.2.1. Mối quan hệ với điều kiện địa lý- môi trường tự nhiên:

		
<p>Quy hoạch kiến trúc điểm DC vùng đồi núi: Bố cục phân tán, giao thông cấu trúc tự do</p>	<p>Quy hoạch kiến trúc điểm DC vùng đồng bằng trung tâm: Bố cục đóng. Có 1 trục chính, cấu trúc xương cá tự do</p>	<p>Quy hoạch kiến trúc điểm DC vùng đồng bằng trẻ ven biển: Trục giao thông song song kênh, mạng lưới ô cờ.</p>

Sơ đồ 2.4. Cấu trúc điểm DC tại các vùng ĐBBB

Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên là những yếu tố định hình cho kiến trúc. Mỗi khu vực, mỗi vùng lãnh thổ đều có điều kiện địa lý khác nhau, được hình thành bởi các yếu tố địa hình, khí hậu chung của khu vực, trong đó lại có những khu vực có môi trường tự nhiên khác nhau do có sự tác động của các yếu tố địa lý (núi, sông, hồ...) cùng với điều kiện thổ nhưỡng, các tài nguyên tự nhiên (thực vật, động vật...). Tất cả các yếu tố đó hình thành một cảnh quan tự nhiên đặc thù của khu vực. Trên nền cảnh quan tự nhiên đó, con người tạo lập môi trường sống đáp ứng nhu cầu của mình bao gồm hệ thống giao thông (đối nội- đối ngoại), công trình kiến trúc và cảnh quan theo nhận thức và quan niệm về thế giới, phù hợp với phong tục, tập quán, tất cả các điều đó tạo ra một cấu trúc biểu trưng cho môi trường địa lý được gọi là **“biểu tượng địa lý”**. Khái niệm này tương tự như khái niệm “*médiance- trung gian*” (được Augustin Berque đưa ra từ năm 1990) để chỉ những tác động và những đặc điểm con người đem lại cho cảnh quan tự nhiên. Tập hợp các yếu tố do con người tạo dựng trở thành những biểu tượng có ý nghĩa, đại diện cho đặc điểm của điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên, mang đặc trưng tiêu biểu cho vùng đất mà nó được sinh ra được gọi là **“linh hồn của xứ sở”** [112].

2.5.2.2. Mối quan hệ với môi trường văn hóa:

Đối với cư dân canh tác nông nghiệp, tư liệu sản xuất cố định nên họ luôn phải phụ thuộc vào yếu tố thiên nhiên [66], do vậy trong tâm thức luôn luôn tồn tại 2 thái

cực trái ngược nhau là tôn thờ thần thiên nhiên nhưng cũng luôn muốn chinh phục và làm chủ nó, điều đó hình thành văn hóa với các khía cạnh vật thể (bao gồm các yếu tố thuộc về giá trị sử dụng như vật dụng, nhà cửa...) và phi vật thể (bao gồm các yếu tố thuộc về phạm trù tinh thần như đạo đức, thẩm mỹ...), 2 khía cạnh này luôn xuất hiện cùng nhau, bổ trợ nhau trong những hoạt động văn hóa mà kiến trúc là một trong các hoạt động đó.

Tiếp cận văn hóa như một hệ thống, Trần Ngọc Thêm đã đề xuất một hệ thống phản ánh đầy đủ các đặc trưng của văn hóa bao gồm: [66]

- Văn hóa nhận thức (về vũ trụ và con người).
- Văn hóa tổ chức sinh hoạt (của cộng đồng và cá nhân).
- Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên (khai thác - ứng phó).
- Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội (khai thác - ứng phó).

Là một lĩnh vực của văn hóa, ngoài những giá trị vật thể (yếu tố công năng, giá trị sử dụng...) kiến trúc còn truyền tải các đặc trưng văn hóa trong cấu trúc và hình thức công trình.

- Văn hóa tâm linh, văn hóa nhận thức (về vũ trụ và con người):

Con người sống cùng với thiên nhiên và luôn tìm cách giải thích bản chất của các sự vật, hiện tượng và mô hình hóa chúng. Con người là một phần của vũ trụ nên nhận thức về vũ trụ giữ một vai trò quan trọng, chi phối và ảnh hưởng tới nhận thức về bản thân và cuộc sống. Các tư tưởng xuất phát về bản chất vũ trụ bao gồm: triết lý Âm dương (lưỡng phân và lưỡng hợp); quan niệm về cấu trúc vũ trụ (3 tầng 4 thế giới); thuyết Tam tài (Thiên- Địa- Nhân), thuyết Ngũ Hành (Kim- Mộc- Thủy- Hỏa- Thổ). Văn hóa Tâm linh bao gồm: Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, hồn Linh giáo (vạn vật hữu linh), Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, các tôn giáo du nhập giai đoạn sau (Thiên chúa giáo...).

- Văn hóa tổ chức sinh hoạt (cộng đồng và cá nhân):

Điểm DCTT vùng ĐBBB là một cộng đồng xã hội nông nghiệp mang nặng dấu ấn của chế độ “công xã nông thôn” xây dựng trên quan hệ dòng tộc và quan hệ sản xuất, đi kèm với những cơ cấu, tổ chức hết sức phức tạp [30], [50]. Điểm DCTT được chia thành các thôn, dưới các thôn có các xóm, trong các xóm lại có ngõ tạo thành một tập hợp cư dân theo mối quan hệ láng giềng trong từng khu vực cụ thể, tuân thủ lệ làng chung nhưng vẫn có quy ước của riêng mình. Mặt khác chế độ “công điền, công thổ” làm cho người dân gắn chặt với làng xóm của mình, tuân thủ Hương ước, Lệ làng và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của làng là những điều bắt buộc với mỗi cư dân. Nó tạo nên tính cộng đồng, tính dân chủ trong nếp sống nhưng cũng tạo ra những tư tưởng đố kỵ, ganh đua giữa các làng xóm và khi có điều

kiện thì trở thành những “thứ sỹ diện” trong tổ chức môi trường sống và sinh hoạt.

Trong tổ chức đời sống xã hội, mối quan hệ dòng tộc là dư âm của thời kỳ công xã nguyên thủy được nền sản xuất nông nghiệp nuôi dưỡng, được liên kết chặt chẽ bằng huyết thống, quyền lợi vật chất, niềm tin tôn giáo và bằng các ràng buộc luân lý của cộng đồng [38], [67]. Với sự phát triển của điểm DC và di dân, các thành phần trong mối quan hệ đó thay đổi nhưng vẫn liên kết với nhau chặt chẽ bằng các mối quan hệ thông gia, trong sản xuất và sinh hoạt cộng đồng. Do vậy đặc trưng của điểm DCTT là mối quan hệ láng giềng, nhiều khi còn đặt trên quan hệ huyết thống (bán anh em xa, mua láng giềng gần). Trong tổ chức gia đình các đặc trưng về lối sống, phong tục tập quán, gia phong theo tư tưởng Nho giáo thì người đàn ông là đại diện chính thức cho gia đình trong các việc ngoại giao, thờ cúng Tổ tiên... Những đặc trưng cơ bản của gia đình được định hình từ thời kỳ công xã nông thôn (thời kỳ Hùng Vương dựng nước) theo chế độ mẫu hệ vẫn được duy trì do vậy vai trò của người phụ nữ vẫn được coi trọng và có chỗ đứng trong gia đình (lệnh ông không bằng công bà).

- Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên (khai thác - ứng phó).

Môi trường tự nhiên ảnh hưởng nhiều đến mọi mặt đời sống của cư dân nông nghiệp nhất là khu vực có điều kiện thời tiết thất thường như ở khu vực ĐBBB. Để tồn tại và phát triển, cư dân đã có những giải pháp khai thác và ứng phó với môi trường tự nhiên. Họ xây dựng cơ cấu bữa ăn với thành phần chủ yếu là thực vật theo thứ tự ưu tiên lúa gạo- rau củ- đạm thủy sản- thịt động vật, những thứ dễ trồng, dễ sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên nên tổ chức KGKT điểm DCTT, hay hộ gia đình đều dựa vào những hệ sinh thái có thể cung cấp nguyên liệu đa dạng cho bữa ăn hàng ngày. Khi xây dựng nhà cửa, chọn hướng nhà là hướng Nam, Đông Nam để tránh nắng gắt hướng Tây của mùa hè, tránh bão hướng Đông, tránh gió lạnh mùa Đông Bắc, đào đất đắp nền nhà để tránh ngập lụt và tạo mặt nước cho hệ sinh thái (tạo vi khí hậu, nuôi thủy sản...). Kiến trúc sử dụng vật liệu tự nhiên có sẵn được trồng quanh nhà, kết cấu công trình có tính cơ động cao các mối liên kết dễ tháo lắp, di chuyển, áp dụng hệ thống modul trong kiến trúc (thước tầm) để tạo dựng không gian [41], [66], [85].

Thuật phong thủy là quan niệm truyền thống của một số nước châu Á, xuất phát từ quan điểm vạn vật đều có sinh mệnh (Hồn linh giáo), đều thích nghi với hoàn cảnh và điều kiện sống của mình và con người cũng không nằm ngoài quy luật đó. Thuật phong thủy là môn khoa học cổ có mục đích tổ hợp việc lựa chọn và đạt tối ưu về trường khí nhằm phục vụ cho mục đích xây dựng nhà cửa, tạo dựng môi trường sinh sống cho con người. Với quan niệm của Quách Phác (thời nhà Đông Tấn- Trung Quốc, ông Tổ của thuật phong thủy) cho rằng trong con người và trái đất có những

đường khí khiến cho vạn vật sinh sôi, con người hoạt bát, năng động và khéo léo, với tư tưởng của dân cư nông nghiệp coi nước là cái gốc của sự sinh sôi nảy nở ông đã giải thích thuật ngữ phong thủy với câu nói “ Khí theo gió mà khuếch tán, chỗ có nước người tụ lại, khí cũng tụ lại cho nên gọi là phong thủy” [28], [63]. Ở Việt Nam, người được coi là thầy địa lý phong thủy là cụ Nguyễn Đức Huyền người làng Tả Ao- Nghi Xuân- Hà Tĩnh với các tác phẩm cổ học là Địa lý Tả Ao toàn thư, Địa đạo diển ca và Dã đàm Tả Ao [62]. Với cách vận dụng tư tưởng âm dương ngũ hành và bát quái vào việc phát triển lý luận phong thủy (tư tưởng âm dương tương sinh tương khắc) làm cho việc chú giải cái hiện tượng phong thủy được dễ dàng, có tính thực tiễn và phổ biến trong xã hội. Mô hình phong thủy lý tưởng cho một khu đất “đẹp” là: Tả Thanh long, hữu Bạch hổ, tiền Chu tước, hậu Huyền vũ (phía Đông là rồng xanh, phía Tây là hổ trắng, hướng Nam là phượng hoàng- chu tước), hướng Bắc là rùa). Trên thực tế địa hình này được lý giải là khu đất nằm ở điểm dừng của dãy núi, phía Bắc tựa vào ngọn núi kéo dài, trước mặt có nước để tụ khí, bên phải có rừng cây, bên trái có đường đi, tuy nhiên khó có khu đất nào hội tụ đầy đủ các yếu tố lý tưởng nên thuật phong thủy sử dụng các vật phẩm để mang ý nghĩa tượng trưng như hòn non bộ, hồ nước, cầu, tháp cây cối để lý tưởng hóa kết cấu phong thủy tự nhiên, điều đó được thấy rất rõ nét trong kiến trúc cảnh quan và KGKT khuôn viên hộ gia đình[41], [45], [66].

- Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội (khai thác - ứng phó).

Khu vực ĐBSH có vị trí thuận lợi về mặt địa lý, là khu vực có sự giao thoa giữa 2 luồng truyền bá văn hóa lớn từ Trung Quốc và Ấn Độ, cùng với hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi nên tiếp xúc với nền văn hóa phương Tây cũng từ rất sớm [5]. Tuy nhiên với tính cách và đặc điểm văn hóa của cư dân, tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo đã được khái quát, tổng hợp lại cho phù hợp với những giá trị bản địa được định hình từ trước. Khai thác các tư tưởng trong việc tổ chức và quản lý đất nước (thi cử, chữ viết), kết hợp trong đối sách ngoại giao (tính ổn định của xã hội, mềm dẻo trong ứng xử), trong việc sử dụng con người (trọng đức khinh tài) luôn đặt việc trọng tình cảm, trọng văn hóa, giảm bớt những giáo điều của tư tưởng “trung quân”... hình thành nên các giá trị tinh thần riêng và được phản ánh trong tổ chức không gian sinh hoạt của cộng đồng và cá nhân. Ví dụ kiến trúc của các công trình luôn có số lẻ như tam quan, tam cấp, số gian lẻ. Các công trình đều quay ra mặt nước (bể cảnh, hồ, đầm, sông), thể hiện tính trọng Âm của văn hóa gốc nông nghiệp (khác với Nho giáo trọng Dương), tư tưởng Nho giáo chỉ được biểu hiện ở các chi tiết như sử dụng cây xanh trong cảnh quan, các yếu tố trang trí trong nội, ngoại thất.

Với hệ tư tưởng như Phật giáo, Thiên chúa giáo thì tình hòa hợp với tín ngưỡng

bản địa được thể hiện khá rõ trong cách thờ cúng, tổ chức không gian kiến trúc các công trình tôn giáo. Việc thờ các nhân vật thần thoại của cư dân nông nghiệp (thờ Tứ pháp...), các Thần, Thánh, Thành hoàng làng, các anh hùng dân tộc, những vong linh cơ nhỡ chung với thờ Phật là một nét điển hình, nhân vật được thờ cúng không cách xa con người, gần gũi và là một phần cuộc sống. Các công trình thể loại này thường không to lớn mà nhỏ bé, rộng mở, mang lại cảm giác ấm cúng và thanh thoát cho con người. Đạo Thiên Chúa có nhiều khác biệt hơn, với quy định coi Đức chúa là duy nhất, toàn năng và các tín đồ chỉ được thờ phụng Chúa, tuy nhiên các tư tưởng đó cũng đã được điều chỉnh để phù hợp với phong tục, tín ngưỡng bản địa như cho phép tín đồ được thờ cúng Tổ tiên, thực hành các nghi lễ, phong tục truyền thống như ma chay, cưới xin... Kiến trúc nhà thờ cũng có những điều chỉnh về tổ chức không gian tương tự như các công trình tín ngưỡng- tôn giáo truyền thống, thay đổi các yếu tố trang trí, chi tiết cho phù hợp (điển hình trong kiến trúc nhà thờ đá Phát Diệm- Ninh Bình) [66], [30].

2.5.3. Biểu hiện ĐVH trong kiến trúc điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng.

Như đã phân tích ở trên, yếu tố ĐVH được truyền tải qua các giải pháp trong thành phần kiến trúc của điểm DC và tạo nên tính bản địa trong kiến trúc. Khi trình độ KHKT của con người chưa cao, việc tạo dựng không gian kiến trúc phần nhiều dựa vào thiên nhiên, tận dụng các điều kiện thiên nhiên sẵn có.

Là một khu vực đặc thù với điều kiện tự nhiên, môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa có nhiều điểm khác biệt so với phần còn lại của ĐBBB, cư dân khu vực ngoài đê sông Hồng đã tạo dựng cho mình những KGKT đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, SX, tận dụng các điều kiện ưu đãi của thiên nhiên để cải tạo môi trường sống cho phù hợp. Các giải pháp đó được phản ánh và thể hiện trong tổ chức giao thông và cấu trúc các công trình tạo nên những đặc điểm của điểm DCTT.

2.5.3.1. Tổ chức giao thông.

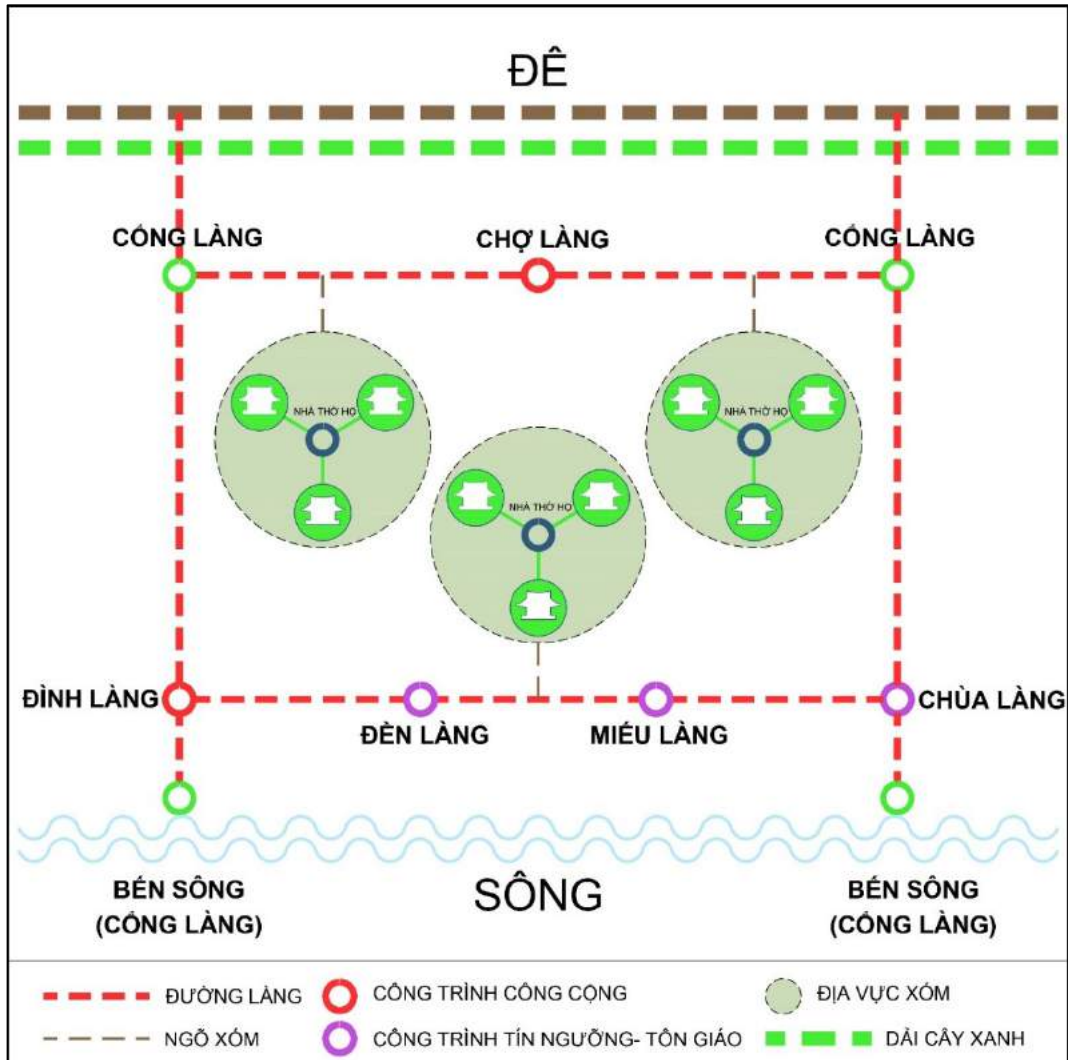
- Có nhiều trục giao thông chính nối đê với bên sông, mỗi điểm trên đê, trên sông như một cổng tiếp cận điểm DC tạo ra cấu trúc “mở” cho điểm DC (điểm khác biệt lớn so với các điểm DCTT trong đê)

- Số lượng các trục giao thông nhánh (song song với sông) phụ thuộc vào độ rộng bãi sông, cấu trúc theo dạng ô cò, có thể kết hợp tuyến đê bồi bao quanh để ngăn nước lũ.

- Các công trình phục vụ giao thông (cầu qua đầm, kênh, mương, bến thuyền) mức độ xuất hiện tùy thuộc vào cấu trúc bề mặt và địa hình bãi sông (càng xuất hiện nhiều ở vùng Hạ châu thổ).

Với các đặc điểm cấu trúc giao thông mạch lạc, rõ ràng dễ tiếp cận từ nhiều

hướng vào điểm DC. Phản ánh được tính phóng khoáng, mạch lạc trong văn hóa tổ chức môi trường sinh hoạt cộng đồng, cách thức ứng xử với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của dân cư.



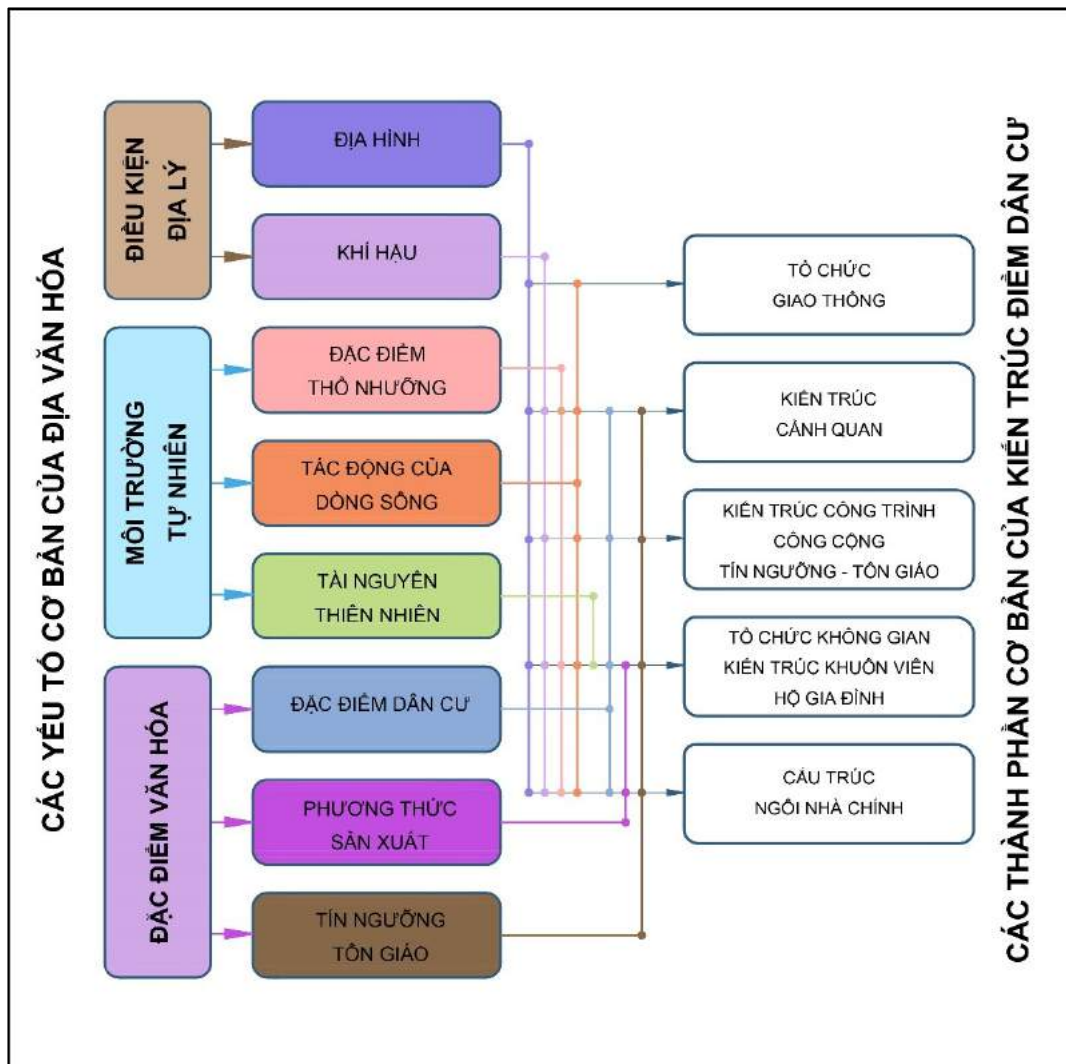
Sơ đồ 2.5. Cấu trúc cơ bản điểm DCTT ngoài đê sông Hồng khu vực ĐBBB

2.5.3.2. Kiến trúc cảnh quan.

- Cây xanh to được trồng tại các đầu trục giao thông chính nối đê với bến sông, trong khuôn viên các công trình công cộng, tôn giáo- tín ngưỡng, các nút giao thông. Cây được sử dụng có tuổi thọ cao (đà, si, gạo, muỗm...) phù hợp với điều kiện tự nhiên để cây phát triển tốt. Để ứng phó với lũ lụt, chống sạt lở các dải cây xanh được trồng ở ven đê, trên các tuyến đê bồi chủ yếu là tre, bạch đàn (ở vùng Hạ châu thổ) và cũng để sử dụng trong đời sống sinh hoạt.

- Là vùng ngoài đê thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước lũ sông Hồng, mặt nước trong điểm DC có nguồn gốc cả tự nhiên và nhân tạo. Các đầm, hồ được hình thành trong quá trình thay đổi, bồi lấp của dòng sông thường nằm sát chân

đê, trên mặt bãi. Các mặt nước nhân tạo được hình thành trong quá trình lấy đất đắp đê, đắp đường, tôn nền trở thành hệ thống chứa nước khi có lũ nhỏ, phục vụ tưới vườn, thoát nước, nuôi thủy sản, giao thông đường thủy đối nội. Hệ thống này như một giải pháp ứng phó với môi trường tự nhiên đặc thù. Các đặc điểm của kiến trúc cảnh quan cho thấy được được văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên một cách uyển chuyển và hiệu quả thể hiện trong các giải pháp sử dụng cây xanh và mặt nước, tổ chức cảnh quan ngoài mục đích tạo dựng một dấu hiệu nhận biết điểm DC trên tuyến giao thông thủy bộ còn tạo ra hệ sinh thái cho môi trường sống, môi trường SX khu vực ngoài đê.



Sơ đồ 2.6. Địa văn hóa- Các yếu tố cấu thành và biểu hiện trong kiến trúc điểm DCTT

2.5.3.3. Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.

Cũng tương tự như các điểm DCTT vùng ĐBBB, “Yếu tố nước”, “Văn hóa nước” được nhấn mạnh và gắn kết trong cách tổ chức các công trình kiến trúc, ngoài

những đặc điểm chung về bố cục tổng thể, cấu trúc của công trình còn có những đặc điểm khác biệt cơ bản:

- Hướng chính thường quay ra các mặt nước lớn (đầm, hồ), quay ra sông (theo chiều nước chảy), thuận lợi cho các lễ hội và nghi lễ truyền thống gắn liền với nước (lễ rước nước đầu năm).

- Các công trình tín ngưỡng truyền thống thờ các vị Thần sông nước (thờ Mẫu thoải, Giao long, Thần sông, Hà bá...), thường nằm ven sông, hướng ra sông hoặc ở các bãi nằm ở ngã ba các con sông, khúc sông có luồng lạch phức tạp thường gây nguy hiểm cho tàu bè.

- Các công trình tôn giáo (nhà thờ Công giáo) có những biến đổi để thích nghi với môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa khu vực. “Yếu tố nước” được đưa vào trong cách bố cục tổng thể của công trình tương tự như với công trình công cộng và tín ngưỡng truyền thống. Hình thức kiến trúc vẫn theo kiểu nhà thờ châu Âu nhưng các cấu trúc, chi tiết trang trí có những thay đổi phù hợp với mỹ thuật truyền thống.

Đặc điểm các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo phản ánh văn hóa nhận thức, văn hóa tâm linh và mang đậm văn hóa tổ chức sinh hoạt cộng đồng của dân cư khu vực. Ở đây ta cũng nhận thấy có sự giao thoa giữa văn hóa gốc của khu vực ĐBBB (các làng trong đê) với nền văn hóa khác mà cụ thể là nền văn hóa phương Tây thông qua con đường của đạo Thiên chúa.

2.5.3.4. Không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình.

- Về tổng thể mang nhiều nét tương đồng với các đặc điểm với khu vực trong đê nhưng do cấu trúc giao thông theo dạng ô cò (trên các bãi sông có độ rộng lớn) nên các khuôn viên của ngôi nhà phát triển vào trong lõi của ô đất hình thành nên các ngõ cụt bám vào tuyến giao thông phụ. Cây xanh trong khuôn viên thường trồng những cây chịu ngập như bưởi, mít, táo, hoặc các loại hoa màu ngắn ngày (ngô, lạc, đậu...) theo thời vụ để tránh thời gian nước ngập.

- Trong tổng thể có ao (trong vườn) hoặc kênh mương thoát nước (trước và sau nhà) sát với đường giao thông, cầu nối vào nhà là 1 đặc điểm của điểm DCTT vùng Hạ châu thổ.

- Với đặc điểm là không thâm canh lúa mà chỉ phát triển trồng màu ngoài bãi sông theo thời vụ, tận dụng lượng phù sa bồi đắp hàng năm nên bố cục các công trình trong khuôn viên cũng có sự khác biệt. Các công trình được bố cục theo dạng phân tán, cụm chính là nhà chính- bếp- kho, còn chuồng gia súc, gia cầm, các công trình phụ được bố trí trong vườn do không phụ thuộc vào nguồn phân bón từ vật nuôi và không gây ô nhiễm khi nước ngập .

- Cụm công trình chính (nhà chính, bếp và kho) được bố trí theo hình chữ thước

thợ, mặt nhà chính thường hướng ra sông, ra đường giao thông, kho là không gian trống để chum vại sành (là cách dự trữ và bảo quản lương thực đặc trưng của cư dân ngoài đê), ngoài ra còn có các sàn gác để thuyền (phương tiện di chuyển chủ yếu khi nước lên). Yếu tố kết nối trong cụm công trình chính là sân lát bằng gạch, nó là không gian đa năng phục vụ các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của hộ gia đình.

2.5.3.5. Cấu trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.

Cấu trúc ngôi nhà chính phản ánh đầy đủ những đặc trưng văn hóa của cư dân khu vực ngoài đê sông Hồng. Ngoài các đặc điểm tương đồng với các ngôi nhà chính trong đê, cấu trúc ngôi nhà ngoài đê có những nét khác biệt cơ bản:

- Nhà chính hướng ra sông, quay mặt ra đường giao thông, nền nhà cao để tránh lũ.

- Có hiên rộng ở phía trước tạo khoảng đệm từ sân vào nhà, nơi diễn ra các sinh hoạt gia đình, càng về phía cuối (vùng Hạ châu thổ) thì mái hiên nhỏ hơn vì phải chống lại ảnh hưởng của gió bão.

- Hình thức mái thì thường là mái dốc có chái, hoặc có tường bít đốc. Vùng gần biển thì chái không lớn, hẹp và dốc, phần mái ở gian giữa được cắt ngắn để làm lối vào chính (do nhà làm thấp để tránh bão).

- Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường (vách đất, gạch đất nung, gỗ...) và có sẵn trong vườn (tre, xoan, mít...). Màu sắc thường giữ nguyên màu của vật liệu hoặc được quét vôi màu trắng.

- Cấu trúc nhà có các giải pháp ứng phó với lũ lụt như cửa ra vào có thể tháo rời gác lên hệ kết cấu chính tạo ra sàn lửng để sơ tán vật dụng và người khi nước lên nhanh, có cửa ở 2 đầu hồi nhà để thoát hiểm khi nước ngập lên đến mái nhà.

• **Nhận xét chung:** Mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường cho thấy những đặc điểm “kiến trúc bền vững” từ cách tiếp cận ĐVH, công trình kiến trúc được coi là bền vững khi đáp ứng được yêu cầu bền vững với điều kiện thiên nhiên, khí hậu, môi trường và đặc điểm văn hóa địa phương. Cách tiếp cận này chỉ ra các đặc điểm của kiến trúc truyền thống ở mỗi khu vực với các giải pháp khai thác những thuận lợi, ứng phó với tác động tiêu cực của môi trường, phù hợp với cuộc sống và sinh hoạt của con người một cách ổn định và lâu dài. Các tiếp cận này cũng cho chúng ta thấy được sự biến đổi của kiến trúc truyền thống ở góc độ kinh tế, xã hội qua các thời kỳ để có những giải pháp mới phù hợp với môi trường ĐVH, kế thừa được những đặc điểm kiến trúc vốn có nhưng vẫn đáp ứng được với nhu cầu sử dụng hiện đại.

Từ các phân tích về cơ sở mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường ĐVH cho chúng ta thấy được một cách nhận biết các đặc điểm “kiến trúc bền vững” từ cách tiếp cận

Nêu và phân tích mối quan hệ giữa kiến trúc với môi trường ĐVH giúp cho có

một cái nhìn nhận tổng thể về mối tương tác qua lại giữa môi trường ĐVH với kiến trúc, vai trò của kiến trúc trong việc hình thành cảnh quan văn hóa của mỗi khu vực cụ thể. Điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên với các thành tố của nó giúp con người tạo dựng mô hình sơ khai của kiến trúc phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các mô hình đó ngày càng được hoàn thiện khi trình độ kỹ thuật, sản xuất được nâng cao. Khi đó kiến trúc còn phản ánh những quan điểm, nhận thức và những ước vọng của con người, là tổng hòa của giá trị vật chất và giá trị tinh thần, trở thành một hiện tượng, một sản phẩm văn hóa khu vực. Giá trị vật chất và giá trị tinh thần của kiến trúc được biểu đạt thành “biểu tượng địa lý” và “linh hồn xứ sở” mang tính hình tượng.

2.6. Một số yếu tố ảnh hưởng đến kiến trúc điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng

2.6.1. Nhu cầu khai thác quỹ đất và xu hướng phát triển các mô hình chức năng điểm DC khu vực ngoài đê.

2.6.1.1. Nhu cầu khai thác quỹ đất:

Hiện tại khu vực ngoài đê 2 bên bờ sông Hồng có 50 bãi với tổng diện tích 20.350 ha, trong đó đã khai thác 7.827 ha (dùng cho canh tác và dân cư) còn lại 12.523ha chưa được khai thác do đặc tính thất thường của dòng sông (mực nước, xói lở...) tác động [98]. Số điểm dân cư hiện hữu trên bãi sông là 110 điểm (bao gồm cả điểm DCTT và điểm DC tự phát) với diện tích khoảng 6.965 ha và dân số là 389.338 người, các điểm dân cư này liên tục phát triển cả về quy mô và dân số. Chiến lược phát triển kinh tế của các Tỉnh coi vùng bãi sông là một khu vực quan trọng để phát triển mô hình nông nghiệp sạch và du lịch văn hóa nên khu vực này đang được chú trọng đầu tư về cả chính sách và nguồn lực.

2.6.1.2. Các mô hình phát triển điểm DC:

Phát triển các bãi sông ngoài đê có quan hệ và chịu ảnh hưởng của khu vực lân cận trong đê. Có thể chia làm 5 dạng cơ bản theo vị trí, tính chất và quan hệ với địa bàn lân cận

- Các bãi sông ở gần các đô thị lớn hoặc vùng phát triển đô thị:
- Các bãi sông có vị trí giao thương (ngã ba sông, cảng đường sông).
- Các bãi sông có cảnh quan tự nhiên, gần khu vực có di tích lịch sử, văn hóa.
- Các bãi sông có làng nghề thủ công truyền thống.
- Các bãi sông ở các vùng SXNN, chuyên canh.

Với xu hướng phát triển kinh tế đa chức năng cùng với những thế mạnh của các bãi sông (đất đai, giao thông, các giá trị văn hóa truyền thống vật thể và phi vật thể...) cần có những mô hình phát triển cho điểm DC phù hợp. Các mô hình đó ngoài phục vụ nhu cầu ở còn phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của mỗi hộ gia đình,

khai thác được các ưu điểm của bãi sông và khu vực lân cận và phù hợp với các giá trị truyền thống. Các mô hình cho điểm DC xây dựng trên cơ sở chức năng bao gồm:

- Mô hình 1: Điểm DC chức năng ở (biệt thự, nhà vườn).
- Mô hình 2: Điểm DC chức năng ở kết hợp chức năng kinh tế đơn ngành.
- Mô hình 3: Điểm DC chức năng ở kết hợp chức năng kinh tế đa ngành.

- Các bãi sông thuộc phạm vi các đô thị lớn hoặc vùng phát triển đô thị: Các bãi gắn với các đô thị loại đặc biệt (Hà Nội), nên chú trọng phát triển các điểm DC loại 1 và loại 2 kết hợp với không gian cảnh quan công cộng và hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh phục vụ cho dân cư ở các điểm DC mới và các điểm DC hiện hữu. Với các đô thị loại I- II (Nam Định, Việt Trì, Phủ Lý) mới được nâng hạng nên khu vực nông thôn còn nhiều nên phát triển mô hình 3 cho khu vực sát trung tâm đô thị, mô hình 2 cho khu vực tiếp giáp nông thôn gắn với SXNN. Với đô thị loại III (Hưng Yên, Phú Thọ) thì khu vực ngoài đô thị hầu như chưa được khai thác nên hướng về mô hình 3 (với chức năng chủ đạo là du lịch- dịch vụ khai thác thế mạnh về di sản văn hóa, tín ngưỡng), mô hình 2 (với các khu nhà vườn, trang trại áp dụng mô hình SXNN truyền thống hoặc công nghệ cao).

- Các bãi sông có vị trí giao thương (ngã ba sông, cảng đường sông): Hướng phát triển mô hình 2 và 3 chú trọng chức năng thương mại, dịch vụ.

- Các bãi sông có cảnh quan tự nhiên, gần khu vực có di tích lịch sử, văn hóa: Có thể phát triển cả 3 mô hình điểm dân cư, mô hình 2 và 3 thì hướng đến chức năng du lịch- dịch vụ, phát triển mô hình SXNN truyền thống để kết hợp với các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa.

- Các bãi sông có làng nghề thủ công truyền thống: Hướng phát triển mô hình 3 với chức năng chủ đạo là SX thủ công truyền thống, khai thác được chức năng hiện trạng trên bãi sông, các chức năng phụ là du lịch- dịch vụ và thương mại để kết hợp với chức năng chủ đạo.

- Các bãi sông ở các vùng SXNN, chuyên canh: Tùy thuộc vào vị trí và đặc điểm của bãi sông mà phát triển mô hình 2 và 3, với chức năng chủ đạo là SXNN (theo mô hình truyền thống hoặc công nghệ cao), các chức năng phụ là thương mại- dịch vụ để hỗ trợ cho chức năng chủ đạo

2.6.2. Các yếu tố ảnh hưởng và tác động khác

2.6.2.1. Tác động của biến đổi khí hậu:

Bộ tài nguyên- Môi trường đã xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam [17] theo đó khu vực ngoài đô thị sông Hồng chịu ảnh hưởng bởi 2 yếu tố:

- Lượng mưa: Dự báo lượng mưa trên vùng lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Đà và các địa phương sông Hồng chảy qua có tác động trực tiếp đến lưu lượng nước

của sông Hồng và có thể gây ngập lụt cho các vùng bãi sông. Theo kịch bản RPC 4.5 và RPC 8.5 thì giai đoạn 2046- 2065 lượng mưa trung bình gia tăng trên lưu vực sông Hồng từ 5,4- 16,6; 3,5- 19,4 lần, trên lưu vực sông Lô là 4,4- 9,1; 0,9- 10,1 và gia tăng lượng mưa trên lưu vực sông Đà là 8,8- 13,2; 6,0- 12,0 so với thời kỳ cơ sở. (phụ lục 3).

- Nước biển dâng: Theo dự báo cho khu vực đồng bằng sông Hồng thì 2 tỉnh Thái Bình và Nam Định chịu tác động nhiều nhất, nhưng do hệ thống đê điều nên được phù sa bồi đắp hàng năm cao hơn phần trong đê. Với các kịch bản nước biển dâng 50cm, 70cm và 100cm thì bị ngập lớn nhất là các bãi gần cửa sông ra biển như Duy Nhất, Vũ Hòa- Vũ Bình, Bình Thanh- Bình Định- Hồng Tiến của tỉnh Thái Bình (phụ lục 4). Như vậy về cơ bản là không tác động nhiều đến việc tổ chức không gian kiến trúc khi áp dụng các giải pháp chống ngập. Nước biển dâng sẽ làm nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, dẫn đến việc thay đổi cơ cấu kinh tế tác động sâu sắc đến PTSXNN và từ đó ảnh hưởng đến tổ chức KGKT các điểm DC có hoạt động SXNN và nuôi thủy sản.

2.6.2.2. Các yếu tố KH- KT (trong thủy lợi, trong XD...):

Khu vực ngoài đê sông Hồng có điều kiện tự nhiên phức tạp, việc xây dựng và phát triển các điểm DC cần áp dụng các yếu tố KHKT- CN để đáp ứng được nhu cầu sử dụng, nâng cao chất lượng môi trường sống, môi trường sản xuất cho dân cư, kế thừa được các giá trị truyền thống.

- Khoa học- kỹ thuật và công nghệ trong điều tiết thủy lợi: Hệ thống các hồ chứa nước, đê bao và đê chính sẽ giúp chủ động điều tiết mực nước sông Hồng mùa lũ và giảm thiểu được những tác động tiêu cực đối với các bãi sông (ngập lụt, xói lở...). Hệ thống hồ chứa trên thượng nguồn lưu vực sông Hồng ở phía Việt Nam bao gồm: Hồ Thác Bà trên sông Chảy có dung tích phòng lũ là 3,9 tỷ m³, hồ Hoà Bình trên sông Đà có dung tích phòng lũ là 9,45 tỷ m³, hồ Tuyên Quang xây dựng trên sông Gâm có dung tích phòng lũ là 2,245 tỷ m³, hồ Sơn La trên sông Đà (thượng nguồn của hồ Hoà Bình) có dung tích phòng lũ là 9,26 tỷ m³. Như vậy tổng dung tích phòng lũ và điều tiết lũ cho sông Hồng của hệ thống hồ chứa hiện tại là 24,855 tỷ m³ có thể chủ động điều tiết được mức nước cho phần hạ lưu. Tuy nhiên một yếu tố khó kiểm soát là việc xả lũ của các hồ chứa trên thượng nguồn phía Trung Quốc [98], theo thống kê hiện tại có 60 hồ chứa, 41 đập thủy điện, 2 đập đa chức năng và 25 đập thủy lợi với tổng dung tích là khoảng hơn 3.715,5 tỷ m³ (phụ lục 5), nhưng do thời gian xả lũ không được thông báo cụ thể nên sẽ dẫn đến mất chủ động trong việc tiêu lũ cho vùng hạ du sông Hồng, điều đó có thể gây ngập lụt cục bộ hoặc hạn hán cho khu vực bãi sông và vùng ĐBBB. Cần áp dụng các kinh nghiệm và giải pháp truyền

thống được hình thành trong đặc điểm ĐVH kết hợp với các công nghệ hiện đại để ứng phó với các hiện tượng bất thường (công nghệ chống lũ chủ động).

- **Khoa học- kỹ thuật và công nghệ trong kiến trúc và xây dựng:** Với địa hình và điều kiện tự nhiên đặc thù, yếu tố KHKT và công nghệ ảnh hưởng đến các giải pháp kết cấu, thi công, vật liệu để xây dựng ngoài đê sông Hồng. Tùy thuộc vào chức năng, các thành phần kiến trúc của điểm DC, đặc điểm của môi trường khu vực bãi sông để ứng dụng các KHKT và công nghệ theo xu hướng bền vững từ cách tiếp cận ĐVH. Sử dụng hệ thống trang thiết bị kết hợp với các công nghệ xây dựng và vật liệu phù hợp với điều kiện tự nhiên, kế thừa được những kinh nghiệm truyền thống của khu vực và được cải tiến cho thích dụng hơn, thân thiện hơn với môi trường, nâng cấp nhờ các tiến bộ KHKT mới để thích ứng về quy mô, tính chất của công trình. Việc áp dụng các KHKT và công nghệ sẽ giúp cho công trình kiến trúc hòa nhập với môi trường và cảnh quan tự nhiên nhiều hơn, giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình xây dựng, truyền tải được những đặc điểm văn hóa truyền thống, yếu tố ĐVH của địa phương.

- **Nhận xét chung:** Việc dự báo các mô hình phát triển các điểm DC với các chức năng trên bãi sông theo khu vực sẽ giúp cho có những định hướng trong chiến lược phát triển cho từng khu vực bãi. Với vị trí địa lý đặc thù chịu ảnh hưởng nhiều từ các điều kiện tự nhiên nhất là của dòng sông và biển, việc phát triển của khu vực cần phải lưu ý đến việc biến đổi khí hậu tác động đến môi trường tự nhiên và cơ cấu SX, ảnh hưởng đến mô hình chức năng và giải pháp kiến trúc cho điểm DC, do vậy cần có giải pháp linh hoạt cho việc chuyển đổi chức năng và tính thích ứng của giải pháp kiến trúc. Cuối cùng không thể không nhắc tới là việc ứng dụng các KHKT vào giải pháp kiến trúc, yếu tố này giúp cho các ý tưởng, các giải pháp của kiến trúc trở thành hiện thực, đáp ứng được nhu cầu phát triển của khu vực. Nhưng nếu việc sử dụng không có định hướng, tràn lan sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường cảnh quan, hình thái kiến trúc, làm mất đi bản sắc kiến trúc của khu vực.

CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA

3.1. Quan điểm- nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc các điểm DC ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH

3.1.1. Quan điểm.

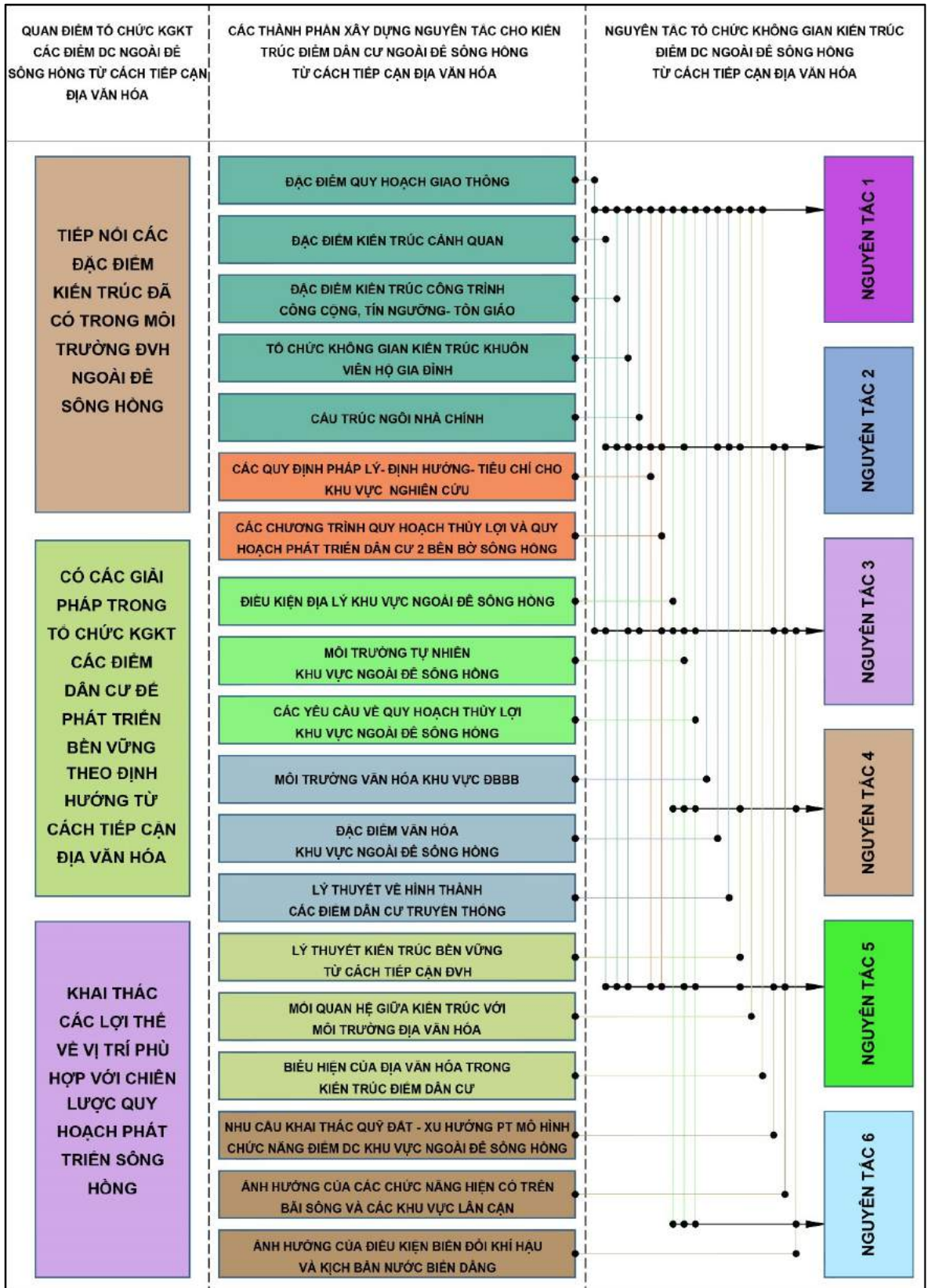
Khu vực ngoài đê sông Hồng có lịch sử lâu đời, thuận lợi về giao thông, có môi trường cảnh quan đặc thù, được quản lý chặt chẽ bởi các quy định về quy hoạch thủy lợi nhưng đang ở tình trạng phát triển tự phát. Do vậy cần có một định hướng về QH- KT khai thác được điều kiện tự nhiên đặc trưng của khu vực ngoài đê, phù hợp với quy hoạch thủy lợi, góp phần vào sự phát triển bền vững của khu vực, bắt đầu từ một hệ thống quan điểm, nguyên tắc xuyên suốt về việc khai thác và phát huy đặc điểm kiến trúc của các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng cho các điểm DC trong khu vực này.

- Quan điểm 1: Phát triển tiếp nối các đặc điểm kiến trúc đã có trong môi trường ĐVH ngoài đê sông Hồng.
- Quan điểm 2: Có các giải pháp trong tổ chức KGKT các điểm DC để phát triển bền vững theo định hướng từ cách tiếp cận ĐVH.
- Quan điểm 3: Khai thác các lợi thế về vị trí phù hợp với chiến lược quy hoạch phát triển sông Hồng.

3.1.2. Nguyên tắc.

Trên cơ sở các quan điểm có tính định hướng, để thực hiện được cần có những nguyên tắc cụ thể sau:

- Nguyên tắc 1: Phát huy các đặc điểm của yếu tố ĐVH các khu vực trong tổ chức quy hoạch, kiến trúc và cảnh quan.
- Nguyên tắc 2: Chinh trang cảnh quan và KGKT các điểm DC hiện hữu trên bãi sông.
- Nguyên tắc 3: Phát triển điểm DC với các ngành nghề phù hợp để khai thác được các ưu thế của bãi sông về văn hóa, lịch sử và đặc thù về môi trường.
- Nguyên tắc 4: Phù hợp với cấu trúc đê, bãi sông và dòng chảy sông Hồng.
- Nguyên tắc 5: Tạo môi trường và không gian xanh cho kiến trúc cảnh quan 2 bên bờ sông Hồng.
- Nguyên tắc 6: Thích ứng linh hoạt với đặc tính của sông Hồng, điều kiện biến đổi khí hậu và kịch bản nước biển dâng.



Sơ đồ 3.1. Quan điểm- nguyên tắc tổ chức KGKT các điểm dân cư ngoài đề sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH

3.1.3. Các định hướng chung cho giải pháp.

3.1.3.1. Đề xuất chỉ tiêu ô đất xây dựng nhà ở:

• Chỉ tiêu ô đất chức năng ở: Căn cứ vào các quy định về chỉ tiêu diện tích lô đất ở gia đình ($\geq 25\text{m}^2/\text{người}$), các quyết định giao đất của các địa phương có khu vực ngoài đô sông Hồng (mục 2.2.3.3), quy mô diện tích ở ($\geq 14\text{m}^2/\text{người}$), cơ cấu dân số cơ bản của hộ gia đình trung bình là 5 người, diện tích sàn của căn nhà cho hộ cơ bản ($\geq 30\text{m}^2$), tính chất, chức năng của lô đất và định hướng chức năng trong quy hoạch của khu vực (khu vực phát triển theo xu hướng xanh, phát triển bền vững). Chiều cao công trình $\leq 12\text{m}$ (tương đương với chiều cao của cây xanh to như nhãn, mít, xoài...). Mật độ xây dựng trong ô đất sẽ dao động tùy theo các chức năng nhóm ngành nhưng không vượt quá 60% diện tích khu đất. Các chỉ tiêu cho ô đất ở trong điểm DC được đề xuất (bảng 3.1).

Bảng 3.1. Bảng chỉ tiêu ô đất ở trong điểm DC.

Khu vực	Chức năng ô đất	Các chỉ tiêu		
		Diện tích ô đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Chiều cao tối đa (m)
Khu vực đô thị và phát triển đô thị	Ở	125	50 - 60	12
	Ở cao cấp	500	30 - 40	12
	Ở + chức năng khác	250	40 - 50	12
Khu vực nông thôn	Ở	250	40 - 50	12
	Ở + chức năng khác	250	50 - 60	12

• Chỉ tiêu ô đất chức năng khác: Tuân thủ quy định về chỉ tiêu quy hoạch các công trình cho điểm dân cư [15].

3.1.3.2. Các định hướng chung cho giải pháp kiến trúc các công trình trong điểm DC.

• **Định hướng cho quy hoạch giao thông:**

- Độ rộng đường: Tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch xây dựng nông thôn (QCVN14: 2009/BXD) và Tiêu chí xây dựng nông thôn mới [15], [19].

- Vật liệu: Tuân thủ các yêu cầu về đường trục chính, đường nhánh trong QCVN14: 2009/BXD. Đối với các tuyến giao thông phát triển thương mại, du lịch-dịch vụ khuyến khích sử dụng các vật liệu mang tính truyền thống như gạch, đá... để tăng tính thẩm mỹ và đặc trưng của không gian cảnh quan khu vực.

• **Định hướng cho kiến trúc cảnh quan:**

- Các công trình trong kiến trúc cảnh quan: Tùy thuộc từng khu vực ĐVH và

đặc điểm bãi sông mà tổ chức các công trình. Hình thức phải khai thác và kế thừa được các đặc điểm của kiến trúc các khu vực ĐVH.

- Cây xanh công cộng: Sử dụng cây xanh phù hợp với các vị trí và chức năng. Cây xanh to trồng ở các công điểm DC, công nhóm ở, khuôn viên các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo. Cây xanh trồng theo dải để tạo khoảng cách ly giữa các chức năng, bảo vệ đê (dải cây xanh sát chân đê) và chống xói lở bãi.

- Mặt nước: Bố trí trước các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo hình dáng phù hợp với hình thức truyền thống (vuông, bán nguyệt...)

• **Định hướng cho kiến trúc công trình công cộng:**

Các công trình công cộng (hành chính- xã hội, văn hóa, giáo dục...) là thành phần bắt buộc cho các điểm DC, là biểu tượng kiến trúc cho các điểm DC do vậy cần phải phản ánh được các đặc điểm ĐVH. Tùy thuộc vào vị trí điểm DC trên bãi sông, đặc điểm kiến trúc thể loại công trình này trong điểm DCTT của khu vực mà có những giải pháp cụ thể, tuy nhiên cần tuân thủ các định hướng chung:

- Hướng chính: Hướng ra sông, đầm, hồ tự nhiên (mặt nước lớn).

- Bố cục tổng thể: Theo các các dạng cấu trúc chữ Đinh, chữ Công.

- Mái và vật liệu lợp: Hình thức mái tuân thủ hình thức mái đặc trưng của yếu tố ĐVH, sử dụng các vật liệu hiện đại thân thiện với môi trường.

- Vật liệu xây dựng: Sử dụng vật liệu hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Kết cấu: Sử dụng các giải pháp kết cấu mới với vật liệu hiện đại để phù hợp với không gian sử dụng, các hình thức cấu kiện, mối liên kết cần cách điệu và mô phỏng các cấu trúc của hệ kết cấu truyền thống của khu vực.

- Màu sắc: Sử dụng màu sắc đặc trưng của kiến trúc truyền thống, không sử dụng màu sắc lòe loẹt. Với các công trình có tính đặc thù (giáo dục, văn hóa...) thì cần có giải pháp kết hợp màu sắc với hình thức xây dựng, vật liệu để tăng tính hấp dẫn cho loại hình hoạt động

- Chi tiết trang trí: Sử dụng các motif trang trí truyền thống đặc trưng của yếu tố ĐVH nhưng có cách điệu cho phù hợp với từng thể loại công trình.

• **Định hướng cho kiến trúc công trình tín ngưỡng- tôn giáo:**

Công trình tín ngưỡng và tôn giáo là một thành phần không thể thiếu trong cấu trúc điểm DC. Tuy nhiên xét về các giá trị tâm linh thì các công trình này không thể so sánh được với các công trình đã có trong điểm DCTT. Do vậy chức năng, nội dung cần được biến đổi để phù hợp, luận án đề xuất thành 2 nhóm là công trình tín ngưỡng công cộng (đền thờ, đài tưởng niệm) và công trình tín ngưỡng nhóm ở (nhà thờ họ, nhà thờ giáo họ). Các công trình này cũng cần tuân thủ các đặc điểm của nhóm công trình công cộng, tuy nhiên cần khai thác và kế thừa các đặc điểm kiến trúc của

thể loại công trình này từ các điểm DCTT trong khu vực.

● **Định hướng cho tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình:**

- Cổng- hàng rào: Sử dụng các hình thức truyền thống đặc trưng của yếu tố ĐVH khu vực (có mái, không có mái...). Hàng rào sử dụng cây xanh cắt tỉa kết hợp vật liệu hiện đại, cấu trúc thoáng kết hợp với cây xanh để tạo không gian chuyển tiếp từ đường vào nhà, mở rộng không gian cho ngõ xóm.

- Cây xanh trong khuôn viên: Cần tổ chức cây xanh theo lớp, tầng bậc (cây xanh thấp ở hàng rào, cây xanh trung bình cho vườn, cây xanh cao trước nhà).

- Mặt nước trong khuôn viên: Vị trí tùy thuộc vào từng đặc điểm của yếu tố ĐVH phía trước kết hợp với hệ thống kênh mương thoát nước hoặc bên cạnh, phía sau nhà chính.

- Các công trình phụ trợ trong khuôn viên: Tùy thuộc vào chức năng hoạt động mà bố trí vị trí tương quan với công trình chính, cấu trúc cần tuân thủ cấu trúc ngôi nhà chính.

● **Định hướng cấu trúc các công trình trong khuôn viên:**

- Bố cục công trình chính- phụ trong khuôn viên: Bố cục công trình chính phụ theo hình “thước thợ”, nên tách rời nhau để tăng diện tiếp xúc cho khối công trình với môi trường tự nhiên, liên kết với nhau bằng khoảng sân chung. Các không gian phụ trợ cho hoạt động kinh tế trong khuôn viên cần được ưu tiên tiếp xúc với trục giao thông để thuận lợi cho việc sử dụng và chuyển đổi công năng nhưng cần có khoảng đệm xanh với trục giao thông. Các hoạt động kinh tế cần thêm diện tích (du lịch theo hình thức homestay, sản xuất thủ công công đoạn cuối, phục vụ SXNN công nghệ cao...) thì tách riêng ra khỏi không gian ở (nhà chính- nhà phụ) để thuận lợi cho việc vận hành. Hình thức các công trình này cũng là một phần tạo nên không gian kiến trúc cho điểm dân cư nên phải tuân thủ hình thức kiến trúc của ngôi nhà chính.

- Khoảng cách ra cánh đồng canh tác: Cần có một khoảng cách ly 50m với cách đồng canh tác để giảm thiểu những tác động của quá trình canh tác (khói, bụi, tiếng ồn, thuốc trừ sâu...) hoặc dải cây xanh dày 20m để làm không gian đệm.

- Khoảng cách từ nhà ra đến mặt đường giao thông: Ngôi nhà truyền thống trong các điểm DC thường là 1 tầng, có hình thức và bố cục hài hòa với không gian cây xanh tạo ra bản sắc của yếu tố ĐVH khu vực. Do nhu cầu thay đổi, ngôi nhà mới sẽ có nhiều chức năng (to và cao lên) do vậy để giữ cho ngôi nhà hài hòa với khuôn viên, cây cối đồng thời tạo cảnh quan đồng nhất cho điểm DC, khoảng lùi tối thiểu cho nhà với đường giao thông chính là 3m và giao thông nhánh là 5m phù hợp với chiều cao của cây xanh thường được trồng trong điểm DC.

- Mái nhà và vật liệu lợp: Hình thức phù hợp với đặc điểm của yếu tố ĐVH,

sử dụng vật liệu ngói lợp kết hợp với tầm năng lượng hướng tới “cấu trúc mái xanh”

• **Định hướng cấu trúc công trình phụ trợ sản xuất ngoài khuôn viên:**

Đặc thù của khu vực là có một mặt tiếp giáp với sông Hồng (tuyến đường thủy quan trọng về cả giao thông và du lịch) nên việc khai thác không gian mặt sông cần được chú trọng. Khu vực xây dựng các công trình này cần bám sát mặt sông và tùy thuộc vào công năng phục vụ (có lưu trú và không lưu trú) mà bố trí trên vị trí bãi. Đây là những công trình mang tính biểu tượng cao cho các bãi sông, các điểm DC do vậy cần khai thác được những đặc trưng của yếu tố ĐVH. Các công trình này bao gồm các thể loại:

- Công trình phục vụ hoạt động TM: Công trình phục vụ các hoạt động thương mại tiếp cận từ sông (chợ theo mô hình mới, điểm giới thiệu sản phẩm...) không có chức năng ở, có thể xây dựng trên các vị trí sát với mép nước của bãi sông phù hợp với đặc điểm khu vực (địa danh, sản phẩm thủ công, nông nghiệp...).

- Công trình phục vụ hoạt động DL- DV: Có thể có lưu trú (cho mô hình du lịch văn hoá, trải nghiệm, khám phá) hoặc không lưu trú (cho mô hình du lịch khám phá và trải nghiệm). Đối với mô hình có lưu trú ngoài đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về chức năng sử dụng còn phải chú ý đến khoảng cách an toàn với mép nước (100-200m theo độ rộng của từng bãi sông), với một số mô hình cụ thể xây dựng trong khoảng an toàn thì cần có giải pháp thích ứng với điều kiện tự nhiên của bãi sông (mực nước sông, hiện tượng bồi lở của các bãi...) và đảm bảo quy hoạch thủy lợi (không gian thoát lũ).

- Công trình phục vụ hoạt động sản xuất thủ công: Quy trình sản xuất thủ công nên chia thành nhiều công đoạn. Các công đoạn gây ô nhiễm cần tách xa khỏi khu ở (theo quy chuẩn) để có hệ thống hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải tập trung, các công đoạn này cần đặt sát sông để có không gian thoáng, tiếp cận được với việc vận chuyển nguyên, vật liệu và cũng tạo dấu hiệu nhận biết các điểm DCTT trên tuyến du lịch sông Hồng. Các công đoạn hoàn thiện (ít gây ô nhiễm) có thể kết hợp với không gian ở, thương mại.

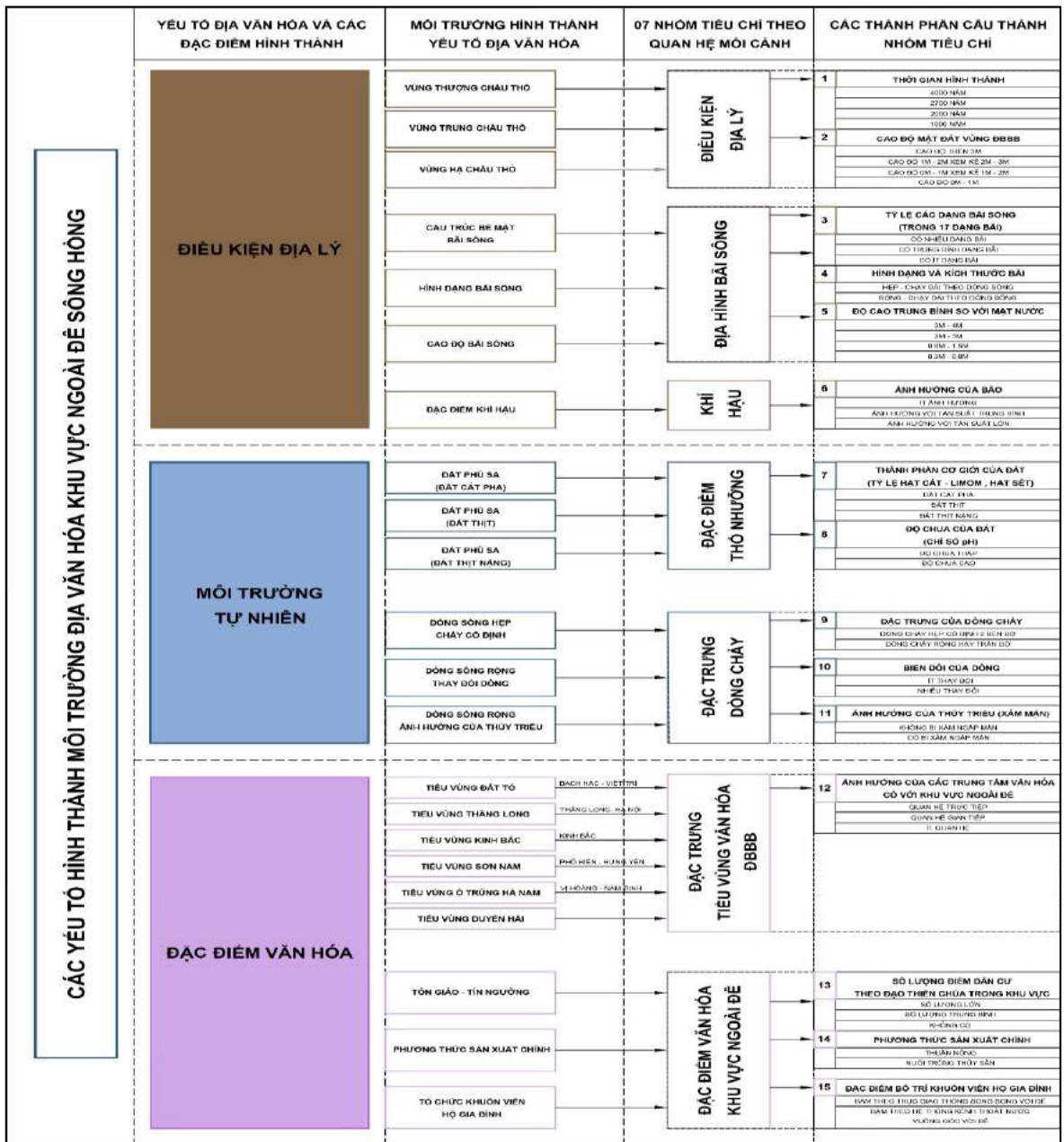
- Công trình phục vụ hoạt động SXNN công nghệ cao: Hầu hết trên các bãi sông hiện đang là các vùng SXNN, một số khu vực đã phát triển mô hình SXNN công nghệ cao, với mô hình này cần bộ phận phụ trợ lớn cho quy trình sản xuất. Việc bố trí các công trình phụ trợ cho mô hình này cũng cần có sự phân chia quy trình, với các phòng thí nghiệm, vườn ươm, thí nghiệm thì có thể kết hợp vào trong điểm DC và kết hợp với không gian ở, các không gian canh tác cần bố trí bên ngoài điểm dân cư, các nhà xưởng, nơi để máy móc, thiết bị, phân bón thì được bố trí tập trung ở khu vực này để thuận tiện cho quá trình vận hành và không làm ảnh hưởng đến chức năng

trong các điểm DC.

3.2. Các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng và đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong mỗi khu vực.

3.2.1. Tiêu chí xác định đặc trưng các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.

Như đã trình bày và phân tích ở chương 2, môi trường ĐVH của 1 khu vực được hình thành từ 3 yếu tố cơ bản là điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và đặc điểm văn hóa. Để nhận biết và phân vùng ĐVH khu vực ngoài đê sông Hồng ta cũng dựa vào các yếu tố cơ bản này.



Sơ đồ 3.2. Tiêu chí phân khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận Địa văn hóa

- Điều kiện địa lý: Bao gồm đặc điểm địa lý, địa hình bãi sông, đặc trưng dòng chảy và môi trường khí hậu.

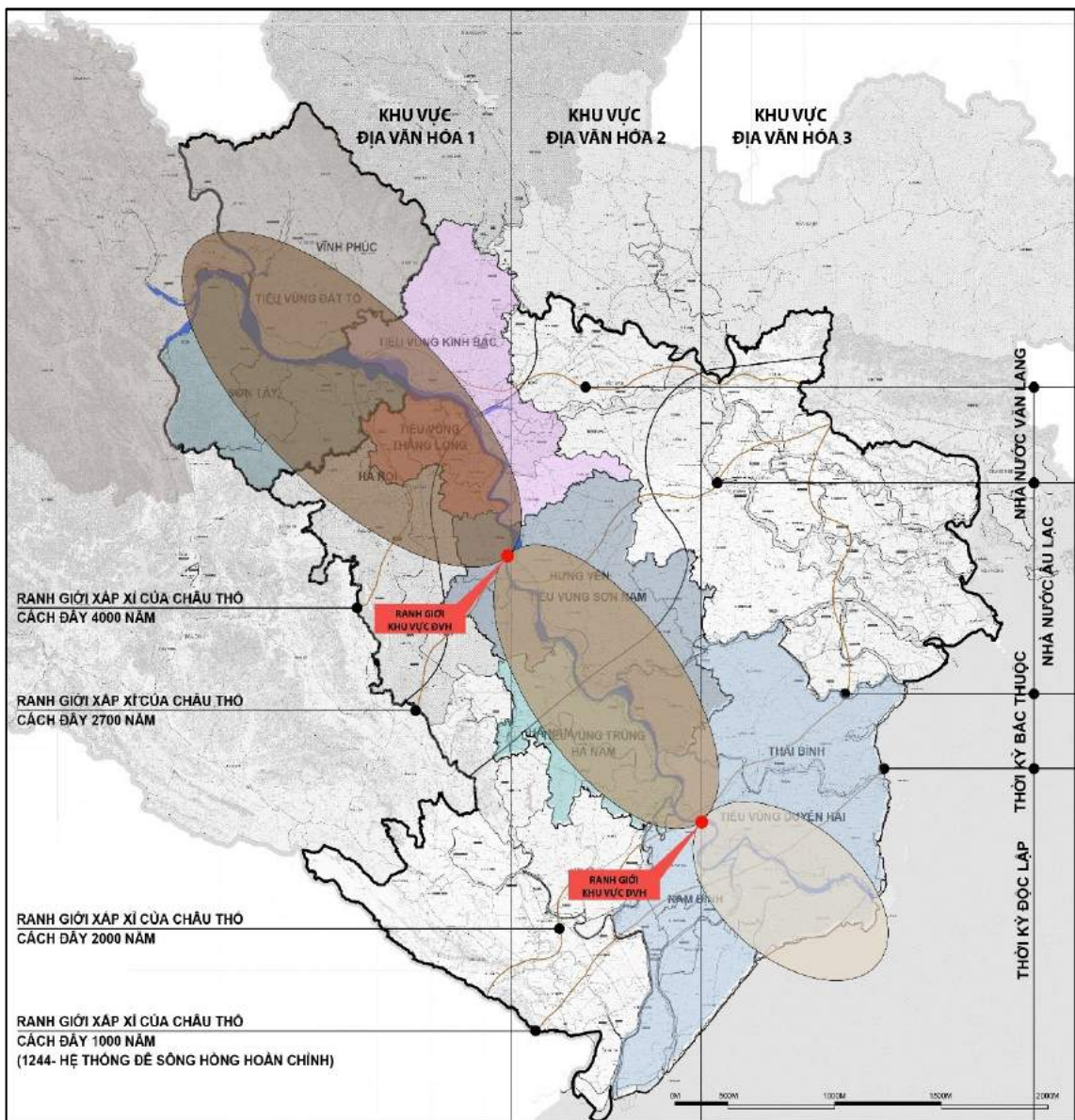
- Môi trường tự nhiên khu vực ngoài đê sông Hồng: Bao gồm đặc điểm thổ nhưỡng, tác động của dòng chảy.

- Đặc điểm văn hóa: Bao gồm các vùng văn hóa khu vực ĐBBB, đặc điểm văn hóa khu vực ngoài đê sông Hồng.

Từ đó xây dựng hệ thống tiêu chí nhận diện các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng

3.2.2. Nhận diện các khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.

Dựa trên hệ thống tiêu chí được xây dựng từ cách tiếp cận ĐVH. Có thể phân chia khu vực ngoài đê sông Hồng thành 3 khu vực Địa văn hóa như sau: (Sơ đồ 3.3).



Sơ đồ 3.3. Nhận diện các khu vực Địa văn hóa ngoài đê sông Hồng.

- Khu vực Địa văn hóa 1: Từ Km số 0 của đê tả ngạn sông Hồng (cầu Việt Trì) và đê hữu ngạn sông Hồng (cầu Trung Hà), đến đến khoảng Km 95 đê tả ngạn sông Hồng thuộc xã Tứ Dân- huyện Khoái Châu- Hưng Yên. Khu vực nằm trong một phần tỉnh Vĩnh Phúc, toàn bộ khu vực Hà nội, huyện Văn Giang và một phần huyện Khoái Châu- Hưng Yên. Khu vực này nằm trong ranh giới vùng Thượng châu thổ và một phần nửa của vùng Trung Châu thổ (vùng ranh giới châu thổ cách 2700 năm). Khu vực này có điều kiện địa lý là phần cuối của vùng trung du nên dòng sông vẫn chịu ảnh hưởng của tầng địa chất ổn định, tạo ra những khúc quanh lớn, hình thành các bãi sông rộng, đến đoạn cuối bắt đầu vào địa phận tỉnh Hưng Yên mới bắt đầu có những đoạn cong nhỏ. Khu vực này thuộc nhà nước Văn Lang trong thời kỳ lịch sử khai thác vùng ĐBBB với trung tâm văn hóa ở khu vực Bạch Hạc- Việt Trì.

- Khu vực Địa văn hóa 2: Có địa bàn trải dài từ khoảng Km 95 đê tả ngạn sông Hồng thuộc xã Tứ Dân- huyện Khoái Châu- Hưng Yên đến khoảng Km 165 đê tả ngạn sông Hồng thuộc xã Bách Thuận- huyện Vũ Thư- Thái Bình. Khu vực này là phần đồng bằng trung tâm được dòng sông bồi đắp với tốc độ lớn (chiều sâu khoảng 60 km trải dài từ khu vực đê Chí Linh- Hải Dương (phía Đông Bắc) đến vùng núi đá vôi Tam Điệp- Ninh Bình (phía Tây Nam). Do là vùng trũng lầy và được bồi đắp hoàn toàn bằng phù sa của sông Hồng nên địa hình bằng phẳng, độ dốc nhỏ nên sông Hồng chảy tràn tự do khi mùa lũ tạo nên nhiều khúc quanh nhỏ, ở khu vực này chịu ảnh hưởng nhiều của dòng sông (hiện tượng bồi lở). Ranh giới của khu vực này thuộc về giai đoạn lịch sử của nhà nước Âu Lạc với trung tâm văn hóa Cổ Loa.

- Khu vực Địa văn hóa 3: Có địa bàn trải dài phía tả ngạn từ khoảng Km 165 đê tả ngạn sông Hồng thuộc xã Bách Thuận- huyện Vũ Thư- Thái Bình đến khoảng Km 200+2 thuộc xã Nam Bình- huyện Kiến Xương- Thái Bình và bên đê hữu ngạn đến khoảng Km 219 thuộc xã Giao Hương- Giao Thủy- Nam Định). Khu vực này là phần đồng bằng được bồi đắp ngoài phù sa của sông Hồng còn có phù sa của hệ thống sông Thái Bình trên phía Đông Bắc, là vùng đồng bằng trẻ được hình thành trên cơ sở có bàn tay của con người (giai đoạn sơ khai của hệ thống đê sông Hồng- thời kỳ Bắc thuộc đến giai đoạn hoàn chỉnh vào năm 1244- thời kỳ độc lập tự chủ và kéo dài cho đến ngày nay). Ở đoạn này sông Hồng chia nước cho sông Trà Lý, sông Nam Định, sông Ninh Cơ nên lưu lượng nước giảm, các khúc quanh lớn được hình thành tạo ra các bãi sông với độ rộng lớn, điều kiện khí hậu của khu vực này chịu ảnh hưởng của khí hậu biển và các cơn bão hình thành trong vùng biển Đông. Xét trên giai đoạn lịch sử, đây là thời kỳ nền văn hóa Âu Lạc bị Hán hóa do chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc, sau khi tiếp thu và biến đổi qua các giai đoạn lịch sử (thời kỳ nhà nước phong kiến độc lập) trở thành cội nguồn của văn hóa truyền

thống Việt Nam với các trung tâm văn hóa như Thăng Long, Luy Lâu, phố Hiến-Hung Yên, Vị Hoàng- Nam Định.

3.2.3. Tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong khu vực ĐVH.

3.2.3.1. Các yếu tố hình thành đặc điểm khu vực ĐVH:

Với tính chất là 1 sản phẩm, 1 hiện tượng của văn hóa, kiến trúc truyền tải được giá trị vật thể và phi vật thể của văn hóa trong cấu trúc của mình. Các thành phần cơ bản của kiến trúc bao gồm các cấu trúc vật chất nhân tạo từ vĩ mô (giao thông, kiến trúc cảnh quan..) đến vi mô (kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo, nhà ở...). Để xác định các đặc điểm kiến trúc của các điểm DCTT cần phải xây dựng hệ thống tiêu chí nhận diện dựa trên các yếu tố cơ bản hình thành nên khu vực ĐVH. Các yếu tố đó bao gồm:

- Môi trường tự nhiên của bãi sông nơi điểm DCTT hình thành.

Là điều kiện cơ bản để hình thành các điểm DCTT khi chưa có sự can thiệp của con người, thời kỳ mới khai phá vùng bãi sông cư dân thường chọn các gò đất, bãi đất cao để dựng nhà, với các bãi chỉ xuất hiện vào mùa nước cạn thì cư dân chọn vùng đất sát chân đê để dựng nhà, quá trình thay đổi dòng chảy, thay đổi về mực nước (do tự nhiên hoặc có sự tác động của con người) thì các khu vực đó được mở rộng và dân cư cũng phát triển thành các điểm DCTT có quy mô lớn, khi đó họ sẽ củng cố khu vực của mình bằng cách đắp đê bói, đê quai để bảo vệ, mở rộng phạm vi sinh sống và canh tác. Các yếu tố của môi trường tự nhiên bãi sông phải kể đến cấu trúc bề mặt, cao độ tự nhiên, kích thước bãi và hệ thống đê bói, đê quai bảo vệ.

- Môi trường văn hóa của khu vực ngoài đê. (đặc điểm văn hóa của dân cư ngoài bãi sông)

Về cơ bản khu vực ngoài đê luôn biểu hiện, phản ánh đặc trưng văn hóa của người Việt qua văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức sinh hoạt cộng đồng- cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và văn hóa sản xuất (mục 2.5.2.2) được phản ánh qua những quan niệm về nhân sinh quan, về thế giới quan trong tổ chức môi trường sống, các ký hiệu biểu tượng trong bố cục và trang trí kiến trúc. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác khu vực ngoài đê cư dân phải ứng phó với môi trường tự nhiên của bãi sông (tác động của dòng sông), đối phó với môi trường xã hội (sự phân biệt đối xử) và những khác biệt về điều kiện canh tác đã hình thành những sắc thái văn hóa riêng biệt. Các đặc điểm đó được phản ánh qua tín ngưỡng truyền thống (tục thờ nước, thờ thủy thần), giao lưu và tiếp biến văn hóa với các nền văn hóa khác (đạo Thiên chúa với các nhà thờ Giáo xứ có quy mô lớn, quy hoạch giao thông, tổ chức không gian ở của các điểm DCTT công giáo).

- Môi trường sản xuất (PTSX và các đặc trưng của sản phẩm).

Khu vực ngoài đê phát triển trồng hoa màu (cây ngắn ngày, công đoạn thu hoạch, chế biến và bảo quản đơn giản), các cây ăn trái chịu được úng nước, chăn nuôi gia súc, gia cầm (trừ một số khu vực có đê bồi bảo vệ thì có thâm canh lúa nước) điều đó cũng tác động đến cấu trúc điểm DCTT như quy hoạch giao thông, tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình và các không gian cách bảo quản, tích trữ lương thực.

3.2.3.2. Tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc.

Dựa trên các yếu tố hình thành nên đặc điểm của khu vực ĐVH để xây dựng tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc các điểm DCTT bao gồm:

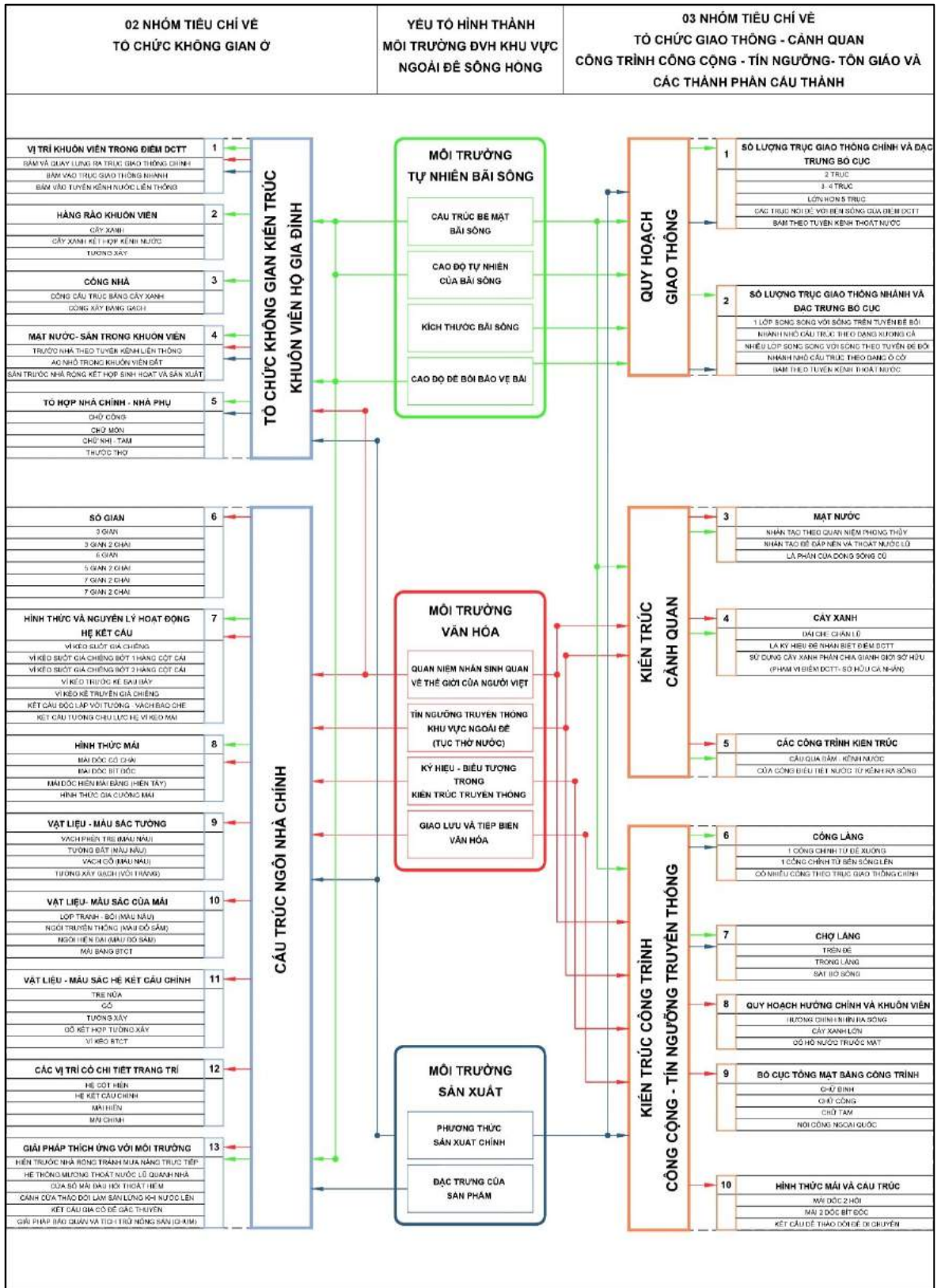
- **Tổ chức giao thông:** Hệ thống giao thông là một yếu tố quan trọng nó phản ánh được điều kiện địa lý, cấu trúc bề mặt bãi sông và đặc điểm cấu trúc của điểm DCTT. Hệ thống giao thông bao gồm các trục giao thông trục chính và các tuyến giao thông nhánh. Căn cứ vào tính chất của bãi sông, cấu trúc điểm dân cư và điều kiện kinh tế- xã hội mà có các cách tổ chức giao thông khác nhau ở các khu vực.

- **Kiến trúc cảnh quan:** Song song với môi trường cảnh quan tự nhiên, con người luôn muốn tạo ra một môi trường cảnh quan theo ý thích của mình. Môi trường cảnh quan đó được coi trọng trong quan niệm cư dân sống bằng canh tác nông nghiệp, ngoài chức năng cảnh quan, an ninh nó còn được xen cấy các giá trị văn hóa phi vật thể như tín ngưỡng, phong thủy đó là một đặc trưng để nhận biết sự khác biệt của đặc điểm kiến trúc mỗi khu vực.

- **Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo:** Các hệ thống công trình của các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng cũng có những thành phần tương tự như các điểm DCTT trong đê. Tuy nhiên với đặc trưng về ĐVH khu vực ngoài đê nên các công trình có những nét khác biệt về quy hoạch khuôn viên, hướng trục chính của công trình, các giải pháp về cấu trúc, chi tiết trang trí, cách sử dụng màu sắc. Hệ thống công trình để nhận diện đặc điểm kiến trúc bao gồm: Cổng, chợ, Đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ Họ.

- **Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình:** Đây là thành phần cơ bản của các điểm dân cư mang đậm nét của môi trường ĐVH qua các thành phần kiến trúc kiến tạo nên nó.

- **Cấu trúc ngôi nhà chính:** Là thành phần kiến trúc cơ bản trong khuôn viên hộ gia đình, phản ánh các đặc điểm của môi trường ĐVH qua các giải pháp khai thác và ứng phó với các điều kiện tự nhiên ngoài đê, hình thành đặc điểm của kiến trúc và được đúc kết, truyền từ đời nay sang đời khác, nó là một phần quan trọng tạo nên diện mạo kiến trúc điểm DCTT cũng như điểm DC phát triển mới.



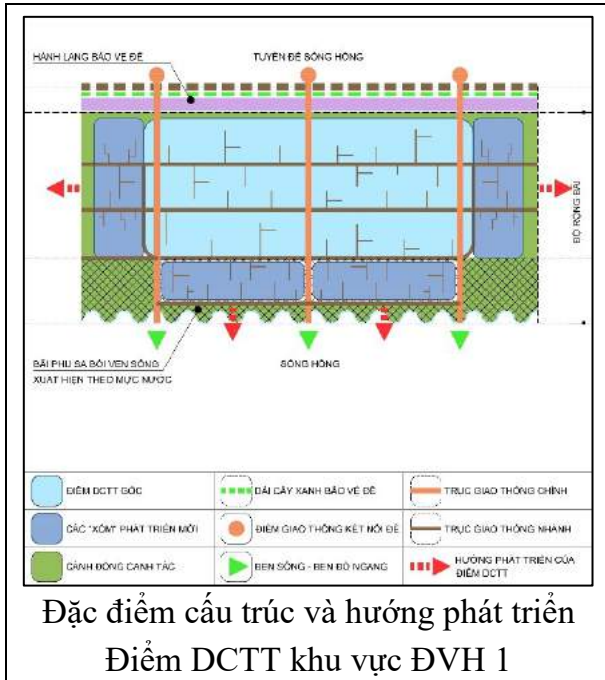
Sơ đồ 3.4. Tiêu chí xác định đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong các khu vực ĐVH

3.2.4. Đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong mỗi khu vực ĐVH.

3.2.4.1. Quy hoạch giao thông:

Đặc điểm chung trong việc quy hoạch giao thông của các điểm DCTT của các khu vực ĐVH là có nhiều trục giao thông chính nối từ đê xuống sông (giao thông thủy- bộ), các nút giao trở thành các “cổng” để tiếp cận vào khu DC từ trên đê xuống và từ sông lên. Đây là một đặc điểm của quy hoạch điểm DC đó là cấu trúc “mở” điểm khác biệt lớn nhất với các điểm DCTT khu vực trong đê. Các tuyến giao thông phụ được hình thành theo đặc điểm của bãi sông như độ rộng, cấu trúc bề mặt, các trục giao thông nhánh song song với sông và đê chia điểm DC thành các lớp, số lượng lớp tùy thuộc vào độ rộng của bãi sông, các nhánh nối vào các khu nhà theo cấu trúc xương cá hay răng bừa tạo thành cấu trúc ô cờ, các khuôn viên ngôi nhà phát triển vào trong lõi của ô đất. Các điểm DC hình thành trên cơ sở các bãi đất bồi giữa sông hoặc lấn sông thì có tuyến giao thông bao bọc và thường kết hợp với tuyến đê bồi, đê quai bảo vệ (khu vực 2) còn các bãi sông có các tuyến kênh dẫn nước từ khu vực trong đê ra thì các trục giao thông chính bám 2 bên bờ kênh (khu vực 3). Các công trình phục vụ giao thông gồm cầu bắc qua mặt nước xuất hiện nhiều ở khu vực 2, 3 tạo nên đặc điểm trong quy hoạch và kiến trúc giao thông của các khu vực.

3.2.4.2. Đặc điểm cấu trúc và hướng phát triển.

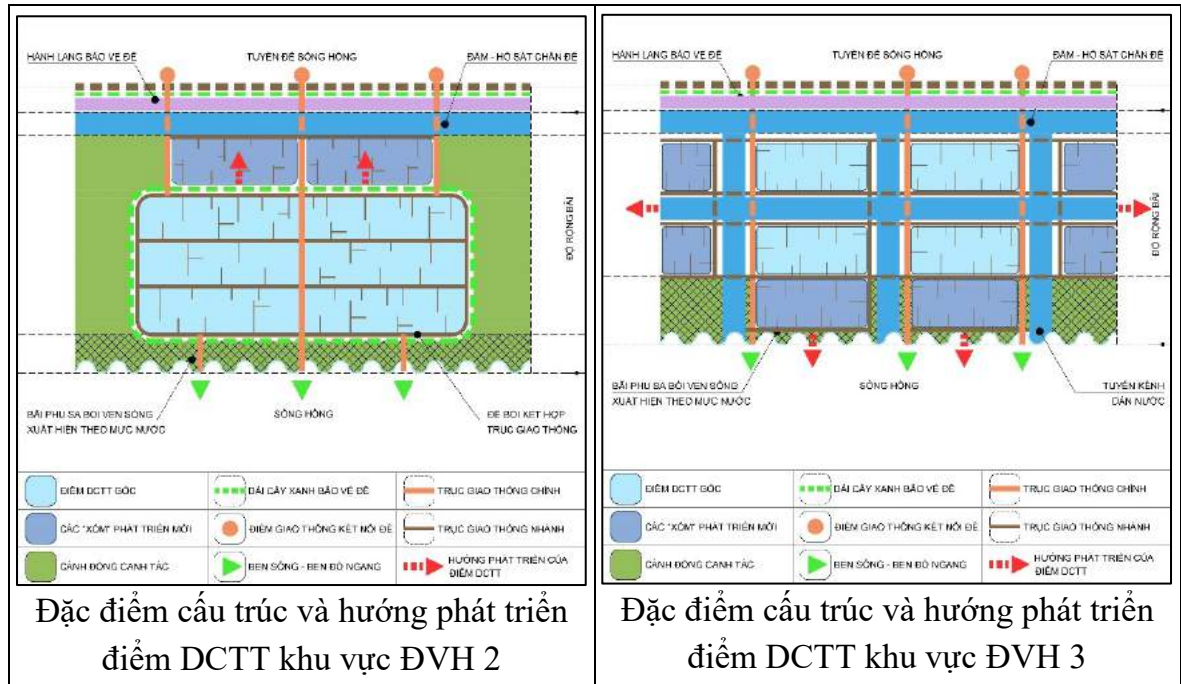


- Khu vực ĐVH 1: Đặc điểm bãi sông rộng, có các bãi phù sa, bãi cát bồi ra sát mép nước và thường bị ngập khi mùa nước lên. Giao thông phụ có nhiều lớp theo độ rộng của bãi, cấu trúc giao thông nhánh theo dạng “răng bừa”. Hướng phát triển của các điểm DCTT chạy dài bám theo đê hoặc hướng ra sông (các công trình phục vụ chức năng SXNN ngoài khu ở) nối tiếp trục giao thông nhánh và các tuyến giao thông phụ song song với đê.

- Khu vực ĐVH 2: Các điểm DCTT nằm trên các dải đất cao nằm giữa sông khi mùa nước lên, do thay đổi dòng

chảy nên nay đã gắn liền với đê nhưng vẫn có các đầm, hồ sát chân đê (dấu tích của dòng sông cũ). Các điểm DCTT có tuyến đê bồi bao bọc kết hợp giao thông. Giao thông phụ phía trong có nhiều lớp tùy theo vành đai tuyến đê bồi, cấu trúc giao thông

nhánh theo dạng “răng bừa”. Hướng phát triển về phía trong đê để tránh lụt khi nước lên (trong khu vực bảo vệ của đê bồi) hoặc phát triển thêm các tuyến đê đã có.



Sơ đồ 3.5. Đặc điểm quy hoạch giao thông và hướng phát triển của điểm DCTT theo cấu trúc bãi sông

- Khu vực ĐVH 3: Đặc điểm bãi sông rộng có các kênh dẫn nước chạy sát chân đê (dấu tích của dòng sông cũ) và các tuyến kênh từ trong đê ra vuông góc với sông. Các tuyến giao thông chạy theo kênh có dạng ô cờ. Các điểm DCTT phát triển nối tiếp các trục giao thông bám dọc các tuyến kênh.

3.2.4.3. Kiến trúc cảnh quan:

Yếu tố cảnh quan đầu tiên là cây xanh, các loại cây to đứng độc lập (cây đa, gạo...) thường được trồng ở các điểm nút trục giao thông (điểm nối với đê và ở bên sông) nó tạo ra một “dấu hiệu” để nhận biết điểm DC khi di chuyển trên tuyến giao thông đường thủy và đường bộ, tiếp đến cây xanh trồng theo dải (thường là tre) bao quanh điểm DC, dải cây xanh loại này thường gặp ở các điểm DC có đê bao, đê bồi ở khu vực 2. Vào bên trong điểm DC thì các cây xanh to thường được trồng ở các nút của các trục giao thông, trong khuôn viên công trình công cộng, tín ngưỡng (cây đa, gạo, si, muỗm...), hàng rào cây xanh cắt tia được ngăn cách khuôn viên hộ gia đình với đường giao thông và với khuôn viên khác (cây găng, dâm bụt, cúc tần, duối có hoa theo mùa hoặc là vị thuốc trong y học dân gian). Mặt nước là một phần không thể thiếu trong tổ chức cảnh quan của điểm DCTT, ngoài dòng sông Hồng liên quan trực tiếp với những điểm DCTT ven sông thì trong khuôn viên công trình, nhất là công trình công cộng, tín ngưỡng đều có mặt nước ở hình thức bể cảnh, hồ bán nguyệt.

Đối với các khu vực 2, 3 do điều kiện hình thành và tính chất bãi nên mặt nước xuất hiện đa dạng hơn với các đầm, hồ lớn chạy dài sát chân đê (dấu tích cũ của dòng sông), các kênh mương được tạo ra bởi quá trình đào đất đắp nền thành hệ thống liên thông để thoát lũ.

3.2.4.4. Đặc điểm về công trình công cộng - tín ngưỡng và tôn giáo.

- Công trình công cộng (Đình): Ngôi đình là đặc điểm đầu tiên để nhận diện các điểm DCTT, là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng (các lễ hội) và sinh hoạt tín ngưỡng (thờ Thành hoàng làng) của cư dân. Khác với các điểm DCTT trong đê, ở ngoài đê đình luôn luôn có hướng chính ra sông, đặc biệt có những ngôi đình nằm sát bờ sông như đình Chèm, đình Bát Tràng, đình Năm Mẫu kết hợp với bến sông, cây xanh tạo thành một cấu trúc đặc trưng của điểm DC ngoài đê. Kiến trúc các ngôi đình đã bị thay đổi nhiều qua những lần trùng tu và di chuyển khi bờ sông bị sạt lở nhưng với những gì còn lại ta nhận thấy những nét kiến trúc đặc trưng như bố cục mặt bằng, hình thức kết cấu, cách sử dụng các chi tiết trang trí, vật liệu và màu sắc.

- Công trình tín ngưỡng- tôn giáo: Cụm quần thể công trình chùa, đền, miếu và nhà thờ Họ là không gian chứa đựng các đặc điểm văn hoá về mặt tinh thần của dân cư, những công trình này xuất hiện trong không gian các điểm DCTT ở trong và ở ngoài đê, tuy nhiên đối với các điểm DCTT ngoài đê có những nét khác biệt là hướng chính của công trình thường quay ra sông, nằm sát sông hoặc các đầm, hồ có mặt nước lớn, bố cục theo dạng chữ Đinh, chữ Công, cổng Tam quan thường có mái. Hình thức công trình thì là mái dốc hai chái (khu vực ĐVH1) và thường bắt gặp ở những công trình được xây dựng khoảng thời gian đầu nhà nước phong kiến độc lập (có thể vẫn chịu ảnh hưởng của kiến trúc phong kiến phương Bắc), về sau thì thường là mái dốc 2 hồi bít đốc. Công trình nhà thờ Thiên chúa giáo thì vẫn theo phong cách kiến trúc châu Âu, cấu trúc tháp chuông liền với thánh đường nhưng bố cục tổng thể vẫn tuân thủ hướng như công trình tín ngưỡng truyền thống (thể hiện quá trình giao lưu và tiếp biến với văn hoá bản địa). Về chi tiết trang trí thì ở các thể loại công trình tín ngưỡng mang đậm phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam với các motif trang trí hoa lá cách điệu, hình ảnh các con vật linh trong truyền thuyết, câu đối thể hiện khát vọng của dân cư trong cuộc sống. Màu sắc thường là màu của các vật liệu xây dựng như màu nâu của khung kết cấu gỗ, màu nâu đỏ của mái ngói, tường xây, sân gạch, màu xám xanh của đá bậc thềm hay màu trắng của vôi. Những đường nét đó được hoà quện vào không gian xanh tốt của cây cối, rừng tre, bóng uy nghi xanh thẫm của vòm cây đa, cây muỗm, cây si tạo ra một nét trầm mặc và linh thiêng cho thể loại công trình này. (bảng 2- phụ lục 9)

3.2.4.5. Tổ chức không gian kiến trúc trong khuôn viên hộ gia đình:

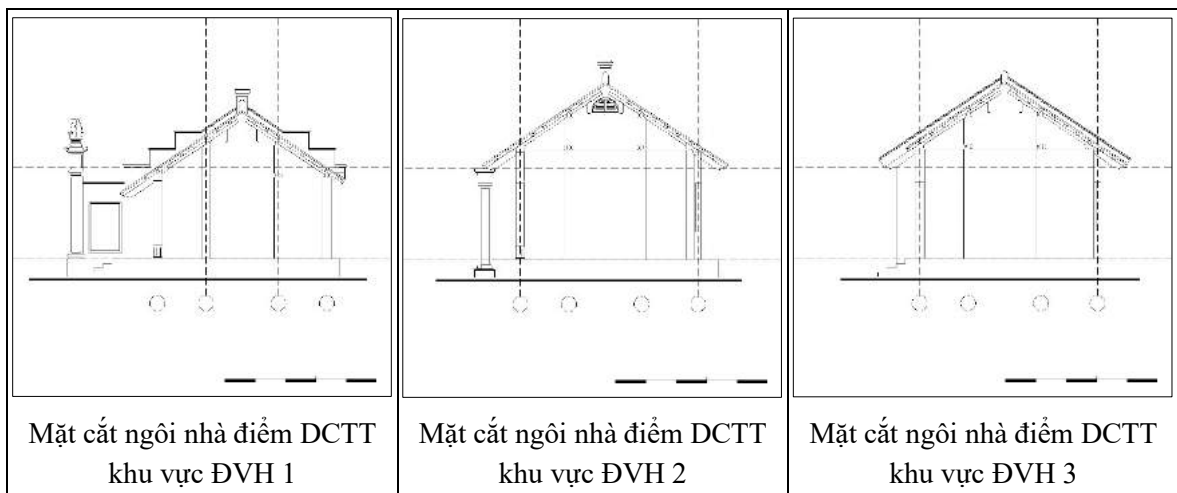
Nhà chính và nhà phụ được bao bọc bởi cây xanh được chia thành các lớp theo tầng bậc. Hàng rào cây xanh xác định ranh giới khuôn viên, lớp cây ăn quả (mít, nhãn, bưởi...), cây lấy gỗ lâu niên (xoan...), tiếp đến là cây ăn quả thấp (cam, lựu, vải...) rồi đến những mảnh vườn trồng rau, giàn mướp, bí và cuối cùng sát không gian ở là những cây vừa làm cảnh vừa là những vị thuốc xua đuổi côn trùng (trầu không, cau, sả, nhài, ngâu...). Mặt nước trong khuôn viên tùy thuộc vào từng khu vực ĐVH, ở khu vực 1 ta thấy rất ít mặt nước trong các điểm DC thì ở khu vực 2, 3 mặt nước xuất hiện với mức độ tăng dần về cả số lượng và diện tích, ở khu vực 3 thì mặt nước là một phần của hệ thống giao thông, phục vụ sản xuất và là một phần của cảnh quan chung. Các công trình trong khuôn viên chia làm 2 nhóm, nhóm chức năng chính gồm nhà chính, bếp, kho được bố trí theo hình thức thợ liên kết bằng khoảng sân chung là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của gia đình, nhóm chức năng phụ gồm chuồng gia súc, gia cầm, các công sinh hoạt phụ... được bố trí tách biệt với nhóm chức năng chính để không gây ô nhiễm khi nước ngập.

3.2.4.6. Cấu trúc ngôi nhà chính:

Ngôi nhà chính nằm trên bậc thềm có chiều cao lớn có khi lên đến 1m. Từ sân vào gian chính là hàng hiên rộng với hàng cột hiên tạo không gian chuyển tiếp cấu trúc này hay gặp ở khu vực 1, 2, với khu vực 3 thì cấu trúc này không còn xuất hiện do chịu ảnh hưởng của bão, hàng hiên lúc này chỉ là phần cắt bớt đi của phần mái lợp của hệ vì kèo chính để tạo thành để tránh tốc mái. (bảng 3- Phụ lục 9). Hệ kết cấu của ngôi nhà tuân thủ theo hệ thức “tầm”, dạng kết cấu thường gặp là vì kèo suốt giá chiêng có bớt 2 cột cái ở phía ngoài để tăng độ rộng cho gian giữa nhà, đôi khi phần 2 chái được thay bằng tường gạch xây bít 2 đầu hồi (thường gặp ở những ngôi nhà có niên đại cuối thời phong kiến độc lập), dạng kết cấu khung “trước kẻ sau bẩy” cũng có xuất hiện nhưng với số lượng ít. Hình thức mái thường gặp có sự khác nhau ở mỗi khu vực ĐVH, ví dụ ở đầu khu vực ĐVH1 thì dạng mái dốc 2 chái là chủ đạo nhưng đến đoạn cuối và khu vực ĐVH 2 thì ít hơn hẳn nhường chỗ cho hình thức “mái dốc bít đốc” còn đến khu vực 3 thì là các mái dốc có chái nhỏ (độ dốc gần như thẳng đứng) trên đỉnh và mặt mái có các hình thức gia cường liên kết để chống bão. Trong giai đoạn 1954- 1986 xuất hiện dạng mái kết hợp mái dốc cho các gian chính với phần hiên là mái bằng được gọi là “mái dốc hiên tây”, với hàng cột hiên mang dáng dấp của kiến trúc Pháp trên có lan can được trang trí họa tiết, các nhà này màu sắc đa dạng hơn được coi là một “biến thể” của hình thức mái nhà truyền thống.

Vật liệu xây dựng nguồn gốc tự nhiên và có sẵn ở mỗi khu vực ĐVH (tre, gỗ, gạch ngói nung, vách đất, vách gỗ, lá cọ, bổi...), màu sắc là những màu cơ bản của vật liệu và các bức tường được quét vôi trắng. Cấu trúc hàng cột hiên và 2 đầu tường

cũng có thay đổi trong các khu vực, ở đầu khu vực 1 thì hàng cột hiên được thấy rõ, tách rời với hệ vách gỗ nhưng ở cuối khu vực 1 thì các trụ xây gạch kết thúc 2 đầu tường được nhấn mạnh, tường đầu hồi được kéo dài ra khỏi hàng hiên và kết thúc bằng trụ vươn cao khỏi mái hiên có trang trí đỉnh trụ, khu vực 2 thì trụ chỉ chi thấp đỡ kết cấu mái hiên còn ở khu vực 4 thì hoàn toàn không có chi tiết này mà thay vào đó là bức tường xây ở 2 gian đầu hồi trên có vách lấy sáng. Các chi tiết trang trí vẫn xoay quanh chủ đề motif hoa là, động vật, chữ cách điệu đi kèm với câu đối cho các cột trụ 2 bên.



Sơ đồ 3.6. Mặt cắt ngôi nhà điển hình điểm DCTT ở các khu vực ĐVH

3.2.4.7. Công trình phục vụ sản xuất ngoài khuôn viên hộ gia đình:

Do điều kiện tự nhiên của khu vực bãi sông nên vị trí, diện tích canh tác của cư dân luôn biến đổi theo mực nước của dòng sông, để khai thác một cách tối đa các thuận lợi do dòng sông mang lại dân cư đã mở rộng các khu vực canh tác của mình dẫn đến gia tăng khoảng cách từ nơi cư trú đến không gian sản xuất. Các công trình thể loại này rất đa dạng theo quy mô như lán, trại... để phục vụ sinh hoạt tạm trong thời gian canh tác sau đó bị phá bỏ khi nước lũ về, đây cũng là một đặc điểm khác biệt cơ bản cho dạng công trình phục vụ sản xuất của điểm DCTT trong đô.

3.2.4.8. Giải pháp thích ứng với môi trường:

Để ứng xử với môi trường tự nhiên của khu vực ngoài đô các tuyến giao thông luôn kết hợp với hệ thống đê bao, đê bồi và kênh mương đây là kết quả hình thành trong quá trình ứng phó với nước lũ và mở rộng điểm DC (đặc điểm này biểu hiện rất rõ ở các điểm DC khu vực 3), kênh mương trong điểm DC cùng với hệ thống mặt nước trong khuôn viên của các hộ gia đình trở thành khu vực thoát lũ tạm thời khi nước lên và là không gian sản xuất (nuôi thủy sản) cho các hộ gia đình, ở khu vực 4 còn đóng vai trò là tuyến đường thủy song song với đường bộ phục vụ sản xuất. Trong không gian ở, các cấu trúc và bộ phận nhà cũng có những thay đổi như các cánh cửa

có thể tháo dỡ một cách nhanh chóng để gác lên hệ vì kèo mái tạo thành các sàn gác sơ tán người, đồ đạc, nông sản khi nước lũ về, các hình thức lưu trữ nông sản không phải là cót, là lẫm mà là các chum, vại để khi nước lên sẽ nổi theo mực nước không bị hư hỏng (khu vực 2- 3). Ở khu vực này phương tiện di chuyển ngoài đôi chân thì là thuyền (thông thường từ tháng 6 đến tháng 10, các vùng đặc biệt như ô trũng Hà Nam thì kéo dài hơn) hệ kết cấu phải đủ chắc chắn để gác thuyền lên trên do vậy kích thước lòng nhà thường hẹp hơn các nhà ở khu vực trong đê, với các nhà có “tường bít đốc” thì 2 đầu hồi mái đều có cửa để thoát hiểm khi mực nước lên cao. (bảng 3- phụ lục 9).

3.2.5. So sánh cấu trúc điểm DCTT trong và ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH.

Tuyến đê sông Hồng tạo nên các bãi ngoài đê, tuy cùng một khu vực nhưng điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và con người có những nét khác biệt và điều đó tạo nên một khu vực văn hóa đặc thù trong vùng văn hóa ĐBBB. Từ cách tiếp cận ĐVH với đối tượng là kiến trúc các điểm DCTT có thể thấy sự khác nhau trong cấu trúc điểm DCTT khu vực trong đê và khu vực ngoài đê dưới tác động của các yếu tố cấu thành nên môi trường ĐVH khu vực, các tác động đó ở nhiều mức độ khác nhau và ngược lại các thành phần kiến trúc cũng biểu hiện những ảnh hưởng đó ở nhiều mức độ tùy thuộc vào từng khu vực. (bảng 3.3).

- Về cấu trúc và hướng phát triển: Điểm khác biệt đầu tiên là về cấu trúc điểm DC, thay vào cấu trúc “đóng” truyền thống của các điểm DCTT vùng ĐBBB là cấu trúc “mở” và đây là đặc điểm cơ bản cho cấu trúc các điểm DCTT ngoài đê sông Hồng, từ cấu trúc hình thành nên các đặc điểm trong hướng phát triển. Với các điểm DCTT trong đê thì hướng phát triển là trục giao thông chính, các cụm DC theo mô hình “xóm” sẽ phát triển trên trục này kéo dài, với các điểm DCTT ngoài đê thì các “xóm” sẽ phát triển trên các trục giao thông chính, giao thông nhánh và theo địa hình bãi sông.

- Về cảnh quan: Điểm khác biệt thấy rõ là sự hình thành các mặt nước tự nhiên và nhân tạo trong điểm DC, thay bằng các mặt nước nhỏ trong khuôn viên thì là hệ thống đầm hồ lớn gần điểm DC với đê, các kênh mương liên thông với nhau tạo mạng lưới sinh thái phục vụ nước tưới, nuôi thủy sản và ứng phó với lũ lụt.

- Các công trình phục vụ SX ngoài khuôn viên: Mô hình dạng này phát triển nhiều điểm DC ngoài đê do khoảng cách từ nơi ở đến cánh đồng canh tác lớn và luôn thay đổi theo mực nước, theo mùa.

- Giải pháp tổ chức KGKT trong khuôn viên là nhà luôn quay ra mặt đường, quay ra sông, cụm công trình chính có sự khác biệt (nhà chính- bếp- kho) bố cục các

công trình phân tán trong khuôn viên. Cấu trúc ngôi nhà chính có hệ kết cấu được gia cố để chịu tải trọng (di chuyển đồ đạc và tài sản khi nước lên nhanh), có các giải pháp ứng phó với nước lũ như cánh cửa tháo rời, cửa thoát hiểm đầu hồi.

Bảng 3.2. So sánh cấu trúc và đặc điểm kiến trúc điểm DCTT trong đê và ngoài đê từ cách tiếp cận ĐVH

STT	KÝ HIỆU	CÁC ĐẶC ĐIỂM KHÁC BIỆT TỪ CÁCH TIẾP CẬN ĐỊA VĂN HÓA	ĐIỂM DẪN CỤ TRUYỀN THÔNG TRONG ĐÊ	ĐIỂM DẪN CỤ TRUYỀN THÔNG NGOÀI ĐÊ
1		SƠ ĐỒ CẤU TRÚC		
2		SỐ LƯỢNG TRỤC GIAO THỐNG CHÍNH	1 TRỤC	NHIỀU TRỤC
3		ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC-ĐIỂM DẪN CỤ	CẤU TRÚC "ĐÔNG"	CẤU TRÚC "MỞ"
4		HƯỚNG PHÁT TRIỂN	1 DANG (KÉO DÀI TRỤC GIAO THỐNG CHÍNH)	ĐA DANG (THEO ĐỊA HÌNH, CẤU TRÚC BÀI SÔNG)
5		KHÔNG GIAN MẶT NƯỚC	PHÂN TÁN THÀNH NHIỀU KHÔNG GIAN ĐỘC LẬP	LIÊN THÔNG THÀNH MANG LƯỚI
6		HƯỚNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO	HỒ NƯỚC - BÈ CÁNH	HƯỚNG RA SÔNG, ĐÀM, HỒ
7		KHOẢNG CÁCH ĐIỂM CỤ TRÚ ĐẾN KHÔNG GIAN CẢNH TÁC	NHỎ - KHÔNG THAY ĐỔI	LỚN - THAY ĐỔI NHIỀU THEO MỨC NƯỚC
8		CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ SX NGOÀI KHUÔN VIÊN	ÍT - ĐƠN CHỨC NĂNG	NHIỀU - ĐA CHỨC NĂNG
9		HƯỚNG QUY HOẠCH KHUÔN VIÊN	HƯỚNG ĐÔNG VỚI TRỤC GIAO THỐNG	HƯỚNG MỞ VỚI TRỤC GIAO THỐNG
10		CỤM CÔNG TRÌNH CHÍNH TRONG KHUÔN VIÊN	NHÀ CHÍNH - BẾP - KHO - CHUỒNG GIA SÚC, GIA CẦM	NHÀ CHÍNH - BẾP - KHO
11		HƯỚNG NHÀ CHÍNH	HƯỚNG VÀO TRONG KHÔNG QUAY RA ĐƯỜNG	HƯỚNG QUAY RA ĐƯỜNG
12		HỆ KẾT CẤU NHÀ CHÍNH	KHÔNG CÓ GIẢI PHÁP THÉM TẢI TRỌNG	CÓ GIẢI PHÁP THÉM TẢI TRỌNG
13		CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI NƯỚC LŨ	KHÔNG GIẢI PHÁP	CÓ GIẢI PHÁP
GHI CHÚ		ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ	ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN	ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA

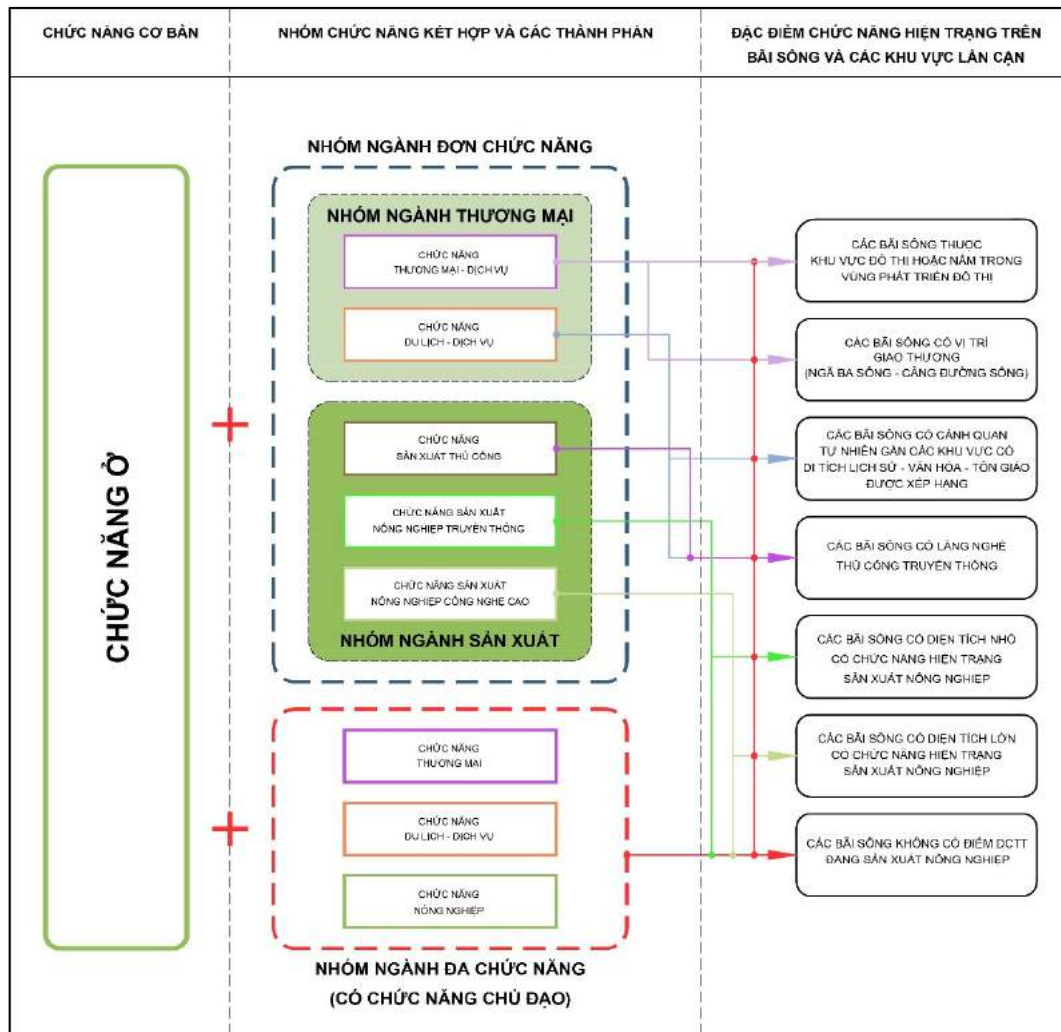
3.3. Đề xuất mô hình chức năng và mô hình tổ chức các điểm DC trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH

3.3.1. Các thành phần chức năng trong điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.

Các điểm DC trên bãi sông có các không gian chức năng cơ bản phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của dân cư. Tùy thuộc vào quy mô của điểm DC và quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương mà xác định những chức năng cụ thể với quy mô diện tích và tính chất hoạt động phù hợp với các chức năng truyền thống đã có.

3.3.1.1. Chức năng giao thông, cảnh quan:

Là cái nền để định hình địa giới của điểm DC, các thành phần bao gồm hệ thống giao thông (trục giao thông chính, tuyến giao thông nhánh...), cây xanh, mặt nước và các kiến trúc mang tính đặc thù tại các điểm kết nối bên trong với bên ngoài (cầu qua mặt nước, cổng, bến sông...).



Sơ đồ 3.7. Đề xuất chức năng cho điểm DC theo đặc điểm chức năng hiện có trên bãi sông và ảnh hưởng của khu vực lân cận.

3.3.1.2. Chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo:

Đây là không gian trung tâm của điểm DC, không gian này mang tính chất đặc thù của các điểm DCTT của khu vực như: đình, chợ, bến sông... và phát triển theo cơ cấu và quy mô mới là các công trình hành chính- xã hội, văn hóa, giáo dục, chợ theo mô hình mới. Không gian chức năng tín ngưỡng- tôn giáo được sinh ra trong quá trình mở mang và khai thác bãi sông, nó thường gắn liền với lịch sử hình thành các điểm DCTT, việc bảo tồn giữ gìn các không gian này là một nhiệm vụ phải tuân thủ khi tiến hành NCXD trên các bãi sông. Ở các điểm DC phát triển mới, các chức năng có thể được đề xuất cho các hoạt động này là đền thờ (theo ý nguyện của người dân và được Chính quyền cho phép), nhà thờ họ, nhà thờ các Giáo họ...

3.3.1.3. Chức năng ở:

Bao gồm diện tích khuôn viên ô đất bao chứa không gian nhà chính, nhà phụ, vườn và các không gian chức năng hoạt động kinh tế trong khuôn viên.

3.3.1.4. Chức năng phụ trợ SX:

Bao gồm các chức năng hoạt động kinh tế trong và ngoài khu ở (mức độ lớn hơn chức năng hoạt động kinh tế trong khuôn viên) phục vụ cho các nhu cầu hoạt động kinh tế mở rộng cho các hộ gia đình khi thác tài nguyên của bãi sông, hoạt động sản xuất thủ công, hoạt động sản xuất nông nghiệp theo mô hình mới. Đi kèm với chức năng này là chức năng hạ tầng kỹ thuật đảm trách tổ chức giao thông, cung cấp kỹ thuật, xử lý môi trường, phục vụ sản xuất và quy hoạch thủy lợi (đặc thù của điểm DC ngoài đê sông Hồng). Ngoài việc đảm bảo diện tích và các quy chuẩn, các không gian này còn phải có hình thức phù hợp và hài hòa với không gian kiến trúc điểm DC và cả cảnh quan khu vực bãi sông.

Các khu vực bãi ngoài đê sông Hồng ngoài kích thước, cấu trúc bề mặt còn có có tính chất đa dạng về chức năng hiện trạng và các yếu tố ảnh hưởng của khu vực lân cận. Ta có thể phân chia thành các dạng sau:

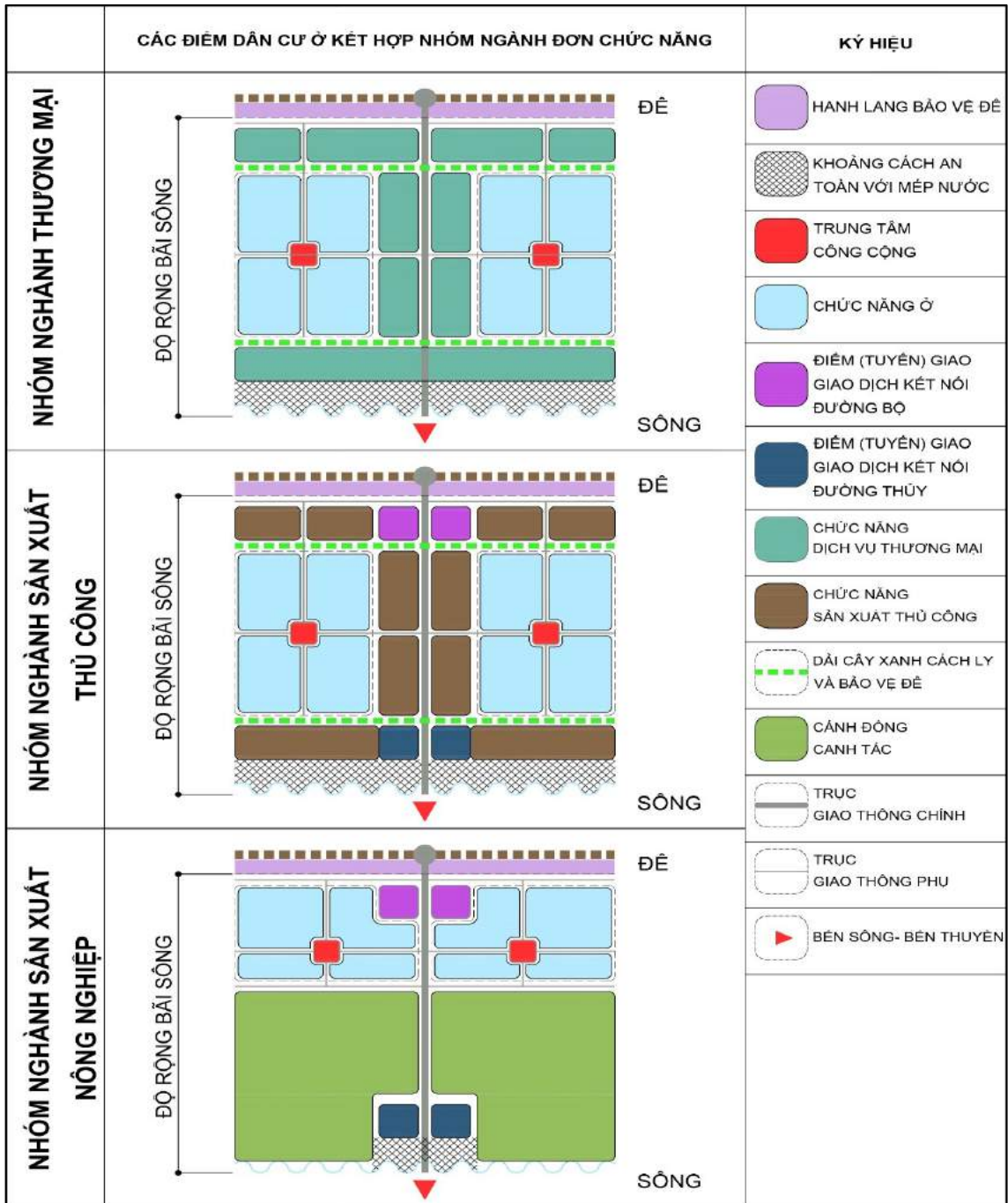
- Bãi sông thuộc khu vực đô thị hoặc nằm trong vùng phát triển đô thị.
- Các bãi sông có vị trí giao thương, gần các cảng đường sông, bến thuyền.
- Các bãi sông có cảnh quan tự nhiên gần có các khu vực có di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo được xếp hạng.
- Các bãi sông có làng nghề thủ công truyền thống (gốm, mộc...).
- Các bãi sông có diện tích nhỏ có chức năng hiện trạng là SXNN.
- Các bãi sông có diện tích lớn có chức năng hiện trạng là SXNN.
- Các bãi sông không có điểm DCTT và đang SXNN.

Từ các đặc điểm chức năng hiện trạng trên bãi sông, các yếu tố ảnh hưởng của khu vực lân cận và chức năng cơ bản của điểm DC đề xuất mô hình chức năng cho

các điểm DC như sau:

- Điểm DC với chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đơn chức năng (thương mại, sản xuất).
- Điểm DC với chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đa chức năng (thương mại, du lịch dịch vụ, nông nghiệp) trong đó có 1 chức năng chủ đạo. (sơ đồ 3.6)

3.3.2. Mô hình điểm DC chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đơn chức năng..



Sơ đồ 3.8. Đề xuất giải pháp quy hoạch điểm DC với chức năng đặc thù (Nhóm ngành đơn chức năng)

Trên cơ sở mô hình chức năng đề xuất phát triển 03 sơ đồ quy hoạch cho các điểm DC trên bãi sông kế thừa các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT: Các trục giao thông chính kết nối đê với bên sông, là đầu mối của các điểm (tuyến) giao dịch phục vụ cho các chức năng, kết nối tuyến đường bộ và đường thủy, khai thác được lợi thế của bãi sông về giao thông. Sử dụng dải cây xanh để cách ly các chức năng sản xuất với chức năng ở, giảm tác động của nước khi có lũ lớn xảy ra và tạo không gian xanh

- Chức năng thương mại: Được bố trí trải dọc theo các tuyến giao thông chính và giao thông nhánh sát đê, sát sông thuận lợi cho các hoạt động đặc thù của chức năng.

- Chức năng sản xuất thủ công: Bám vào mặt sông, mặt đê và tuyến giao thông chính để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm được dễ dàng. Tùy theo chức năng và công đoạn của dây chuyền sản xuất để bố trí các công đoạn không làm ảnh hưởng đến các chức năng ở.

- Chức năng sản xuất nông nghiệp: Khai thác tối đa diện tích bãi sông (kể cả phần trong phạm vi an toàn với mép nước) để bố trí mô hình SXNN truyền thống hoặc nông nghiệp CNC. (sơ đồ 3.8)

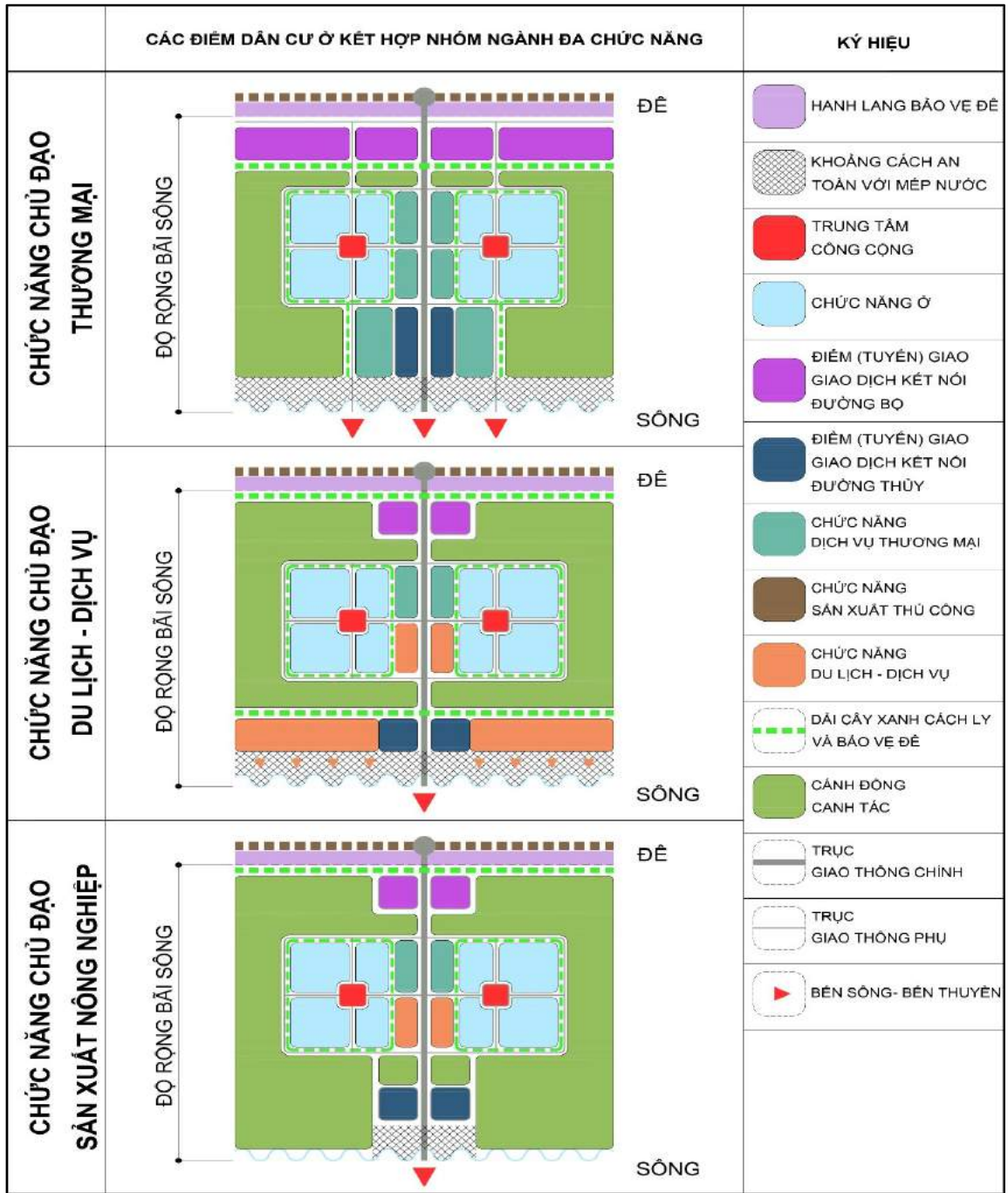
3.3.3. Mô hình điểm DC chức năng ở kết hợp với nhóm ngành đa chức năng.

Trên cơ sở mô hình chức năng đề xuất phát triển ra 03 sơ đồ quy hoạch cho các điểm DC trên bãi sông: Các trục giao thông chính kết nối đê với bên sông, là đầu mối của các điểm (tuyến) giao dịch phục vụ cho các chức năng, kết nối tuyến đường bộ và đường thủy, khai thác được lợi thế của bãi sông về giao thông. Sử dụng dải cây xanh để cách ly các chức năng sản xuất với chức năng ở, giảm tác động của nước khi có lũ lớn xảy ra và tạo không gian xanh. Ưu tiên chức năng chủ đạo sát các trục giao thông chính nối đê với sông hoặc tuyến giao thông đường bộ (đê) và đường thủy (sông).

- Chức năng chủ đạo thương mại: Phát triển bám sát đê và trục giao thông chính nối đê với bên sông phù hợp với các hoạt động đặc thù của chức năng.

- Chức năng chủ đạo du lịch- dịch vụ: Được chú trọng trong mô hình này để khai thác được sự đa dạng của bãi sông, đặc thù của khu vực lân cận và phù hợp với nhiều loại hình du lịch như du lịch trải nghiệm, du lịch khám phá, du lịch tâm linh.

- Chức năng chủ đạo SXNN: Mô hình có thể kết hợp mô hình SXNN truyền thống hoặc CNC, các chức năng thương mại, du lịch- dịch vụ kết hợp với chức năng chủ đạo để thuận lợi cho giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm. (sơ đồ 3.9)



Sơ đồ 3.9. Đề xuất giải pháp quy hoạch điểm DC với chức năng đặc thù (Nhóm ngành đa chức năng có chức năng chủ đạo)

3.3.4. Các thành phần chức năng cơ bản của điểm DC theo khu vực ĐVH.

Như đã phân tích về mối quan hệ giữa kiến trúc và môi trường ĐVH, các biểu hiện của yếu tố ĐVH trong kiến trúc điểm DCTT (mục 2.5) cho thấy các các giá trị được truyền tải qua kiến trúc được thể hiện ở nhiều thành phần khác nhau từ tổng thể đến các chi tiết của công trình. Dựa trên các đề xuất tổ chức không gian chức năng của điểm DC, luận án đề xuất lựa chọn các thành phần chức năng cơ bản của điểm

DC theo khu vực ĐVH , trong đó có các yếu tố cảnh quan, công trình kiến trúc cơ bản hình thành nên bản sắc của kiến trúc khu vực, do vậy cấu trúc của nó cần biểu đạt được những giá trị đặc trưng của yếu tố ĐVH khu vực mà điểm DC được xây dựng. (sơ đồ 3.10)

CÁC THÀNH PHẦN KIẾN TRÚC CƠ BẢN CỦA ĐIỂM DÂN CƯ	CÁC THÀNH PHẦN CHỨC NĂNG TRONG ĐIỂM DÂN CƯ	CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TRONG CÁC CHỨC NĂNG	KHU VỰC ĐVH 1	KHU VỰC ĐVH 2	KHU VỰC ĐVH 3
CÁC THÀNH PHẦN KIẾN TRÚC CƠ BẢN CỦA ĐIỂM DÂN CƯ	CHỨC NĂNG GIAO THÔNG CẢNH QUAN	1 CÔNG TRÌNH CẢNH QUAN			
		1.1 CẦU QUA ĐÀM - KÊNH DẪN NƯỚC	○	●	●
		1.2 CÔNG ĐIỂM DÂN CƯ	●	●	●
		1.3 CÔNG NHÓM NHÀ Ở	●	●	●
		1.4 CỬA CÔNG THUYẾT LỢI	○	○	●
		1.5 BẾN THUYỀN	●	●	●
	1.6 BÃI ĐỖ XE	●	●	●	
	CHỨC NĂNG CÔNG CỘNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO	2 CÂY XANH TRONG ĐIỂM DÂN CƯ			
		2.1 CÂY XANH TRỒNG ĐỘC LẬP	●	●	●
	CHỨC NĂNG Ở	2.2 CÂY XANH TRỒNG THEO DẢI	●	●	●
		3 MẶT NƯỚC TRONG ĐIỂM DÂN CƯ			
	CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH	3.1 CÁC ĐÀM VEN ĐÈ	○	●	●
		3.2 HỆ THỐNG KÊNH THOÁT NƯỚC	○	●	●
	CHỨC NĂNG CÔNG CỘNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO	4 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG			
		4.1 CÁC CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH - XÃ HỘI	●	●	●
		4.2 CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA	●	●	●
	CHỨC NĂNG Ở	4.3 CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC	●	●	●
		5 CÁC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG CÔNG CỘNG			
CHỨC NĂNG Ở	5.1 ĐỀN THỜ	●	●	●	
	5.2 ĐÀI TƯỞNG NIỆM	●	●	●	
CHỨC NĂNG Ở	6 CÁC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO NHÓM Ở				
	6.1 NHÀ THỜ HỌ	●	●	●	
CHỨC NĂNG Ở	6.2 NHÀ THỜ GIÁO HỌ	●	●	●	
	CHỨC NĂNG Ở	7 CÁC THÀNH PHẦN KIẾN TRÚC KHUÔN VIÊN			
7.1 CÔNG NHÀ		●	●	●	
7.2 HÀNG RÀO		●	●	●	
7.3 CÂY XANH TRONG KHUÔN VIÊN		●	●	●	
CHỨC NĂNG Ở	7.4 MẶT NƯỚC TRONG KHUÔN VIÊN	●	●	●	
	8 CÁC CÔNG TRÌNH TRONG KHUÔN VIÊN				
CHỨC NĂNG Ở	8.1 NHÀ CHÍNH	●	●	●	
	8.2 NHÀ PHỤ	●	●	●	
CHỨC NĂNG Ở	9 CẤU TRÚC CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ TRONG KHUÔN VIÊN NHÀ Ở				
	9.1 CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI	●	●	●	
	9.2 CÔNG TRÌNH DU LỊCH - DỊCH VỤ	●	●	●	
CHỨC NĂNG Ở	9.3 PHỤC VỤ SX MÔ HÌNH TRUYỀN THÔNG	●	●	●	
	CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH	10 NGOÀI KHUÔN VIÊN NHÀ Ở			
10.1 CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI		●	●	●	
10.2 CÔNG TRÌNH DU LỊCH - DỊCH VỤ		●	●	●	
CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH	10.3 PHỤC VỤ SX THEO MÔ HÌNH CNC	●	●	●	

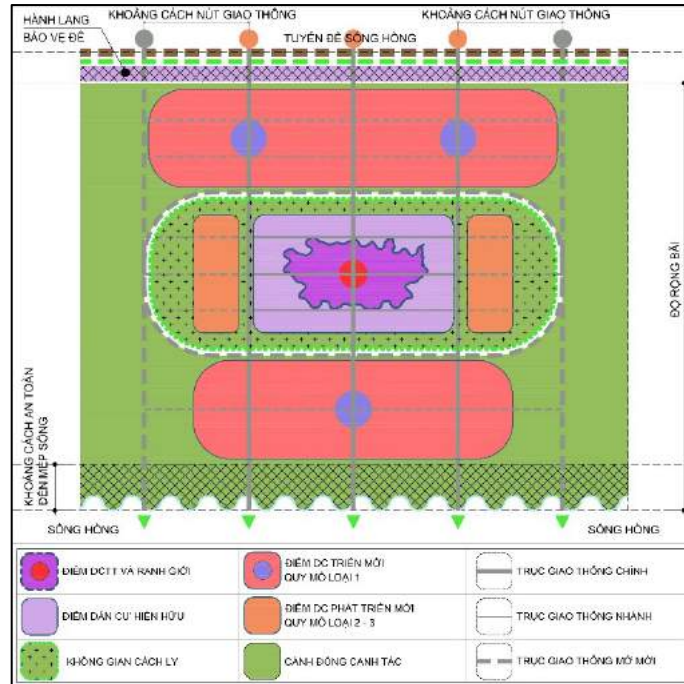
GHI CHÚ ● CÓ XUẤT HIỆN ○ KHÔNG XUẤT HIỆN

Sơ đồ 3.10. Các thành phần chức năng cơ bản của điểm DC theo khu vực ĐVH

3.3.5. Mô hình tổ chức điểm DC trên bãi sông.

3.3.5.1. Các định hướng chung.

Dựa trên phân tích về đặc điểm cấu trúc và hướng phát triển của các điểm DCTT của mỗi khu vực ĐVH (mục 3.2.4.2) đề xuất mô hình tổ chức các điểm DC trên bãi sông bao gồm:



Sơ đồ 3.11. Các không gian tổ chức điểm DC trên bãi sông

- Các không gian tổ chức điểm DC trên bãi sông: Do tính chất của bãi sông và hiện trạng của các điểm DC hiện hữu, khi nghiên cứu tổ chức các điểm DC cần phải tiến hành khoanh vùng các không gian trên bãi sông để phục vụ công tác chỉnh trang kiến trúc các điểm dân cư hiện hữu, phát triển các điểm DC mới nhằm tạo dựng KGKT hài hòa giữa kiến trúc mới và kiến trúc truyền thống, gìn giữ và bảo tồn các giá trị của kiến trúc khu vực. Các không gian trên bãi sông được tổ chức như sau:

- Không gian điểm DC hiện hữu: Bao gồm điểm DCTT và điểm DC phát triển tự phát: Trong không gian này cần khoanh vùng ranh giới cụ thể của điểm DCTT để có giải pháp bảo tồn cho các điểm DCTT và chỉnh trang khu vực xung quanh cho phù hợp với công tác bảo tồn.

- Không gian đệm: Có chức năng là không gian liên kết điểm DC hiện hữu với điểm DC phát triển mới, thành phần trong không gian này chủ yếu là dải cây xanh, mặt nước (với vai trò là không gian cách ly, không gian cảnh quan), cánh đồng canh tác với mô hình truyền thống cho điểm DC hiện hữu. Trong không gian này cũng có thể tổ chức các điểm DC có quy mô loại 2- 3 để làm không gian chuyển tiếp về hình thái kiến trúc từ điểm DCTT sang điểm DC có quy mô loại 1.

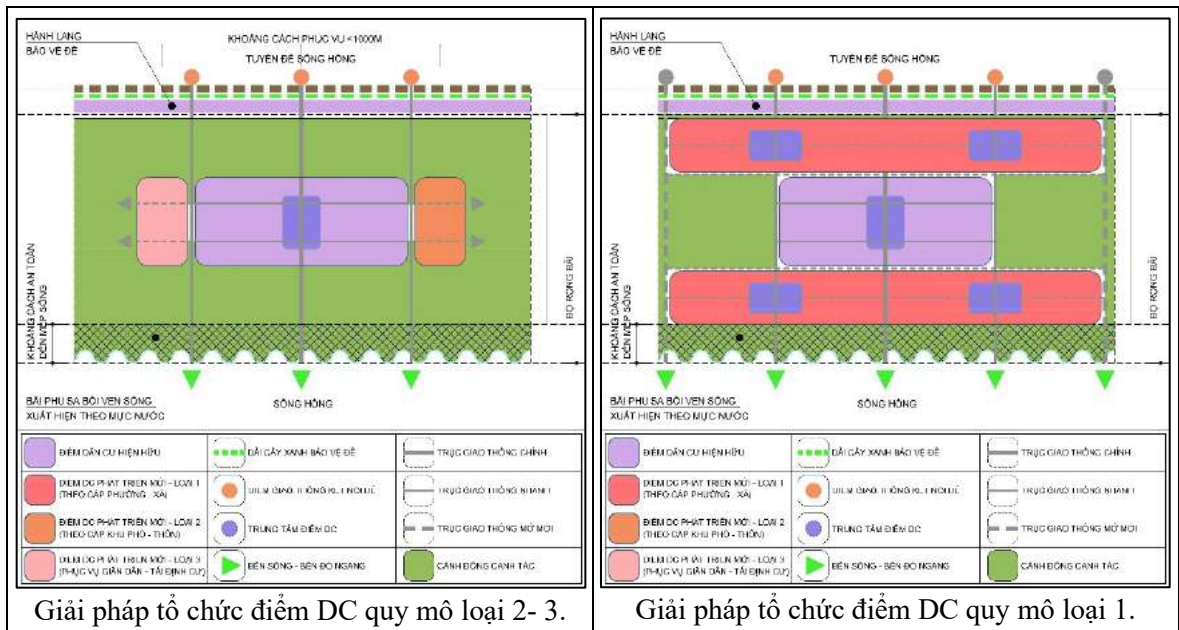
- Không gian phát triển điểm DC: Nằm ngoài không gian đệm để NCXD các điểm DC.

3.3.5.2. Mô hình tổ chức điểm DC trên bãi sông trong các khu vực ĐVH.

• **Khu vực ĐVH 1:** Đặc điểm là bãi sông có kích thước rộng, các điểm DC hiện hữu phân bố khác nhau (sát đê, giữa bãi, ven sông) do vậy khi tổ chức điểm DC cần chú ý đến vị trí các điểm DCTT để có phương án phù hợp. Theo tính toán, quy mô các điểm DC trong khu vực này bao gồm cả 3 loại (quy mô cấp Phường- Xã, cấp Thôn, phục vụ giãn dân và tái định cư) phân bố trên các bãi sông cụ thể (bảng 1- phụ lục 2). Đề xuất mô hình tổ chức:

- Với quy mô điểm DC loại 2, 3: Phát triển trên hệ thống giao thông phụ của điểm DC hiện hữu, sử dụng chung công trình hạ tầng đã có, tuân thủ các quy định về thủy lợi và bán kính phục vụ của công trình hạ tầng.

- Với quy mô điểm DC loại 1: Tùy vào vị trí điểm DC hiện hữu trên bãi sông để quy hoạch vị trí, sử dụng các trục giao thông chính nối đê với sông đã có và phát triển các trục mới đảm bảo khoảng cách 300m – 500m so với trục cũ- mục 2.9.3 [16], các công trình hạ tầng được đề xuất trong bảng 2.6 và tuân thủ bán kính phục vụ theo quy định.



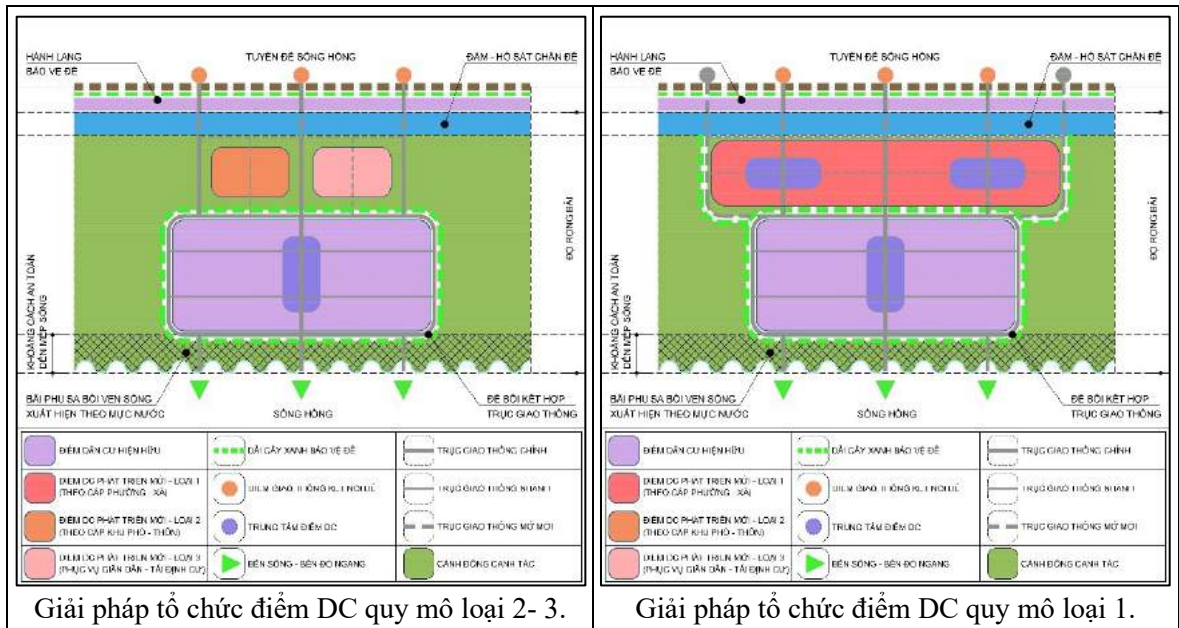
Sơ đồ 3.12. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông khu vực ĐVH1

• **Khu vực ĐVH 2:** Với đặc điểm bãi sông này các điểm DCTT được hệ thống đê quai, đê bồi bảo vệ nên tổ chức các điểm DC cần có giải pháp phù hợp. Theo tính toán, quy mô các điểm DC trong khu vực này hầu hết là loại 2 và 3 (Tổ dân phố- Thôn, phục vụ giãn dân và tái định cư) chỉ có 1 điểm DC quy mô loại 1 (bãi Khoái

Châu- Hưng Yên) phân bố trên các bãi sông cụ thể (bảng 2- phụ lục 2). Đề xuất mô hình tổ chức:

- Với quy mô điểm DC loại 2, 3: Phát triển vào phía trong khoảng cách giữa điểm DC hiện hữu với đê để tận dụng các hệ thống đường giao thông kết hợp với tuyến đê đã có (đặc điểm và hướng phát triển của điểm DCTT khu vực này), các công trình hạ tầng vẫn sử dụng chung với điểm DC hiện hữu, tuân thủ các quy định về bán kính phục vụ.

- Với quy mô điểm DC loại 1: Đề không làm ảnh hưởng đến không gian thoát lũ của bãi và tuân thủ quy định về quy hoạch thủy lợi, các điểm DC được tổ chức vào khoảng cách giữa điểm DC hiện hữu và đê, phát triển thêm các tuyến đê bao kết hợp với giao thông từ các tuyến đã có, mở các trục giao thông chính nối đê với sông và giao thông nhánh trong điểm DC, khoảng cách tuân thủ quy định. Các công trình hạ tầng được đề xuất trong bảng 3.1 và tuân thủ bán kính phục vụ theo quy định.



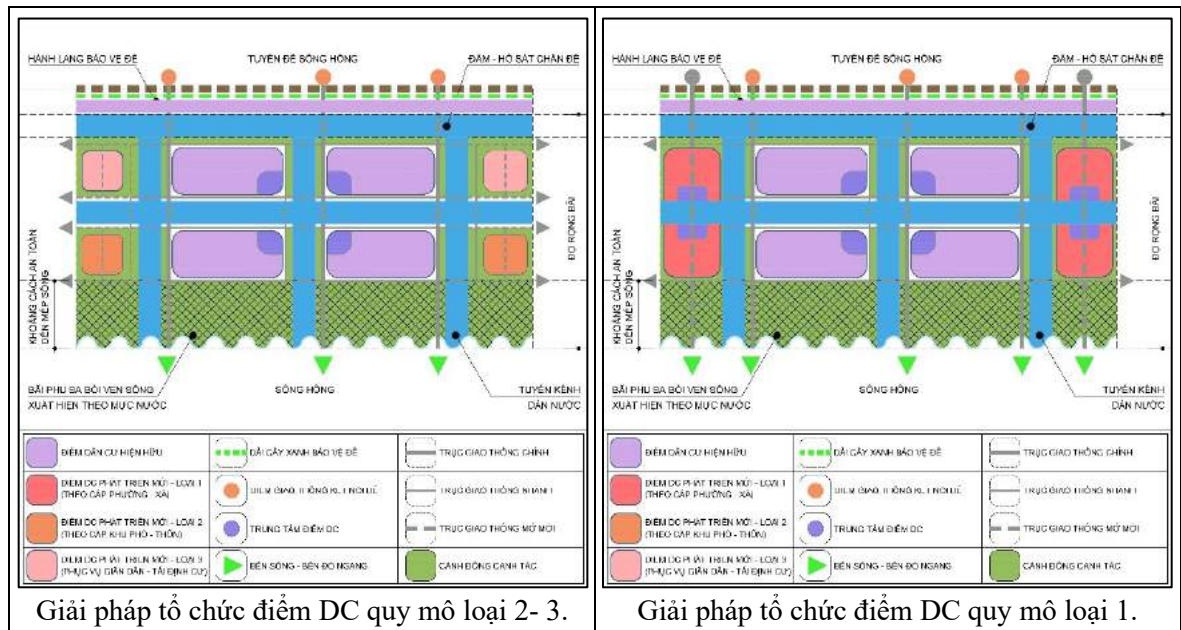
Sơ đồ 3.13. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông khu vực ĐVH 2

• **Khu vực ĐVH 3:** Đặc điểm bãi sông khu vực này có các mặt nước lớn chạy sát chân đê (đầm, hồ...) và các tuyến kênh dẫn nước từ trong đê ra sông, tổ chức các điểm DC phát triển theo các tuyến kênh và trục giao thông chính và phụ. Theo tính toán, quy mô các điểm DC trong khu vực này hầu hết là loại 2 và 3 (Tổ dân phố- Thôn, phục vụ giãn dân và tái định cư) chỉ có 1 điểm DC quy mô loại 1(bãi Bình Minh- Bình Định- Hồng Tiến) phân bố trên các bãi sông cụ thể (bảng 3- phụ lục 2). Đề xuất mô hình tổ chức:

- Với quy mô điểm DC loại 2, 3: Phát triển trên cơ sở nối tiếp các trục giao

thông chính và phụ từ điểm DC hiệu hữu, bám dọc theo hệ thống kênh, mương. Hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung với hạ tầng điểm DC hiệu hữu do vậy cần chú ý khoảng cách và bán kính phục vụ.

- Với quy mô điểm DC loại 1: Vẫn phát triển trên cơ sở như đối với điểm DC có quy mô 2- 3, tuy nhiên với quy mô lớn nên cần mở các trục giao thông chính nối từ đê xuống sông để giảm tải cho các trục giao thông đã có, khoảng cách tuân thủ quy định. Khai thác mặt nước vào trong các điểm DC để tạo cảnh quan môi trường và truyền tải được các đặc điểm về yếu tố ĐVH của khu vực.



Sơ đồ 3.14. Mô hình tổ chức điểm DC theo cấp quy mô trên bãi sông khu vực ĐVH 3

3.4. Đề xuất các công trình kiến trúc cơ bản theo nhóm chức năng của điểm DC trong khu vực ĐVH

3.4.1. Các nhóm chức năng trong điểm DC:

Chức năng trong các điểm dân cư khu vực ngoài đê sông Hồng:

Sau khi có Quyết định 257 của Thủ tướng Chính phủ cho phép NCXD các điểm DC mới trên bãi sông thì hiện trạng trên các bãi sông khu vực ngoài đê sông Hồng sẽ có các điểm DC ở các hình thức sau:

- Các điểm DC hiệu hữu: Trong đó có các điểm DCTT và các điểm DC tự phát (phát triển quanh điểm DCTT hoặc tách rời ra khỏi điểm DCTT)
- Các điểm DC phát triển mới theo Quyết định 257 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 3.3. Chức năng trong các điểm DC khu vực ngoài đô sông Hồng

CÁC NHÓM CHỨC NĂNG CÁC ĐIỂM DÂN CƯ TRÊN BÃI SÔNG		CÁC NHÓM CHỨC NĂNG CƠ BẢN TRONG ĐIỂM DÂN CƯ					
		CHỨC NĂNG CẢNH QUAN	CHỨC NĂNG CÔNG CỘNG TÍN NGƯỞNG - TÔN GIÁO		CHỨC NĂNG Ở	CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH	
			CÔNG CỘNG	TÍN NGƯỞNG TÔN GIÁO		TRONG KHUÔN VIÊN	NGOÀI KHUÔN VIÊN
ĐIỂM DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐIỂM DÂN CƯ TRUYỀN THÔNG	●	●	●	●	●	○
	ĐIỂM DÂN CƯ TỰ PHÁT	●	●	●	●	●	○
CÁC ĐIỂM DÂN CƯ PHÁT TRIỂN MỚI	ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 1	●	●	●	●	●	●
	ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 2	●	●	○	●	●	○
	ĐIỂM DÂN CƯ QUY MÔ LOẠI 3	●	○	○	●	●	○
GHI CHÚ		● CÓ ĐẦY ĐỦ	● CÓ TƯƠNG ĐỐI ĐẦY ĐỦ		○ KHÔNG CÓ		

3.4.1.1. Chức năng trong điểm DCTT:

Được hình thành từ lâu đời trên bãi sông và là hạt nhân cho sự phát triển của các điểm DC của khu vực. Về cơ bản điểm DCTT có đầy đủ các chức năng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của cư dân, các công trình kiến trúc trong các chức năng có giá trị cả về mặt tinh thần và kiến trúc, nó truyền tải đầy đủ các giá trị văn hóa truyền thống của khu vực. Do vậy khu vực này cần phải được khoanh vùng, bảo tồn và chỉnh trang KGKT để trở thành không gian lưu giữ những giá trị văn hóa và đặc điểm kiến trúc truyền thống của khu vực.

3.4.1.2. Chức năng trong điểm DC tự phát:

Các điểm DC này hình thành trong quá trình phát triển của điểm DCTT, qua suốt quá trình lịch sử việc phát triển và mở rộng điểm DCTT được kiểm soát và tuân thủ các quy định trong Hương ước và Lệ làng do vậy việc phát triển này không tác động và làm thay đổi nhiều đến KGKT của điểm DCTT. Trong những năm gần đây, khi có thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội đã tác động vào đời sống của cư dân thì những quy định truyền thống dần bị mất đi, các chức năng không theo kịp được tốc độ phát triển của dân số nên gây tình trạng quá tải cho các chức năng đã có trong điểm DCTT. Cần phải có giải pháp di dời, chỉnh trang KGKT và xây dựng mới các chức năng phù hợp với yêu cầu.

3.4.1.3. Chức năng trong điểm DC phát triển mới:

Được phát triển theo quy định của Thủ tướng chính phủ về quy mô, diện tích

và các định hướng về quy hoạch và kiến trúc. Theo tính toán về quy mô sẽ có 3 loại điểm DC với quy mô khác nhau. Đối với điểm DC quy mô loại 1 (quy mô cấp Phường- Xã) thì hệ thống chức năng hoàn chỉnh, có sự thay đổi về tính chất của chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo, chức năng nhóm ngành phù hợp với chức năng của điểm DC. Điểm DC có quy mô loại 2 (quy mô cấp Tổ dân phố- Thôn) thì có thể hoàn chỉnh chức năng ở, còn các chức năng khác có thể được xây dựng hoặc sử dụng chung với điểm DCTT và điểm DC quy mô loại 1 nhưng phải đảm bảo bán kính phục vụ theo quy định. Các điểm DC có quy mô phục vụ giãn dân và tái định cư (quy mô loại 3) thì hoàn chỉnh chức năng ở, các chức năng về cảnh quan, hoạt động kinh tế trong khuôn viên được hoàn chỉnh ở cấp độ vừa vì các điểm DC quy mô này thường gắn với các điểm DCTT.

3.5. Đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC hiện hữu trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH

3.5.1. Các giải pháp cho kiến trúc điểm DCTT:

- Giải pháp tổng thể: Không gian điểm DCTT đang nằm lẫn trong các điểm DC hiện hữu, do vậy muốn bảo tồn và gìn giữ cần tiến hành khoanh vùng khu vực trên cơ sở khảo sát về số lượng nhà truyền thống giai đoạn trước 1954 (làm khu vực trung tâm), các ngôi nhà xây dựng từ 1954 – 1986 (làm khu vực vành đai) cùng với các công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo truyền thống để có giải pháp quy hoạch và kiến trúc phù hợp. Tổ chức KGKT cho các chức năng và mô hình sản xuất kinh tế cụ thể cho khu vực này theo xu hướng bền vững từ cách tiếp cận ĐVH.

- Tổ chức giao thông:

- Chính trang lại các trục giao thông chính của điểm DC (nối đê – bến sông, các trục giao thông vành đai, giao thông phụ trong điểm DC), các công trình trên trục giao thông (cầu qua mặt nước, quán nghỉ, cửa cống thủy lợi...), trồng cây xanh để khôi phục lại không gian kiến trúc của chức năng này.

- Tổ chức các bãi đỗ xe, bến thuyền ở các vị trí thuận lợi, hợp lý để bảo vệ không gian kiến trúc và chức năng của điểm DCTT.

- Sử dụng vật liệu phù hợp cho từng cấp độ của tuyến giao thông để phù hợp với nhu cầu sử dụng, sử dụng vật liệu truyền thống và cách thức thi công để tăng hiệu quả cảnh quan khu vực.

- Kiến trúc cảnh quan:

- Khôi phục lại cây xanh theo tính chất và hình thức sử dụng cây xanh (cây to độc lập ở các điểm nối giao thông, khuôn viên công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo truyền thống), dải cây xanh ngăn lũ và bảo vệ đê.

- Cải tạo, chỉnh trang mặt nước, áp dụng các giải pháp kỹ thuật để lưu thông

nước với sông cải tạo chất lượng nước, tránh tù đọng, khai thông các tuyến kênh, mương để khôi phục đặc điểm trong KGKT điểm DCTT. Khi quy hoạch, xây dựng các điểm DC mới cần khai thác mặt nước vào cảnh quan để hòa nhập vào cảnh quan đặc trưng của khu vực.

- Khôi phục các công trình cảnh quan đặc trưng cầu qua mặt nước, cửa cống thủy lợi với hình thức kiến trúc mang đặc điểm của khu vực, sử dụng và kết hợp vật liệu truyền thống và hiện đại để phù hợp với chức năng sử dụng và yếu tố thẩm mỹ.

• Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo:

- Khoanh vùng phạm vi bán kính bảo tồn không gian cho các công trình theo cấp độ khu vực không được xây dựng, khu vực cách ly tạo khoảng đệm, khu vực được phép xây dựng theo quy chế kiểm soát...

- Tạo sân rộng cho việc tổ chức các lễ hội, có giải pháp về phân luồng giao thông, đỗ xe... khi tổ chức lễ hội.

Bảng 3.4. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở tối thiểu trong điểm DCTT

Khu vực	Chức năng ô đất	Các chỉ tiêu		
		Diện tích ô đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Chiều cao tối đa (m)
Trong ranh giới điểm DCTT	Ở (15m x 16,5m)	≥ 250	30 - 40	7,5
	Ở + SX trong khuôn viên (15m x 16,5m)	≥ 250	≤ 50	7,5

• Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình:

- Quy định về diện tích tối thiểu cho khuôn viên khi tách đất và cách chỉ tiêu xây dựng cho khuôn viên tùy theo chức năng các hoạt động trong khuôn viên.

- Hình thức cổng, hàng rào, cây xanh, quy hoạch tổng mặt bằng khuôn viên, chú ý các công trình đặc trưng của khu vực (cầu qua kênh nước...).

- Duy trì khuôn viên truyền thống vườn- ao- chuồng theo mô hình VAC để mỗi khuôn viên hộ gia đình là một đơn vị cân bằng sinh thái khép kín. Tiến hành thường xuyên công tác cải tạo ao để đắp vườn, làm nơi chứa nước mưa phục vụ trồng trọt và chăn nuôi gia súc, thủy sản.

- Áp dụng các KHKT trong việc thu gom và xử lý chất thải trong quá trình chăn nuôi để phục vụ sinh hoạt, sản xuất (hầm biogas), bón cho cây trồng phục vụ thực phẩm sạch cho hộ gia đình.

- Khôi phục và nâng cấp sân trước nhà cho các hoạt động phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho hộ gia đình (các công việc hiếu, hỷ, chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủ công...)

- Phát triển các mô hình kinh tế theo xu hướng “xanh – bền vững” trong khuôn viên như du lịch, sản xuất, giới thiệu sản phẩm theo mô hình truyền thống, quy mô nhỏ phù hợp diện tích và tính chất của điểm DCTT.

- Cấu trúc ngôi nhà chính:

- Giữ gìn, bảo tồn các ngôi nhà truyền thống (trước năm 1954), cải tạo và bổ sung các chi tiết như mở thêm cửa sổ để thông gió, lấy sáng, cải tạo nền nhà, thay thế các chi tiết và cấu kiện bị hỏng theo nguyên trạng, khi có cải tạo lớn thì cần có sự tham gia của các đơn vị chuyên môn ngay từ đầu để lập hồ sơ, bản vẽ của ngôi nhà (phục vụ cho công tác sửa chữa và làm tư liệu cho định hướng kiến trúc khu vực).

- Với những ngôi nhà được xây dựng trong giai đoạn 1954- 1986 với kiểu kiến trúc “hiên Tây” thì nên cải tạo lại nội thất cho phù hợp với nhu cầu sử dụng, sửa chữa tu bổ lại hình thức kiến trúc không coi nói và xây dựng thêm.

- Với những nhu cầu phát triển những không gian ở mới trong khuôn viên cần phải tuân theo hình thức kiến trúc, cấu trúc, vật liệu của ngôi nhà chính và đặc biệt là chỉ tiêu xây dựng ô đất để không làm phá vỡ cảnh quan của khuôn viên.

3.5.2. Các giải pháp kiến trúc cho điểm DC tự phát:

Các điểm DC dạng này phát triển ở nhiều vị trí khác nhau trên bãi sông như quanh điểm DCTT, tách ra khỏi điểm DCTT, các chức năng sử dụng chung với điểm DCTT hoặc có nhưng không đáp ứng được nhu cầu sử dụng của dân cư. Do vậy giải pháp kiến trúc cho điểm DC này bao gồm:

- Tổ chức giao thông: Chính trang lại các trục giao thông, nhất là các tuyến giao thông sát với gianh giới điểm DCTT, tổ chức các bãi đỗ xe, bến thuyền để phục vụ cho điểm DCTT khi có lễ hội. Với các khu vực có hệ thống giao thông đường thủy (khu vực ĐVH3) thì cần xây dựng các công trình phụ trợ trên bờ (chòi nghỉ, bến thuyền...)... để cho các loại phương tiện truyền thống hoạt động dễ dàng, truyền tải được những đặc điểm kiến trúc cảnh quan khu vực.

- Sử dụng các vật liệu địa phương để giảm giá thành đầu tư và thuận tiện cho công tác duy tu bảo dưỡng.

- Kiến trúc cảnh quan: Chức năng này hầu như không được chú ý phát triển trong không gian điểm DC dạng này, cần có các giải pháp làm mới, cải tạo và chỉnh trang cho hạng mục này:

- Phát triển cây xanh theo các trục giao thông, kết hợp cây xanh với bãi đỗ xe, bến thuyền, cải tạo khuôn viên các công trình công cộng đã có để tăng không gian

xanh cho khu vực.

- Khai thác tối đa quỹ đất còn dư thừa để phát triển diện tích cây xanh, sân chơi... đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh trên đầu người theo quy định.

- Trên cơ sở xây dựng các tuyến kênh dẫn nước từ sông, đầm hồ cho mặt nước trong điểm DCTT để sử dụng làm cảnh quan cho khu vực. Xây dựng các công trình cảnh quan với hình thức kiến trúc mang đặc điểm của khu vực, sử dụng kết hợp vật liệu truyền thống và hiện đại phù hợp với chức năng sử dụng và yếu tố thẩm mỹ.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Thể loại công trình này được ở khu vực DC này bao gồm các công trình tín ngưỡng truyền thống (đền, miếu..) và các công trình công cộng được xây dựng mới (nhà văn hóa thôn, nhà trẻ thôn...).

- Với các công trình tín ngưỡng truyền thống cần khoanh vùng bảo tồn như đối với các công trình trong điểm DCTT nhưng ở quy mô nhỏ hơn, bảo tồn, chỉnh trang kiến trúc và khuôn viên phù hợp với văn hóa truyền thống.

- Các công trình công cộng được xây dựng mới: Cải tạo cảnh quan trong khuôn viên, nếu cần có thể di dời sang vị trí mới để đáp ứng được nhu cầu sử dụng, hình thức và không gian kiến trúc phải mang được bản sắc văn hóa của khu vực.

- Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình: Do chỉ chú trọng vào chức năng ở và sản xuất nên khuôn viên ban đầu được cấp trung bình khoảng 400- 600m², qua quá trình phát triển các khuôn viên được chia nhỏ phục vụ nhu cầu ở nên hình thành các ô đất có diện tích nhỏ, nhất là các khu đất thuận lợi về giao thông, các thành phần kiến trúc và cảnh quan của khuôn viên cũng bị phá bỏ và thay đổi nhiều. Giải pháp kiến trúc cho không gian này bao gồm:

- Thay thế các hàng rào tường xây bằng rào nan thoáng kết hợp cây xanh để làm “mềm” cho không gian cảnh quan chung.

- Thiết kế mẫu cổng, hàng rào cho phù hợp với đặc trưng kiến trúc của khu vực, khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, vật liệu thân thiện với môi trường khi xây dựng.

- Trồng cây xanh theo tầng bậc từ thấp đến cao để tạo không gian chuyển tiếp từ trục giao thông vào nhà, mở rộng không gian cho cảnh quan chung.

- Quy định khoảng lùi cho công trình xây dựng với trục giao thông chính là 3m và tuyến giao thông nhánh là 5m để phù hợp với chiều cao của cây xanh được trồng, cần có khoảng cách giữa công trình với hàng rào tối thiểu là 1m để thông thoáng cho các không gian sử dụng trong nhà và tạo thông thoáng cho khu vực (có thể theo hình thức ghép đôi để thêm diện tiếp xúc cho mặt nhà).

Bảng 3.5. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở tối thiểu trong điểm DC tự phát

Khu vực	Chức năng ô đất	Các chỉ tiêu		
		Diện tích ô đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Chiều cao tối đa (m)
Điểm DC tự phát	Ở (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	12
	Ở + SX trong khuôn viên (15m x 16,5m)	250	≤ 60	12

• Cấu trúc ngôi nhà chính: Các ngôi nhà được xây dựng trong khu vực này nhiều nhất vào giai đoạn 1986 đến nay, tuy nhiên hầu như các ngôi nhà này đã bị phá bỏ hoặc trở thành các không gian phụ như kho, chuồng nuôi gia cầm, không gian phụ trợ cho hoạt động sản xuất... Các hoạt động sinh hoạt chính được chuyển lên các ngôi nhà được xây mới trong khuôn viên, các ngôi nhà này thường được xây dựng kiên cố, phát triển theo chiều cao (do nhu cầu sinh hoạt tăng mà diện tích đất hẹp), hình thức kiến trúc đa dạng được du nhập từ đô thị về. Giải pháp kiến trúc cần:

- Di dời các công trình vi phạm vào không gian bảo tồn của các công trình tín ngưỡng truyền thống.

- Cải tạo kiến trúc mặt đứng cho các công trình đã được xây dựng (sử dụng cây xanh leo, cải tạo mặt đứng, hình thức mái, các chi tiết trang trí và màu sắc...) để phù hợp với cảnh quan của khu vực. Có giải pháp kiến trúc để tích hợp với hệ thống trang thiết bị kỹ thuật của công trình (hệ thống điều hòa không khí, dàn năng lượng mặt trời, bể nước mái...) để không làm lộ các hệ thống này ra ngoài.

- Khuyến khích dân cư xây dựng các công trình mới tuân thủ quy định về các chỉ tiêu xây dựng, kích thước ô đất khi phân chia, sử dụng vật liệu địa phương, sử dụng màu sắc, chi tiết trang trí truyền thống.

3.6. Đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC phát triển mới trên bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH

• Dựa trên cơ sở tính toán quy mô điểm DC trên các bãi sông được phép NCXD (bảng 2.6) ta có 3 mô hình điểm DC được phân cấp theo quản lý hành chính tương ứng với số dân cư cho mỗi mô hình.

- Điểm DC có quy mô loại 1: Cấp Phường, cấp Xã.
- Điểm DC có quy mô loại 2: Cấp Tổ dân phố, cấp Thôn.
- Điểm DC có quy mô loại 3: Phục vụ giãn dân và tái định cư.

• Căn cứ vào các quy định được trình bày trong Bảng 3.2- mục 3.1.3.2, đề xuất

chỉ tiêu khu đất ở trong các điểm DC theo loại quy mô và tính chất đặc thù.

- Dựa trên các đề xuất về quy hoạch vị trí các điểm DC trên bãi sông (mục 3.3.4), đề xuất chức năng trong điểm DC (mục 3.4.2) để có những giải pháp chung cho mỗi điểm DC có quy mô khác nhau:

3.6.1. Các điểm DC có quy mô loại 3:

Do có quy mô nhỏ (dân số ≤ 1500 người- 300 hộ dân) nhưng chiếm tỷ lệ lớn trong các điểm DC phát triển mới (15/36 điểm), chức năng chính là phục vụ giãn dân và tái định cư khi tiến hành quy hoạch, cải tạo khu vực điểm DCTT và điểm DC tự phát. Do vậy vị trí quy hoạch của các điểm DC này sẽ gắn với các điểm DC này, cụ thể là trong phần không gian đệm, cách ly từ điểm DC hiện hữu với các điểm DC phát triển mới (nếu có). Điểm DC này là 1 cụm nhà với chức năng ở và hoạt động sản xuất trong khuôn viên (ở quy mô nhỏ tương tự như trong điểm DCTT), các cơ sở hạ tầng dùng chung với điểm DC hiện hữu.

- Quy hoạch giao thông: Tổ chức giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh, độ rộng mặt đường đảm bảo có kết cấu cho các phương tiện hoạt động kể cả phương tiện chuyên dụng phục vụ sản xuất. Đề xuất đường rộng 7,5m trong đó lòng đường rộng 4,5m, 2 bên có vỉa hè rộng 1,5m, có hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước đồng bộ.

- Kiến trúc cảnh quan: Do được đầu tư quy hoạch và xây dựng mới nên diện tích cây xanh phải đảm bảo quy định (bảng 2.1). Tổ chức các không gian cây xanh kết hợp vui chơi để làm hạt nhân cho khu ở. Lưu ý khai thác các yếu tố mặt nước tự nhiên, nhân tạo của khu vực vào trong kiến trúc cảnh quan.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Các công trình này không được quy hoạch trong mô hình điểm DC này, tuy nhiên cũng có thể xuất hiện chức năng này nhưng ở quy mô nhỏ và chức năng mới (không gian sinh hoạt cộng đồng, đài tưởng niệm, nhà bia...) nằm trong không gian cây xanh công cộng của điểm DC. Hình thức kiến trúc lộ thiên hoặc bán mái, thiên về xu hướng là công trình cảnh quan, ý tưởng phải truyền tải được nội dung và đặc điểm ĐVH của khu vực. Nếu trong khu vực quy hoạch có các công trình tín ngưỡng truyền thống (đền, miếu thờ...) thì nên kết hợp vào không gian cây xanh của điểm DC để bảo tồn giá trị công trình.

- Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình, cấu trúc ngôi nhà chính: Theo đề xuất cho giải pháp kiến trúc cho chức năng này ở các điểm DC có quy mô loại 1 trong các khu vực ĐVH.

3.6.2. Các điểm DC có quy mô loại 2:

Điểm DC loại này có quy mô DS trung bình $1500 \text{ người} \leq DS \leq 8000$ (300 hộ dân $\leq DS \leq 1600$ hộ dân) đây là mô hình chiếm phần trung bình trong các điểm DC

phát triển trên bãi sông (13/36 điểm). Các điểm DC này về chức năng chủ yếu là ở, khu trung tâm có chức năng giáo dục (nhà trẻ) và chức năng thương mại (chợ, trung tâm dịch vụ cụm dân cư (bảng 2.6). Các công trình khác sử dụng chung với hạ tầng điểm DC hiện hữu và các điểm DC phát triển mới quy mô loại 1, do vậy khi quy hoạch cần chú ý đến khoảng cách với các điểm DC trên. Các giải pháp kiến trúc cho điểm DC này bao gồm:

- Quy hoạch giao thông: Tổ chức giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh, độ rộng mặt đường đảm bảo có kết cấu cho các phương tiện hoạt động kể cả phương tiện chuyên dụng phục vụ sản xuất. Đề xuất đường trục chính nối đê với bến sông rộng 11,5m trong đó lòng đường rộng 7,5m, 2 bên có vỉa hè rộng 2m, trục đường phụ rộng 7,5m trong đó lòng đường rộng 4,5m, 2 bên có vỉa hè rộng 1,5m, các trục giao thông có hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước đồng bộ. Tổ chức các bãi đỗ xe, bến thuyền kết hợp cây xanh cảnh quan.

- Kiến trúc cảnh quan: Do được đầu tư quy hoạch và xây dựng mới nên diện tích cây xanh phải đảm bảo quy định (bảng 2.1). Tổ chức các không gian cây xanh kết hợp vui chơi để làm hạt nhân cho khu ở. Lưu ý khai thác các yếu tố mặt nước tự nhiên, nhân tạo và các công trình đặc trưng của khu vực như cầu qua mặt nước, cửa cống thủy lợi.. của khu vực vào trong kiến trúc cảnh quan.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Với các công trình tín ngưỡng truyền thống (đền, miếu thờ...) thì nên kết hợp vào không gian cây xanh của điểm DC để trở thành một phần của kiến trúc cảnh quan của điểm DC. Với các công trình công cộng trung tâm của khu ở (nhà trẻ, trung tâm dịch vụ- chợ) thì đảm bảo quy mô theo quy định, bố trí ở những vị trí thuận lợi cho tiếp cận và hoạt động, với mô hình chợ- trung tâm dịch vụ có thể bố trí trên trục giao thông chính để khai thác thế mạnh của giao thông, giới thiệu và buôn bán các sản phẩm thủ công, nông nghiệp được sản xuất trong điểm DC.

- Tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình, cấu trúc ngôi nhà chính: Theo đề xuất cho giải pháp kiến trúc cho chức năng này ở các điểm DC có quy mô loại 1 trong các khu vực ĐVH.

3.6.3. Các điểm DC có quy mô loại 1:

Điểm DC loại này có quy mô DS lớn $8.000 \leq DS \leq 18.000$ (1600 hộ dân $\leq DS \leq 3600$ hộ dân) đây là mô hình chiếm phần ít trong các điểm DC phát triển trên bãi sông (8/36 điểm). Các điểm dân cư này có quy mô là 1 đơn vị ở được quy định trong mục 2.2 [16], trong đó có 2 điểm có dân số lớn người là bãi Vĩnh Tường- Vĩnh Phúc: 17620 người, bãi Yên Lạc- Vĩnh Phúc: 14.130 người. Các chức năng trong điểm DC được quy hoạch theo quy định bao gồm: chức năng ở, khu trung tâm có các

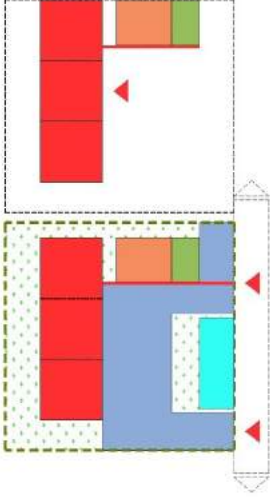
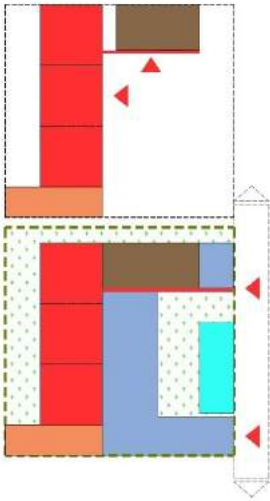
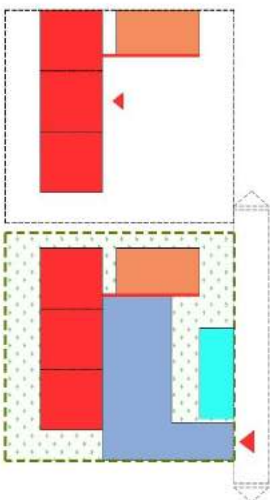
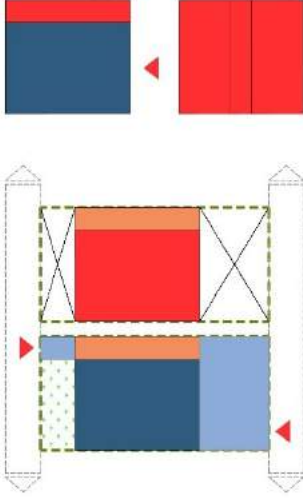
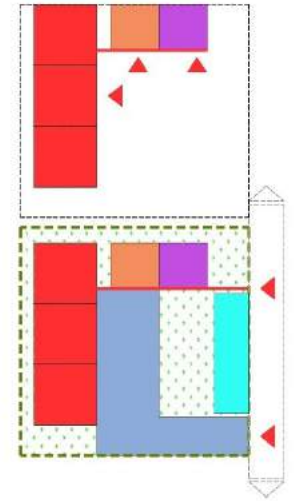
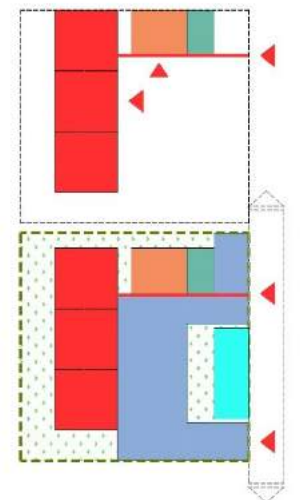
chức năng: cơ quan hành chính, giáo dục, y tế, trung tâm văn hóa thể thao, chức năng thương mại (chợ, trung tâm dịch vụ) và viễn thông (bảng 2.6).

Tùy thuộc vào vị trí tổ chức điểm DC trên bãi sông mà hình thái của điểm DC này phát triển theo dạng điểm hoặc tuyến, từ đó có giải pháp quy hoạch khu trung tâm cho phù hợp đảm bảo bán kính phục vụ. Là điểm DC có quy mô lớn do vậy ngoài tuân thủ các định hướng chung, các giải pháp kiến trúc cho công trình công cộng, tín ngưỡng, tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình và cấu trúc không gian ngôi nhà chính sẽ là những giải pháp định hướng cho các công trình kiến trúc trong chức năng điểm DC có quy mô loại 2 và 3.

Bảng 3.6. Đề xuất chỉ tiêu ô đất ở trong điểm DC phát triển mới

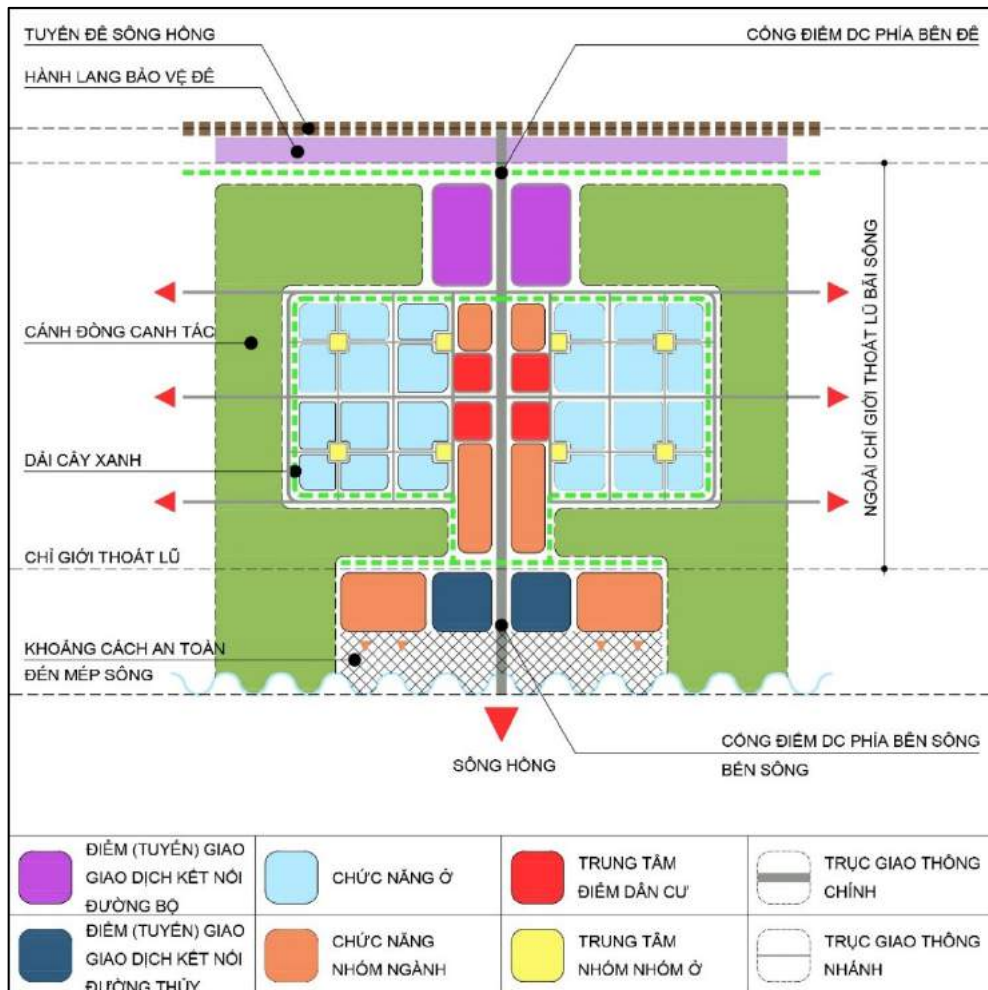
Loại quy mô điểm DC	Chức năng ô đất	Các chỉ tiêu		
		Diện tích ô đất (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Chiều cao tối đa (m)
Điểm DC quy mô loại 1	Ở (15m x 16,5m)	250	50 - 60	12
	Ở cao cấp (20m x 25m)	500	40 - 50	12
	Ở + SX trong khuôn viên (DL- DV; SXTC; SXNNTT; SXNNCNC) (15m x 16,5m)	250	≤ 70	12
	Ở + TM (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	12
Điểm DC quy mô loại 2	Ở (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	
	Ở + SX trong khuôn viên (DL- DV; SXTC; SXNNTT; SXNNCNC) (15m x 16,5m)	250	≤ 70	12
	Ở + TM (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	
Điểm DC quy mô loại 3	Ở (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	12
	Ở + SX trong khuôn viên (DL- DV; SXTC; SXNNTT; SXNNCNC) (15m x 16,5m)	250	≤ 70	12
	Ở + TM (7,5m x 16,5m)	125	≤ 50	12

Bảng 3.7. Đề xuất tổ chức KGKT khuôn viên hộ gia đình với các chức năng phụ trợ sản xuất trong khuôn viên

<p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC NHÀ CHÍNH - PHỤ Ở ĐẤT 250 M² (15M X 16,5M)</p> 	<p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC NHÀ CHÍNH - PHỤ Ở ĐẤT 250 M² (15M X 16,5M)</p> 	<p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC NHÀ CHÍNH - PHỤ Ở ĐẤT 250 M² (15M X 16,5M)</p> 
<p>CHỨC NĂNG Ở + SXNN TRUYỀN THÔNG</p> <p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC CHỨC NĂNG TĂNG Ở ĐẤT 125 M² (7,5 M X 16,5M)</p> 	<p>CHỨC NĂNG Ở + SẢN XUẤT THỦ CÔNG</p> <p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC NHÀ CHÍNH - PHỤ Ở ĐẤT 250 M² (15M X 16,5M)</p> 	<p>CHỨC NĂNG Ở</p> <p>TỔ CHỨC KGKT KHUÔN VIÊN VÀ BỘ CỤC NHÀ CHÍNH - PHỤ Ở ĐẤT 250 M² (15M X 16,5M)</p> 
<p>CHỨC NĂNG Ở + THƯƠNG MẠI</p>		
<p>PHỤ TRỢ SXNN TRUYỀN THÔNG</p>	<p>THƯƠNG MẠI</p>	<p>PHỤ TRỢ SXNN CÔNG NGHỆ CAO</p>
<p>PHỤ TRỢ SẢN XUẤT THỦ CÔNG</p>	<p>SÂN GẠCH - LỖI VÀO</p>	<p>CÁC KÝ HIỆU CHỨC NĂNG</p>
<p>YUỒN TRONG KHUÔN VIÊN</p>	<p>NHÀ CHÍNH - KHÔNG GIẢN SH</p>	<p>RANH GIỚI KHUÔN VIÊN</p>
<p>PHỤ TRỢ SẢN XUẤT THỦ CÔNG</p>	<p>NHÀ PHỤ (BEP - KHO...)</p>	<p>MẶT NƯỚC (AO - MƯƠNG)</p>

3.6.3.1. Kiến trúc điểm DC trong khu vực ĐVH 1.

Các bãi sông trong khu vực có độ rộng lớn, có thể phát triển nhiều lớp trực giao thông phụ song song với đê và sông, tùy thuộc vào vị trí quy hoạch điểm DC trên bãi sông mà các trục giao thông chính nối đê với sông có thể phát triển trên nền các trục giao thông đã có của điểm DCTT hoặc mở mới. Trên cơ sở các đặc điểm kiến trúc của khu vực, luận án đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC bao gồm:



Sơ đồ 3.15. Tổ chức không gian chức năng và cấu trúc ngôi nhà chính khuôn viên điểm DC quy mô loại 1 khu vực ĐVH 1.

- Kiến trúc cảnh quan: Trong khu vực này, do đặc điểm của bãi sông rộng, các điểm DC được tổ chức theo vị trí tương ứng với các điểm DC hiện hữu trên bãi sông. Các công trình cơ bản trong nhóm chức năng cảnh quan bao gồm cổng vào điểm dân cư, cổng vào nhóm nhà, bến thuyền, bãi đỗ xe, cây xanh trồng độc lập, các thành phần như cây xanh trồng theo dải ít xuất hiện (chỉ có ở các bãi cuối khu vực). Cấu trúc các công trình được đề xuất trong bảng 3.8.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Các công trình công

cộng bao gồm hành chính- xã hội, văn hóa, giáo dục, các công trình tín ngưỡng- tôn giáo là đền thờ, đài tưởng niệm, nhà thờ họ (nhà thờ giáo họ ít xuất hiện trong khu vực này). Cấu trúc và hình thức kiến trúc được đề xuất trong bảng 3.8

- Tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình: Các công trình bao gồm công nhà, hàng rào, sân, cây xanh, nhà chính và nhà phụ, mặt nước nhân tạo có thể là bể cảnh, ao trong khuôn viên. Các cấu trúc và hình thức kiến trúc cần tuân thủ các đề xuất ở bảng 3.9

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất trong khuôn viên: Đây là thành phần đặc trưng trong cơ cấu không gian ở điểm DCTT, trong điểm DC, ngoài chức năng thương mại, hỗ trợ sản xuất thủ công, SXNN truyền thống còn có thêm chức năng DL- DV hoặc phụ trợ cho SXNN theo mô hình CNC (phòng thí nghiệm, vườn ươm...). Cấu trúc và hình thức kiến trúc luận án đề xuất trong bảng 3.9

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất ngoài khuôn viên: Với phân bãi sông rộng và màu mỡ, có những vùng chuyên canh SXNN nhưng vẫn theo mô hình truyền thống, có các di tích lịch sử trên bãi sông và điểm du lịch văn hóa, các làng thủ công truyền thống. Chức năng này trong điểm DC sẽ là các công trình TM, DL- DV, công trình phục vụ cho SXNN theo mô hình CNC (trong vùng chuyên canh). Các công trình trong nhóm chức năng này được xây dựng trên các bãi sông để tiếp cận giao thương với đường thủy và khai thác cảnh quan khu vực 2 bên bờ sông (trong vùng quy hoạch phát triển của các đô thị lớn). Cấu trúc đề xuất xem trong bảng 3.9

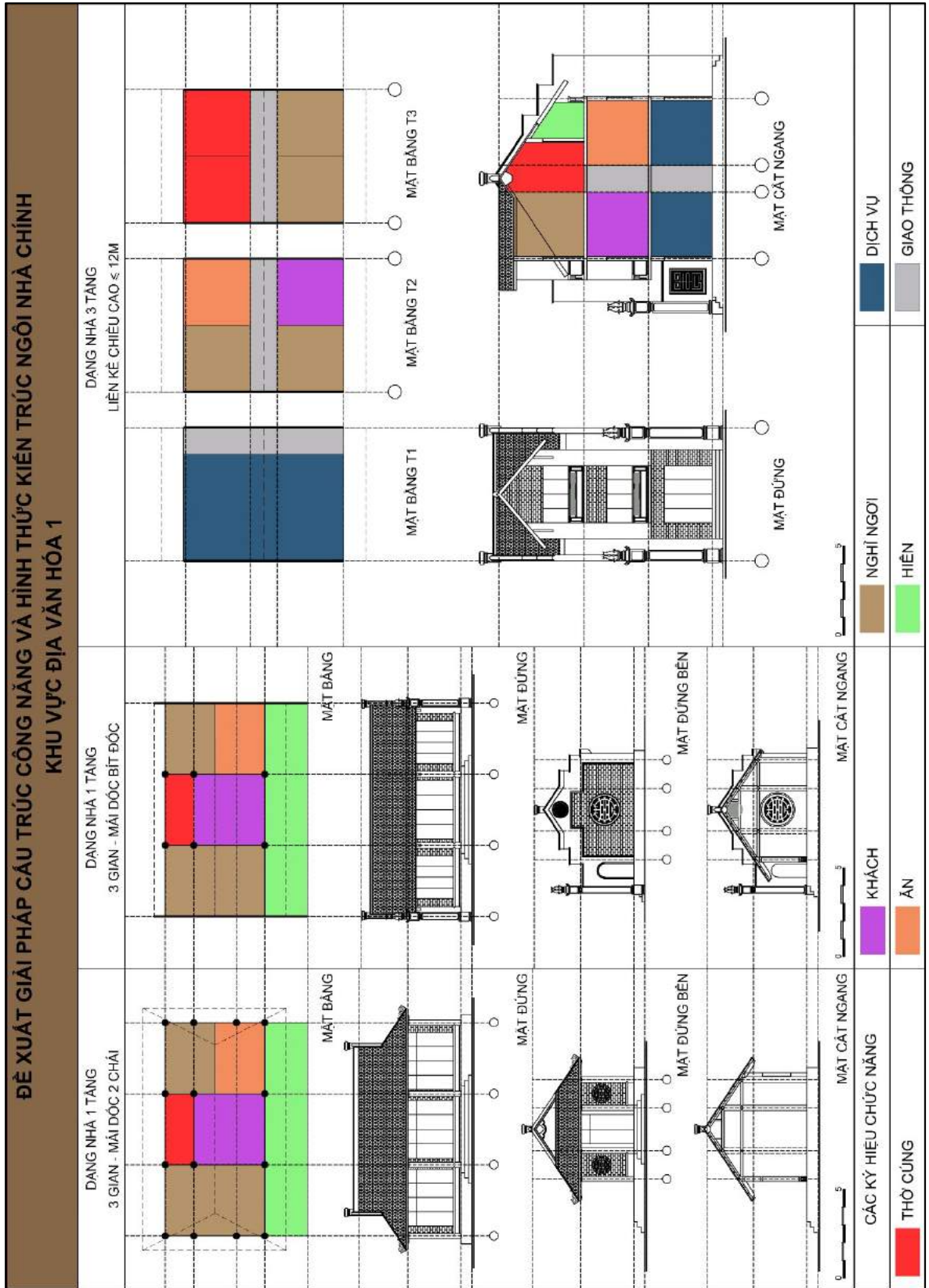
- Cấu trúc ngôi nhà chính: Ngôi nhà chính trong khuôn viên tuân thủ khoảng lùi so với trục giao thông, khoảng cây xanh đệm trồng theo tầng bậc để tạo không gian chuyển tiếp từ đường vào công trình, mở rộng tầm nhìn cho các tuyến giao thông. Cách bố cục ngôi nhà chính với các chức năng kinh tế trong khuôn viên được đề xuất trong bảng 3.7. Công trình cần có nền cao (450 -600mm), có khu vực để thuyền và cất giữ và bảo quản sản phẩm NN. Chiều cao công trình tuân thủ theo đề xuất $\leq 12m$, các không gian chức năng phát triển theo phương ngang (nhà thấp tầng) và theo phương đứng (nhà cao tầng- chức năng ở kết hợp với TM- bám sát các trục giao thông). Trong khu vực ĐVH này, hình thức ngôi nhà chính đã có sự thay đổi, bên cạnh hệ mái dốc 2 chái còn có xuất hiện cấu trúc “tường hồi bát đốc” là một dạng hệ kết cấu bỏ 2 chái dốc hai bên mà thay vào đó là mái 2 dốc, 2 đầu hồi được xây tường (có thể là để bao che hoặc sử dụng như là một hệ kết cấu tham gia chịu lực với hệ vì kèo và cột chính). Đề xuất giải pháp xem trong bảng 3.10.

- Đặc điểm trong hình thức kiến trúc ngôi nhà: Hình thức tường đầu hồi được xây giạt bậc theo chiều dốc của mái và vươn ra ngoài mái hiên, kết thúc tường là trụ biểu trang trí vượt lên khỏi diềm mái. Phương án kiến trúc xem trong bảng 3.11.

Bảng 3.10: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên

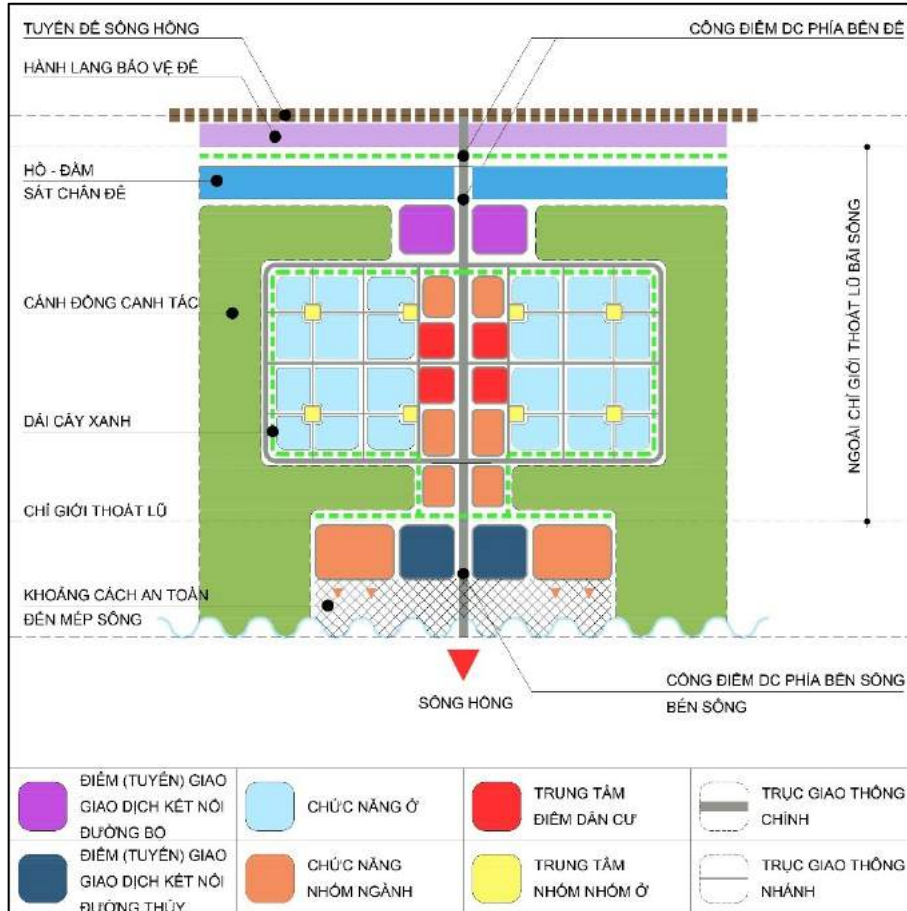
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH - KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1			
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC CHI TIẾT CẤU TRÚC	ĐỀ XUẤT	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT SỬ DỤNG
KHOẢNG LỬI NGÔI NHÀ CHÍNH	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH	B > 3M	
	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG NHÁNH	B > 5M	
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN	LỀ	
	KẾT CẤU CHIU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐỜI	⓪	
	HIỆN RỘNG TRƯỚC NHÀ	●	
	TẦNG CAO	3 TẦNG (<12M)	
KẾT CẤU MÁI	HỆ VÍ KÉO	⓪	
	MÁI ĐỐC TÂM LỚN	●	
	KẾT CẤU TƯỜNG THU HỒI CHỊU LỰC	⓪	
HÌNH THỨC MÁI NHÀ CHÍNH	MÁI ĐỐC CÓ CHÁI	⓪	
	CÓ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG MÁI CHỐNG BÃO		
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE	TVLNT - TG	TVLNT : TÂM VẬT LIỆU NHÂN TẠO - TG : TƯỜNG GẠCH
	MÁI	NG - TNLMT	NG : NGÔI KHÔNG NUNG - BT : BÊ TÔNG -
	HỆ KẾT CẤU	KBT - VKT	TNLMT : TÂM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI -
	TƯỜNG - VÁCH	TVLNT - TG	KBT : VÍ KÉO BÊ TÔNG - VKT : VÍ KÉO THÉP -
	CỘT	BT	
CHI TIẾT TRANG TRÍ	MÁI (BỜ NÓC - GÓC MÁI - ĐIỂM MÁI)	HL - ĐV - CH	HL : MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỸ HẠ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	HỆ KẾT CẤU (CỘT - VÍ KÉO MÁI)		ĐV : MOTIP ĐỘNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỘNG VẬT...)
	TƯỜNG	HL - ĐV - CH - TB	CH : MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THƠ, CHỮ PHÚC...)
	CỘT		TB : TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CĐ : CẦU ĐÔI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	MÁI	N - Đ - MTT	T : TRẮNG - N : NÂU - Đ : ĐỎ; NÂU ĐỎ - V : VÀNG
	TƯỜNG	T - MTT	MTT : MÀU TRUNG TÍNH -
	CỬA	N - MTT	
	HỆ KẾT CẤU	N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÉNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ		
	CỬA MÁI ĐẦU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỂM KHI NƯỚC CAO	●	
	GIẢI PHÁP NHÀ TRÊN CỘT - NHÀ TRÊN PHẠO NỔI	⓪	
	CÓ KHU VỰC BÉ THUYỀN	●	
	CÓ KHU VỰC BÉ NÔNG SÂN VỚI KỸ THUẬT MỎI	●	
MỨC ĐỘ	● CẦN THIẾT ⓪ CÓ THỂ CẦN THIẾT		

Bảng 3.11: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên



3.6.3.2. Kiến trúc điểm DC trong khu vực ĐVH 2.

Các bãi sông trong khu vực có độ rộng lớn, thường là các bãi giữa sông khi mùa nước lên nhưng do hiện tượng thay đổi dòng và lấp dòng nên các bãi dần liền với đê nhưng vẫn ngăn cách bởi các đầm rộng chạy dài sát chân đê (dấu tích của dòng sông cũ). Giao thông các điểm DC ở khu vực này bao gồm các trục chạy băng qua mặt nước (có thể nối từ trục của điểm DCTT hoặc mở mới) kết nối vào tuyến giao thông chính tạo vành đai quanh điểm DC, từ tuyến này mở các lối xuống bãi sông.



Sơ đồ 3.16. Tổ chức không gian chức năng điểm DC quy mô loại 1 khu vực ĐVH 2.

Trên cơ sở các đặc điểm kiến trúc của khu vực, luận án đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC bao gồm:

- Kiến trúc cảnh quan: Trong khu vực này, do đặc điểm của bãi sông rộng, thường xuyên chịu ảnh hưởng của mức nước sông Hồng nên các công trình cơ bản trong nhóm chức năng cảnh quan bao gồm cầu dẫn qua đầm nước, cổng vào điểm dân cư, cổng vào nhóm nhà, bến thuyền, bãi đỗ xe, cây xanh to trồng độc lập, cây xanh trồng theo dải để ngăn sóng và chống xói lở. Cấu trúc các công trình được đề xuất trong bảng 3.12.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Các công trình công cộng bao gồm hành chính- xã hội, văn hóa, giáo dục, các công trình tín ngưỡng- tôn giáo là đền thờ, đài tưởng niệm, nhà thờ họ, nhà thờ giáo họ . Cấu trúc và hình thức kiến trúc được đề xuất trong bảng 3.12.

- Tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình: Các công trình bao gồm công nhà, hàng rào, sân, cây xanh, nhà chính và nhà phụ, cầu vào nhà qua kênh nước (xuất hiện ở các khu vực cuối của khu vực), các thành phần kiến trúc ao, bể cảnh ít xuất hiện hoặc không xuất hiện trong không gian này. Các cấu trúc và hình thức kiến trúc cần tuân thủ các đề xuất ở bảng 3.13.

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất trong khuôn viên: Đây là thành phần đặc trưng trong cơ cấu không gian ở điểm DCTT, trong điểm DC, ngoài chức năng thương mại, hỗ trợ sản xuất thủ công, SXNN truyền thống còn có thêm chức năng DL- DV hoặc phụ trợ cho SXNN theo mô hình CNC (phòng thí nghiệm, vườn ươm...). Cấu trúc và hình thức kiến trúc luận án đề xuất trong bảng 3.13.

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất ngoài khuôn viên: Với phần bãi sông rộng và màu mỡ, khu vực này phát triển nông nghiệp và nuôi thủy sản (các đầm, hồ ven đê). Chức năng này trong điểm DC sẽ là các công trình TM (cả ở phía đê và phía sông), DL- DV, các công trình phục vụ cho SXNN theo mô hình CNC (trong các vùng chuyên canh). Các công trình trong nhóm chức năng này được xây dựng trên cả phía sát đê và bãi sông để tiếp cận giao thương với đường bộ, đường thủy. Cấu trúc đề xuất xem trong bảng 3.13.

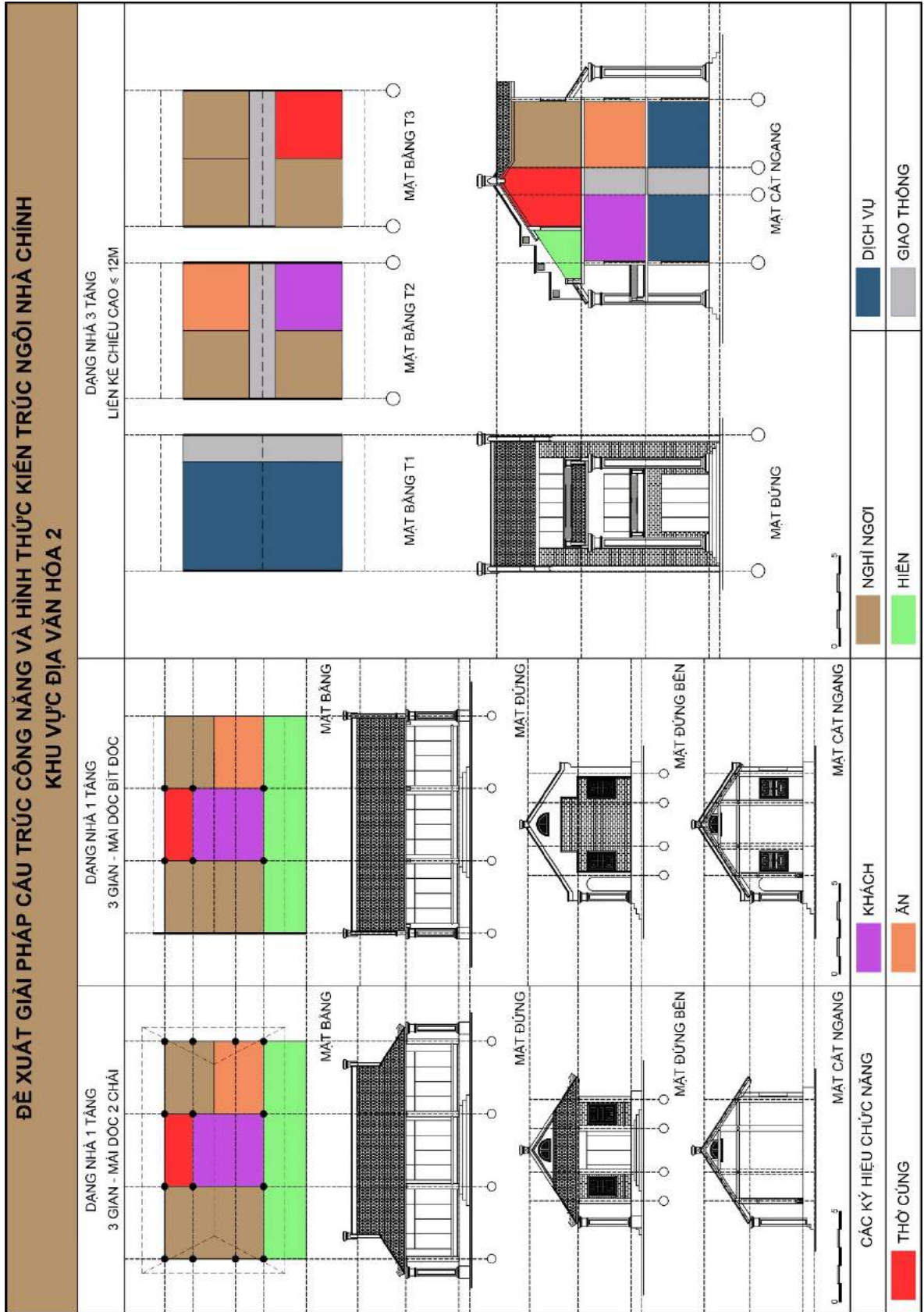
- Cấu trúc ngôi nhà chính: Ngôi nhà chính trong khuôn viên tuân thủ khoảng lùi so với trục giao thông, khoảng cây xanh đệm trồng theo tầng bậc để tạo không gian chuyển tiếp từ đường vào công trình, mở rộng tầm nhìn cho các tuyến giao thông. Cách bố cục ngôi nhà chính với các chức năng kinh tế trong khuôn viên được đề xuất trong bảng 3.7, trong cơ cấu này chức năng ở kết hợp SX thủ công không có do đặc trưng của khu vực ĐVH. Tầng cao của công trình tuân thủ theo đề xuất $\leq 12m$, các không gian chức năng phát triển theo phương ngang (nhà thấp tầng) và theo phương đứng (nhà cao tầng- chức năng ở kết hợp với TM- bám sát các trục giao thông). Hình thức ngôi nhà chính đã có sự thay đổi, cấu trúc cũng có 2 dạng như khu vực ĐVH 2 (mái dốc 2 chái và mái dốc “bít đốc”) nhưng trong cả 2 dạng kết thúc góc mái có cột trụ xây để đỡ phần xà gồ của hiên. Giải pháp kiến trúc xem trong bảng 3.14.

- Đặc điểm trong hình thức kiến trúc ngôi nhà: Trang trí bờ nóc chạy dọc trên đỉnh của 2 đầu tường hồi và chỉ nhô 1 đoạn ra mép mái, cột trụ kết thúc không vươn cao mà chỉ đến mép mái đỡ xà gồ hiên. Phương án kiến trúc xem trong bảng 3.15.

Bảng 3.14: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên

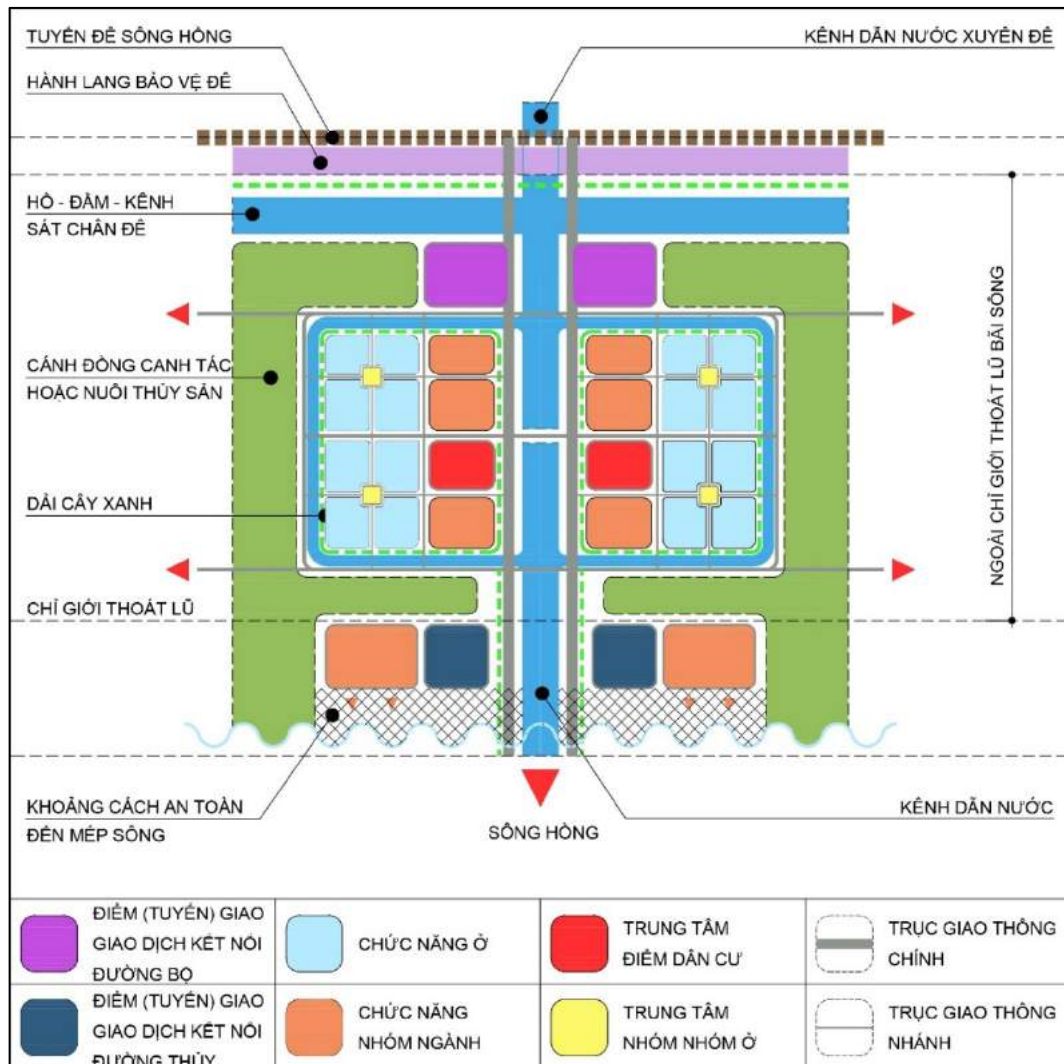
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH - KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2			
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC CHI TIẾT CẤU TRÚC	ĐỀ XUẤT	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT SỬ DỤNG
KHOẢNG LÙI NGÔI NHÀ CHÍNH	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH	B > 3M	
	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG NHÁNH	B > 5M	
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN	LỀ	
	KẾT CẤU CHIU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐỜI	☉	
	HIỆN RỘNG TRƯỚC NHÀ	●	
	TẦNG CAO	3 TẦNG (<12M)	
KẾT CẤU Mái	HỆ VÍ KÉO	☉	
	Mái ĐỐC TẦM LỚN	●	
	KẾT CẤU TƯỜNG THU HỒI CHIU LỰC	☉	
HÌNH THỨC Mái NHÀ CHÍNH	Mái ĐỐC CÓ CHÁI	☉	
	CÓ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG Mái CHỐNG BÃO		
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE	TVLNT - TG	TVLNT : TẤM VẬT LIỆU NHÂN TẠO - TG : TƯỜNG GẠCH
	Mái	NG - TNLMT	NG : NGÔI KHÔNG NUNG - BT : BÊ TÔNG -
	HỆ KẾT CẤU	KBT - VKT	TNLMT : TẤM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI -
	TƯỜNG - VÁCH	TVLNT - TG	KBT : VÍ KÉO BÊ TÔNG - VKT : VÍ KÉO THÉP -
	CỘT	BT	
CHI TIẾT TRANG TRÍ	Mái (BỜ NÓC - GÓC Mái - DIỆM Mái)	HL - ĐV - CH	HL : MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỸ HẠ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	HỆ KẾT CẤU (CỘT - VÍ KÉO Mái)		ĐV : MOTIP ĐỘNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỘNG VẬT...)
	TƯỜNG	HL - ĐV - CH - TB	CH : MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...)
	CỘT		TB : TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CĐ : CẦU ĐÓI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	Mái	N - Đ - MTT	T : TRẮNG - N : NÂU - Đ : ĐỎ; NÂU ĐỎ - V : VÀNG
	TƯỜNG	T - MTT	MTT : MÀU TRUNG TÍNH -
	CỬA	N - MTT	
	HỆ KẾT CẤU	N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÉNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ	●	
	CỬA Mái ĐẦU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỂM KHI NƯỚC CAO	●	
	GIẢI PHÁP NHÀ TRÊN CỘT - NHÀ TRÊN PHAO NỔI	☉	
	CÓ KHU VỰC ĐỂ THUYỀN	●	
	CÓ KHU VỰC ĐỂ NÔNG SẢN VỚI KỸ THUẬT MỚI	●	
MỨC ĐỘ	● CẦN THIẾT ☉ CÓ THỂ CẦN THIẾT		

Bảng 3.15: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên



3.6.3.3. Kiến trúc điểm DC trong khu vực ĐVH 3.

Các bãi sông trong khu vực có độ rộng lớn, bên tả ngạn lớn hơn hữu ngạn. Các tuyến giao thông chạy dọc theo các kênh dẫn nước từ trong đê (kênh thủy lợi phục vụ việc thau chua rửa mặn và cung cấp nước tưới cho các cánh đồng trong đê) và nối ra bên sông. Trên cơ sở các đặc điểm kiến trúc của khu vực, luận án đề xuất giải pháp kiến trúc cho điểm DC bao gồm:



Sơ đồ 3.17. Tổ chức không gian chức năng điểm DC quy mô loại 1 khu vực ĐVH 3

- Kiến trúc cảnh quan: Trong khu vực này, do đặc điểm của bãi sông rộng, thường xuyên chịu ảnh hưởng của mức nước sông Hồng và thủy triều nên ngoài các công trình cơ bản trong nhóm chức năng cảnh quan thì xuất hiện thêm công trình là các cầu qua kênh dẫn nước và các cửa cống thủy lợi (một đặc điểm của khu vực ĐVH này). Cấu trúc các công trình được đề xuất trong bảng 3.16.

- Kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo: Các công trình công cộng bao gồm hành chính- xã hội, văn hóa, giáo dục, các công trình tín ngưỡng- tôn giáo là đền thờ, đài tưởng niệm, nhà thờ họ và đặc biệt là nhà thờ giáo họ, một đặc trưng kiến trúc trong điểm DC của khu vực ĐVH. Cấu trúc và hình thức kiến trúc được đề xuất trong bảng 3.16.

- Tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình: Các công trình bao gồm cổng nhà, hàng rào, sân, cây xanh, nhà chính và nhà phụ, cầu vào khuôn viên nhà qua kênh nước, ao thường liên thông với kênh nước để tạo đối lưu phục vụ nuôi thủy sản. Các cấu trúc và hình thức kiến trúc cần tuân thủ các đề xuất ở bảng 3.17.

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất trong khuôn viên: Đây là thành phần đặc trưng trong cơ cấu không gian ở điểm DCTT, trong điểm DC, ngoài chức năng thương mại, hỗ trợ sản xuất thủ công, SXNN truyền thống còn có thêm chức năng DL- DV hoặc phụ trợ cho SXNN theo mô hình CNC (phòng thí nghiệm, vườn ươm...). Cấu trúc và hình thức kiến trúc luận án đề xuất trong bảng 3.17.

- Cấu trúc các công trình phụ trợ sản xuất ngoài khuôn viên: Với phần bãi sông rộng và màu mỡ, khu vực này phát triển nông nghiệp và nuôi thủy sản (trong các đầm, hồ ven đê, ven sông và ven kênh dẫn nước). Chức năng này trong điểm DCM sẽ là các công trình TM (cả ở phía đê và phía sông), DL- DV, các công trình phục vụ cho SXNN theo mô hình CNC (trong các vùng chuyên canh). Các công trình trong nhóm chức năng này được xây dựng trên cả phía sát đê và bãi sông để tiếp cận giao thương với đường bộ, đường thủy. Cấu trúc đề xuất xem trong bảng 3.17.

- Cấu trúc ngôi nhà chính: Ngôi nhà chính trong khuôn viên tuân thủ khoảng lùi so với trục giao thông, khoảng cây xanh đệm. Cách bố cục ngôi nhà chính với các chức năng kinh tế trong khuôn viên được đề xuất trong bảng 3.7. Tầng cao của công trình tuân thủ theo đề xuất $\leq 12m$, các không gian chức năng phát triển theo phương ngang (nhà thấp tầng) và theo phương đứng (nhà cao tầng- chức năng ở kết hợp với TM- bám sát các trục giao thông). Trong khu vực ĐVH này, hình thức ngôi nhà chính có sự thay đổi cấu trúc (mái dốc có 2 mái nhưng mái nhỏ) trên có kết cấu gia cường chống bão, 2 gian đầu hồi được xây tường đặc có cửa sổ, phần hiên ở các gian giữa là khoảng thụt vào so với mặt tường và mái ở khu vực này được cắt ngắn tạo điểm nhấn cho khu trung tâm nhà. Giải pháp kiến trúc xem trong bảng 3.18.

- Đặc điểm trong hình thức kiến trúc ngôi nhà: Trang trí bờ nóc chỉ chạy trên đỉnh tường, mái gian giữa được cắt ngắn tạo điểm nhấn, trên bề mặt mái có kết cấu gia cường để chống bão. Phương án kiến trúc xem bảng 3.19.

Bảng 3.16: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng cảnh quan- nhóm chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3 - NHÓM CHỨC NĂNG CẢNH QUAN - NHÓM CHỨC NĂNG CÔNG CỘNG - TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO																			
NHÓM CHỨC NĂNG	CHỨC NĂNG GIỮA THƯỜNG - CẢM TẠ LẠM								CHỨC NĂNG CÔNG CỘNG - TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO										
	ĐỒNG TRÌNH DẪN LỘ LẠM				CÂY XANH				MẶT NƯỚC				ĐỒNG TRÌNH CÔNG CỘNG				CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO		
ĐẶC ĐÍNH HÌNH THẠNH NHÓM CHỨC NĂNG	CÁI CHUA ĐÀM KHA NHIỆM DẪN NƯỚC	CỬA CÔNG THẮP HỒN	CỔNG VÀO NHIỆM DẪN NƯỚC	CỔNG NHỎM NƯỚC	SẪN THUYỀN	BÀN ĐỒ XE	ĐƯỜNG SẪN TỖ TRÔNG ĐỒ LẬP	CÁY XANH TRÔNG T-ĐỒ DẪN	BÀN HỒ VƯỜN ĐỀ	HỆ THỐNG SỬ DỤNG MƯƠNG THẠCH XÃ HỘI	CỔNG TRÌNH DẪN LỘ XÃ HỘI	CỔNG TRÌNH VƯỜN HỒ	CỔNG TRÌNH ĐƯỜNG DẪN	DIỆN THO TƯỢNG NÉM	NHA THỜ HỒ	THỜ CHỜ HỒ			
GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC CÁC CÔNG TRÌNH HÌNH THẠNH ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
MỨC ĐỘ XUẤT HIỆN TRONG KIẾN TRÚC ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
HƯỚNG CHỈ HƯỚNG CÔNG TRÌNH				ĐỀ + S		S						S		S		S			
ĐỒ CỤC TỔNG THỂ				●				●					●						
HÀNG RÀO													Đ - C - NH		Đ - NH				
MẶT NƯỚC PHẪU TRƯỚC													Đ - C		NH				
CÔNG VÀO	TRỤ BIỂU	●																	
	CỔ MÃI CHÈ	●											XG - KBT		CX				
HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỌC 2 HỒI																		
	MÀI ĐỌC BỊ ĐỌC	●																	
HÌNH THỨC HẸ KẾT CẤU					TR									TR		TR			
MẶT LƯỚI	BẢO CHÈ - BỀ MẶT				TG			TG - CO						TG		TG - B			
	HẸ KẾT CẤU				TG - BT									TG - BT - Đ		TG - BT - Đ			
	MÀI				NG									BT - NG		NG			
CHI TIẾT TRANG TRÍ	CỔNG																		
	TƯỜNG																		
	CỘT																		
	MÀI (BỜ NƯỚC - CỔNG MÀI - ĐIỂM MÀI)																		
	HẸ KẾT CẤU (CỘT - MÀI ĐỌC MÀI)																		
	HẸ KẾT CẤU				N									N - T		N - T			
MÀU SẮC	BẢO CHÈ - BỀ MẶT				T									T		T			
	MÀI				Đ - N									Đ - N		Đ - N			

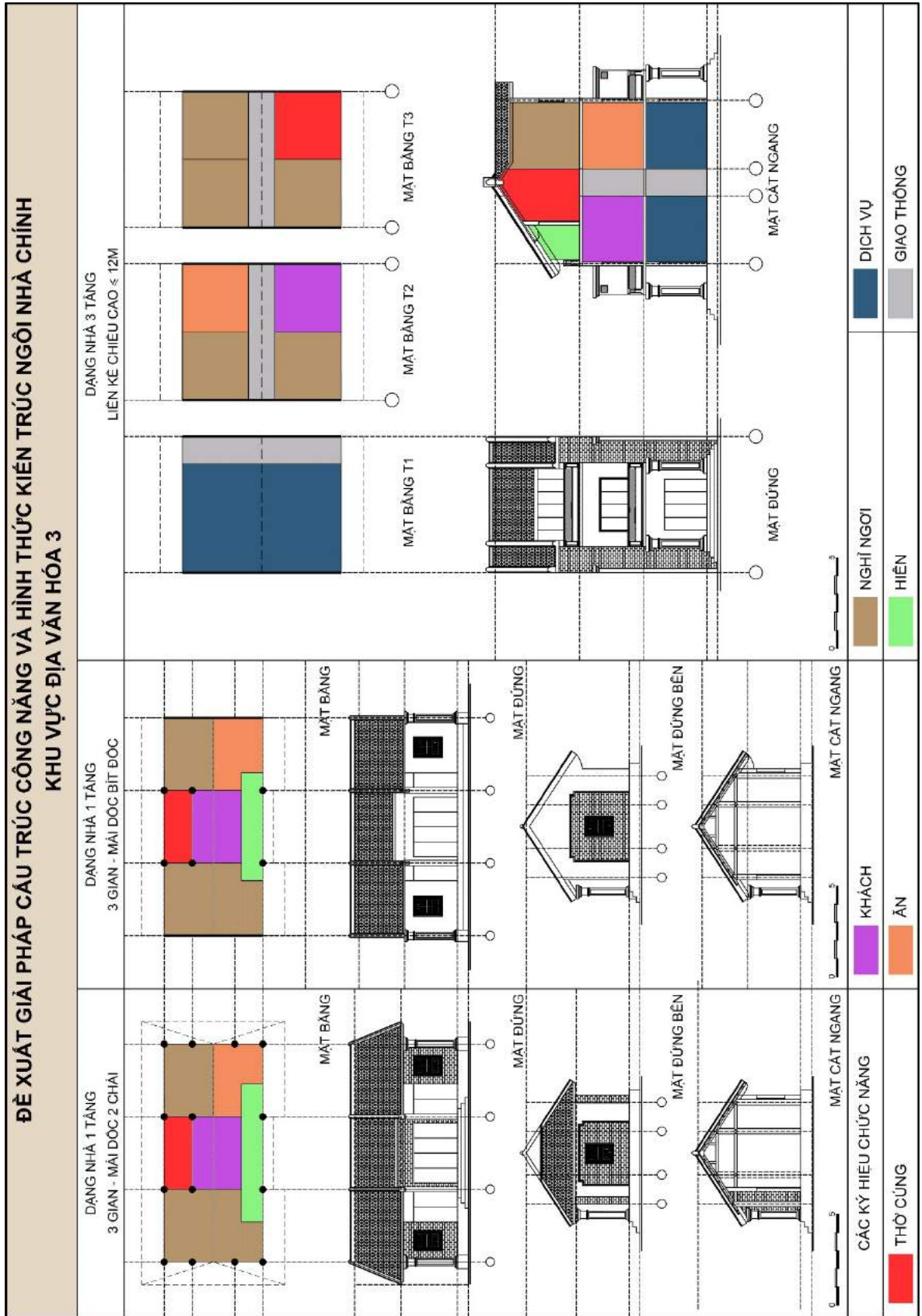
Bảng 3.17: Đề xuất giải pháp kiến trúc cho các công trình nhóm chức năng ở - chức năng nhóm ngành

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3 - NHÓM CHỨC NĂNG Ở - CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH																
NHÓM CHỨC NĂNG	CHỨC NĂNG Ở								CHỨC NĂNG NHÓM NGÀNH							
	NHÓM BIÊN KIẾN TRÚC KHUÔN VIÊN HỒ SIA BÌNH								CÔNG TRÌNH TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH				CÔNG TRÌNH NGOÀI KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH			
ĐẶC ĐÍNH HÌNH THẠNH NHÓM CHỨC NĂNG	CỔNG TRÈ	HÀNG RÀO	CÁI CHUA ĐÀM KHA NHIỆM DẪN NƯỚC	SẪN	CÂY XANH	AO	BE CANH	NHÀ CHÍNH	NHÀ PHỤ TRỢ	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH	CỔNG TRÈ TRONG KHUON VIÊN HỒ SIA BÌNH
GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC CÁC CÔNG TRÌNH HÌNH THẠNH ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MỨC ĐỘ XUẤT HIỆN TRONG KIẾN TRÚC ĐIỂM DẪN CỤ KHU VỰC	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
HƯỚNG CHỈ HƯỚNG CÔNG TRÌNH	ĐB - TN									ĐB - TN S	TĐ - DN S	ĐB - TN	ĐB - TN	ĐB - TN	ĐT - SS	ĐT - SS
ĐỒ CỤC TỔNG THỂ										L				NH		NH
HÀNG RÀO														CX - NT		CX - NT
MẶT NƯỚC PHẪU TRƯỚC																
CÔNG VÀO	TRỤ BIỂU															
	CỔ MÃI CHÈ	●														
HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỌC 2 HỒI	●														
	MÀI ĐỌC BỊ ĐỌC	●														
HÌNH THỨC HẸ KẾT CẤU										TR				TR		TR - LK
MẶT LƯỚI	BẢO CHÈ - BỀ MẶT									TG				VG - TG		VG - TG
	HẸ KẾT CẤU									BT - TG				G - TG - BT		BT
	MÀI									NG				NG		NG - BT
CHI TIẾT TRANG TRÍ	CỔNG															
	TƯỜNG															
	CỘT															
	MÀI (BỜ NƯỚC - CỔNG MÀI - ĐIỂM MÀI)															
	HẸ KẾT CẤU (CỘT - MÀI ĐỌC MÀI)															
	HẸ KẾT CẤU				N					N				N		N
MÀU SẮC	BẢO CHÈ - BỀ MẶT				T					T				T		T
	MÀI				Đ - N					Đ - N				Đ - N		Đ - N

Bảng 3.18: Đề xuất giải pháp kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH - KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3			
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC CHI TIẾT CẤU TRÚC	ĐỀ XUẤT	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT SỬ DỤNG
KHOẢNG LÙI NGÔI NHÀ CHÍNH	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH	B > 3M	
	KHOẢNG CÁCH ĐẾN TRỤC GIAO THÔNG NHÁNH	B > 5M	
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN	LỀ	
	KẾT CẤU CHỊU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐÔI	☉	
	HIỂN RỘNG TRƯỚC NHÀ	☉	
	TẦNG CAO	3 TẦNG (<12M)	
KẾT CẤU Mái	HỆ VÍ KÉO	☉	
	Mái DỐC TẮM LỚN	●	
	KẾT CẤU TƯỜNG THU HỒI CHỊU LỰC	☉	
HÌNH THỨC Mái NHÀ CHÍNH	Mái DỐC CÓ CHÁI	☉	
	CÓ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG Mái CHỐNG BÃO	●	
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE	TVLNT - TG	TVLNT : TẤM VẬT LIỆU NHÂN TẠO - TG : TƯỜNG GẠCH
	Mái	NG - TNLMT	NG : NGÓI KHÔNG NUNG - BT : BÊ TÔNG -
	HỆ KẾT CẤU	KBT - VKT	TNLMT : TẤM NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI -
	TƯỜNG - VÁCH	TVLNT - TG	KBT : VÍ KÉO BÊ TÔNG - VKT : VÍ KÉO THÉP -
	CỘT	BT	
CHI TIẾT TRANG TRÍ	Mái (BỜ NÓC - GÓC Mái - ĐIỂM Mái)	HL - ĐV - CH	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỸ HẠ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	HỆ KẾT CẤU (CỘT - VÍ KÉO Mái)		ĐV: MOTIP ĐỘNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỘNG VẬT...)
	TƯỜNG	HL - ĐV - CH - TB	CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...)
	CỘT		TB: TRU BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CĐ: CẦU ĐÔI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	Mái	N - Đ - MTT	T: TRẮNG - N: NÂU - Đ: ĐỎ; NÂU ĐỎ - V: VÀNG
	TƯỜNG	T - MTT	MTT : MÀU TRUNG TÍNH -
	CỬA	N - MTT	
	HỆ KẾT CẤU	N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÉNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ		
	CỬA Mái ĐẦU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỂM KHI NƯỚC CAO		
	GIẢI PHÁP NHÀ TRÊN CỘT - NHÀ TRÊN PHẠO NỔI		
	CÓ KHU VỰC BỀ THUYỀN	●	
	CÓ KHU VỰC BỀ NÔNG SẢN VỚI KỸ THUẬT MỚI	●	
MỨC ĐỘ	● CẦN THIẾT	☉ CÓ THỂ CẦN THIẾT	

Bảng 3.19: Đề xuất phương án kiến trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên



3.6.4. Các giải pháp đề xuất khác.

Với các định hướng chung cho giải pháp kiến trúc (mục 3.1.3) và đề xuất giải pháp cho công trình trong điểm DC (mục 3.6.3), do khu vực nghiên cứu có tính đặc thù cao, chịu tác động của nước lũ sông Hồng nên ngoài đề xuất cần có thêm những giải pháp để có thể giúp cho các công trình thích nghi được với các điều kiện khi có lũ lụt.

3.6.4.1. Giải pháp về nhà trên cột:

Có thể nghiên cứu các giải pháp nhà trên cột, áp dụng cho các công trình xây trong phạm vi thoát lũ hoặc trong khoảng cách an toàn đến mép nước (khu vực chịu tác động của mức nước). Những công trình này có chức năng thương mại, du lịch- dịch vụ không có lưu trú để tiếp cận từ đường thủy lên dễ dàng.

3.6.4.2. Giải pháp về nhà trên phao nổi:

Giải pháp nhà trên phao nổi hay nhà tự nổi cũng có thể áp dụng cho khu vực nằm trong chỉ giới thoát lũ. Loại hình nhà này có khả năng thích nghi cao với ảnh hưởng của mức nước nên có thể phù hợp với nhiều chức năng như:

- Mô hình chức năng ở kết hợp đánh bắt, nuôi thủy sản trên bãi.
- Mô hình ở kết hợp du lịch- dịch vụ có lưu trú (homestay).
- Mô hình ở kết hợp thương mại.

3.6.4.3. Giải pháp về vật liệu lắp ghép:

Áp dụng khoa học công nghệ trong vật liệu (vật liệu nhẹ, tái chế...) để đưa ra các mẫu nhà có chi phí thấp, thời gian thi công nhanh (công nghệ lắp ghép), cấu trúc đơn giản và có thể phát triển theo dạng modul khi cần mở rộng hoặc tăng không gian sử dụng.

3.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

3.7.1. Về phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận ĐVH.

Kiến trúc là một sản phẩm của văn hóa, được con người tạo dựng nên để phục vụ nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần. Nó phản ánh cách thức ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, với môi trường xã hội trong các giải pháp quy hoạch và cấu trúc công trình. Các cách tiếp cận nghiên cứu truyền thống thường sẽ xem xét kiến trúc trong một mối quan hệ cụ thể như với văn hóa, lịch sử, dân tộc học hoặc loại hình học gắn với một chức năng cụ thể mà chưa có một nghiên cứu nào mang tính liên ngành đặt kiến trúc trong một môi trường phức hợp với những mối quan hệ đa chiều, do vậy kết quả thường nhận diện được đặc điểm kiến trúc trong một phạm vi hẹp.

Phương pháp nghiên cứu kiến trúc từ cách tiếp cận ĐVH hướng đến sự thích ứng của kiến trúc với tác động của điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và đặc điểm văn hóa của khu vực, đặt kiến trúc trong sự tương tác của các yếu tố đó để làm rõ các đặc điểm của nó. Kết quả nghiên cứu giúp: Xác định được đặc điểm, các vấn đề thách thức, nhận biết được xu hướng biến đổi kiến trúc trong những điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa cụ thể để từ đó có những định hướng, giải pháp nhằm duy trì tiếp nối các giá trị truyền thống của kiến trúc, kế thừa và phát huy các giá trị đó nhằm phát triển kiến trúc bền vững trong bối cảnh có nhiều thay đổi. Như vậy có thể tổng hợp được các đặc điểm của kiến trúc trong quá trình hình thành và phát triển ở các khu vực, địa phương khác nhau.

Với cách tiếp cận liên ngành, đặt kiến trúc vào trong mối tương tác của các yếu tố hình thành nên môi trường ĐVH sẽ giúp cho có thể áp dụng phương pháp cho việc nghiên cứu kiến trúc ở các khu vực khác. Với mỗi khu vực khác nhau, khi tiến hành nghiên cứu cần tổng hợp và xây dựng đặc điểm của môi trường ĐVH với các yếu tố đặc thù của điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và đặc điểm văn hóa, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến không gian kiến trúc thông qua các biểu hiện của giá trị vật thể, phi vật thể, của mức độ và cách thức ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội trong kiến trúc để làm nổi bật các đặc điểm của kiến trúc.

3.7.2. Về phân chia khu vực ĐVH và xác định các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT trong mỗi khu vực.

Hướng nghiên cứu văn hóa của một khu vực tiếp cận trên góc độ không gian là xác định các đặc trưng của văn hóa dưới tác động của điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và đặc điểm trong cách thức ứng xử của con người với môi trường tự nhiên. Trong các sản phẩm và hiện tượng văn hóa, kiến trúc là yếu tố nổi trội trong truyền tải giá trị vật thể, phi vật thể của văn hóa và cả cách thức ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, điều đó càng thấy rõ khi nghiên cứu kiến trúc ở môi trường tự nhiên có tính đặc thù cao. Khu vực ngoài đê sông Hồng là khu vực tách biệt ra khỏi phần còn lại của ĐBBB do tuyến đê sông Hồng, khu vực này chịu ảnh hưởng của dòng sông, cấu trúc bề mặt bãi sông và các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội cũng có nhiều nét khác biệt. Do vậy khi tiến hành NCKD ở khu vực này cần phải bắt đầu bằng cách nhận diện một cách rõ ràng các khu vực ĐVH trên cơ sở các điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và đặc điểm của văn hóa gốc khu vực. Trên hệ thống yếu tố đó tìm ra mối liên hệ giữa yếu tố ĐVH với kiến trúc thông qua việc nghiên cứu kiến

trúc các điểm DCTT trên từng khu vực. Chính vì vậy, việc phân chia các khu vực ĐVH và xác định các đặc điểm kiến trúc của điểm DCTT trong từng khu vực là việc làm vô cùng cần thiết, giúp có định hướng và giải pháp kiến trúc cho các điểm DC được phép NCXD mà còn cho các điểm DC hiện hữu trên bãi sông, qua đó đóng góp cho việc giữ gìn bản sắc về kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng vùng ĐBBB.

3.7.3. Bàn luận về tính toán quy mô các điểm DC khu vực ngoài đê Hồng.

Do nằm trong quy hoạch thủy lợi và phát triển có kiểm soát cụ thể cho từng khu vực, việc tính toán để xác định quy mô các điểm DC phát triển trên bãi sông giúp xác định cấu trúc chức năng điểm dân cư để có giải pháp tổ chức và kiến trúc phù hợp. Luận án đã tính toán và đề xuất ra 03 mô hình điểm DC với các quy mô khác nhau đó là:

- Điểm DC có quy mô loại 1 (cấp Phường, cấp Xã): Phù hợp với quy mô để nghiên cứu và xây dựng các điểm DC mới với các chức năng hạ tầng xã hội hoàn chỉnh theo quy chuẩn hiện hành.

- Điểm DC có quy mô loại 2 (cấp Tổ dân phố, cấp Thôn): Phù hợp để phát triển các điểm dân cư có quy mô vừa với chức năng hạ tầng xã hội gắn kết với các điểm DC hiện hữu và điểm DC phát triển mới, mô hình điểm DC này sẽ đóng vai trò là cầu nối, là không gian chuyển tiếp về kiến trúc giữa điểm DCTT và điểm DC phát triển mới trên bãi sông.

- Điểm DC có quy mô loại 3 (phục vụ giãn dân và tái định cư): Điểm DC này rất cần thiết trong quá trình quy hoạch thủy lợi và chỉnh kiến trúc các điểm DC hiện hữu trên bãi sông.

Việc đề xuất này có tính định lượng và thực tiễn cao, phù hợp với cơ sở pháp lý, làm cơ sở để xây dựng cho mô hình tổ chức và đề xuất giải pháp kiến trúc cho các điểm DC trên các dạng bãi sông khác nhau từ đó bổ sung thêm một luận cứ cho kết quả nghiên cứu của luận án.

3.7.4. Về đề xuất các mô hình chức năng và mô hình tổ chức các điểm DC trên các bãi sông từ cách tiếp cận ĐVH.

Trên cơ sở khảo sát các điểm DCTT trong môi trường phát triển của bãi sông như: vị trí điểm DCTT trên bãi, chức năng hiện trạng trên bãi, các yếu tố ảnh hưởng và tác động của khu vực lân cận, luận án đề xuất các mô hình chức năng phát triển trong các điểm DC theo cơ cấu chức năng ở kết hợp với 02 nhóm ngành là: (mục 3.3.2, 3.3.3)

- Nhóm ngành đơn chức năng:

- Nhóm ngành thương mại.
- Nhóm ngành sản xuất.
- Nhóm ngành đa chức năng (có chức năng chủ đạo):
 - Chức năng thương mại.
 - Chức năng du lịch- dịch vụ.
 - Chức năng nông nghiệp.

Với các mô hình chức năng này sẽ giúp cho việc lựa chọn mô hình phát triển cho các điểm DC khu vực ngoài đô sông Hồng có tính tổng quát cao, đa dạng trước những yêu cầu của từng khu vực, từng tính chất của điểm DC.

Trên cơ sở phân tích các đặc điểm tổ chức giao thông và hướng phát triển của điểm DCTT trên cấu trúc bãi sông, luận án đề xuất mô hình tổ chức cho các điểm DC theo các mô hình đã tính toán trong từng khu vực ĐVH nhằm kế thừa và phát huy các đặc điểm của kiến trúc khu vực.

3.7.5. Về đề xuất giải pháp kiến trúc cho các điểm DC từ cách tiếp cận ĐVH.

Trong các thành phần chức năng của điểm DC, các công trình kiến trúc cơ bản sẽ được phân chia trong các chức năng cấu thành không gian kiến trúc của điểm DC:

- Chức năng cảnh quan.
- Chức năng công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo.
- Chức năng ở.
- Chức năng nhóm ngành.

Luận án đưa ra cách đánh giá mức độ xuất hiện các công trình kiến trúc trong các nhóm chức năng tùy thuộc vào đặc điểm của từng khu vực ĐVH để có những đề xuất phù hợp cho kiến trúc các công trình này. Việc đề xuất giải pháp kiến trúc có tính nguyên tắc cho điểm DC hiện hữu mang tính chiến lược lâu dài, trong giai đoạn này, các giải pháp đề xuất đều có tính khả thi cao khi khu vực ngoài đô vẫn thuộc quản lý với quy chế đặc biệt. Giải pháp sẽ tạo ra được môi trường hài hòa về KGKT, thể hiện được sự tiếp nối trong cấu trúc tầng bậc trong kiến trúc của bãi sông: gìn giữ giá trị kiến trúc (điểm DCTT)- kế thừa các giá trị kiến trúc (điểm DC hiện hữu)- phát triển các giá trị kiến trúc (điểm DC phát triển mới). Với các giải pháp kiến trúc đề xuất cho điểm DC mới của luận án đưa ra nhằm mong muốn cụ thể hóa quan điểm nhưng chỉ dừng đến sơ đồ lý thuyết, mô hình mang tính tham khảo và định hướng. Nếu muốn có những phương án cụ thể cần phải có sự tham gia của các nghiên cứu chuyên ngành liên quan.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN.

Với đặc trưng là khu vực đang được quản lý đặc biệt của Nhà nước về phát triển cũng như QH- XD, khu vực ngoài đê sông Hồng đang là khu vực có nhiều tiềm năng trong việc phát triển các đô thị lớn (Việt Trì, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định) và cũng là “dòng chảy” mang bản sắc văn hóa của vùng ĐBBB. Trong giai đoạn phát triển của kinh tế- xã hội của đất nước hiện nay và quá trình giao lưu văn hóa, khu vực này đang đứng trước những thách thức to lớn khi được đưa vào chiến lược phát triển kinh tế- văn hóa- xã hội của các địa phương. Việc xây dựng định hướng phát triển bền vững cho khu vực này là vấn đề đặt ra với nhiều chuyên ngành nghiên cứu trong đó kiến trúc,

Việc nghiên cứu kiến trúc các điểm DC khu vực này từ cách tiếp cận ĐVH đang là một vấn đề còn bỏ ngỏ, chưa có một nghiên cứu nào thực hiện, vấn đề đã được NCS nghiên cứu trong luận án của mình. Luận án đã hoàn thành đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu và đạt được những kết quả đáp ứng được nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra bao gồm:

- Từ các cơ sở nghiên cứu kiến trúc điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng từ cách tiếp cận ĐVH, luận án đề xuất 03 quan điểm và 06 nguyên tắc trong tổ chức KGKT các điểm DC, các quan điểm và nguyên tắc này là định hướng xuyên suốt cho việc bảo tồn, khai thác và phát huy các đặc điểm kiến trúc của các khu vực ĐVH cho các điểm DC khu vực ngoài đê sông Hồng.

- Xuất phát từ các yếu tố tạo dựng môi trường ĐVH để xây dựng tiêu chí phân vùng ĐVH khu vực ngoài đê sông Hồng bao gồm 07 nhóm yếu tố theo quan hệ môi cảnh và 15 yếu tố thành phần, vận dụng hệ thống đó để phân chia 03 khu vực ĐVH ngoài đê sông Hồng.

- Xây dựng tiêu chí để nhận diện các đặc điểm kiến trúc của các điểm DCTT trong các khu vực ĐVH bao gồm 03 nhóm chính:

- Môi trường tự nhiên bãi sông.
- Môi trường văn hóa.
- Môi trường sản xuất.

Từ đó xác định 05 nhóm các yếu tố thành phần gồm:

- Quy hoạch giao thông
- Kiến trúc cảnh quan.
- Kiến trúc công trình công cộng- tín ngưỡng truyền thống.

- Tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình.
- Cấu trúc ngôi nhà chính trong khuôn viên.

Đề xuất 23 yếu tố cấu thành cho 05 nhóm thành phần, từ đó xác định các đặc điểm kiến trúc trong mỗi khu vực ĐVH để đưa ra các định hướng kế thừa và phát huy các đặc điểm đó cho giải pháp kiến trúc các điểm DC hiện hữu và các điểm DC phát triển mới.

- Tính toán quy mô cho các điểm DC được phát triển trên bãi sông theo quy định, xây dựng 03 loại quy mô cho điểm DC trên cơ sở phân cấp quản lý hành chính. Kết hợp với đặc điểm chức năng hiện trạng trên bãi sông, ảnh hưởng của các khu vực lân cận, đặc điểm cấu trúc của DCTT trên bãi sông. Luận án đề xuất 06 mô hình kết hợp giữa chức năng ở và các nhóm ngành chức năng và 06 mô hình tổ chức cho các điểm DC có quy mô khác nhau trên bãi sông trong khu vực ĐVH.

- Luận án đề xuất các giải pháp kiến trúc cho việc cải tạo, chỉnh trang các điểm DC hiện hữu và phát triển các điểm DC mới trên cơ sở tiếp cận các công trình kiến trúc từ các nhóm chức năng trong điểm DC, đề xuất cấu trúc, hình thức kiến trúc, vật liệu và các yếu tố trang trí cho các công trình kiến trúc trong nhóm chức năng.

- Luận án đề xuất 06 giải pháp tổ chức KGKT trong khuôn viên cho các chức năng ở kết hợp với chức năng kinh tế trong khuôn viên,

- Đối với ngôi nhà chính trong khuôn viên, luận đề xuất đề xuất các giải pháp kiến trúc cho cấu trúc của ngôi nhà (các đặc điểm về hình thức, sử dụng vật liệu, chi tiết trang trí, sử dụng màu sắc). Đề xuất phương án kiến trúc cho mẫu nhà 1 tầng và nhiều tầng (chiều cao $\leq 12m$) để làm dữ liệu tham khảo khi tiến hành cải tạo, chỉnh trang và NCXD kiến trúc các điểm DC.

KIẾN NGHỊ.

Để các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tế và phát huy hiệu quả trong việc nghiên cứu QH- XD và phát triển các điểm DC trên các bãi khu vực ngoài đê sông Hồng, luận án kiến nghị:

- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn- Cục quản lý đê điều (đơn vị chủ quản khu vực ngoài đê sông Hồng) cần phải có quy định cụ thể về quy hoạch thủy lợi cho các bãi sông, cắm mốc xác định các khu vực trên bãi sông, xác định gianh giới vùng trong chỉ giới thoát lũ, vùng ngoài chỉ giới thoát lũ (đường vận tốc dòng chảy $V=0,2m/s$), khoảng cách an toàn từ mép sông để làm cơ sở cho việc nghiên cứu và đề xuất QH- XD trên các bãi khu vực ngoài đê sông Hồng.

- Bộ Xây dựng, các Ngành chức năng cần tiến hành tổng điều tra toàn diện về

tình hình phát triển kiến trúc khu vực ngoài đê sông Hồng làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể về xây dựng và kiến trúc trên các bãi sông, đưa ra bộ tiêu chuẩn thiết kế nhà ở, công trình công cộng cho các khu vực trên cơ sở từ cách tiếp cận ĐVH. Có những hướng dẫn cụ thể về QH- XD trên các bãi sông cũng như thực thi có hiệu quả việc quản lý.

- Chính quyền địa phương, các ngành chức năng cần tiến hành điều tra, khảo sát xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về cấu trúc không gian điểm DCTT, các công trình kiến trúc truyền thống có đặc điểm khu vực ngoài đê sông Hồng trên địa bàn mình.

- Xây dựng một cơ quan chuyên trách để quản lý khu vực ngoài đê sông Hồng với sự tham gia của các nhà nghiên cứu văn hóa, kiến trúc, quy hoạch thủy lợi và quản lý trực thuộc cấp liên Bộ để có sự thống nhất và xuyên suốt trong các chính sách, quy định và giám sát các dự án được QH- XD trong khu vực.

- Tổ chức diễn đàn khoa học có sự tham gia của nhiều chuyên ngành văn hóa-kiến trúc- lịch sử- địa lý... để kết nối được các cách tiếp cận nghiên cứu QH- XD cho khu vực ngoài đê sông Hồng. Huy động các tổ chức nghề nghiệp, kiến trúc sư, cơ sở đào tạo nghiên cứu thiết kế các mẫu nhà cho các khu vực ĐVH phù hợp với môi trường tự nhiên của bãi sông, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có mẫu tham khảo khi QH- XD.

- Tiến hành dự án thực nghiệm nghiên cứu QH- XD trên một bãi sông cụ thể theo các đề xuất của luận án để làm cơ sở tham khảo cho các dự án tương tự trên các bãi sông khu vực ngoài đê sông Hồng.

DANH MỤC CÁC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Lê Hồng Mạnh (2021), “ *Ảnh hưởng của yếu tố Địa văn hóa đến kiến trúc Điểm DCTT truyền thống khu vực Hạ châu thổ sông Hồng*”, Tạp chí Khoa học kiến trúc và xây dựng, số 41- ISSN 1859- 350X
2. Lê Hồng Mạnh (2021), “ *Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam từ góc nhìn các điểm DCTT truyền thống ngoài đê sông Hồng khu vực Hà Nội với yếu tố Địa văn hóa*”, Tạp chí Xây dựng, số 49-2021- ISSN 2734- 9888.
3. Lê Hồng Mạnh (2023), “ *Thị trấn Tiên Yên dưới góc nhìn Địa văn hóa- Một định hướng cho phát triển quy hoạch, kiến trúc*”, Tạp chí Khoa học Xây dựng và Đô thị, số 88- ISSN 1859- 3119.
4. Lê Hồng Mạnh (2023), “ *Kiến trúc thích ứng với môi trường tự nhiên của các điểm DCTT truyền thống ngoài đê sông Hồng dưới góc nhìn Địa văn hóa*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học: Kiến trúc và quy hoạch bền vững tiếp nối giá trị truyền thống, hướng tới tương lai- Trường ĐH Xây dựng Hà Nội 04/2023, ISBN: 978-604-472-150-7.
5. Lê Hồng Mạnh (2023), “ *Tổ chức không gian kiến trúc điểm dân cư mới ngoài đê sông Hồng tiếp cận từ yếu tố Địa văn hóa*”, Tạp chí kiến trúc- Hội Kiến trúc sư Việt Nam số 8/2023, ISSN: 0866- 8617.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt.

1. A+B (2019), *Bắc kỳ tạp lục*, Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, tr 197- 198.
2. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, tp Hồ Chí Minh.
3. Đào Phương Anh (2019), *Tổ chức không gian ở điểm dân cư nông thôn trong hành lang xanh Hà Nội*, Luận án tiến sỹ tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Hà Nội.
4. Toan Ánh (1992), *Nếp cũ – Làng xóm Việt Nam*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh tr 5- 8.
5. Huỳnh Công Bá (2019), *Đặc trưng và sắc thái văn hóa vùng- Khu vực ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, tr 5- 51- 206- 209- 257- 287- 288.
6. Ban biên tập lịch sử nông nghiệp Việt nam (1994), *Lịch sử nông nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, tr 24- 131- 133- 145.
7. Nguyễn Thị Bảy (1997), *Văn hóa Phật giáo và lối sống của người Việt ở Hà Nội và châu thổ Bắc Bộ*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr100- 105.
8. Nguyễn Trần Bạt (2006), *Văn hóa và con người*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Chí Bền (2008), *Văn hóa ven sông Hồng ở Việt Nam- Vấn đề và sự tiếp cận*, Tạp chí Di sản văn hóa số 23, Hà Nội.
10. Trần Lâm Biền (1996), *Chùa Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr 63- 82- 87.
11. Trần Lâm Biền (2017), *Đình làng Việt (Châu thổ Bắc bộ)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, tp Hồ Chí Minh, tr 46- 47.
12. Trần Lâm Biền- Trịnh Sinh (2017), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa*, Nhà xuất bản Hồng Đức, tp Hồ Chí Minh, tr 109- 113.
13. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.
14. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn- Tổng cục phòng chống thiên tai (2021), *Lịch sử đê điều Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 19- 24-
15. Bộ Xây dựng (2009), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy hoạch xây dựng nông thôn*.
16. Bộ Xây dựng (2021), *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*.
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Kịch bản biến đổi khí hậu*. Nhà xuất bản Tài nguyên- Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
18. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nhà xuất bản văn hóa thông tin- Tạp chí văn hóa nghệ thuật. Hà Nội, tr 24- 29- 31.

19. Chính phủ (2022). *Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021- 2025 (Áp dụng cho vùng đồng bằng sông Hồng)*, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Cửu (2006), *Tìm hiểu triết học tự nhiên*, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
21. Phan Đại Doãn (2001), *Làng xã Việt nam- Một số vấn đề về Kinh tế- Văn hóa- Xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 241- 243- 244- 246- 258- 261- 265- 278.
22. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Văn hóa tâm linh*, Nhà xuất bản Hà nội, Hà Nội, tr 58- 61- 65.
23. Trịnh Bá Đĩnh (2018), *Từ ký hiệu đến biểu tượng*, Nhà xuất bản đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng phép nước*, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, tr 79.
25. Bùi Xuân Đính (1998), *Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua quy mô cấp xã thời phong kiến trong Nghiên cứu Việt Nam, một số vấn đề lịch sử- kinh tế- xã hội- văn hóa* , Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, tr 97.
26. Bùi Xuân Đính (2008), *Hành trình về làng Việt cổ*, Nhà xuất bản từ điển bách khoa và Viện văn hóa, Hà Nội, tr 531- 532.
27. Bùi Xuân Đính (2022), *Bách khoa thư làng Việt cổ truyền*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. tr 115- 345- 354.
28. Vương Ngọc Đức (1996), *Bí ẩn của phong thủy*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr 19- 35.
29. Lê Thanh Đức (2001), *Đình làng miền Bắc*, Nhà xuất bản Mỹ thuật, Hà Nội, tr 15.
30. Trần Đức (1993), *Nền văn minh sông Hồng – Xưa và nay*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 28- 54- 55- 57- 63- 90.
31. Tạ Đức (2020), *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 83- 88.
32. Tạ Đức (2013), *Nguồn gốc người Việt- người Mường*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
33. Mai Văn Hai – Phan Đại Doãn (2000), *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*, Nhà xuất bản Khoa học- Xã hội, Hà Nội, tr
34. Đinh Hồng Hải (2012), *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa Việt Nam- Tập 1: Các bộ trang trí điển hình*, Nhà xuất bản Trí thức, Hà Nội, tr 78- 81- 87- 130.
35. Lý Tùng Hiếu (2019), *Các lý thuyết địa lý học văn hóa, sinh thái học văn hóa và*

- việc vận dụng trong nghiên cứu văn hóa*, Tạp chí nghiên cứu văn hóa số 28 tháng 6- 2019.
36. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt ở đồng bằng Bắc bộ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 28- 39- 64- 71- 86- 411.
 37. Đặng Thái Hoàng- Nguyễn Văn Đình (2010), *Văn hóa và kiến trúc phương Đông*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, tr 220.
 38. Đỗ Trinh Huệ (2000), *Văn hóa tín ngưỡng gia đình Việt Nam qua nhãn quan Học giả L.Cadière*, Nhà xuất bản Thuận hóa, Huế, tr 253- 353.
 39. Nguyễn Thị Quế Hương (2021), *Hương ước làng công giáo vùng đồng bằng sông Hồng lịch sử và hiện tại*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 51- 57.
 40. Lê Mạnh Hùng (2007), *Nhìn lại sử Việt*, Tổ hợp xuất bản Miền Đông Hoa Kỳ, Hoa Kỳ, tr 9- 84- 87- 148- 149.
 41. Khuất Tân Hưng (2007), *Mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc trong nhà ở dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Luận án tiến sỹ tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Hà Nội, tr 6- 18- 50- 51- 90- 94.
 42. Nguyễn Thị Việt Hương (2015), *Tục thờ nước của người Việt qua lễ hội ở Hà Nội và phụ cận*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
 43. Nguyễn Việt Huy (2019), *Làng xã truyền thống đồng bằng châu thổ sông Hồng: Một cơ hội cho cảnh quan đô thị*, Nhà xuất bản Khoa học- xã hội, Hà Nội.
 44. Vũ Ngọc Khánh (2018), *Văn hóa làng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, Hà Nội.
 45. Du Khổng Kiên (2002), *Phong thủy cảnh quan sống lý tưởng*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr 47- 48- 54.
 46. Hoàng Đạo Kính (2012), *Văn hóa kiến trúc*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
 47. Trần Trọng Kim (2015), *Việt Nam sử lược*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, tr102- 117.
 48. Trần Trọng Kim (1948), *Lục Phật*, Nhà xuất bản Lê Thăng, Hà Nội, tr 61- 63- 74.
 49. Trần Lâm- Hồng Kiên (2001), *Về một vài yếu tố mang tính triết học của kiến trúc cổ truyền Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật 8-2001, Hà Nội. tr 2.
 50. Vũ Tự Lập (1991), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 12- 17- 21- 40- 47- 48- 54- 71- 127- 177- 178.
 51. Leopold Cadière (1997), *Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
 52. Nguyễn Luận (2018), *Nét quê xứ Bắc*. Tạp chí Kiến trúc số 11-2018, Hà Nội, 50.
 53. Nguyễn Cao Luyện (1977), *Từ những mái nhà tranh cổ truyền*, Nhà xuất bản Văn

- hóa, Hà Nội, tr 80- 81.
54. Phan Ngọc (2000), *Một cách tiếp cận văn hóa*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.
 55. Paul Doumer (2015), *Xứ Đông Dương*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, tr 218-219.
 56. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn- Sử- Địa Hà Nội, Hà Nội.
 57. Pierre Gourou (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, Nhà xuất bản Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr 55- 60- 93- 95- 145- 163- 168- 257- 305- 335- 336- 347- 618.
 58. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI (2006), Luật đề điều, tr 2.
 59. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV (2019), Luật Kiến trúc, tr
 60. Ngô Huy Quỳnh (1986), *Kiến trúc Việt Nam*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, tp Hồ Chí Minh, tr 29- 270.
 61. Nguyễn Minh San (1998), *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr 5- 10- 20- 29- 49- 102.
 62. Mộng Bình Sơn (2002), *Tìm hiểu phong thổ học theo quan niệm triết Đông*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr 56- 67.
 63. Trần Văn Tam (2000), *Xây dựng nhà ở theo phong thủy*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr 19- 35.
 64. Văn Tân (1973), *Thời đại Hùng Vương – Lịch sử- kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội*, Nhà xuất bản Khoa học- Xã hội, Hà Nội, tr 49- 87- 170- 173-
 65. Lê Bá Thảo (1977), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, tr 110-112-118-119- 136.
 66. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, tp Hồ Chí Minh, tr 30- 32- 43- 45-56- 106- 110- 120- 343- 349- 378- 411- 412- 435- 445.
 67. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr 58- 102- 131.
 68. Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước lệ làng*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 327.
 69. Chu Quang Trứ (1999), *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Nhà xuất bản Mỹ thuật, Hà Nội, tr 12.
 70. Chu Quang Trứ (2013), *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mỹ thuật*, Nhà xuất bản Mỹ thuật, Hà Nội, tr 83- 88- 122- 488.
 71. Tổ dự án sông Hồng- HAIDEP (2007), *Lập quy hoạch cơ bản phát triển khu vực sông Hồng đoạn qua Hà Nội*. Hà Nội.
 72. Nguyễn Khắc Tụng (1978), *Nhà cửa các dân tộc ở trung du Bắc bộ Việt Nam*,

- Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 97- 98.
73. Nguyễn Khắc Tụng (2015), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt nam – tập 1-2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 50.
 74. Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*.
 75. Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012- 2020 và định hướng đến 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định 1554/QĐ-Ttg ngày 17/10/2012)*.
 76. Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình kèm Quyết định 257/QĐ- TTg ngày 18/2/2016*.
 77. Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021), *Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050 kèm Quyết định 1246/ QĐ-TTg ngày 19/7/2021*.
 78. Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 kèm Quyết định 700/QĐ-TTg ngày 16/6/2023*.
 79. Phan Cẩm Thượng (2018), *Văn minh vật chất của người Việt*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, tr 467- 468.
 80. Nguyễn Thanh Tùng (2019), *Xác định phạm vi và vai trò các khu vực trên bãi sông trong không gian thoát lũ trên sông*. Tạp chí khoa học và công nghệ thủy lợi số 56- 2019, Viện khoa học Thủy lợi Việt Nam, Hà Nội.
 81. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
 82. Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1 (2005)- Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr 630- 637- 790.
 83. Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2 (2005)- Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr 637.
 84. Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 4 (2005)- Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr 630.
 85. Trịnh Cao Tường (2007), *Kiến trúc cổ Việt Nam từ cái nhìn khảo cổ học*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, tr 23- 47- 50- 125- 132.
 86. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2013), *Quy hoạch đề điều tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012- 2020*, Phú Thọ.
 87. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2013), *Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của*

- từng tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, Vĩnh Phúc.*
88. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2013), *Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đê trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, Hà Nội.*
 89. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2007), *Chương trình phát triển tổng thể đô thị thủ đô Hà Nội- HAIDEP, Hà Nội.*
 90. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (2014), *Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết tuyến sông Hồng và sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, Hưng Yên.*
 91. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2013), *Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết sông Hồng, sông Luộc và sông Hóa, tỉnh Thái Bình, Thái Bình.*
 92. Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (2012), *Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Nam Định.*
 93. Đỗ Đức Viêm (1997), *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội.*
 94. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt nam cái nhìn địa- văn hóa, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc- Tạp chí văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.*
 95. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường, con người và văn hóa, Nhà xuất bản Văn hóa- Thông tin và Viện văn hóa, Hà Nội, tr 19- 21- 22- 23- 32- 34.*
 96. Trần Quốc Vượng (2012), *Tìm hiểu văn hóa nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa- Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, tr 179.*
 97. Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội, (2022), *Quy hoạch phân khu sông Hồng, Hà Nội.*
 98. Viện Quy hoạch thủy lợi (2015), *Báo cáo tổng hợp rà soát quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng- sông Thái Bình, Viện Quy hoạch thủy lợi, Hà Nội, tr 50- 56.*
 99. Viện nghiên cứu Kiến trúc (2019), *Định hướng phát triển kiến trúc vùng đồng bằng sông Hồng, Hà Nội.*
 100. Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.*
 101. Hà Ngọc Xuyên (1963), *Bắc Kỳ hà đê sự tích, Nhà xuất bản Bộ giáo dục quốc gia, Sài gòn, tr 23- 27.*

Tài liệu tiếng Anh:

102. Bridger J.C. and Luloff A.E (1999), *Toward an interactional approach to sustainable community development. Journal of rural studies, tr 377 387.*
103. Joël Bonnemaïson (2005), *Culture and Space Conceiving a new cultural geography, IB Tauris & Co. Ltd, London, Anh.*

104. Joan Iverson Nassauer (2009), *Placing natural: Culture and Landscape Ecology*. Island Press, Wasington DC, Mỹ.
105. William M. Denevan and Kent Mathewson (2009) *Carl Ortwin Sauer on Culture and landscape*, Nhà xuất bản Đại học Bang Louisiana, Mỹ, 137-139.
106. Amos Rapoport (1969), *House form and Culture*, Prentice- Hall.Inc, USA.
107. Roseland M (2000), Sustainable community development: Integrating environmental, economic and social objectives. *Progress in planning*, tr 73- 132.
108. Paul Oliver (1977), *Shelter, sign & symbol*, The Overlook Pres, Woodstock, New York.
109. Edward Burnett Tylor (1871), *Primitive Culture*, Jonh Murray, Albemarle Street, London.

Tài liệu Internet:

110. Trần Hồng Đăng (3/2018), *Lịch sử đề điều đồng bằng sông Hồng*. Truy cập 15/8/2018, từ <https://nghiencuulichsu.com/2018/08/03/lich-su-de-dieu-dong-bang-song-hong>.
111. Hội Kiến trúc sư Việt Nam (2011), *Tuyên ngôn Kiến trúc xanh của Hội KTS Việt Nam và 5 tiêu chí Kiến trúc xanh Việt Nam*. Truy cập 15/8/2018, từ <https://www.tapchikientruc.com.vn/dien-dan/tuyen-ngon-kien-truc-xanh-cua-hoi-kts-viet-nam-va-5-tieu-chi-kien-truc-xanh-viet-nam.html>
112. Joel Bonnemaision (2005) Nguyễn Thanh Tùng dịch, *Sự hồi sinh của một cách tiếp cận văn hóa*. Truy cập 15/8/2018, từ <http://www.vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/vhh-phuong-phap-nghien-cuu/1273-joel-bonnemaision-su-hoi-sinh-cua-mot-cach-tiep-can-van-hoa.html>
113. Archdaily, *120 định nghĩa thú vị về kiến trúc*. Truy cập 15/8/2018, từ <https://kienviet.net/2020/09/22/120-dinh-nghia-thu-vi-ve-kien-truc>
114. Bùi Quang Thắng, *Mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường*. Truy cập 15/8/2018, từ <https://sites.google.com/site/buiquangthangvicas/home/nghien-cuu-van-hoa>
115. Đinh Trọng Thu- Lê Hồng Ngọc, *Một số vấn đề lý luận cơ bản trong nghiên cứu địa lý văn hóa*. Truy cập 15/8/2018, từ <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/mot-so-van-de-ly-luan-co-ban-trong-nghien-cuu-dia-li-van-hoa-79>.
116. Mai Văn Hai, *Văn hóa biểu tượng từ hướng tiếp cận xã hội học*. Truy cập 15/8/2019, từ <http://www.vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/llvhh-nhung-van-de-chung/2701-hoi-thao-khoa-hoc-de-tai-khoa-hoc-cap-nha-nuoc-kx0415-11-15.html>

117. Ngô Viết Nam Sơn (2021), *Xác định các tiêu chí cơ bản của kiến trúc thế kỷ 21*. Truy cập 15/8/2023, từ <https://vienkientrucquocgia.gov.vn/xac-dinh-cac-tieu-chi-co-ban-cua-kien-truc-the-ky-21/>
118. Bách khoa thư Việt Nam, *Đất phù sa sông Hồng*, Truy cập 15/8/2023, từ [https://bktt.vn/Đất phù sa sông Hồng](https://bktt.vn/Đất-phù-sa-sông-Hồng).

PL1

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ 1.

**Quyết định 257/ QĐ-TTg: Phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch
đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.**

Bảng 2: Quy mô và diện tích các điểm DC phát triển trên bãi sông khu vực Địa văn hóa 2.

PHÂN DIỆN TÍCH BÀI SÔNG ĐƯỢC PHÉP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG													
STT	TÊN ĐIỂM DẪN CỬ	MỨC ĐỘ TRÊN BÀI SÔNG VÀ CÁC ĐIỂM DẪN CỬ	Vị trí (T) CO ĐIỂM DCT		CẤU TRÚC ĐÔNG BÀI ĐÔNG BÀI VỰC LỀ CÁN	TÊN BÀI SÔNG	MỨC ĐỘ TRÊN BÀI SÔNG VÀ CÁC ĐIỂM DẪN CỬ	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Diện tích (M ²) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)
			T	C									
1	HỒNG TRẠI	NN	X	X	NN	HỒNG TRẠI	1	65.13	2910	3.26	224	139	110
2	HỒNG BẮC CHUỖI HỒNG BÀI	NN	X	X	NN	HỒNG BẮC CHUỖI HỒNG BÀI	2	159.3	4130	7.97	329	329	262
3	HỒNG LŨY	NN	X	X	NN	HỒNG LŨY	3	137.79	4153	6.89	332	276	324
4	BIỂN ĐỎ (HÀNG LÔNG)	NN	X	X	NN	BIỂN ĐỎ (HÀNG LÔNG)	4	24.174	8327	12.99	289	453	794
5	HỒNG HẢ	NN	X	X	NN	HỒNG HẢ	5	38.5	1700	1.98	232	79	148
6	HỒNG LÔNG	NN	X	X	NN	HỒNG LÔNG	6	119.09	2600	5.82	321	429	1675
7	KHOẢNG CHÁU	NN	X	X	NN	KHOẢNG CHÁU	7	401.15	25090	78.66	169	802	704
8	ĐIỂM MỐC PHỤ THÍNH HỒNG HẢ	NN	X	X	NN	ĐIỂM MỐC PHỤ THÍNH HỒNG HẢ	8	235.11	9100	19.41	268	419	719
9	PHỤ HỒNG CƯỜNG	NN	X	X	NN	PHỤ HỒNG CƯỜNG	9	49.03	12187	13.19	216	524	402
10	LÀM SƠN	NN	X	X	NN	LÀM SƠN	10	49.03	9964	2.48	124	485	94
11	KHOẢNG CHÁU	NN	X	X	NN	KHOẢNG CHÁU	11	249.21	7620	12.49	318	433	157
12	HỒNG LŨY - VỆ HỒNG	NN	X	X	NN	HỒNG LŨY - VỆ HỒNG	12	137.79	7880	8.89	179	228	474
13	BẠCH TRƯỞNG TÀI LẬP - HỒNG CƯỜNG	NN	X	X	NN	BẠCH TRƯỞNG TÀI LẬP	13	854.29	11588	37.71	55	1299	984

QUY MÔ ĐIỂM DC													
KÝ HIỆU	Các cấp đơn vị hành chính từ phường - xã trở xuống	Diện tích tự nhiên	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Các cấp đơn vị hành chính từ huyện trở lên		Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)	Số hộ dân (HỘ) (HÀ)
						Quyền ở thành phố trực thuộc TW	Thị xã & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh						
Cấp phường	Cấp phường	5,3km ² (559ha)	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 19000 dân (≥ 3800 hộ)	≥ 5000 dân (≥ 1000 hộ)	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)
Tổ dân phố (khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu)	Tổ dân phố (khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu)	30ha ² (3000ha)	Khu vực đồng bằng sông Hồng ≥ 350 hộ, (1750 NG/DT) Khu vực núi ≥ 150 hộ, (2250 NG/DT)	≥ 10000 dân (≥ 2000 hộ)	≥ 5000 dân (≥ 1000 hộ)	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)
Thôn làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc	Thôn làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc		Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố Điều 7: Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới Theo Thông tư 14/2015/TT-BNV	≥ 1000 dân (≥ 200 hộ)	≥ 5000 dân (≥ 1000 hộ)	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)
Các điểm dân cư khác từ thôn đến	Các điểm dân cư khác từ thôn đến		Số hộ ≥ 300 hộ, (1500 NG/DT)	≥ 1000 dân (≥ 200 hộ)	≥ 5000 dân (≥ 1000 hộ)	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)

Bảng 3: Quy mô và diện tích các điểm DC phát triển trên bãi sông khu vực Địa văn hóa 3.

DANH MỤC CÁC BÀI SÔNG CÓ ĐIỂM DẪN CỬ HIỆN HỮU VÀ CÁC BÀI SÔNG ĐƯỢC PHÉP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG NGOÀI ĐỀ SÔNG HỒNG			PHÂN DIỆN TÍCH BÀI SÔNG ĐƯỢC PHÉP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG												
DIỆN TÍCH ĐIỂM DẪN CỬ HIỆN HỮU TRÊN BÀI SÔNG VÀ DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN ĐIỂM DẪN CỬ PHỤC VỤ QUY HOẠCH THỦY LỢI			Số hộ dân trong khu vực (Số hộ)		Diện tích bãi sông (ha)		Diện tích phát triển (ha)		Diện tích bãi sông (ha)		Diện tích phát triển (ha)		Số hộ dân trong khu vực (Số hộ)		
STT	TÊN ĐIỂM DẪN CỬ	CHỨC NĂNG TRÊN BÀI SÔNG (MỤC ĐÍCH PHÁT TRIỂN)	SỐ ĐỀU BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN	SỐ HỘ DÂN TRONG KHU VỰC ĐIỂM DẪN CỬ	DIỆN TÍCH BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN	SỐ ĐỀU BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN	SỐ HỘ DÂN TRONG KHU VỰC ĐIỂM DẪN CỬ	DIỆN TÍCH BÀI SÔNG	DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN	
1	THẠNG TRỊNH	NN	1	170,18	6890	8.31	247	340							
2	TRƯỜNG THẠNH	BB1 - A													
3	HỒNG THUAN	BB1 - A													
4	TRƯỜNG THẠNH	BB1 - A													
5	HỒNG THUAN	BB1 - A													
6	TRƯỜNG THẠNH	BB1 - A													
7	HỒNG THUAN	NN - DT	5	4.18,68	15443	20,83	271	837							
8	TRƯỜNG THẠNH	NN (T5)	2	54,5	4687	2,75	117	100							
9	HỒNG THUAN	NN (T5)	2	58,81	1921	2,33	295	113							
	TRƯỜNG THẠNH	NN (T5)	1	22,46	758	1,12	207	48							
	HỒNG THUAN	NN (T5)	6	339	13.040	10,94	209	870							
QUY MÔ ĐIỂM DC Theo Nghị quyết 27/2022/NQ-UBTVQH15															
KÝ HIỆU	Các cấp đơn vị hành chính từ phường - xã trở xuống	Diện tích tự nhiên	TP & Quận & thành phố trực thuộc TW	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Huyện & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh	Thành phố thuộc Tỉnh									
			Thành phố trực thuộc TW	Thị xã & thành phố trực thuộc Tỉnh	Huyện & thành phố trực thuộc TW hoặc Tỉnh										
	Cấp phường	≤ 5km ² (≤ 200ha)	≥ 4500 dân (≥ 2000 hộ)	≥ 6000 dân (≥ 3000 hộ)	≥ 6000 dân (≥ 1000 hộ)	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)								
	Cấp xã	≥ 300ha ² (≥ 300ha)	≥ 15000 dân (≥ 3000 hộ)	≥ 4500 dân (≥ 1000 hộ)	≥ 6000 dân (≥ 1000 hộ)	≥ 7000 dân (≥ 1400 hộ)	≥ 8000 dân (≥ 1600 hộ)								
Hướng dẫn về sử dụng và hoạt động của điểm, tổ dân phố Điều 17. Điều kiện tiếp nhận địa điểm phát triển: điểm dân phố mới Theo Thông tư 14/2018/TT-BTTTT															
Số hộ ≤ 3000 hộ (13600 NGƯỜI)															

ĐANG BÀI	SỐ LƯỢNG
BB1 - A	1
BB4	2
BB1 - A	2
BB1 - A	4
BB1 - A	1
BB1 - A	1

PHỤ LỤC SỐ 3

**Dự báo biến đổi về lượng mưa của lưu vực các chi lưu sông Hồng
theo kịch bản biến đổi khí hậu.**

(Tính theo đặc điểm tăng % so với lượng mưa thời kỳ cơ sở tính từ 1986- 2005)

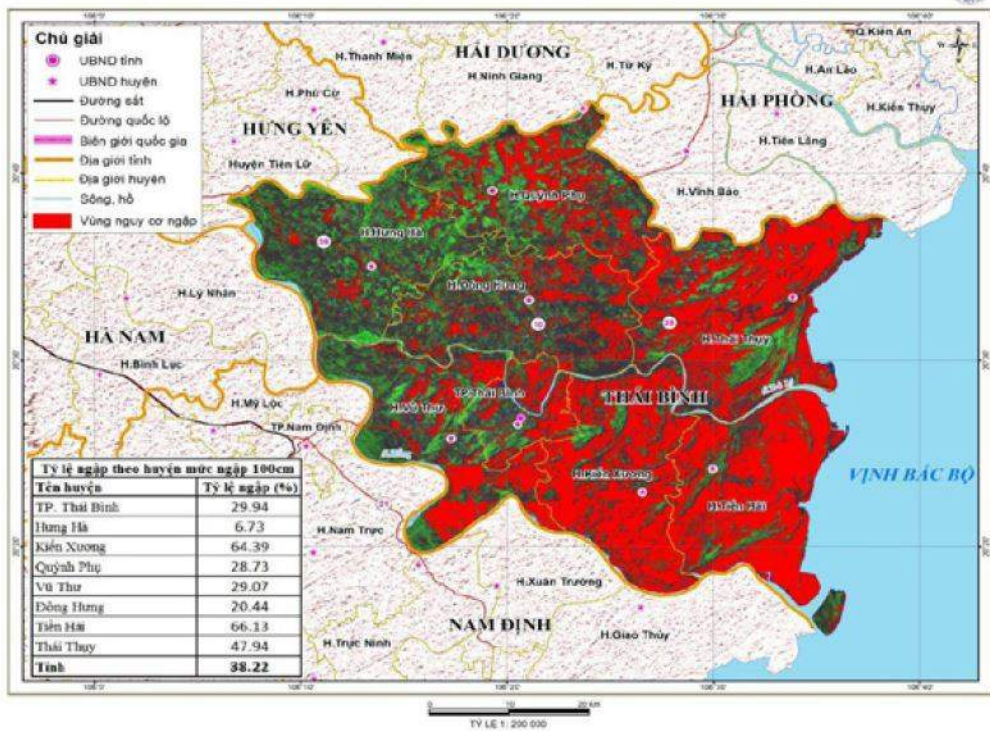
STT	Sông	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5	Kịch bản RCP 8.5	Lượng mưa thời kỳ cơ sở 1986- 2005	Thượng nguồn
Năm			2046- 2065	2046- 2065		
1	Sông Hồng	Lao Cai	5,4	3,5		Yếu tố tiềm ẩn bắt thường từ các hồ chứa phía Trung Quốc
2		Phú Thọ	10,6	11,5		
3		Vĩnh Phúc	12,9	12,6		
4		Hà Nội	14,5	12,6		
5		Hưng Yên	14,9	15,3		
6		Hà Nam	14,2	16,3		
7		Thái Bình	14,6	19,4		
8		Nam Định	16,6	19,4		
1	Sông Lô	Hà Giang	4,4	0,9		
2		Phú Thọ	-	-		
3		Tuyên Quang	9,1	10,1		
4		Vĩnh Phúc	-	-		
1	Sông Đà	Lai Châu	8,8	6,0		
2		Điện Biên	13,2	12,0		
3		Sơn La	9,9	8,6		
4		Hòa Bình	10,8	10,1		
5		Phú Thọ	-	-		

PHỤ LỤC SỐ 4

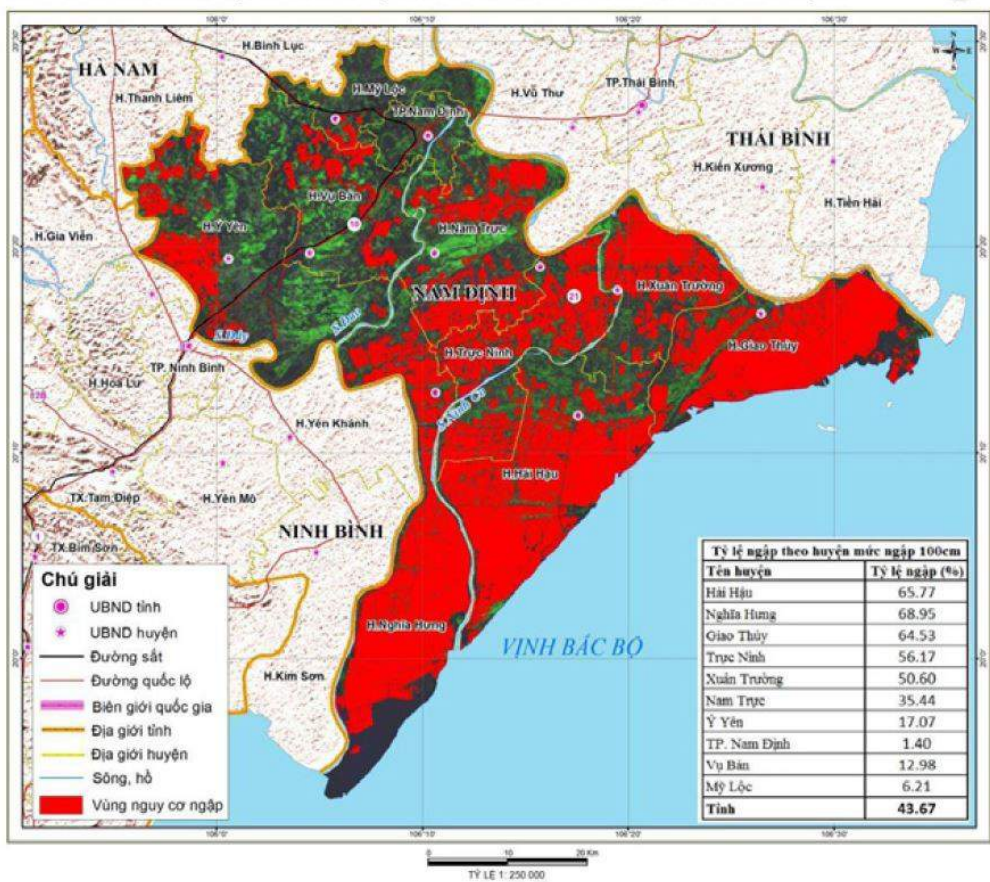
Dự báo biến đổi về nước biển dâng theo kịch bản biến đổi khí hậu.

Tỉnh	Huyện	Các bãi sông ngoài đê được phép xây dựng	Mức nước biển dâng 50cm/ diện tích ngập (%)	Mức nước biển dâng 70cm/ diện tích ngập (%)	Mức nước biển dâng 100cm/ diện tích ngập (%)
Thái Bình	Vũ Thư	Hồng Lý- Việt Hùng	0	0	0
		Bách Thuận- Tân Lập	0	0	0
		Duy Nhất	25	35	50
		Vũ Đoài- Việt Thuận	2,5	3,5	5
		Vũ Hòa- Vũ Bình	48	66	95
	Kiến Xương	Bình Thanh- Bình Định- Hồng Tiến	45	63	90
Nam Định	Mỹ Lộc	Hồng Long	0	0	0
	Nam Trực	Thắng Thịnh	0	0	0
	Xuân Trường	Xuân Châu	0	0	0
		Xuân Thành- Xuân Tân	0	0	0
	Giao Thủy	Hồng Thuận	0	0	0
		Giao Hương	0	0	0

BẢN ĐỒ NGUY CƠ NGẬP ỨNG VỚI MỨC NƯỚC BIỂN DẰNG 100 CM TỈNH THÁI BÌNH



BẢN ĐỒ NGUY CƠ NGẬP ỨNG VỚI MỨC NƯỚC BIỂN DẰNG 100 CM TỈNH NAM ĐỊNH



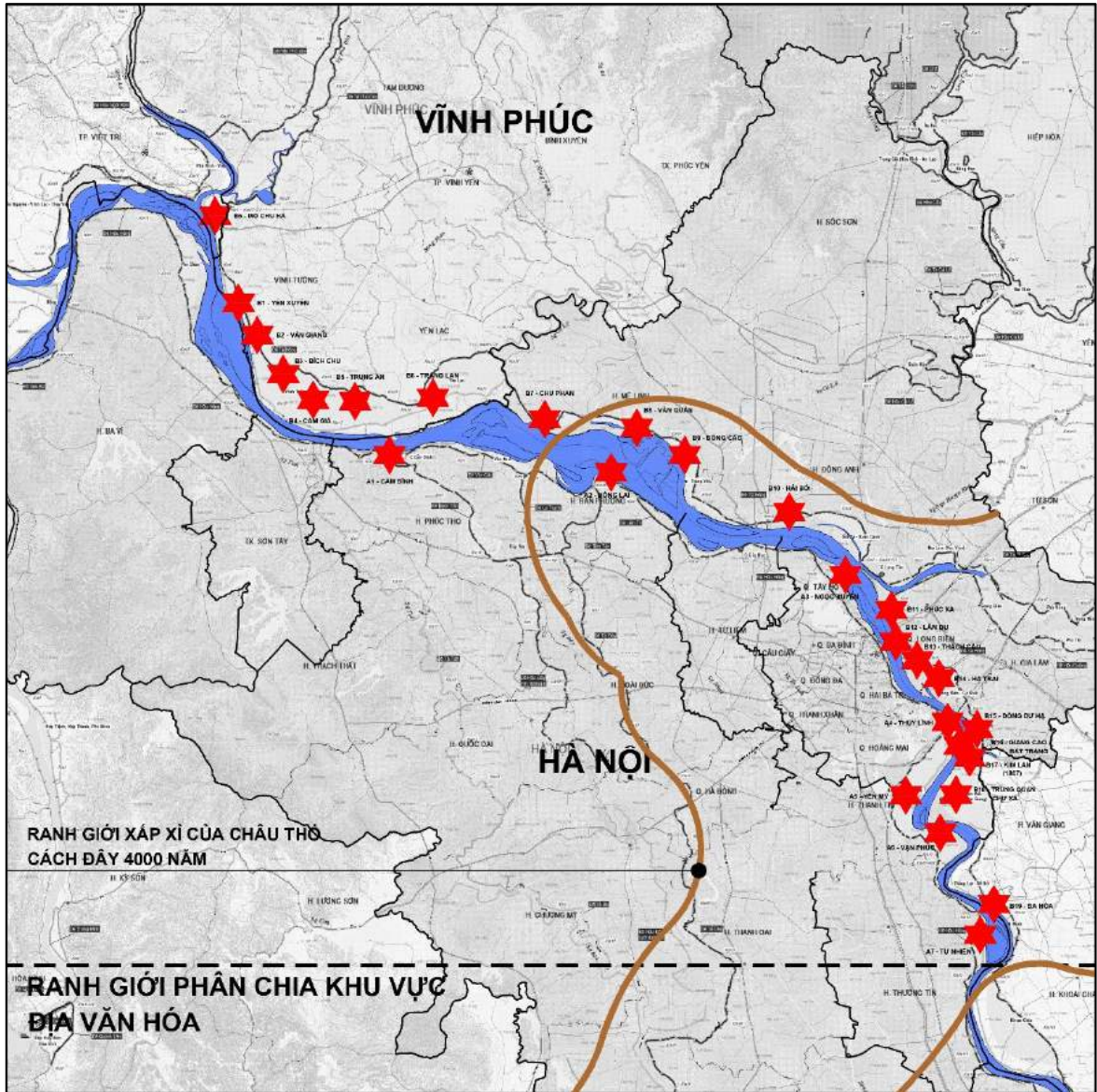
PHỤ LỤC SỐ 5

Lưu lượng chứa nước của các trạm thủy điện Trung Quốc loại vừa ở các nhánh sông ở thượng nguồn sông Hồng [98]

TT	Tên công trình	Công suất (MW)	Dung tích hồ chứa (tỷ m ³)	Chiều cao đập (m)	Vị trí
1	Tọa Dương Sơn (Yayangsan)	120	247	88	Nhánh Bả Biên
2	Thạch Môn Khả (Shimenkan)	130	195	108	Nhánh Bả Biên
3	Long Mã (Longma)	240	590	135	Nhánh Bả Biên
4	Tam Giang Khẩu (Shanjiangkou)	99	84.5	77	Nhánh A Mạc
5	Tứ Nam Giang (Shinanjiang)	210	246	115	Nhánh Shianjiang
6	Cư Phổ Độ (Jufudu)	285	174	95	Lý Tiên
7	Cách Lan Tan (Gelantan)	450	409	113	Lý Tiên
8	Thổ Khả Hà (Tukahe)	165	78	59,2	Lý Tiên
9	Chung Ái kiều (Chongaiqiao)	-	Không có số liệu	-	Nhánh A Mạc
10	Phổ Tú Kiều (Puixiqiao)	190	130	-	Nhánh A Mạc (dự kiến 2014 xong)
111	Tân Bình Trại (Xinpingsai)	300	Không có số liệu	-	Nhánh Bả Biên
12	Nalan	195	640	-	Nậm Na
Tổng lượng nước ở thượng nguồn sông Đà		2.384	>2.693,5	-	
1	Nam Sa (Thao 2)	130	212	-	Thao
2	Madushan (thao1)	288	260	-	Thao
Tổng lượng nước ở thượng nguồn sông Thao		418	472	-	
1	Mã Đường (Maluthang)	400	550	148,5	Pàn Long (Gâm)
Tổng lượng nước ở thượng nguồn sông Lô, sông Gâm		400	550	-	
Tổng lượng nước ở các nhánh sông thượng nguồn sông Hồng		3.202	>3.715,5		

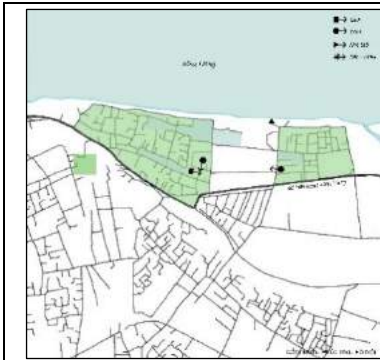
PHỤ LỤC SỐ 6
Cấu trúc các điểm DCTT khu vực ngoài đê sông Hồng
theo các khu vực Địa văn hóa.

Khu vực Địa văn hóa 1.

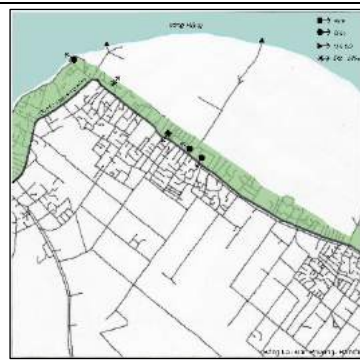


Vị trí các điểm DCTT truyền thống ngoài đê sông Hồng.

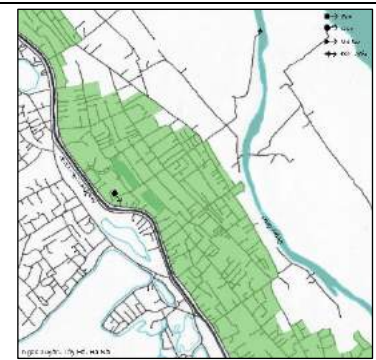
	Tả ngạn	Hữu ngạn
Số điểm DCTT	20	07
Tổng số trong khu vực	27	



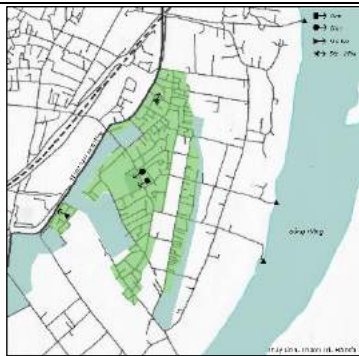
A1. Cẩm Đình- Phúc Thọ



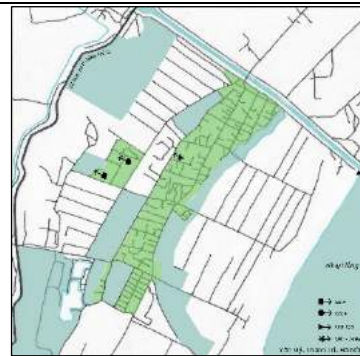
A2. Bông Lai- Đan Phượng



A3. Ngọc Xuyên- Tây Hồ



A4. Thủy Linh- Hoàng Mai



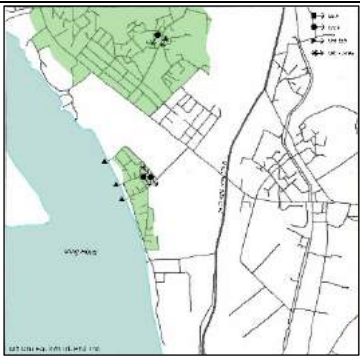
A5. Yên Mỹ- Thanh Trì



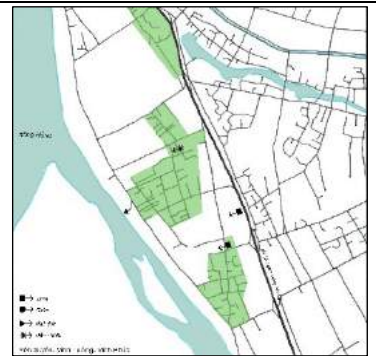
A6. Vạn Phúc- Hà Đông



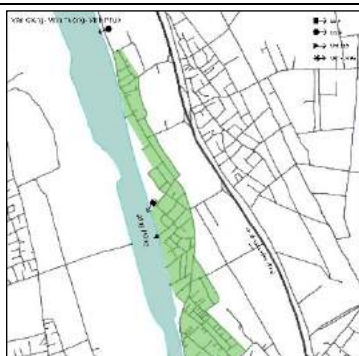
A7. Tụ Nhiên- Thường Tín



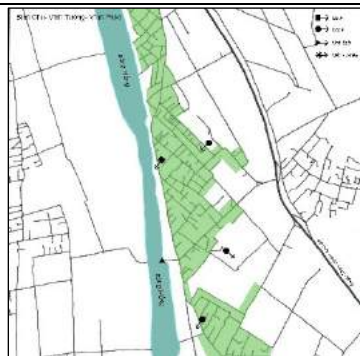
B1. Mộ Chu Hạ



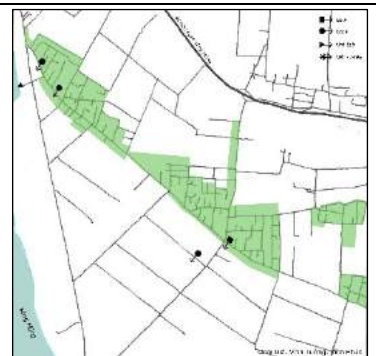
B2. Yên Xuyên- Vĩnh Tường



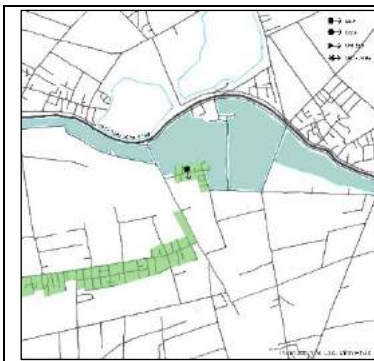
B3. Vân Giang- Vĩnh Tường



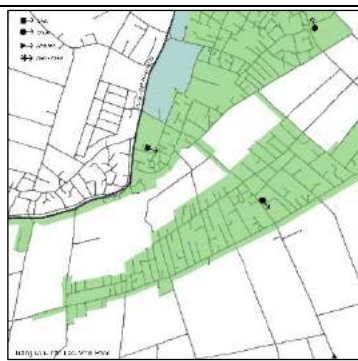
B4. Bích Chu- Vĩnh Tường



B5. Cam Giá- An Tường



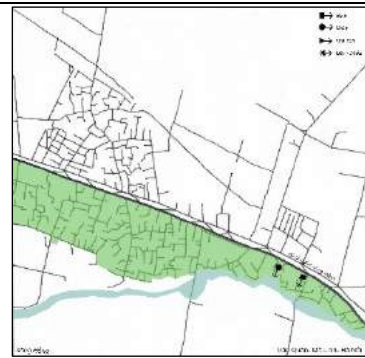
B6. Trung An- Yên Lạc



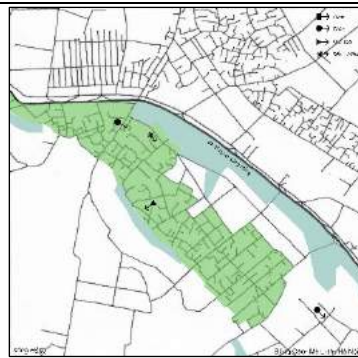
B7. Trảng Lan- Yên Lạc



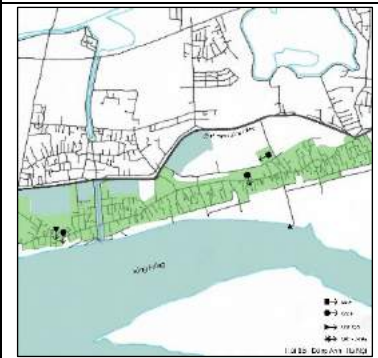
B8. Chu Phan- Mê Linh



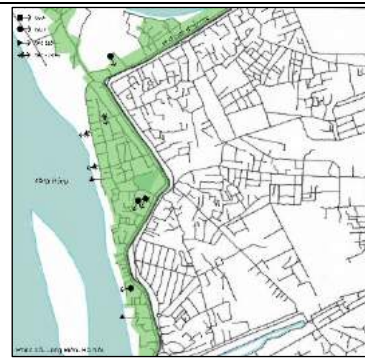
B9. Văn Quán- Mê Linh



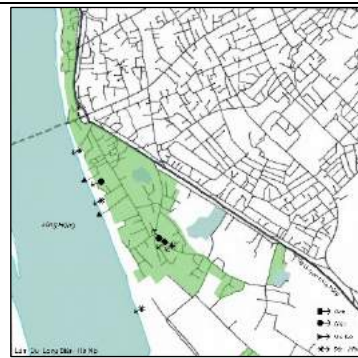
B10. Đông Cao- Mê Linh



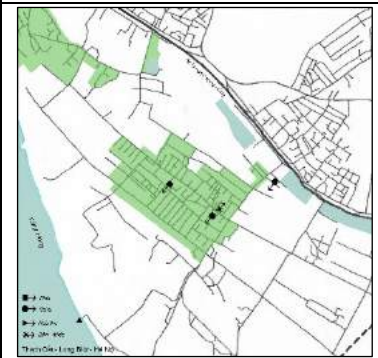
B11. Hải Bối- Đông Anh



B12. Phúc Xá- Long Biên



B13. Lâm Du- Long Biên



B14. Thạch Cầu- Long Biên



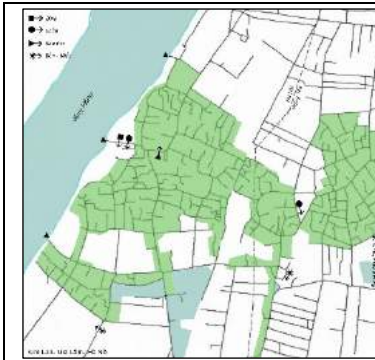
B15. Hạ Trại- Long Biên



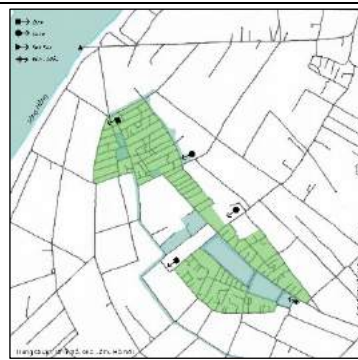
B16. Đông Du Hạ- Gia Lâm



B17. Giang Cao- Bát Tràng



B18. Kim Lan- Gia Lâm

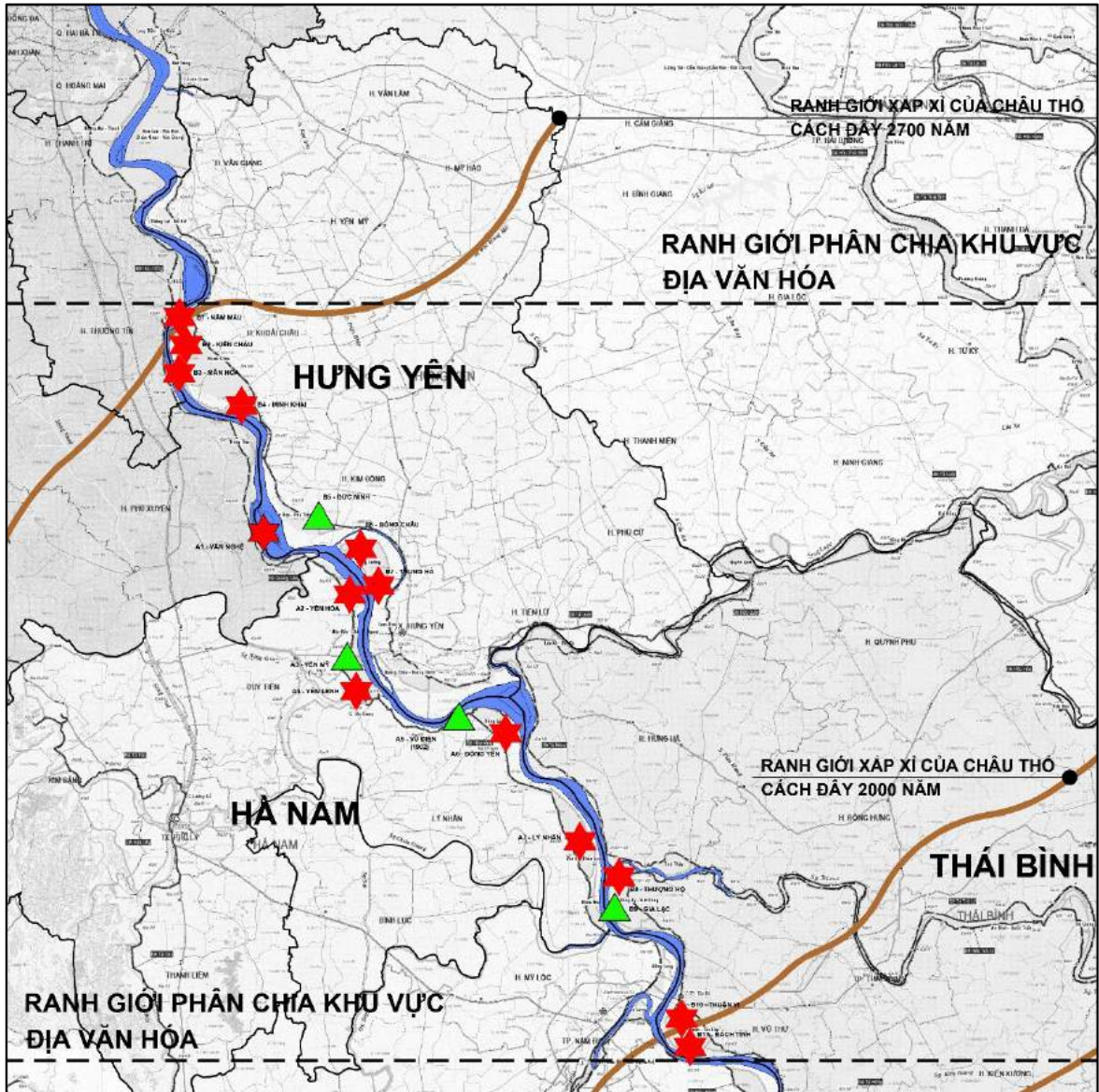


B19. Trung Quan- Văn Giang



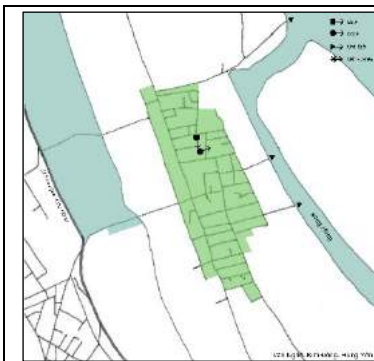
B20. Đa Hòa- Bình Minh

Khu vực Địa văn hóa 2.

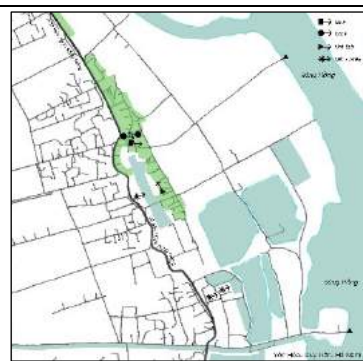


Vị trí các điểm DCTT truyền thống ngoài đô sông Hồng.

	Tả ngạn	Hữu ngạn
Số điểm DCTT	11	07
Tổng số trong khu vực	18	



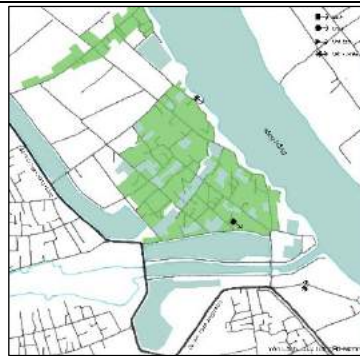
A1. Văn Nghệ- Kim Động



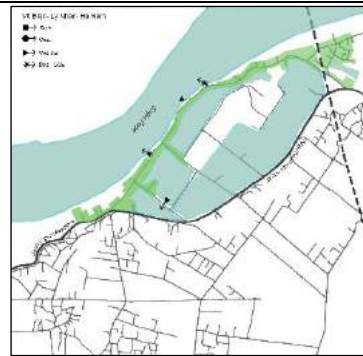
A2. Yên Hòa- Duy Tiên



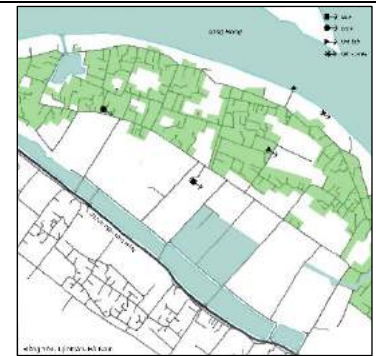
A3. Giáo xứ Yên Mỹ- Duy Tiên



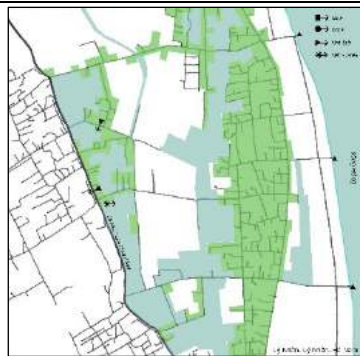
A4. Yên Lệnh- Duy Tiên



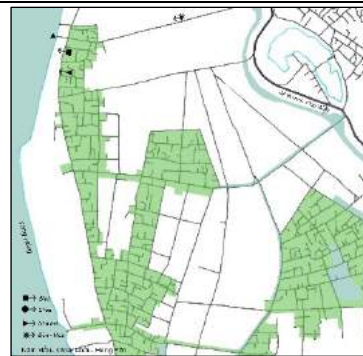
A5. Giáo xứ Vũ Điện- Lý Nhân



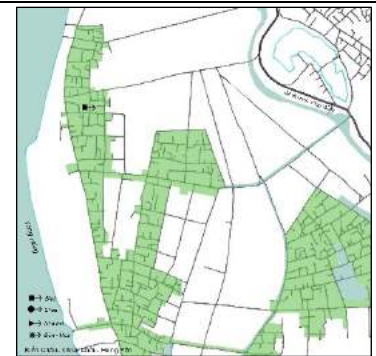
A6. Đồng Yên- Lý Nhân



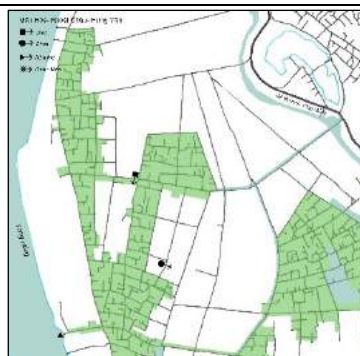
A7. Lý Nhân- Lý Nhân



B1. Năm Mẫu- Khoái Châu



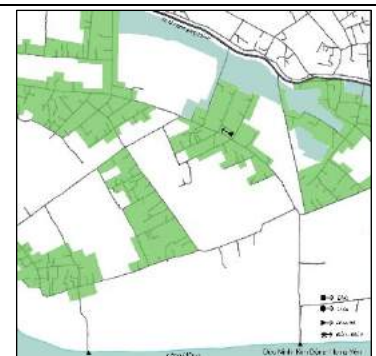
B2. Kiến Châu- Khoái Châu



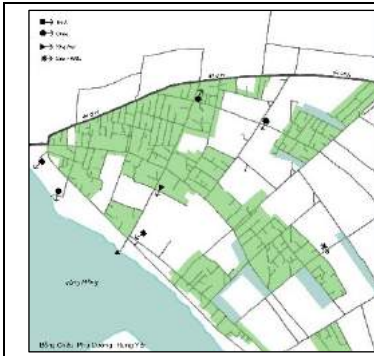
B3. Mãn Hòa- Khoái Châu



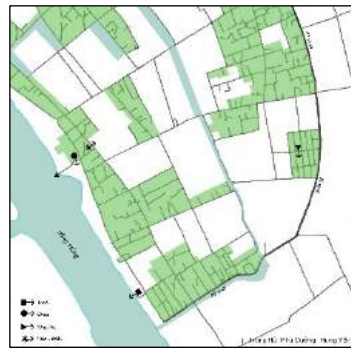
B4. Minh Khai- Khoái Châu



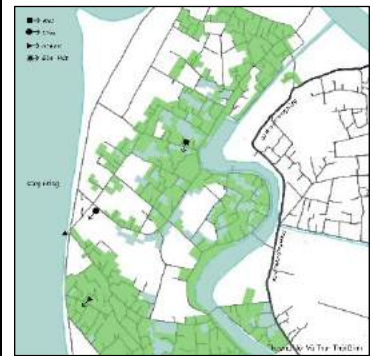
B5. Giáo xứ Đức Ninh- Kim Động



B6. Bồng Châu- Kim Động



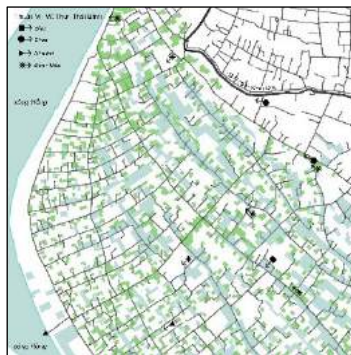
B7. Trung Hà- Kim Động



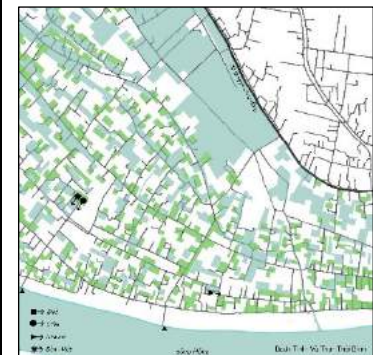
B8. Thượng Hộ- Vũ Thư



B9. Giáo xứ Gia Lạc- Vũ Thư

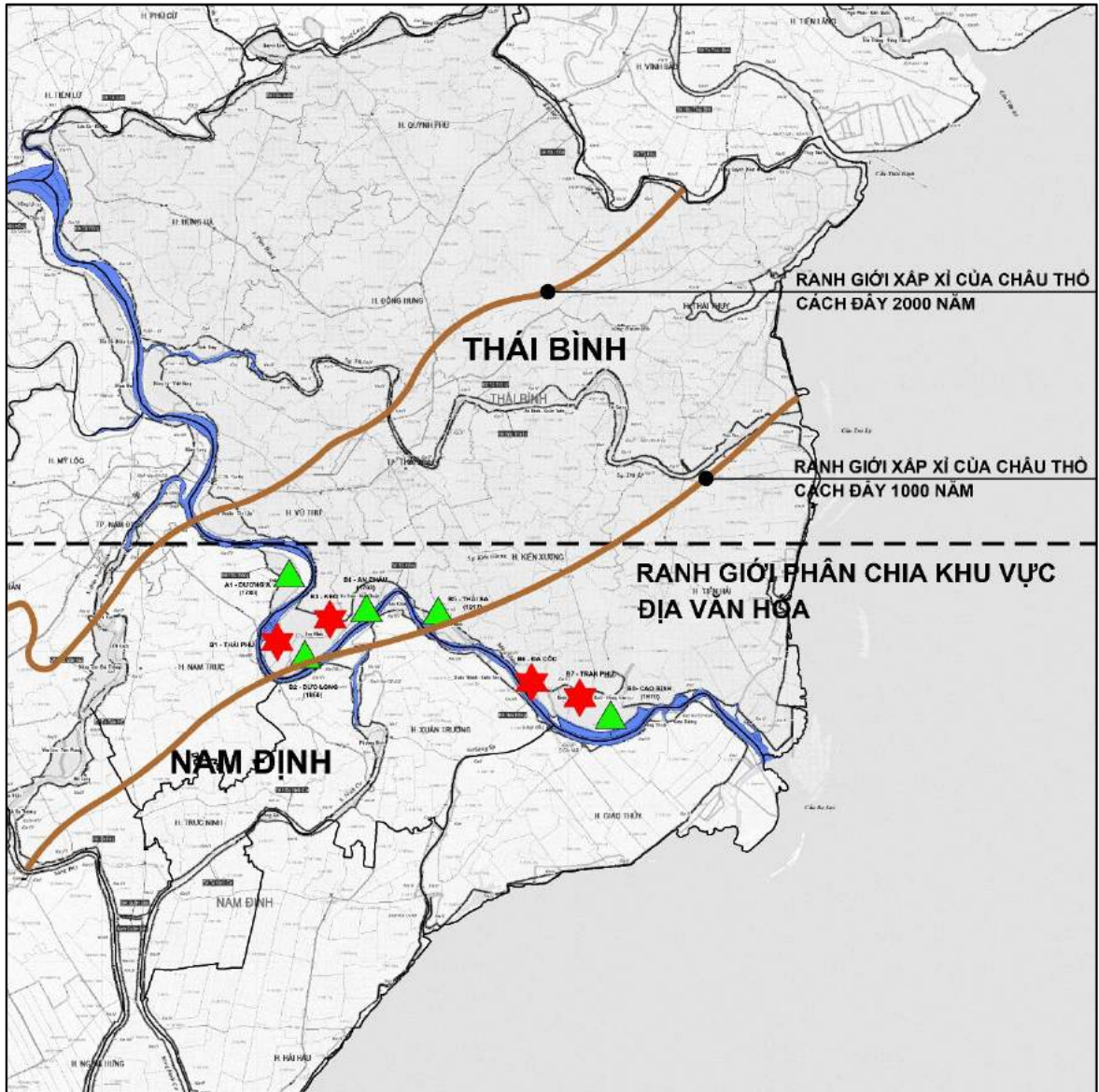


B10. Thuận Vi- Vũ Thư



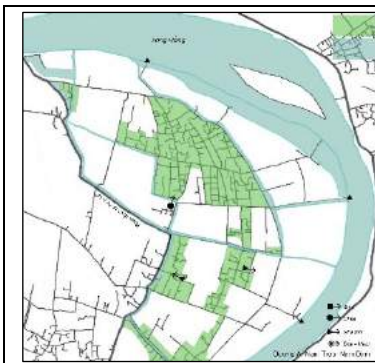
B11. Bách Tính- Vũ Thư

Khu vực Địa văn hóa 3.

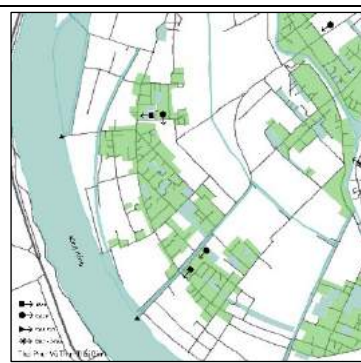


Vị trí các điểm DCTT truyền thống ngoài đê sông Hồng.

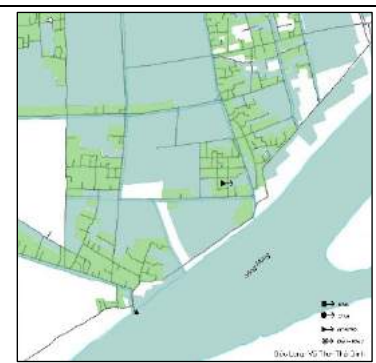
	Tả ngạn	Hữu ngạn
Số điểm DCTT	08	01
Tổng số trong khu vực	09	



A1. Giáo xứ Dương A- Nam Trực



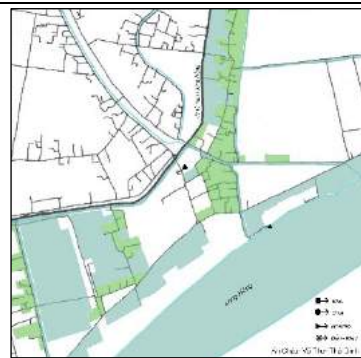
B1. Thái Phú- Vũ Thư



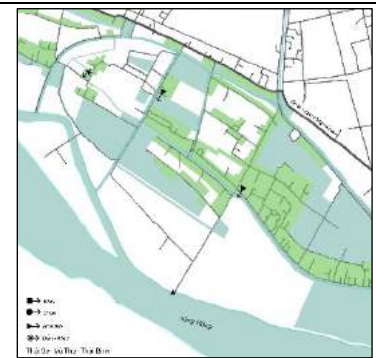
B2. Giáo xứ Đức Long- Vũ Thư



B3. Keo- Vũ Thư



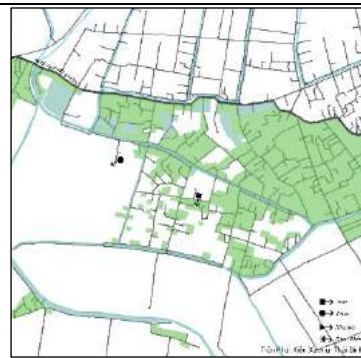
B4. Giáo xứ An Châu- Vũ Thư



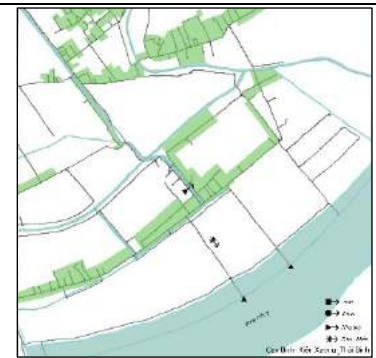
B5. Giáo xứ Thái Sa- Vũ Thư



B6. Đa Cốc- Kiến Xương



B7. Trần Phú- Tiền Hải



B8. Cao Bình- Tiền Hải

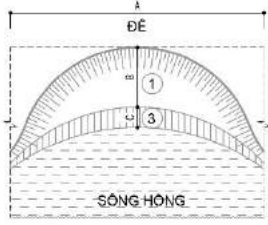

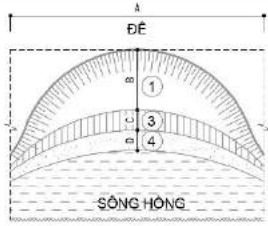
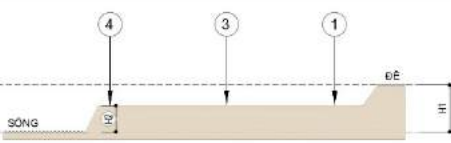
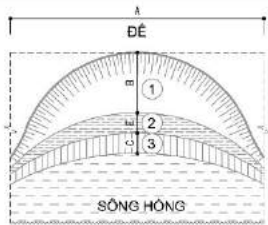
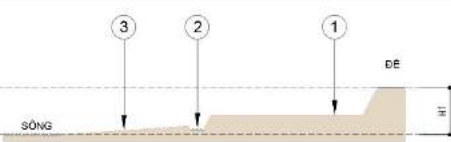
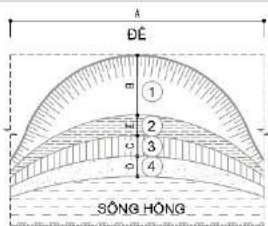
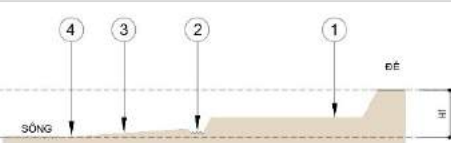
PHỤ LỤC SỐ 7

Đặc trưng cấu trúc bề mặt các bãi ngoài đê sông Hồng.

Bảng 1. Các dạng bãi bồi lồi (BBL) của khu vực ngoài đê sông Hồng.

CÁC DẠNG BÃI SÔNG	CẤU TRÚC BỀ MẶT BÃI SÔNG	MẶT CẮT ĐỊA HÌNH
CÁC DẠNG BÃI BỒI LỒI (BBL) CỦA KHU VỰC NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG		
GHI CHÚ	<p>1) ĐÁT BỒI SẮT ĐỀ CÓ DÂN CƯ 2) LẠCH NƯỚC THÔNG VỚI SÔNG 3) BÃI ĐÁT PHỤ SA SẮT SÔNG 4) BÃI CÁT BỒI SẮT SÔNG A) ĐỘ DÀI CỦA BÃI B) KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH E) KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH C) KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH D) KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH H1) CAO ĐỘ ĐÊ THEO QUY HOẠCH THUY LỢI TỪNG KHU VỰC H2) CAO ĐỘ CỦA BÃI SÔNG SO VỚI MỨC NƯỚC</p>	

Bảng 2. Các dạng bãi bồi lồm (BBL) của khu vực ngoài đê sông Hồng.

CÁC DẠNG BÃI SÔNG		CẤU TRÚC BỀ MẶT BÃI SÔNG	MẶT CẮT ĐỊA HÌNH			
CÁC DẠNG BÃI LỒ KHU VỰC NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG	DẠNG 1					
	DẠNG 2					
	DẠNG 3					
	DẠNG 4					
GHI CHÚ		1 BÁT BÔI SẮT ĐÊ CÓ DẪN CỤ B KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	2 LẠCH NƯỚC THÔNG VỚI SÔNG E KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	3 BÃI BÁT PHỤ SA SẮT SÔNG C KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	4 BÃI CÁT BÔI SẮT SÔNG D KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	A ĐỘ DÀI CỦA BÃI H1 CAO ĐỘ ĐÊ THEO QUY HOẠCH THỦY LỢI TỪNG KHU VỰC H2 CAO ĐỘ CỦA BÃI SÔNG SO VỚI MỨC NƯỚC

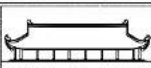

Bảng 3. Các dạng bãi thẳng của khu vực ngoài đê sông Hồng.

CÁC DẠNG BÃI SÔNG		CẤU TRÚC BỀ MẶT BÃI SÔNG	MẶT CẮT ĐỊA HÌNH		
CÁC DẠNG BÃI THẲNG KHU VỰC NGOÀI ĐÊ SÔNG HỒNG	DẠNG 1				
	DẠNG 2				
	DẠNG 3				
GHI CHÚ		1 BÁT BƠI SẮT ĐỀ CÓ DÁN CỤ B KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	3 BÃI BÁT PHU SA SẮT SÔNG C KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	4 BÃI CÁT BƠI SẮT SÔNG D KÍCH THƯỚC TRUNG BÌNH	A ĐỘ BÀI CỦA BÃI H1 CAO ĐỘ ĐÊ THEO QUY HOẠCH THUY LỢI TUNG KHU VỰC H2 CAO ĐỘ CỦA BÃI SÔNG BỞ VỚI MỨC NƯỚC

PHỤ LỤC SỐ 8

Đặc điểm về Quy hoạch, Kiến trúc cảnh quan, kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo và Tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình và cấu trúc ngôi nhà chính của các khu vực Địa văn hóa.


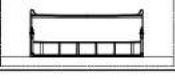
Bảng 1. Đặc điểm quy hoạch giao thông- cảnh quan- công trình công cộng khu vực Địa văn hóa 1.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1 QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CẢNH QUAN - CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO				
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ	
QUY HOẠCH GIAO THÔNG	NHIỀU TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH NỐI ĐẾN VỚI SÔNG (BÊN ĐÓ)	●		
	GIAO THÔNG NHÁNH	CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG	●	
		CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG KẾT HỢP VỚI ĐỀ QUAI		
TỔ CHỨC CẢNH QUAN	BÊN SÔNG LÀ CÔNG LANG THỨ 2	●		
	CÂY TỎ Ở BÊN SÔNG TẠO DẤU HIỆU NHẬN BIẾT ĐIỂM DCTT	●		
	HE THỐNG MƯƠNG LIÊN THÔNG THOÁT LỎ			
	HE THỐNG KÊNH LIÊN THÔNG THOÁT LỎ VÀ GIAO THÔNG			
	CẦU DÁ QUÁ KÊNH - MƯƠNG			
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÌNH LÀNG	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH	S	B : BẮC - N : NAM - Đ : ĐÔNG - T : TÂY - S : HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ	Đ - C	Đ : CHỖ ĐÌNH - C : CHỖ CÔNG - T : CHỖ TAM - NCNQ : NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC	H - MN	B : BỀ CẢNH - H : HỒ BÀN NGUYỆT - MN : MẶT NƯỚC LỚN - S : SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU	●	
		CỜ MÃI CHE		
	HÌNH THỨC MÃI	MÃI ĐỐC 2 HỒI		●
		MÃI ĐỐC BÍT BỘC		●
	HE KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●	
	VẬT LIỆU	BAO CHE	VG - TG	
		HE KẾT CẤU	G - TG	G : GỖ - VG : VÁCH GỖ - TG : TƯỜNG GẠCH - NG : NGÔI
		MÃI	NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG	HL - CD	HL : MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỸ HẢ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...) VL : MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CÁC CON VẬT LINH)
		TƯỜNG	VL - CH	CH : MOTIP CHỦ CÁCH ĐIỀU (CHỖ THỜ, CHỖ PHỤC...)
		CỘT		TB : TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CD : CẦU ĐÔI
		MÃI	VL	
HE KẾT CẤU		VL - HL		
MAU SẮC	TƯỜNG	T		
	MÃI	Đ	T : TRẮNG - N : NÀU - Đ : ĐỎ NÀU ĐỎ - V : VÀNG	
	HE KẾT CẤU	N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG CHÙA ĐỀN - MIẾU	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH	S	B : BẮC - N : NAM - Đ : ĐÔNG - T : TÂY - S : HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ	Đ - C	Đ : CHỖ ĐÌNH - C : CHỖ CÔNG - T : CHỖ TAM - NCNQ : NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC	H - MN - S	B : BỀ CẢNH - H : HỒ BÀN NGUYỆT - MN : MẶT NƯỚC LỚN - S : SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU		
		CỜ MÃI CHE	●	
	HÌNH THỨC MÃI	MÃI ĐỐC 2 HỒI	●	
		MÃI ĐỐC BÍT BỘC		
	HE KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●	
	VẬT LIỆU	BAO CHE	VG - TG	
		HE KẾT CẤU	G	G : GỖ - VG : VÁCH GỖ - TG : TƯỜNG GẠCH - NG : NGÔI
		MÃI	NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG	HL - CD	HL : MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỸ HẢ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...) VL : MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CÁC CON VẬT LINH)
		TƯỜNG	VL - CH	CH : MOTIP CHỦ CÁCH ĐIỀU (CHỖ THỜ, CHỖ PHỤC...)
		CỘT		TB : TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CD : CẦU ĐÔI
		MÃI	VL	
HE KẾT CẤU		VL - HL		
MAU SẮC	TƯỜNG	T		
	MÃI	Đ	T : TRẮNG - N : NÀU - Đ : ĐỎ NÀU ĐỎ - V : VÀNG	
	HE KẾT CẤU	N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO NHÀ THỜ	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH	S	B : BẮC - N : NAM - Đ : ĐÔNG - T : TÂY - S : HƯỚNG RA SÔNG	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		B : BỀ CẢNH - H : HỒ BÀN NGUYỆT - MN : MẶT NƯỚC LỚN - S : SÔNG	
	MÔI LIÊN KẾT THÁP CHUÔNG VỚI NHÀ THỜ CHÍNH	L	L : LIÊN KHÔI - R : TÁCH ĐÔI	
	HÌNH THỨC VÀ HE KẾT CẤU	CÁ	TT : PHONG CÁCH TRUYỀN THÔNG - CA : PHONG CÁCH CHÂU ÂU	
	VẬT LIỆU	TƯỜNG	TG	
		MÃI	NG	G : GỖ - VG : VÁCH GỖ - TG : TƯỜNG GẠCH - NG : NGÔI
HE KẾT CẤU		G - TG		

Bảng 2. Đặc điểm tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình khu vực Địa văn hóa 1.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1 - KHÔNG GIAN Ở				
CẤU TRÚC MẶT CẮT NGANG CƠ BẢN				
	CÁC HANG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ
QUY HOẠCH KHUÔN VIÊN NGÔI NHÀ	HƯỚNG NHÀ CHÍNH		ĐB	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG
	HÀNG RÀO		CX	CX: CÂY XANH - G: GẠCH - GO: GỖ
	CÔNG NHÀ		G - CX	
	MẶT NƯỚC		AO	AO: AO - M: MƯƠNG - KENH: KÈNH
	TỔ HỢP NHÀ CHÍNH - NHÀ PHỤ		TT	CC: CHÙ CÔNG - CM: CHÙ MÔN - N: CHỖ NHỊ - TAM: TAM - TT: THƯỚC THỜ
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN		5 - 7	
	KẾT CẤU CHỊU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐỜI		●	
	HIỆN TRƯỚC NHÀ		●	
KẾT CẤU NGÔI NHÀ CHÍNH	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG			
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 1 HÀNG CỘT CẢI		●	
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 2 HÀNG CỘT CẢI			
	VỊ KÉO TRƯỚC KÉ - SAU BÁY			
	VỊ KÉO KÉ TRUYỀN GIÁ CHIẾNG		●	
	KẾT CẤU TƯỜNG HỒI CHỊU LỰC CỘ CỘT VÀ HE VỊ KÉO MÁI		●	
HÌNH THỨC MÁI NHÀ CHÍNH	MÁI ĐỐC CỘ CHẠI		●	
	MÁI ĐỐC BÍT BỘC		●	
	MÁI ĐỐC CỘ HIỆN MÁI BĂNG (HIỆN TÂY)		●	
	CỖ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG MÁI CHỖNG BẢO			
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE		VĐ - TG	TD: TƯỜNG ĐÁT - VD: VÁCH ĐÁP ĐÁT - G: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH
	MÁI		TR - NG	B: BÓI - TR: TRẠNH - NG: NGỘI
	HE KẾT CẤU		G - T	G: GỖ - T: TRE, NÚA - KBT: VỊ KÉO BẾ TÔNG
CHI TIẾT TRANG TRÍ	TƯỜNG - VÁCH		ĐV - CH	HL: MÔTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KÝ HẢ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	CỘT			ĐV: MÔTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỒNG VẬT...)
	MÁI (BỜ NÓC - GÓC MÁI - ĐIỂM MÁI)		HL	CH: MÔTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THỜ, CHỮ PHÚC...)
	HE KẾT CẤU (CỘT - VỊ KÉO MÁI)		ĐV - HL	TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THỰC TƯỢNG ĐẪU HỒI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	TƯỜNG		T	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ: VÀNG
	CỘT		N	
	MÁI		Đ	
	CỬA		N	
	HE KẾT CẤU		N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÈNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ			
	CỬA MÁI ĐẪU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỂM		●	
	CẢNH CỬA THẢO DỜI ĐỂ LÀM SẼN LỬNG TRÊN KÉ VỊ KÉO MÁI KHI NƯỚC LÊN		●	
	HE VỊ KÉO ĐƯỢC GIA CỘ ĐỂ GÁC THUYỀN		●	
	PHƯƠNG THỨC TÍCH TRỮ NÔNG SẢN (CHUM - VAI)		●	


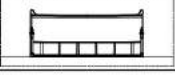
Bảng 3. Đặc điểm quy hoạch giao thông- cảnh quan- công trình công cộng khu vực Địa văn hóa 2.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2					
QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CẢNH QUAN - CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO					
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ		CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ		
			KÝ HIỆU CÁC CẦU TRÚC - CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ		
QUY HOẠCH GIAO THÔNG	NHIỀU TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH NỐI ĐẾN VỚI SÔNG (BÊN ĐÓ)		●		
	GIAO THÔNG NHÁNH	CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG	●		
		CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG KẾT HỢP VỚI ĐỀ QUAI	●		
TỔ CHỨC CẢNH QUAN	BÊN SÔNG LÀ CÔNG LĂNG THỨ 2		●		
	CÂY TO Ở BÊN SÔNG TẠO DẤU HIỆU NHẬN BIẾT ĐIỂM DCTT		●		
	HỆ THỐNG MƯƠNG LIÊN THÔNG THOÁT LŨ		●		
	HỆ THỐNG KÊNH LIÊN THÔNG THOÁT LŨ VÀ GIAO THÔNG		■		
	CẦU ĐÁ QUA KÊNH - MƯƠNG		●		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÌNH LÃNG	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ		Đ - C	Đ: CHỦ ĐÌNH - C: CHỦ CÔNG - T: CHỦ TÂM - NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		H - MN	B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU		●	
		CÓ MÀI CHE		●	
	HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỐC 2 HỒI		●	
		MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC		●	
	HỆ KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●		
	VẬT LIỆU	BẢO CHE		VG - TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
		HỆ KẾT CẤU		G - TG	
		MÀI		NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG		HL - CĐ	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỆU (HÌNH KÝ HÀ, HOA LÁ CÁCH ĐIỆU...) VL: MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỆU (CÁC CON VẬT LINH) CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỆU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...) TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CD: CẦU ĐÔI
		TƯỜNG		VL - CH	
		CỘT		■	
		MÀI		VL	
HỆ KẾT CẤU			VL - HL		
MÀU SẮC	TƯỜNG		T	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ: VÀNG	
	MÀI		Đ		
	HỆ KẾT CẤU		N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG CHÙA ĐÈN - MIẾU	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ		Đ - C	Đ: CHỦ ĐÌNH - C: CHỦ CÔNG - T: CHỦ TÂM - NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		H - MN - S	B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU		■	
		CÓ MÀI CHE		●	
	HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỐC 2 HỒI		●	
		MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC		■	
	HỆ KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●		
	VẬT LIỆU	BẢO CHE		VG - TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
		HỆ KẾT CẤU		G	
		MÀI		NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG		HL - CĐ	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỆU (HÌNH KÝ HÀ, HOA LÁ CÁCH ĐIỆU...) VL: MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỆU (CÁC CON VẬT LINH) CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỆU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...) TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CD: CẦU ĐÔI
		TƯỜNG		VL - CH	
		CỘT		■	
		MÀI		VL	
HỆ KẾT CẤU			VL - HL		
MÀU SẮC	TƯỜNG		T	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ: VÀNG	
	MÀI		Đ		
	HỆ KẾT CẤU		N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO NHÀ THỜ	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		■	B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	MÔI LIÊN KẾT THÁP CHUÔNG VỚI NHÀ THỜ CHÍNH		L	L: LIÊN KHÔI - R: TÁCH DỜI	
	HÌNH THỨC VÀ HỆ KẾT CẤU		CA	TT: PHONG CÁCH TRUYỀN THÔNG - CA: PHONG CÁCH CHÂU ÂU	
	VẬT LIỆU	TƯỜNG		TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
MÀI		NG			
HỆ KẾT CẤU		G - TG			

Bảng 4. Đặc điểm tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình khu vực Địa văn hóa 2.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2 - KHÔNG GIAN Ở			
CẤU TRÚC MẶT CẮT NGANG CƠ BẢN			
	CÁC HANG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ
QUY HOẠCH KHUÔN VIÊN NGÔI NHÀ	HƯỚNG NHÀ CHÍNH	ĐB - TN	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG
	HÀNG RÀO	CX	CX: CÂY XANH - G: GẠCH - GO: GỖ
	CÔNG NHÀ	G - CX	
	MẶT NƯỚC	M	AO: AO - M: MƯƠNG - KENH: KÈNH
	TỔ HỢP NHÀ CHÍNH - NHÀ PHỤ	TT	CC: CHỦ CÔNG - CM: CHỦ MÔN - N: NHỮNG NHỊ - TAM: TAM - TT: THƯỜNG THỢ
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN	5 - 7	
	KẾT CẤU CHỊU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐỜI	●	
	HIỆN TRƯỚC NHÀ	●	
KẾT CẤU NGÔI NHÀ CHÍNH	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG		
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 1 HÀNG CỘT CẢI		●
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 2 HÀNG CỘT CẢI		
	VỊ KÉO TRƯỚC KẾ - SAU BÃY		
	VỊ KÉO KẾ TRUYỀN GIÁ CHIẾNG		●
	KẾT CẤU TƯỜNG HỒI CHỊU LỰC CỘ CỘT VÀ HE VỊ KÉO MÁI		●
HÌNH THỨC MÁI NHÀ CHÍNH	MÁI ĐỐC CỘ CHẠI		
	MÁI ĐỐC BÍT BỘC	●	
	MÁI ĐỐC CỘ HIỆN MÁI BÀNG (HIỆN TÂY)	●	
	CỘ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG MÁI CHỖNG BẢO		
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE	TG	TD: TƯỜNG ĐÁT - VD: VÁCH ĐÁP ĐÁT - G: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH
	MÁI	NG	B: BÓI - TR: TRẦN - NG: NGÔI
	HE KẾT CẤU	G - T	G: GỖ - T: TRE, NÚA - KBT: VỊ KÉO BÉ TÔNG
CHI TIẾT TRANG TRÍ	TƯỜNG - VÁCH	ĐV - CH	HL: MÔTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KÝ HẢ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	CỘT		ĐV: MÔTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỒNG VẬT...)
	MÁI (BỜ NÓC - GÓC MÁI - ĐIỂM MÁI)	HL	CH: MÔTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THƠ, CHỮ PHÚC...)
	HE KẾT CẤU (CỘT - VỊ KÉO MÁI)	ĐV - HL	TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯƠNG ĐƯƠNG HỒI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	TƯỜNG	T - V	
	CỘT	N	
	MÁI	Đ	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ: VÀNG
	CỬA	N	
	HE KẾT CẤU	N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÈNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ	●	
	CỬA MÁI ĐAU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỂM	●	
	CẢNH CỬA THẢO DỜI ĐỂ LÀM SÀN LỬNG TRÊN KẾ VỊ KÉO MÁI KHI NƯỚC LÊN	●	
	HE VỊ KÉO ĐƯỢC GIA CỘ ĐỂ GÁC THUYỀN	●	
	PHƯƠNG THỨC TÍCH TRỮ NÔNG SẢN (CHUM - VAI)	●	

Bảng 5. Đặc điểm quy hoạch giao thông- cảnh quan- công trình công cộng khu vực Địa văn hóa 3.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3					
QUY HOẠCH GIAO THÔNG - CẢNH QUAN - CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO					
CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ		CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ		
			KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ		
QUY HOẠCH GIAO THÔNG	NHIỀU TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH NỐI ĐẾN VỚI SÔNG (BÊN ĐÓ)		●		
	GIAO THÔNG NHÁNH	CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG	●		
		CHIA CÁC LỚP // VỚI SÔNG KẾT HỢP VỚI ĐỀ QUAI	●		
TỔ CHỨC CẢNH QUAN	BÊN SÔNG LÀ CÔNG LĂNG THỨ 2		●		
	CÂY TO Ở BÊN SÔNG TẠO DẤU HIỆU NHẬN BIẾT ĐIỂM DCTT		●		
	HỆ THỐNG MƯƠNG LIÊN THÔNG THOÁT LŨ		●		
	HỆ THỐNG KÊNH LIÊN THÔNG THOÁT LŨ VÀ GIAO THÔNG		●		
	CẦU ĐÁ QUA KÊNH - MƯƠNG		●		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÌNH LÃNG	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ		Đ - C	Đ: CHỦ ĐÌNH - C: CHỦ CÔNG - T: CHỦ TÂM - NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		H - MN	B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU		●	
		CÓ MÀI CHE		●	
	HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỐC 2 HỒI		●	
		MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC		●	
	HỆ KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●		
	VẬT LIỆU	BAO CHE		VG - TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
		HỆ KẾT CẤU		G - TG	
		MÀI		NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG		HL - CĐ	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỆU (HÌNH KÝ HÀ, HOA LÁ CÁCH ĐIỆU...) VL: MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỆU (CÁC CON VẬT LINH) CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỆU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...) TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CĐ: CẦU ĐÔI
		TƯỜNG		VL - CH	
		CỘT			
		MÀI		VL	
HỆ KẾT CẤU		VL - HL			
MÀU SẮC	TƯỜNG		T	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ - V: VÀNG	
	MÀI		Đ		
	HỆ KẾT CẤU		N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG CHÙA ĐỀN - MIẾU	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	BỘ CỤC TỔNG THỂ		Đ - C	Đ: CHỦ ĐÌNH - C: CHỦ CÔNG - T: CHỦ TÂM - NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC		MN - S	B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	CÔNG TAM QUAN	TRỤ BIỂU			
		CÓ MÀI CHE		●	
	HÌNH THỨC MÀI	MÀI ĐỐC 2 HỒI		●	
		MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC			
	HỆ KẾT CẤU ĐỂ THẢO DỜI		●		
	VẬT LIỆU	BAO CHE		VG - TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
		HỆ KẾT CẤU		G	
		MÀI		NG	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ	CÔNG		HL - CĐ	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỆU (HÌNH KÝ HÀ, HOA LÁ CÁCH ĐIỆU...) VL: MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỆU (CÁC CON VẬT LINH) CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỆU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...) TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỜNG ĐẦU HỒI. CĐ: CẦU ĐÔI
		TƯỜNG		VL - CH	
		CỘT			
		MÀI		VL	
HỆ KẾT CẤU		VL - HL			
MÀU SẮC	TƯỜNG		T	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ - V: VÀNG	
	MÀI		Đ		
	HỆ KẾT CẤU		N		
BỘ CỤC CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO NHÀ THỜ	HƯỚNG CHÍNH CỦA CÔNG TRÌNH		S	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC			B: BỀ CẢNH - H: HỒ BÀN NGUYỆT - MN: MẶT NƯỚC LỚN - S: SÔNG	
	MÔI LIÊN KẾT THÁP CHUÔNG VỚI NHÀ THỜ CHÍNH		L	L: LIÊN KHÔI - R: TÁCH DỜI	
	HÌNH THỨC VÀ HỆ KẾT CẤU		CA	TT: PHÒNG CÁCH TRUYỀN THÔNG - CA: PHÒNG CÁCH CHẤU ẤU	
	VẬT LIỆU	TƯỜNG		TG	G: GỖ - VG: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH - NG: NGÔI
MÀI		NG			
HỆ KẾT CẤU		G - TG			

Bảng 6. Đặc điểm tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình khu vực Địa văn hóa 3.

ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CỦA CÁC ĐIỂM DCTT KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3 - KHÔNG GIAN Ở				
CẤU TRÚC MẶT CẮT NGANG CƠ BẢN				
	CÁC HẠNG MỤC NGÔI NHÀ CHÍNH	CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	CHI TIẾT CÁC YẾU TỐ ĐÁNH GIÁ	KÝ HIỆU CÁC CẤU TRÚC - CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ
QUY HOẠCH KHUÔN VIÊN NGÔI NHÀ	HƯỚNG NHÀ CHÍNH		ĐB - TN	B: BẮC - N: NAM - Đ: ĐÔNG - T: TÂY - S: HƯỚNG RA SÔNG
	HÀNG RÀO		CX	CX: CÂY XANH - G: GẠCH - GO: GỖ
	CÔNG NHÀ		G - CX	AO: AO - M: MƯƠNG - KENH: KÈNH
	MẶT NƯỚC		KENH	CC: CHỮ CÔNG - CM: CHỮ MÔN - N: CHỮ NHÌ - TAM: TT: THUỐC THỢ
	TỔ HỢP NHÀ CHÍNH - NHÀ PHỤ		TT	
CẤU TRÚC NGÔI NHÀ CHÍNH	SỐ GIAN		5 - 7	
	KẾT CẤU CHỊU LỰC - BAO CHE TÁCH ĐỜI		●	
	HIỆN TRƯỚC NHÀ		●	
KẾT CẤU NGÔI NHÀ CHÍNH	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG			
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 1 HÀNG CỘT CẢI		●	
	VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHIẾNG BỚT 2 HÀNG CỘT CẢI			
	VỊ KÉO TRƯỚC KẾ - SAU BẢY			
	VỊ KÉO KẾ TRUYỀN GIÁ CHIẾNG			
	KẾT CẤU TƯỜNG HỒI CHỊU LỰC CÓ CỘT VÀ HE VỊ KÉO MÁI		●	
HÌNH THỨC MÁI NHÀ CHÍNH	MÁI ĐỐC CỘ CHẠI		●	
	MÁI ĐỐC BÍT BỘC		●	
	MÁI ĐỐC CỘ HIỆN MÁI BĂNG (HIỆN TÂY)		●	
	CỘ HÌNH THỨC GIA CƯỜNG MÁI CHỖNG BẢO		●	
SỬ DỤNG VẬT LIỆU	VÁCH BAO CHE		VĐ - TG	TD: TƯỜNG ĐÁT - VD: VÁCH ĐÁP ĐÁT - G: VÁCH GỖ - TG: TƯỜNG GẠCH
	MÁI		B - NG	B: BÓI - TR: TRẦN - NG: NGÔI
	HE KẾT CẤU		G - T	G: GỖ - T: TRE, NÚA - KBT: VỊ KÉO BÉ TÔNG
CHI TIẾT TRANG TRÍ	TƯỜNG - VÁCH		HL	HL: MOTIP HOA LÁ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KÝ HÀ, HOA LÁ CÁCH ĐIỀU...)
	CỘT			ĐV: MOTIP ĐỒNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CHIM, ĐỒNG VẬT...)
	MÁI (BỜ NÓC - GÓC MÁI - ĐIỂM MÁI)			CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THƠ, CHỮ PHÚC...)
	HE KẾT CẤU (CỘT - VỊ KÉO MÁI)			TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THỰC TƯỢNG ĐẦU HỒI.
SỬ DỤNG MÀU SẮC	TƯỜNG		T - V	
	CỘT		N	
	MÁI		N - Đ	T: TRẮNG - N: NÀU - Đ: ĐỎ - NÀU ĐỎ: V. VÀNG
	CỬA		N	
	HE KẾT CẤU		N	
CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VÀ THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG	KÈNH - MƯƠNG THOÁT NƯỚC QUANH NHÀ		●	
	CỬA MÁI ĐẦU HỒI NHÀ ĐỂ THOÁT HIỆM			
	CẢNH CỬA THẢO DỜI ĐỂ LÀM SÀN LỬNG TRÊN KẾ VỊ KÉO MÁI KHI NƯỚC LÊN			
	HE VỊ KÉO ĐƯỢC GIA CỘ ĐỂ GÁC THUYỀN			
	PHƯƠNG THỨC TÍCH TRỮ NÔNG SẢN (CHUM - VAI)			

PHỤ LỤC SỐ 9

Các đặc điểm về quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng- tôn giáo, tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình và cấu trúc ngôi nhà chính của các khu vực Địa văn hóa.

Bảng 1. Tổng hợp các đặc điểm về quy hoạch giao thông, kiến trúc cảnh quan điểm DCTT trong các khu vực Địa văn hóa.

CÁC ĐẶC ĐIỂM		KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA			KÝ HIỆU CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM VÀ MỨC ĐỘ XUẤT HIỆN
		KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1	KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2	KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3	
VỊ TRÍ ĐIỂM DCTT TRÊN BÃI SÔNG	NĂM SẮT ĐỀ	●	●	●	○ : ÍT XUẤT HIỆN ● : THƯỜNG XUẤT HIỆN
	NĂM GIỮA BÃI	●	●	●	
	NĂM SẮT SÔNG	●	●	◐	
QUY HOẠCH GIAO THÔNG ĐIỂM DCTT	GIAO THÔNG CHÍNH				01: 1 TRỤC 02: 2 TRỤC
	TRỤC GIAO THÔNG NỘI ĐỀ VỚI SÔNG (BÊN ĐÓ)	> 3	> 3	> 3	
	BAO BỌC QUANH ĐIỂM DC KẾT HỢP ĐỀ BAO	●	●		01: 1 LỚP 02: 2 LỚP N: NHIỀU LỚP OC: DẠNG Ở CỜ XC: DẠNG XƯƠNG CÁ
	GIAO THÔNG PHỤ				
	CHIA CÁC LỚP SÔNG SONG VỚI SÔNG TRÊN NỀN ĐỀ BÔI	01	> 2	> 2	
	DẠNG QUY HOẠCH TRỤC GIAO THÔNG NHÁNH	OC	OC	OC	
KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐIỂM DCTT	CÓNG LĂNG				
	1 CÓNG CHÍNH VÀ NHIỀU CÓNG PHỤ TỰ ĐỀ VÀO	●	●	●	
	BÊN SÔNG LÀ CÓNG LĂNG TỰ SÔNG VÀO	●	●	●	
	CÂY XANH				
	CÂY TO Ở BÊN SÔNG TẠO DẤU HIỆU	●	●	●	
	DÀI CÂY XANH NGẮN LŨ QUANH LĂNG	◐	●	●	
	CÂY XANH HÀNG RÀO KHUÔN VIÊN GIA ĐÌNH	●	●	●	
	MẶT NƯỚC				
	ĐÁM HỒ LỚN KÉO DÀI SÁT CHÂN ĐỀ	◐	●	●	
	HỒ TỰ NHIÊN LỚN DẤU TÍCH ĐỒNG SÔNG CŨ	●	●	◐	
	HỒ NHÂN TẠO TRƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH CC	●	●	●	
	HỆ THỐNG KÊNH VUÔNG GÓC VỚI SÔNG			●	
	CÁC CÔNG TRÌNH CẢNH QUAN				
	CẦU QUA ĐÁM - HỒ VÀO ĐIỂM DC	◐	●	●	
	CẦU QUA KÊNH MƯƠNG		●	●	
	CỬA CỐNG THỦY LỢI		◐	●	
BÊN ĐÓ NGANG	●	●	●		
GIẢI PHÁP THỦY LỢI TRONG ĐIỂM DCTT	MƯƠNG LIÊN THÔNG THOÁT LŨ TẠM THỜI		●	●	
	HỆ THỐNG ĐỀ BAO ĐỀ BÔI NGĂN LŨ	●	●	●	
	KÊNH THOÁT NƯỚC VUÔNG GÓC VỚI SÔNG		◐	●	

Bảng 2. Tổng hợp các đặc điểm kiến trúc công trình công cộng, tín ngưỡng - tôn giáo điểm DCTT trong các khu vực Địa văn hóa.

CÁC ĐẶC ĐIỂM	KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA	KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA			KÝ HIỆU CÁC TIÊU CHỈ XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM VÀ MỨC ĐỘ XUẤT HIỆN
		1	2	3	
KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÌNH	HƯỚNG CHÍNH RA SÔNG	●	●	●	Đ: CHỦ ĐÌNH
	BỐ CỤC TỔNG THỂ	ĐC	ĐC	ĐC	C: CHỦ CỘNG
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC CÔNG TRÌNH	●	●	●	T: CHỦ TAM
	CÔNG TAM QUAN CÓ TRỤ BIỂU	●	●	●	NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC
	HÌNH THỨC MÀI				○: ÍT XUẤT HIỆN
	MÀI ĐỐC 2 HỒI	●	●	○	●: THƯỜNG XUẤT HIỆN
	MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC	○	○	●	
	KẾT CẤU DẪN THẢO DỜI ĐỂ DI CHUYỂN KHI BÃI SÔNG BỊ LỖ	●	●	●	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ				HL: MOTIP HOA LÀ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỶ HẢ, HOA LÀ CÁCH ĐIỀU...)
	CÔNG		HL - VL - CH - CĐ		VL: MOTIP ĐỘNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CÁC CON VẬT LINH)
	HỆ BAO CHE		HL - VL - CH - TB		CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...)
	HỆ KẾT CẤU		HL - VL - CH		TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỢNG ĐẦU HỒI.
	MÀI		HL - VL		CĐ: CẦU ĐÔI
	VẬT LIỆU				NG: NGÔI
	HỆ BAO CHE	G - GHC	GHC	GHC	G: GỖ
	HỆ KẾT CẤU	G	G	G	GCH: GẠCH
	MÀI	NG	NG	NG	
	MÀU SẮC				T: TRẮNG
	HỆ BAO CHE	N - T	T	T	N: NÀU
	HỆ KẾT CẤU	N	N	N	Đ: ĐỎ; NÀU ĐỎ
MÀI	Đ	Đ	Đ	V: VÀNG	
KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO CHÙA - ĐỀN - MIẾU	HƯỚNG CHÍNH RA SÔNG	●	●	●	Đ: CHỦ ĐÌNH
	BỐ CỤC TỔNG THỂ	Đ - C	Đ - C	Đ - C	C: CHỦ CỘNG
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC CÔNG TRÌNH	●	●	●	T: CHỦ TAM
	CÔNG TAM QUAN CÓ MÀI	●	●	●	NCNQ: NỘI CÔNG NGOẠI QUỐC
	HÌNH THỨC MÀI				○: ÍT XUẤT HIỆN
	MÀI ĐỐC 2 HỒI	●	●	○	●: THƯỜNG XUẤT HIỆN
	MÀI ĐỐC BÍT ĐỐC	○	○	●	
	CHI TIẾT TRANG TRÍ				HL: MOTIP HOA LÀ CÁCH ĐIỀU (HÌNH KỶ HẢ, HOA LÀ CÁCH ĐIỀU...)
	CÔNG		HL - VL - CH - CĐ		VL: MOTIP ĐỘNG VẬT CÁCH ĐIỀU (CÁC CON VẬT LINH)
	HỆ BAO CHE		HL - VL - CH - TB		CH: MOTIP CHỮ CÁCH ĐIỀU (CHỮ THỌ, CHỮ PHÚC...)
	HỆ KẾT CẤU		HL - VL - CH		TB: TRỤ BIỂU TRANG TRÍ KẾT THÚC TƯỢNG ĐẦU HỒI.
	MÀI		HL - VL		CĐ: CẦU ĐÔI
	VẬT LIỆU				NG: NGÔI
	HỆ BAO CHE	G - GHC	GHC	GHC	G: GỖ
	HỆ KẾT CẤU	G	G	G	GCH: GẠCH
	MÀI	NG	NG	NG	
	MÀU SẮC				T: TRẮNG
	HỆ BAO CHE	N - T	T	T	N: NÀU
	HỆ KẾT CẤU	N	N	N	Đ: ĐỎ; NÀU ĐỎ
	MÀI	Đ	Đ	Đ	V: VÀNG
NHÀ THỜ CÔNG GIÁO	HƯỚNG CHÍNH RA SÔNG	○	●	●	
	MẶT NƯỚC PHÍA TRƯỚC CÔNG TRÌNH	○	●	●	
	THÁP CHUÔNG LIÊN VỚI GIÁO ĐƯỜNG	●	●	●	

Bảng 3. Tổng hợp các đặc điểm về tổ chức không gian kiến trúc khuôn viên hộ gia đình và cấu trúc ngôi nhà chính điểm DCTT trong các khu vực ĐVH.

CÁC ĐẶC ĐIỂM	KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA			KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1			KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2			KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3			KÝ HIỆU CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM VÀ MỨC ĐỘ XUẤT HIỆN
	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	GIẢI ĐOẠN TRƯỚC 1954	GIẢI ĐOẠN 1954 - 1986	
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA													
CÁC ĐẶC ĐIỂM													
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1													
HƯỚNG CHÍNH RA SÔNG	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
HÀNG RÀO	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX
ĐỒNG NHÀ	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX	CX
MẶT NƯỚC (M - MƯỜNG - KÉNH)	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A
TỔ HỢP NHÀ CHÍNH NHÀ PHỤ	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT	TT
SỐ GIAN	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC	3 - CC
HE KẾT CẤU CHU LỰC VÀ BAO CHE TÁCH RỜI	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
CỔ HIỂN NÔNG	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 2													
CÁC ĐẶC ĐIỂM													
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1													
VỊ KÉO SUỐT GIÁ CHÉNG ĐỐT 1 HÀNG CỘT CÀI	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
VỊ KÉO TRƯỚC KÉ SAU BAY	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 3													
CÁC ĐẶC ĐIỂM													
KHU VỰC ĐỊA VĂN HÓA 1													
KẾT CẤU TƯỜNG HỒI CHU LỰC - HE VỊ KÉO MÀI	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
HE BAO CHE	HL - ĐV - CH	HL	HL - ĐV - CH	HL	HL - ĐV - CH	HL	HL - ĐV - CH	HL	HL - ĐV - CH	HL - ĐV - CH	HL	HL - ĐV - CH	HL
CỘT	HL - ĐV	HL - CH	HL - ĐV	HL - CH	HL - ĐV	HL - CH	HL - ĐV	HL - CH	HL - ĐV	HL - CH	HL - ĐV	HL - CH	HL - CH
MÀI	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - ĐV - CH	HL - CH	HL - CH
HE KẾT CẤU	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MÀI ĐỐC CỎ ĐÁI	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MÀI ĐỐC BỊ ĐỐC	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
MÀI ĐỐC HIỂN MÀI BĂNG (HIỂN TÂY)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
HÌNH THỨC GIÁ CƯỜNG MÀI	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
HE BAO CHE	VĐ - TG	TG	VĐ - TG	TG	VĐ - TG	TG	VĐ - TG	TG	VĐ - TG	TG	VĐ - TG	TG	TG
MÀI	LL - NTT	NHD	LL - NTT	NHD	LL - NTT	NHD	LL - NTT	NHD	LL - NTT	NHD	LL - NTT	NHD	NHD
HE KẾT CẤU	G - TN	TG - G - KTB	G - TN	TG - G - KTB	G - TN	TG - G - KTB	G - TN	TG - G - KTB	G - TN	TG - G - KTB	G - TN	TG - G - KTB	TG - G - KTB
VÁCH BAO CHE	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	T - V
CỘT	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	N	T - V	T - V
MÀI	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
CỬA	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N
HE KẾT CẤU	N	N - T	N	N - T	N	N - T	N	N - T	N	N - T	N	N - T	N - T
HE THÔNG KINH MƯỜNG THẮNG VÀ GIÒ THÔNG ĐƯỜNG THỦY	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
CỬA SỐ MÀI ĐẦU HỒI THẮNG HIỂM	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
GÁNH CỬA THẢO ĐỐI LÁM BÀN LƯNG RỊH NƯỚC LÊN	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
KẾT CẤU GIÁ CỎ BÉ GÁC THUYỀN	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
CÁC GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG													
HE KẾT CẤU	T - TRẮNG N - MÀU Đ - ĐÓ - MÀU BÓ V - VÀNG												